



Vietcombank

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN 2021

Kết tinh giá trị
Làm chủ thành công



Kết tinh giá trị
Làm chủ thành công

MỤC LỤC

CHƯƠNG 1

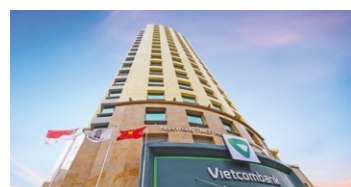
GIỚI THIỆU VIETCOMBANK



Thông điệp của Chủ tịch HĐQT và Tổng Giám đốc	8
Thông tin khái quát	12
Giới thiệu Vietcombank	14
Lịch sử hình thành và phát triển	15
Ngành nghề và địa bàn kinh doanh	17
10 dấu ấn tiêu biểu của Vietcombank năm 2021	20
Mô hình quản trị và cơ cấu bộ máy quản lý	26
Các chỉ số tài chính cơ bản	30
Định hướng phát triển	34
Giải thưởng Vietcombank năm 2021	36

CHƯƠNG 2

BÁO CÁO CỦA BAN LÃNH ĐẠO



Tình hình tài chính	52
Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu	54
Tình hình đầu tư, thực hiện các dự án	56
Đánh giá kết quả hoạt động năm 2021	62
Định hướng hoạt động kinh doanh năm 2022	70
Đánh giá của Hội đồng Quản trị về hoạt động của Vietcombank	74

CHƯƠNG 3

TỔ CHỨC VÀ NHÂN SỰ

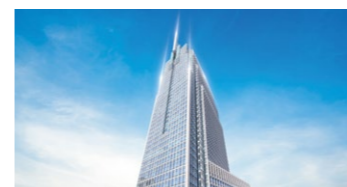


Tổ chức và Nhân sự	82
Hội đồng Quản trị	86
Ban Điều hành	88
Ban Kiểm soát	90

06

CHƯƠNG 4

QUẢN TRỊ DOANH NGHIỆP



Quản trị Công ty	94
Quản trị rủi ro	102
Mạng lưới hoạt động	112

92

CHƯƠNG 5

BÁO CÁO PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG



Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội	122
Tổng quan về phát triển bền vững	124
Các nội dung về phát triển bền vững	126
Các hoạt động an sinh xã hội	133

120

CHƯƠNG 6

BÁO CÁO TÀI CHÍNH



Thông tin về Ngân hàng	141
Báo cáo của Ban Điều hành	143
Báo cáo kiểm toán độc lập	144
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	146
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	149
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	150
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	152

138

Chương

01

VƯỢT TRỘI NHỜ NỀN TẢNG VỮNG CHẼ

Giới thiệu Vietcombank

Thông điệp của Chủ tịch HĐQT và Tổng Giám đốc	8
Thông tin khái quát	12
Giới thiệu Vietcombank	14
Lịch sử hình thành và phát triển	15
Ngành nghề và địa bàn kinh doanh	17
10 dấu ấn tiêu biểu của Vietcombank năm 2021	20
Mô hình quản trị và cơ cấu bộ máy quản lý	26
Các chỉ số tài chính cơ bản	30
Định hướng phát triển	34
Giải thưởng Vietcombank năm 2021	36



THÔNG DIỆP CỦA CHỦ TỊCH HĐQT VÀ PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC PHỤ TRÁCH BAN ĐIỀU HÀNH



“

Trong bối cảnh phải đối diện với những khó khăn, thách thức chung chưa từng có tiền lệ, Vietcombank đã hoàn thành xuất sắc các chỉ tiêu kinh doanh được ĐHĐCĐ giao, giữ vững vị trí ngân hàng số 1 về chất lượng và hiệu quả hoạt động. Lợi nhuận hợp nhất trước thuế của Vietcombank năm 2021 đạt 27.389 tỷ đồng, tăng 19% so với năm 2020

”

Chủ tịch HĐQT
PHẠM QUANG DŨNG

Năm 2021, thế giới tiếp tục chứng kiến sự hoành hành của đại dịch COVID-19 với nhiều biến chứng nguy hiểm, gây tổn thất nặng nề về con người và kinh tế xã hội. Tại Việt Nam, nhiều địa phương phải áp dụng giãn cách, phong tỏa kéo dài làm gián đoạn sản xuất, đứt gãy chuỗi cung ứng. Tuy nhiên, với sự điều hành quyết liệt, linh hoạt, nhạy bén của Chính phủ, sự nỗ lực của doanh nghiệp và người dân, Việt Nam đã từng bước thích ứng với dịch bệnh và có sự phục hồi kinh tế mạnh mẽ trong Quý IV. GDP cả năm tăng 2,58%; kim ngạch xuất nhập khẩu đạt 668,5 tỷ USD, tăng 22,6% so với năm 2020; xuất siêu đạt 4 tỷ USD; lạm phát ở mức 1,84% - mức thấp nhất kể từ năm 2016.

Trong bối cảnh phải đối diện với những khó khăn, thách thức chung chưa từng có tiền lệ, Vietcombank đã hoàn thành xuất sắc các chỉ tiêu kinh doanh được ĐHĐCĐ giao, giữ vững vị trí ngân hàng số 1 về chất lượng và hiệu quả hoạt động. Lợi nhuận hợp nhất trước thuế của Vietcombank năm 2021 đạt 27.389 tỷ đồng, tăng 19% so với năm 2020. Huy động vốn, tín dụng đều tăng trưởng vượt kế hoạch, góp phần tích cực cho quá trình phục hồi và phát triển kinh tế xã hội của đất nước. Chất lượng tín dụng được kiểm soát chặt chẽ, tỷ lệ nợ xấu rất thấp (0,63%).

Vietcombank đã trích lập 100% dự phòng rủi ro cho dư nợ cơ cấu, sớm trước 2 năm so với thời hạn quy định của Ngân hàng Nhà nước. Tỷ lệ dự phòng bao nợ xấu đạt mức cao nhất trong ngành ngân hàng (424%). Kết quả kinh doanh vượt trội đó đã được thị trường đón nhận một cách tích cực với mức vốn hóa của ngân hàng đạt khoảng 16,7 tỷ USD khi khép lại năm 2021.

Bên cạnh hoạt động kinh doanh, Vietcombank cũng chủ động tích cực tham gia các hoạt động an sinh vì cộng đồng, thể hiện rõ trách nhiệm xã hội của một thương hiệu lớn. Trong năm 2021, Vietcombank đã thực hiện các chương trình an sinh xã hội với tổng số tiền cam kết ~ 723 tỷ đồng, trong đó ủng hộ phòng chống dịch bệnh COVID-19 số tiền ~ 381 tỷ đồng. Vietcombank đã triển khai một loạt các chương trình, hoạt động ủng hộ, ưu đãi, tri ân các lực lượng trên tuyến đầu chống dịch đặc biệt là đội ngũ y bác sĩ.

THÔNG DIỆP CỦA CHỦ TỊCH HĐQT VÀ PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC PHỤ TRÁCH BAN ĐIỀU HÀNH



“
Để hoàn thành thắng lợi các mục tiêu, định hướng chiến lược đã đề ra, Ban lãnh đạo Vietcombank mong muốn và tin tưởng sẽ tiếp tục nhận được sự ủng hộ, chung sức đồng lòng của gần 22 nghìn cán bộ nhân viên trong toàn hệ thống; sự tin cậy, hợp tác, đồng hành ngày càng bền chặt của hàng triệu quý khách hàng, hàng vạn quý cổ đông.”

Phó Tổng Giám đốc
phụ trách Ban điều hành
NGUYỄN THANH TÙNG

Bước sang năm 2022 với thời cơ và thách thức đan xen, để hiện thực hóa tầm nhìn và các mục tiêu chiến lược, Vietcombank sẽ tập trung:

Chuyển đổi toàn diện hoạt động ngân hàng bán lẻ với định hướng xuyên suốt lấy khách hàng làm trọng tâm. Vietcombank tiếp tục thực hiện chuyển đổi mô hình hoạt động bán lẻ một cách mạnh mẽ, bền vững để mang đến các sản phẩm dịch vụ vượt trội trên nền tảng công nghệ mới, đáp ứng tối đa nhu cầu của khách hàng, phù hợp với đặc thù của từng phân khúc.

Tập trung triển khai quyết liệt lộ trình chuyển đổi số với mục tiêu dẫn đầu. Với những đổi mới số hóa mang tính đột phá trong các năm gần đây, Vietcombank đã được vinh danh là “Ngân hàng chuyển đổi số tiêu biểu của Việt Nam”. Trong năm 2022, Vietcombank tiếp tục đẩy mạnh triển khai chương trình chuyển đổi số; không ngừng đổi mới, sáng tạo, ứng dụng các thành tựu công nghệ nổi bật nhằm gia tăng tiện ích, tối đa hóa trải nghiệm và sự hài lòng của khách hàng.

Phát triển bền vững trên cơ sở quản trị rủi ro tốt nhất. Với mục tiêu chiến lược là ngân hàng quản trị rủi ro tốt nhất theo chuẩn mực và thông lệ quốc tế, Vietcombank luôn ưu tiên, chú trọng đầu tư, phát triển công tác quản trị rủi ro. Không dừng lại ở việc

đáp ứng sớm Basel II theo phương pháp tiêu chuẩn, Vietcombank hướng đến là ngân hàng đầu tiên tại Việt Nam đáp ứng Basel II theo phương pháp nâng cao và nghiên cứu triển khai các chuẩn mực quản trị rủi ro cao hơn.

Để hoàn thành thắng lợi các mục tiêu, định hướng chiến lược đã đề ra, Ban lãnh đạo Vietcombank mong muốn và tin tưởng sẽ tiếp tục nhận được sự ủng hộ, chung sức đồng lòng của gần 22 nghìn cán bộ nhân viên trong toàn hệ thống; sự tin cậy, hợp tác, đồng hành ngày càng bền chặt của hàng triệu quý khách hàng, hàng vạn quý cổ đông. Đó chính là “nguồn vốn” quan trọng giúp Vietcombank tiếp tục phát triển nhanh, mạnh, bền vững, an toàn và hiệu quả, từng bước vươn tầm khu vực và thế giới.

Vietcombank, chung niềm tin – vững tương lai.

Phó Tổng Giám đốc
phụ trách Ban điều hành
NGUYỄN THANH TÙNG

Chủ tịch HĐQT
PHẠM QUANG DŨNG

THÔNG TIN KHÁI QUÁT

TÊN GIAO DỊCH

Tên công ty bằng tiếng Việt:
**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN
NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM.**

Tên công ty bằng tiếng Anh:
**JOINT STOCK COMMERCIAL BANK FOR
FOREIGN TRADE OF VIET NAM.**

Tên giao dịch: **VIETCOMBANK**

Tên viết tắt: **VIETCOMBANK**

**Giấy phép thành lập và hoạt động số 138/GP-
NHNN do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp ngày
23/05/2008.**

GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP:

Mã số doanh nghiệp: **0100112437**

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số **0103024468**
do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hà Nội cấp ngày
02/06/2008 (đăng ký lần đầu) Đăng ký thay đổi lần
thứ 14 ngày 06/09/2021.

VỐN ĐIỀU LỆ (VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU):

37.088.774.480.000 ĐỒNG

Bằng chữ: **Ba mươi bảy nghìn không trăm tám mươi
tám tỷ, bảy trăm bảy mươi bốn triệu bốn trăm tám
mươi nghìn đồng.**

MÃ CỔ PHIẾU: VCB

Mệnh giá cổ phần: **10.000 đồng**

Tổng số cổ phần: **3.708.877.448**

Địa chỉ: **198 Trần Quang Khải, Phường Lý Thái Tổ,
Quận Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội, Việt Nam**

Số điện thoại: **84 - 24 - 3934 3137**

Fax: **84 - 24 - 3826 9067**

Website: **www.vietcombank.com.vn**



GIỚI THIỆU VIETCOMBANK

Top **01**
Giữ vững vị trí là
ngân hàng số 1 Việt Nam

Top **300**
Tập đoàn tài chính
ngân hàng lớn nhất thế giới

Top **1000**
Doanh nghiệp niêm yết
lớn nhất toàn cầu



Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam trước đây, nay là Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (Vietcombank) được thành lập và chính thức đi vào hoạt động ngày 01/4/1963 với tổ chức tiền thân là Cục Ngoại hối (trực thuộc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam).

Là ngân hàng thương mại nhà nước đầu tiên được Chính phủ lựa chọn thực hiện thí điểm cổ phần hoá, Vietcombank chính thức hoạt động với tư cách là một ngân hàng thương mại cổ phần vào ngày 02/06/2008 sau khi thực hiện thành công kế hoạch cổ phần hóa thông qua việc phát hành cổ phiếu lần đầu ra công chúng. Ngày 30/6/2009, cổ phiếu Vietcombank (mã chứng khoán VCB) chính thức được niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM.

Trải qua gần 60 năm xây dựng và trưởng thành, Vietcombank đã có những đóng góp quan trọng cho sự ổn định và phát triển của kinh tế đất nước, phát huy tốt vai trò của một ngân hàng đối ngoại chủ lực, phục vụ hiệu quả cho phát triển kinh tế trong nước, đồng thời tạo những ảnh hưởng quan trọng đối với cộng đồng tài chính khu vực và toàn cầu.

Từ một ngân hàng chuyên doanh phục vụ kinh tế đối ngoại, Vietcombank ngày nay đã trở thành một ngân hàng đa năng, hoạt động đa lĩnh vực, cung cấp cho khách hàng đầy đủ các dịch vụ tài chính hàng đầu trong lĩnh vực thương mại quốc tế; trong các hoạt

LỊCH SỬ HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN

1963

- Ngày 01/04/1963, được thành lập với tên gọi Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam trên cơ sở tách ra từ Cục Ngoại hối trực thuộc Ngân hàng Trung ương



1990

- Chính thức chuyển đổi mô hình thành ngân hàng thương mại nhà nước



2007

- Là ngân hàng tiên phong thí điểm cổ phần hóa theo chủ trương của Chính phủ, phát hành thành công cổ phiếu lần đầu ra công chúng



2009

- Chính thức niêm yết cổ phiếu tại Sở giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh



2011

- Ký kết thỏa thuận hợp tác cổ đồng chiến lược với Ngân hàng Mizuho Corporate Bank Ltd., (Nhật Bản)



2013

- Công bố hệ thống nhận diện thương hiệu mới



2018

- Kỷ niệm 55 năm thành lập, khẳng định vị trí ngân hàng số 1 Việt Nam về lợi nhuận, hiệu quả kinh doanh và nhiều mặt hoạt động



- Thành lập ngân hàng con tại Lào

2019

- Doanh nghiệp duy nhất của Việt Nam có mặt trong danh sách 1.000 doanh nghiệp niêm yết lớn nhất toàn cầu



- Mở Văn phòng đại diện tại New York - Mỹ (theo phê chuẩn của Cục dự trữ liên bang Mỹ)

2020

- Ngân hàng tốt nhất Việt Nam

- Giữ vị trí số 1 ngành ngân hàng trên nhiều mảng hoạt động

- Tiền phong trong thực thi các Chính sách của Chính phủ, NHNN; hỗ trợ có hiệu quả người dân và doanh nghiệp chịu ảnh hưởng bởi COVID-19

- Được phê duyệt đầu tư thành lập chi nhánh tại Úc (theo quyết định phê duyệt của Thủ tướng Chính phủ ngày 18/08/2020)



2021

- Ngân hàng được quản trị tốt nhất trong đại dịch COVID-19



động truyền thống như kinh doanh vốn, huy động vốn, tín dụng, tài trợ dự án... cũng như mảng dịch vụ ngân hàng hiện đại: kinh doanh ngoại tệ và các công vụ phái sinh, dịch vụ thẻ, ngân hàng điện tử.

Sở hữu hạ tầng kỹ thuật ngân hàng hiện đại với việc chuyển đổi thành công hệ thống ngân hàng lõi (Core Banking) vào đầu năm 2020, Vietcombank có nhiều lợi thế trong ứng dụng công nghệ tiên tiến vào xử lý tự động các dịch vụ ngân hàng, phát triển các sản phẩm, dịch vụ ngân hàng điện tử dựa trên nền tảng công nghệ cao. Không gian giao dịch công nghệ số cùng các dịch vụ ngân hàng số đã tiên ích cung cấp cho khách hàng cá nhân, doanh nghiệp như: VCB DigiBank, VCB Pay, VCB - iB@king, VCB CashUp, VCB DigiBiz... đã, đang và sẽ tiếp tục thu hút đông đảo khách hàng bằng sự tiện lợi, nhanh chóng, an toàn, hiệu quả, tạo thói quen thanh toán không dùng tiền mặt cho đông đảo khách hàng.

Sau hơn nửa thế kỷ hoạt động trên thị trường, Vietcombank hiện là một trong những ngân hàng thương mại lớn nhất Việt Nam. Vietcombank hiện có hơn 600 chi nhánh/phòng giao dịch/văn

phòng đại diện/Đơn vị thành viên trong và ngoài nước gồm: Trụ sở chính tại Hà Nội; 121 Chi nhánh; 476 phòng giao dịch; 04 Công ty con ở trong nước (Công ty cho thuê tài chính, Công ty chứng khoán, Công ty kiều hối, Công ty cao ốc Vietcombank 198); 03 Công ty con ở nước ngoài (Công ty VinaFico Hongkong, Công ty chuyển tiền Vietcombank tại Mỹ, Ngân hàng con tại Lào); 01 Văn phòng đại diện tại TP. HCM; 01 Văn phòng đại diện tại Singapore, 01 Văn phòng đại diện tại Mỹ; 03 Đơn vị sự nghiệp: Trường đào tạo và phát triển nguồn nhân lực; 01 Trung tâm xử lý tiền mặt tại Hà Nội và 01 Trung tâm xử lý tiền mặt tại TP. Hồ Chí Minh; 03 Công ty liên doanh, liên kết. Về nhân sự, Vietcombank hiện có gần 22.000 cán bộ nhân viên.

Bên cạnh đó, Vietcombank còn phát triển một hệ thống Autobank với hơn 2.500 máy ATM và trên 60.000 đơn vị chấp nhận thanh toán thẻ trên toàn quốc. Hoạt động ngân hàng còn được hỗ trợ bởi mạng lưới 1.173 ngân hàng đại lý tại 95 quốc gia và vùng lãnh thổ trên thế giới.

Với bề dày hoạt động và đội ngũ cán bộ có năng lực, nhạy bén với môi trường kinh doanh hiện đại, mang tính hội nhập cao, Vietcombank luôn là sự lựa chọn hàng đầu của các tập đoàn, các doanh nghiệp lớn và của đông đảo khách hàng cá nhân.

Luôn hướng đến các chuẩn mực quốc tế trong hoạt động, Vietcombank liên tục được các tổ chức uy tín trên thế giới bình chọn là "Ngân hàng tốt nhất Việt Nam". Vietcombank cũng là ngân hàng đầu tiên và duy nhất của Việt Nam có mặt trong Top 500 Ngân hàng hàng đầu thế giới theo kết quả bình chọn do Tạp chí The Banker công bố; ngân hàng duy nhất của Việt Nam vào Top 30 ngân hàng mạnh nhất khu vực châu Á - Thái Bình Dương theo đánh giá của The Asian Banker; là đại diện duy nhất của Việt Nam có mặt trong Top 1.000 doanh nghiệp niêm yết lớn nhất toàn cầu (xếp thứ 937) do Tạp chí Forbes bình chọn. Năm 2020, trong danh sách "100 nơi làm việc tốt nhất Việt Nam" (do Công ty Anphabe - đơn vị tư vấn tiên phong về giải pháp thương hiệu nhà tuyển dụng và môi trường làm việc hạnh phúc tại Việt Nam cùng Intage - Công ty nghiên cứu thị trường hàng đầu Nhật Bản công bố), Vietcombank

được bình chọn xếp thứ 1 toàn ngành ngân hàng, xếp thứ 2 toàn thị trường Việt Nam, duy trì vị thế dẫn đầu 5 năm liên tiếp là ngân hàng có môi trường làm việc tốt nhất Việt Nam. Năm 2021, Vietcombank vinh dự được tạp chí The Asian Banker trao giải thưởng "Ngân hàng được quản trị tốt nhất trong đại dịch COVID-19", ghi nhận đóng góp nổi bật của doanh nghiệp tại thị trường nội địa về hiệu quả kinh doanh, khả năng lãnh đạo và các chính sách ứng phó với đại dịch COVID-19.

Bằng trí tuệ và tâm huyết, các thế hệ cán bộ Vietcombank đã, đang và sẽ luôn nỗ lực để xây dựng Vietcombank phát triển ngày một bền vững, với mục tiêu đến năm 2025 giữ vững vị trí là ngân hàng số 1 Việt Nam; trở thành một trong 100 ngân hàng lớn nhất khu vực Châu Á; một trong 300 tập đoàn tài chính ngân hàng lớn nhất thế giới, một trong 1.000 doanh nghiệp niêm yết lớn nhất toàn cầu, có đóng góp lớn vào sự phát triển của Việt Nam.

NGÀNH NGHỀ VÀ ĐỊA BÀN KINH DOANH

NGÀNH NGHỀ KINH DOANH

Dịch vụ huy động vốn;

Dịch vụ cho vay;

Dịch vụ chiết khấu, tái chiết khấu công cụ chuyển nhượng và giấy tờ có giá khác;

Dịch vụ bảo lãnh ngân hàng;

Dịch vụ bảo thanh toán trong nước, bảo thanh toán quốc tế;

Dịch vụ phát hành thẻ tín dụng;

Các hình thức cấp tín dụng khác theo quy định của pháp luật;

Dịch vụ thanh toán và ngân quỹ;

Dịch vụ ngoại hối trên thị trường trong nước và quốc tế theo quy định của pháp luật;

Dịch vụ ngân hàng đại lý;

Cung ứng sản phẩm phái sinh giá cả hàng hóa trong phạm vi do Ngân hàng Nhà nước quy định;

Các dịch vụ khác theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

ĐỊA BÀN KINH DOANH

Tính đến 31/12/2021, Vietcombank hiện có 121 Chi nhánh với 476 phòng giao dịch hoạt động tại 58/63 tỉnh thành phố trong cả nước: Miền Bắc có 28 chi nhánh chiếm tỷ lệ 23,1%; Hà Nội có 15 chi nhánh, chiếm tỷ lệ 12,4%; Bắc và Trung Trung bộ có 16 chi nhánh, chiếm tỷ lệ 13,2%; Nam Trung bộ và Tây Nguyên có 14 chi nhánh, chiếm tỷ lệ 11,6%; Hồ Chí Minh có 18 chi nhánh, chiếm tỷ lệ 14,9%; Đông Nam Bộ có 14 chi nhánh, chiếm tỷ lệ 11,6%; Tây Nam Bộ có 16 chi nhánh, chiếm 13,2%.

Tính đến 31/12/2021, Vietcombank thiết lập và duy trì quan hệ ngân hàng đại lý với 1.173 ngân hàng tại 95 quốc gia và vùng lãnh thổ trên toàn thế giới.



476
Phòng giao dịch hoạt động

121
Chi nhánh

18
Chi nhánh ở TP.HCM

15
Chi nhánh tại Hà Nội

1.173
Ngân hàng đại lý

58/63
Tỉnh thành

Hoàng Sa

Trường Sa

10 DẤU ẤN TIÊU BIỂU CỦA VIETCOMBANK NĂM 2021



Đổng chí Trương Thị Mai - Ủy viên Bộ Chính trị, Bí thư Trung ương Đảng, Trưởng Ban Tổ chức Trung ương trao quyết định giao nhiệm vụ cho đ/c Nguyễn Xuân Thành - Chủ tịch HĐQT Vietcombank giữ chức vụ Bí thư Tỉnh ủy Hậu Giang



Đ/c Y Thanh Hà Niê Kđăm - Ủy viên BCH Trung ương Đảng, Bí thư Đảng ủy Khối DNTW (thứ 2 từ trái sang) và đ/c Nguyễn Xuân Thành - Ủy viên BCH Trung ương Đảng, Bí thư Tỉnh ủy Hậu Giang, nguyên Bí thư Đảng ủy, Chủ tịch HĐQT Vietcombank (thứ 2 từ phải sang) cùng đ/c Đào Minh Tũ - Phó Tổng đốc thường trực NHNN Việt Nam (ngoài cùng bên trái) và đ/c Nguyễn Đức Phong - Phó Bí thư Đảng ủy Khối DNTW (ngoài cùng bên phải) trao Quyết định và tặng hoa chúc mừng đ/c Phạm Quang Dũng

01

Lần đầu tiên Vietcombank có lãnh đạo cấp cao vinh dự trúng cử vào BCH TW Đảng

Tháng 1/2021, tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng, đồng chí Nguyễn Xuân Thành (khi đó là UV Ban thường vụ Đảng ủy Khối DN TƯ, Bí thư Đảng ủy, Chủ tịch HĐQT Vietcombank) đã được tín nhiệm bầu tham gia BCH Trung ương với số phiếu cao. Đây không chỉ là vinh dự của cá nhân đồng chí Nguyễn Xuân Thành, mà còn là niềm tự hào của Vietcombank khi lần đầu tiên trong lịch sử Vietcombank có đại diện tham gia vào cơ quan lãnh đạo cao nhất của Đảng.

Sau khi đồng chí Nguyễn Xuân Thành được Bộ Chính trị giao nhiệm vụ giữ chức Bí thư Tỉnh ủy Hậu Giang nhiệm kỳ 2020-2025, Vietcombank đã tiến hành các thủ tục kiện toàn nhân sự cấp cao.

Với sự tín nhiệm tuyệt đối của Ban chấp hành Đảng bộ, của các cán bộ chủ chốt trong hệ thống, được sự chấp thuận của NHNN và Đảng ủy Khối DNTW, đồng chí Phạm Quang Dũng - Phó Bí thư Đảng ủy, Thành viên HĐQT kiêm Tổng giám đốc Vietcombank đã được phân công giữ chức vụ Bí thư Đảng ủy, và được HĐQT bầu giữ chức chủ tịch HĐQT tại phiên họp ngày 30/8/2021. Cùng ngày 30/8/2021, trên cơ sở chấp thuận của NHNN, HĐQT cũng đã thống nhất giao đồng chí Nguyễn Thanh Tùng - UV BCH Đảng bộ Vietcombank, Phó Tổng Giám đốc phụ trách Ban Điều hành Vietcombank.



Đại diện Vietcombank, ông Nguyễn Xuân Thành - Chủ tịch HĐQT nhận giải thưởng "Ngân hàng được quản trị tốt nhất trong đại dịch COVID-19" do The Asian Banker trao tặng và nhận danh hiệu "Lãnh đạo xuất sắc trong ứng phó với đại dịch COVID-19"

02

Tổ chức tốt công tác phòng, chống dịch COVID-19

Trước sự bùng phát trở lại của đại dịch COVID-19 trong năm 2021 với quy mô lan rộng trong cả nước, nhiều địa phương phải áp dụng các biện pháp giãn cách xã hội, giao thương hết sức khó khăn, các ngân hàng trong đó có Vietcombank chịu tác động chưa từng có.

Trong bối cảnh đó, Vietcombank đã nhanh chóng triển khai các biện pháp phòng, chống dịch một cách quyết liệt và đồng bộ. Tổ chức tiêm phủ vắc-xin COVID-19 rất sớm cho toàn bộ CBNV và người thân trong hệ thống. Tăng cường ứng dụng công nghệ để có thể tổ chức làm việc từ xa, làm việc theo ca.

Đẩy mạnh triển khai các giải pháp giao dịch trực tuyến như VCB- ibanking, VCB Cash-up, VCB Digibank, VCB Digibiz, tài trợ thương mại trực tuyến... đảm bảo an toàn và thuận tiện cho khách hàng.

Nhờ vậy, Vietcombank đã đảm bảo an toàn tuyệt đối cho cán bộ và hoạt động kinh doanh liên tục, góp phần đảm bảo sự thông suốt của huyết mạch tài chính quốc gia và nâng cao hiệu quả công tác phòng chống dịch.



Thương hiệu Vietcombank đứng đầu danh sách với giá trị 705 triệu USD (ảnh: Forbes Việt Nam)

03

Hoàn thành xuất sắc các chỉ tiêu kinh doanh

Mặc dù phải đối mặt với nhiều thách thức chưa từng có tiền lệ nhưng với nỗ lực, sáng tạo của toàn thể cán bộ nhân viên, định hướng đúng đắn của Ban lãnh đạo và một nền tảng vững chắc, Vietcombank tiếp tục khẳng định vị trí số 1 trong hệ thống Ngân hàng tại Việt Nam.

Vietcombank đã đạt và vượt hầu hết các chỉ tiêu kinh doanh đề ra. Quy mô hoạt động tăng trưởng cao, cơ cấu chuyển dịch mạnh mẽ theo định hướng hiệu quả, bền vững; chất lượng tín dụng được kiểm soát chặt chẽ, thực chất; và hiệu quả kinh doanh cao. Lợi nhuận trước thuế vượt kế hoạch, sau khi đã hỗ trợ miễn giảm lãi, phí cho khách hàng và trích lập 100% DPRR cho nợ tái cơ cấu - trước 2 năm so với thời hạn theo quy định.

Vietcombank tiếp tục là Ngân hàng có quy mô vốn hóa lớn nhất trên thị trường chứng khoán (~ 16,5 tỷ USD).

10 DẤU ẤN TIÊU BIỂU CỦA VIETCOMBANK NĂM 2021



Đại diện Ban lãnh đạo Vietcombank, đồng chí Phạm Quang Dũng - Ủy viên BCH Đảng bộ Khối DNTW, Phó Bí thư Đảng ủy, Tổng giám đốc (bên trái) trao kinh phí ủng hộ phòng chống dịch COVID-19 cho đại diện Ủy ban Trung ương MTTQ Việt Nam



04

Tiên phong đồng hành với Chính phủ, người dân và doanh nghiệp trước những khó khăn của đại dịch

Tiếp theo năm 2020, trong năm 2021, Vietcombank đã liên tiếp triển khai 4 đợt giảm lãi suất để hỗ trợ cộng đồng doanh nghiệp, người dân bị ảnh hưởng bởi đại dịch COVID-19, đặc biệt là tại địa bàn 19 tỉnh, thành phố phía Nam áp dụng giãn cách xã hội. Tổng số tiền lãi Vietcombank hỗ trợ khách hàng trên toàn quốc cả năm 2021 lên tới trên 7.100 tỷ đồng. Đây là số tiền lớn nhất từ trước đến nay Vietcombank dành để chia sẻ với khách hàng.

Song song với đó, Vietcombank đã tiên phong trong việc thực hiện cơ cấu lại nợ, giữ nguyên nhóm nợ cho khách hàng; triển khai nhiều chương trình cho vay lãi suất thấp đối với các khoản vay mới. Cuối năm 2021, Vietcombank đã công bố áp dụng chính sách miễn toàn bộ phí chuyển tiền và phí duy trì dịch vụ cho tất cả các khách hàng cá nhân sử dụng VCB Digibank.

Trong năm 2021, VCB đã thực hiện các chương trình an sinh xã hội với tổng số tiền cam kết ~ 723 tỷ đồng, trong đó ủng hộ phòng chống dịch bệnh COVID-19 số tiền ~ 381 tỷ đồng

05

Đóng góp lớn nhất cho ngân sách nhà nước

Với hiệu quả kinh doanh cao và mức chia cổ tức bằng tiền mặt lớn nhất trong số các NHTMNN (12%), Vietcombank đã trở thành ngân hàng và đồng thời cũng là doanh nghiệp niêm yết nộp ngân sách lớn nhất với tổng số nộp thuế, phí và cổ tức cho Nhà nước năm 2021 lên tới gần 11 ngàn tỉ đồng. Tiếp tục khẳng định vị thế dẫn đầu trong các doanh nghiệp đóng góp lớn nhất cho Ngân sách Nhà nước trong nhiều năm liên tục



Ông Nguyễn Thanh Tùng - Phó Tổng Giám đốc Vietcombank (bên phải) và ông Nguyễn Xuân Nam - Phó Tổng Giám đốc EVN (bên trái) đại diện 2 bên ký kết hợp đồng tín dụng tài trợ dự án nhà máy nhiệt điện Quảng Trạch 1 trước sự chứng kiến của lãnh đạo các Bộ, Ngành, cùng lãnh đạo EVN và Vietcombank

06

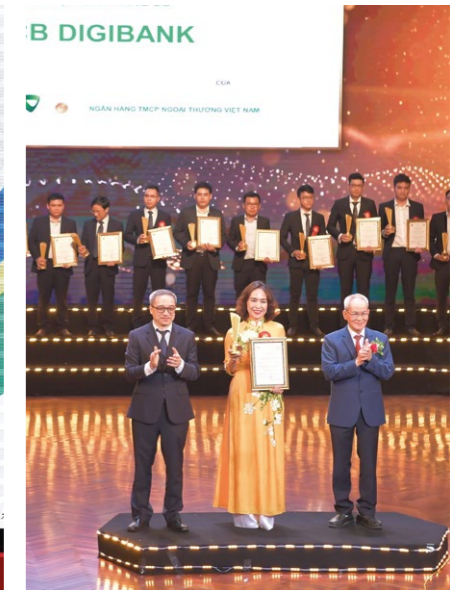
Thu xếp nguồn vốn lớn nhất từ trước đến nay cho dự án Nhiệt điện Quảng Trạch I

Dự án Nhà máy Nhiệt điện Quảng Trạch I có tổng mức đầu tư 4.1.130 tỷ đồng, trong đó vốn vay thương mại trong nước chiếm 70% do Vietcombank tài trợ.

Đây là dự án nguồn điện đầu tiên của EVN được tài trợ 100% từ vốn vay của 1 tổ chức tín dụng trong nước và không có bảo lãnh của Chính phủ. Đây cũng là Dự án có quy mô lớn nhất từ trước đến nay do một TCTD trong nước đứng ra thu xếp vốn và Vietcombank là tổ chức tín dụng đầu tiên đáp ứng đầy đủ các điều

kiện theo Quyết định 13/2018/QĐ-TTg, được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt cấp tín dụng đối với EVN để thực hiện tài trợ Dự án này.

Nhà máy Nhiệt điện Quảng Trạch 1 được đánh giá sẽ là động lực thúc đẩy tăng trưởng kinh tế cho tỉnh Quảng Bình và khu vực Bắc Trung Bộ.



Đại diện Vietcombank, bà Nguyễn Thị Kim Anh - Phó Tổng Giám đốc nhận giấy chứng nhận và cúp vinh danh giải thưởng Sao Khuê 2021

07

Tập trung đầu tư và quyết liệt chuyển đổi số

Năm 2021, Vietcombank đã ban hành hai văn bản có tính định hướng quan trọng trong chuyển đổi số:

1 là: Chương trình hành động chuyển đổi số với 7 Nhóm hành động và 15 mục tiêu cụ thể bám sát theo định hướng tại các văn bản chỉ đạo của Ngân hàng Nhà nước và Đảng Ủy Khối DNTW.

2 là: Kế hoạch chuyển đổi với 304 hành động theo 4 trụ cột: Số hoá (Digital), Dữ liệu (Data), Công nghệ (Technology) và Chuyển đổi (Transformation) cùng một lộ trình triển khai chi tiết.

Khối Công nghệ thông tin và chuyển đổi số được chính thức thành lập từ 01/12/2021, đóng vai trò hạt nhân trong công tác chuyển đổi số toàn hàng.

Trong năm 2021, Vietcombank đã và đang triển khai 107 sáng kiến chuyển đổi số hướng tới hai mục tiêu chính là nâng cao trải nghiệm khách hàng và tối ưu hóa quy trình nội bộ. Giải pháp số VCB Digibank khẳng định vị thế khi có được số lượng người dùng cao nhất thị trường, triển khai thành công giải pháp E-KYC, dịch vụ DiziBiz.

10 DẤU ẤN TIÊU BIỂU CỦA VIETCOMBANK NĂM 2021



PGSTS Phạm Bảo Sơn – Phó Giám đốc Đại học Quốc gia Hà Nội và Bà Nguyễn Thị Kim Oanh – Phó Tổng Giám đốc Vietcombank đại diện 2 bên ký kết thỏa thuận hợp tác

08

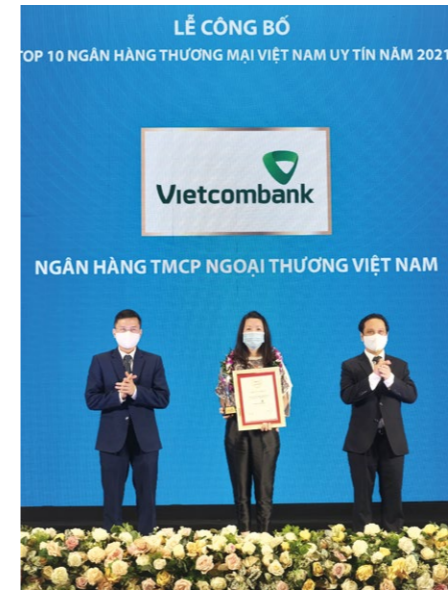
Đứng đầu về quản trị chất lượng tín dụng

0,63%
TỶ LỆ NỢ XẤU ĐƯỢC KIỂM SOÁT Ở MỨC THẤP NHẤT

Với việc ứng dụng quản trị rủi ro tiên tiến theo chuẩn mực Basel 2, danh mục khách hàng chọn lọc, và đặc biệt là việc triển khai các biện pháp ứng phó chủ động, linh hoạt, hiệu quả, sát với biến động của nền kinh tế, năm 2021 Vietcombank tiếp tục khẳng định vị thế đứng đầu về chất lượng tín dụng với tỷ lệ nợ xấu được kiểm soát ở mức thấp nhất trong số các NHTM quy mô lớn (0,63%), tỷ lệ nợ nhóm 2 chỉ ở mức rất thấp (0,36%).

Vietcombank đã chủ động trích lập dự phòng đối với 100% dư nợ được cơ cấu và giữ nguyên nhóm nợ do ảnh hưởng của dịch COVID-19, sớm trước 2 năm so với quy định. Tỷ lệ dự phòng bao nợ xấu nội bảng cao nhất trong hệ thống ngân hàng (mức kỷ lục ~424%). Đây là nhân tố đóng góp rất tích cực cho sự phát triển bền vững của Vietcombank.

0,36%
TỶ LỆ NỢ NHÓM 2 Ở MỨC RẤT THẤP



Đại diện Vietcombank nhận vinh danh Top 10 ngân hàng thương mại uy tín năm 2021

09

Khẳng định vị thế và uy tín vượt trội

Năm 2021, sự đánh giá và ghi nhận của cộng đồng tài chính khu vực và thế giới đối với Vietcombank không ngừng được củng cố và nâng cao. Tháng 5/2021, S&P Global Ratings đã nâng đánh giá triển vọng tín nhiệm của Vietcombank từ mức ổn định lên mức tích cực và tiếp tục thuộc nhóm cao nhất trong số các ngân hàng tại Việt Nam. Fitch Ratings cũng có điều chỉnh nâng đánh giá Sức mạnh độc lập của Vietcombank. Forbes Việt Nam đánh giá thương hiệu Vietcombank đứng đầu về giá trị trong danh sách 25 thương hiệu tài chính dẫn đầu Việt Nam với giá trị 705 triệu USD, tương đương với tổng giá trị của 2 Ngân hàng TMCP Nhà nước khác cộng lại.

Bên cạnh đó là hàng loạt các giải thưởng quốc tế và trong nước khác.



Thủ tướng Chính phủ Phạm Minh Chính (hàng đầu, thứ 14 từ phải sang), ông Phạm Tấn Công – Chủ tịch VCCI khóa VII, nhiệm kỳ 2011 – 2026 (hàng đầu thứ 13 từ phải sang), ông Phạm Quang Dũng – Ủy viên BTV Đảng ủy Khối DNTU, Phó Chủ tịch không chuyên trách VCCI nhiệm kỳ 2021 – 2026, Bí thư Đảng ủy, Chủ tịch HĐQT Vietcombank (hàng đầu thứ 12 từ phải sang) cùng các đại biểu tại Đại hội

10

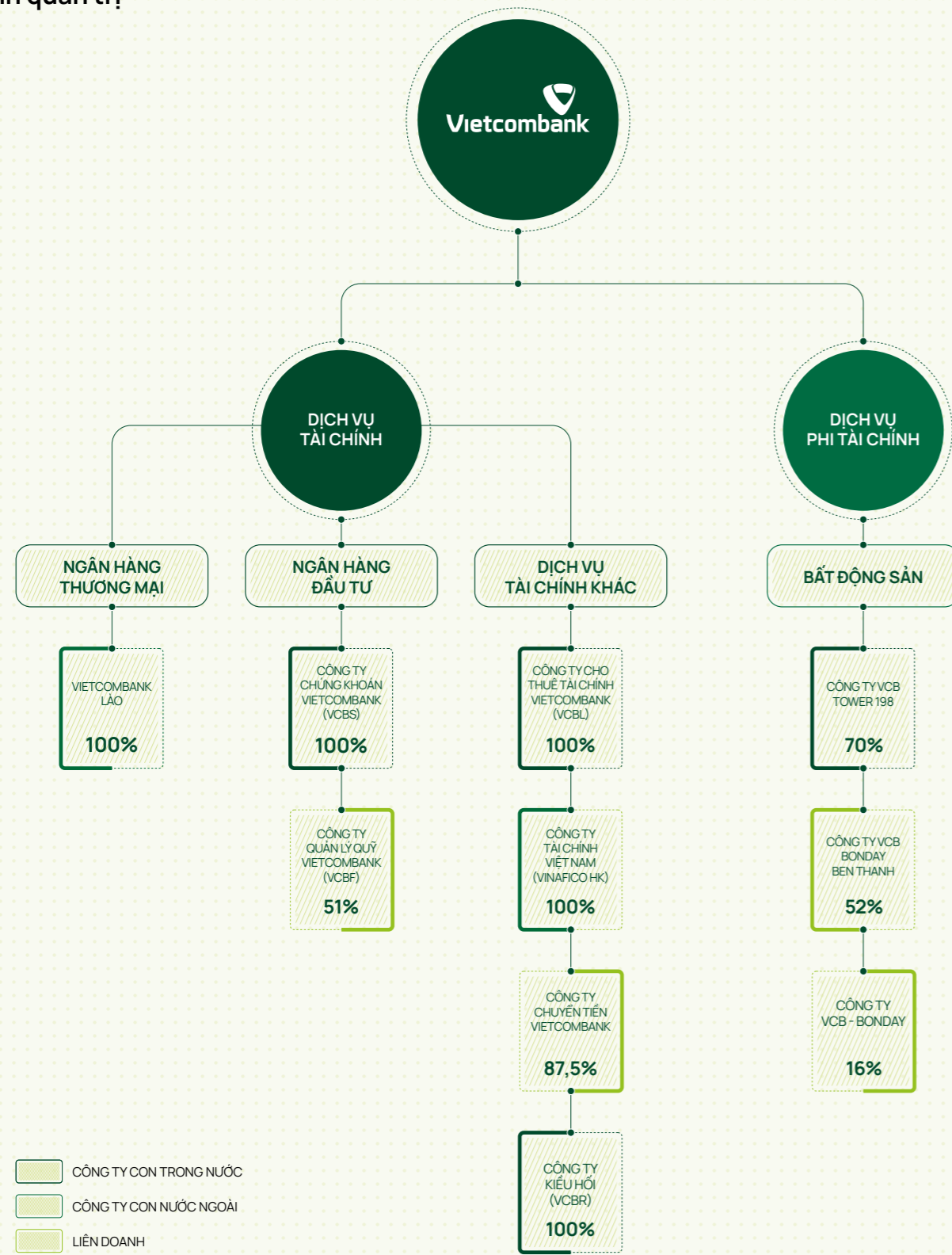
Chủ tịch HĐQT Vietcombank được tín nhiệm bầu là Phó chủ tịch không chuyên trách VCCI

Tháng 12/2021, đồng chí Phạm Quang Dũng – Ủy viên BCH Đảng bộ Khối DNTW, Bí thư Đảng ủy – Chủ tịch HĐQT Vietcombank được bầu giữ chức Phó chủ tịch không chuyên trách Liên đoàn công nghiệp và thương mại Việt Nam (VCCI) nhiệm kỳ 2021-2026.

Đây là sự kiện khẳng định sự tin tưởng của Đảng, Nhà nước và cộng đồng doanh nghiệp Việt Nam đối với vị thế, vai trò và uy tín của Vietcombank.

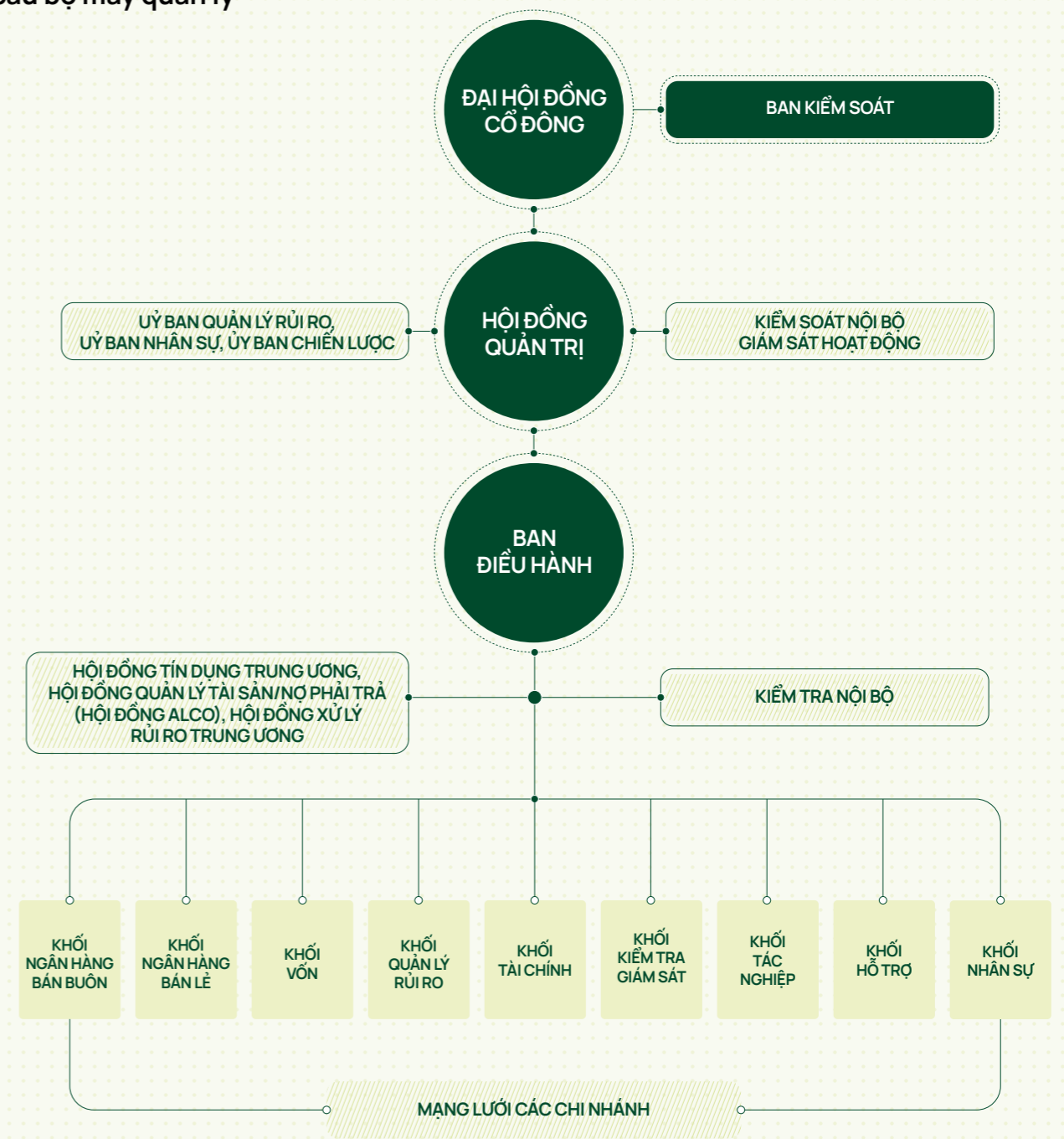
MÔ HÌNH QUẢN TRỊ VÀ CƠ CẤU BỘ MÁY QUẢN LÝ

Mô hình quản trị



- CÔNG TY CON TRONG NƯỚC
- CÔNG TY CON NƯỚC NGOÀI
- LIÊN DOANH

Cơ cấu bộ máy quản lý



MÔ HÌNH QUẢN TRỊ VÀ CƠ CẤU BỘ MÁY QUẢN LÝ

CÁC CÔNG TY CON, CÔNG TY LIÊN KẾT ĐẦU TƯ

Công ty con

Tên công ty	Địa chỉ	Lĩnh vực kinh doanh	Vốn đầu tư (tỷ đồng)	Tỷ lệ phần vốn sở hữu trực tiếp của Ngân hàng
Công ty TNHH một thành viên cho thuê Tài chính Vietcombank	Tầng 4, 25T1 N05 Hoàng Đạo Thúy, Trung Hòa, Cầu Giấy, HN	Cho thuê tài chính	500,00	100%
Công ty TNHH Chứng khoán Vietcombank	Tầng 12, 17, Vietcombank Tower, Số 198 Trần Quang Khải, Hoàn Kiếm, Hà Nội	Chứng khoán	700,00	100%
Công ty TNHH Tài chính Việt Nam	16 th Floor, Golden Star Building, 20 Lockhart Hongkong	Dịch vụ tài chính	116,90	100%
Công ty TNHH MTV Kiểu hối Vietcombank	13-13Bis Kỳ Đồng, Phường 9, Quận 3, TP Hồ Chí Minh	Kiểu hối	30,00	100%
Công ty TNHH Cao ốc Vietcombank 198	P1406, Tầng 14, Vietcombank Tower, 198 Trần Quang Khải, Hoàn Kiếm, Hà Nội	Cho thuê văn phòng	70,00	70%
Công ty Chuyển tiền Vietcombank	12112 Brookhurst Street, Suite 11, Garden Grove, CA 92840, United States	Chuyển tiền kiều hối	204,98	87,5%
Ngân hàng TNHH Ngoại Thương Việt Nam tại Lào	Số 12, tổ 15, Đại lộ Lanexang, Hatsady Villagae, Quận Chanthabouly, Thủ đô Vientiane, nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào.	Ngân hàng	1840	100%

Công ty liên doanh, liên kết

Tên công ty	Địa chỉ	Lĩnh vực kinh doanh	Vốn đầu tư (tỷ đồng)	Tỷ lệ phần vốn sở hữu trực tiếp của Ngân hàng
Công ty TNHH Vietcombank-Bonday -Bến Thành	Tầng 22, Vietcombank Tower, Số 05, Công trường Mê Linh, P. Bến Nghé, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh	Cho thuê văn phòng	410,36	52%
Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ đầu tư chứng khoán Vietcombank	Tầng 15 Toà nhà Vietcombank Tower, số 198 Trần Quang Khải, Hoàn Kiếm, Hà Nội	Quản lý quỹ đầu tư	135,15	51%
Công ty TNHH Vietcombank-Bonday	Số 35 Nguyễn Huệ, Quận 1, TP. HCM	Cho thuê văn phòng	11,11	16%



CÁC CHỈ SỐ TÀI CHÍNH CƠ BẢN

1. Bảng tình hình tài chính:

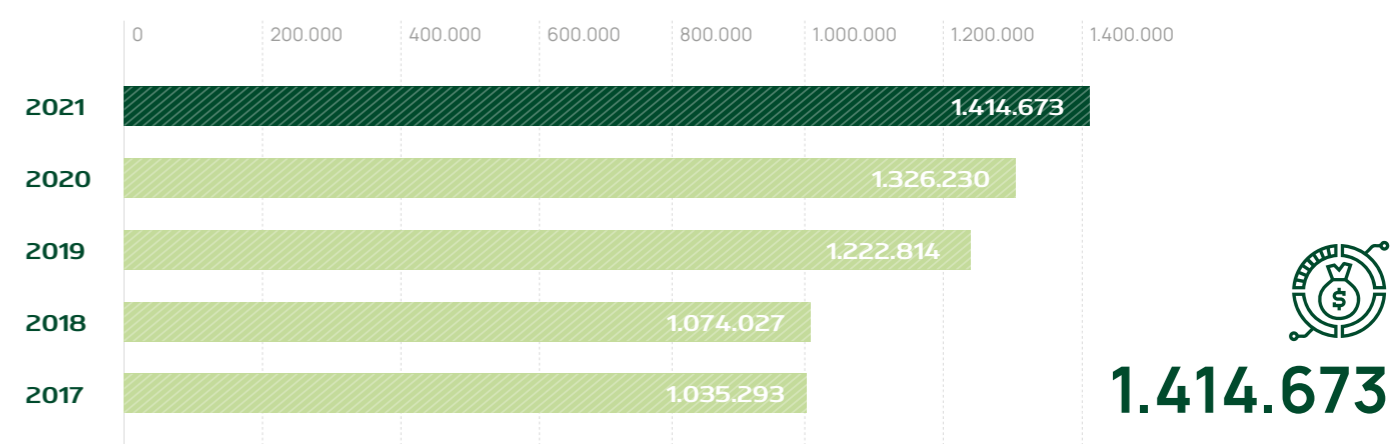
Đơn vị: tỷ đồng

Nội dung	2017	2018	2019	2020	2021
MỘT SỐ CHỈ TIÊU HOẠT ĐỘNG KINH DOANH					
Tổng tài sản	1.035.293	1.074.027	1.222.814	1.326.230	1.414.673
Vốn chủ sở hữu	52.558	62.179	80.954	94.095	109.117
Cho vay khách hàng/TTS	52,5%	58,8%	60,1%	63,3%	67,9%
Thu nhập ngoài lãi thuần	7.469	10.870	11.156	12.777	14.324
Tổng thu nhập hoạt động kinh doanh	29.406	39.278	45.693	49.063	56.724
Tổng chi phí hoạt động	(11.866)	(13.611)	(15.875)	(16.038)	(17.574)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	17.540	25.667	29.819	33.024	39.149
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	(6.198)	(7.398)	(6.607)	(9.975)	(11.761)
Lợi nhuận trước thuế	11.341	18.269	23.212	23.050	27.389
Thuế TNDN	(2.231)	(3.647)	(4.614)	(4.577)	(5.450)
Lợi nhuận sau thuế	9.111	14.622	18.597	18.473	21.939
Lợi nhuận thuần của cổ đông Ngân hàng	9.091	14.606	18.582	18.451	21.919
MỘT SỐ CHỈ TIÊU AN TOÀN VÀ HIỆU QUẢ					
CHỈ TIÊU HIỆU QUẢ					
NIM	2,66%	2,94%	3,10%	3,11%	3,16%
ROAE	18,09%	25,49%	25,99%	21,11%	21,59%
ROAA	1,00%	1,39%	1,62%	1,45%	1,60%
CHỈ TIÊU AN TOÀN					
Tỷ lệ dư nợ tín dụng (bao gồm TPDN) /huy động vốn TT1	76,74%	77,68%	78,05%	80,23%	84,38%
Tỷ lệ nợ xấu	1,11%	0,97%	0,78%	0,62%	0,63%
Hệ số an toàn vốn CAR	11,63%	12,14%	9,34%	9,56%	9,31%

(*) Kể từ năm 2019, Vietcombank bắt đầu áp dụng tính hệ số CAR theo quy định tại Thông tư 41/2016/TT-NHNN ngày 30/12/2016. Hệ số CAR năm 2017, 2018 áp dụng theo quy định tại Thông tư 36/2014/TT-NHNN ngày 20/11/2014

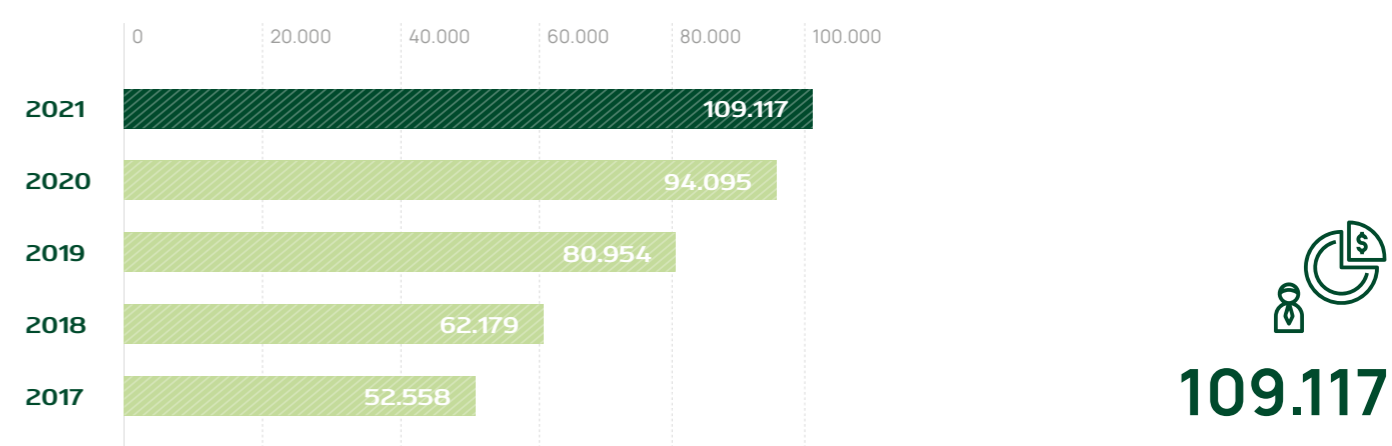
TỔNG TÀI SẢN

Đơn vị: tỷ đồng



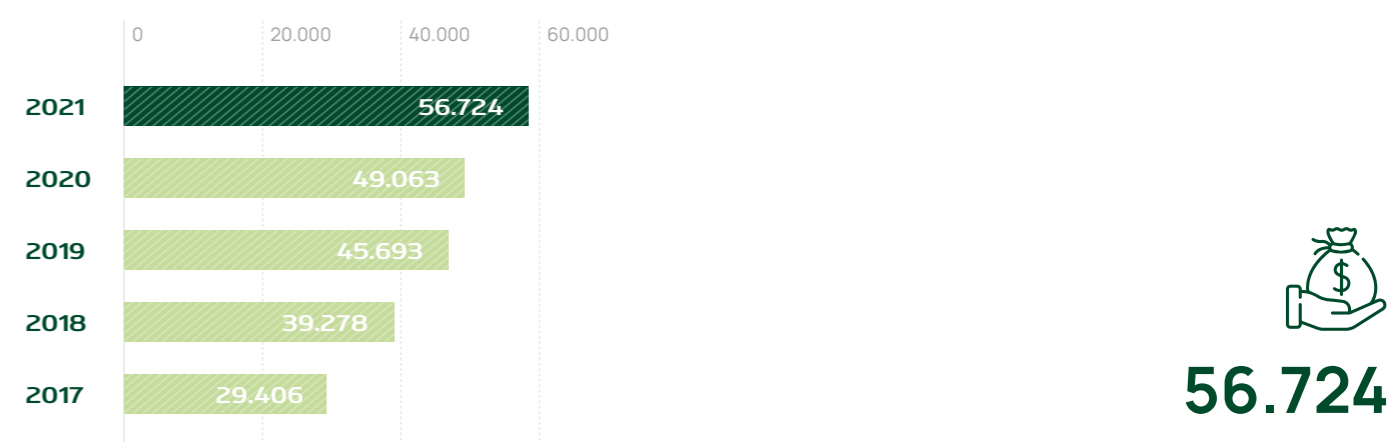
VỐN CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị: tỷ đồng



TỔNG THU NHẬP HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

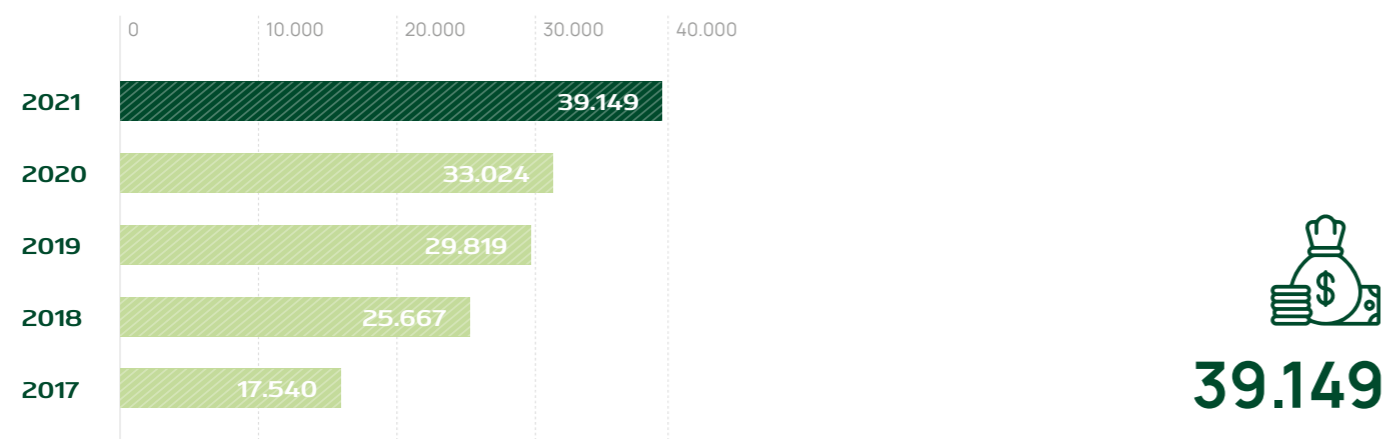
Đơn vị: tỷ đồng



CÁC CHỈ SỐ TÀI CHÍNH CƠ BẢN

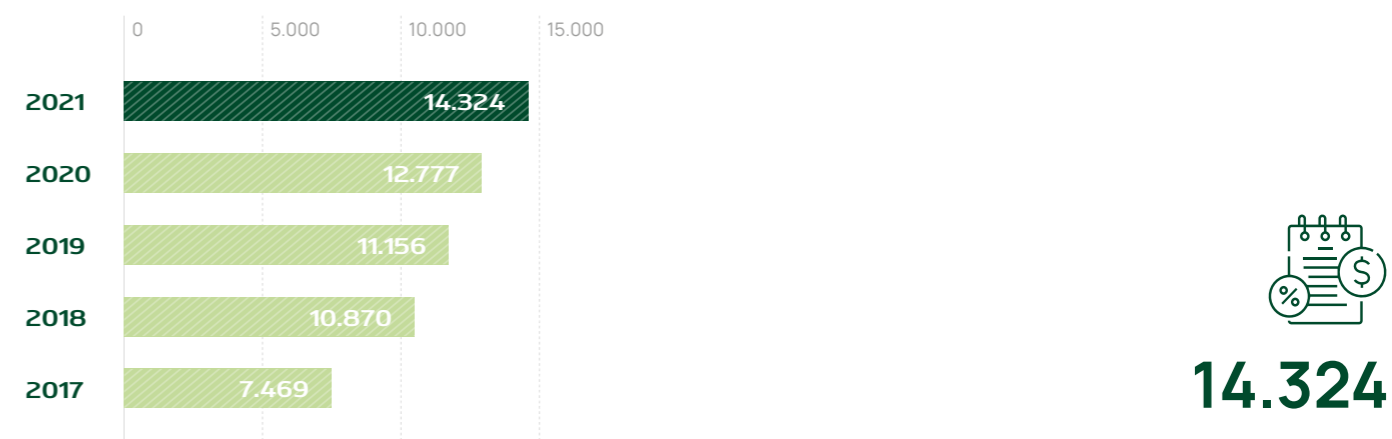
LỢI NHUẬN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị: tỷ đồng



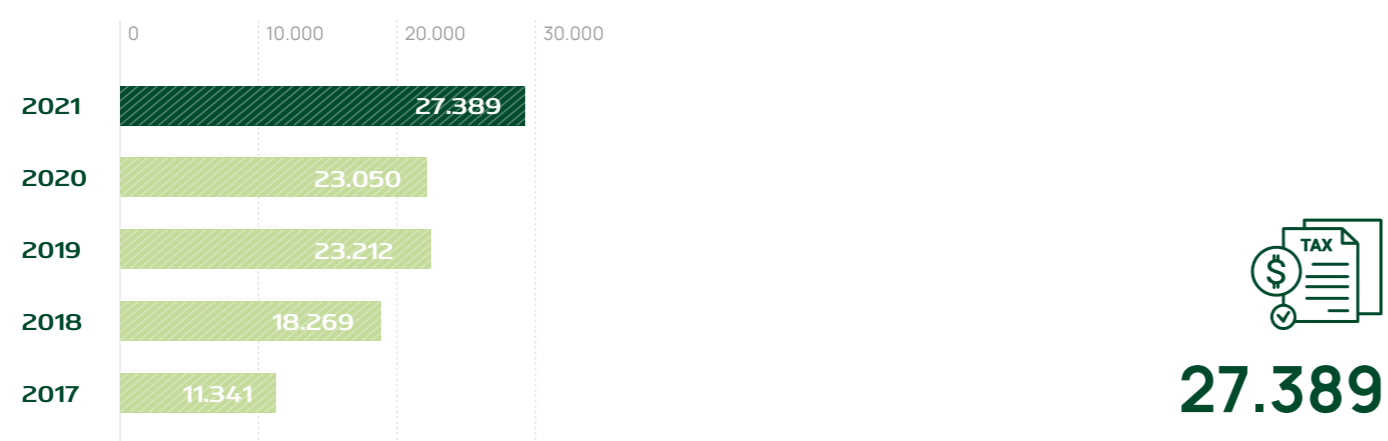
THU NHẬP NGOÀI LÃI THUẦN

Đơn vị: tỷ đồng



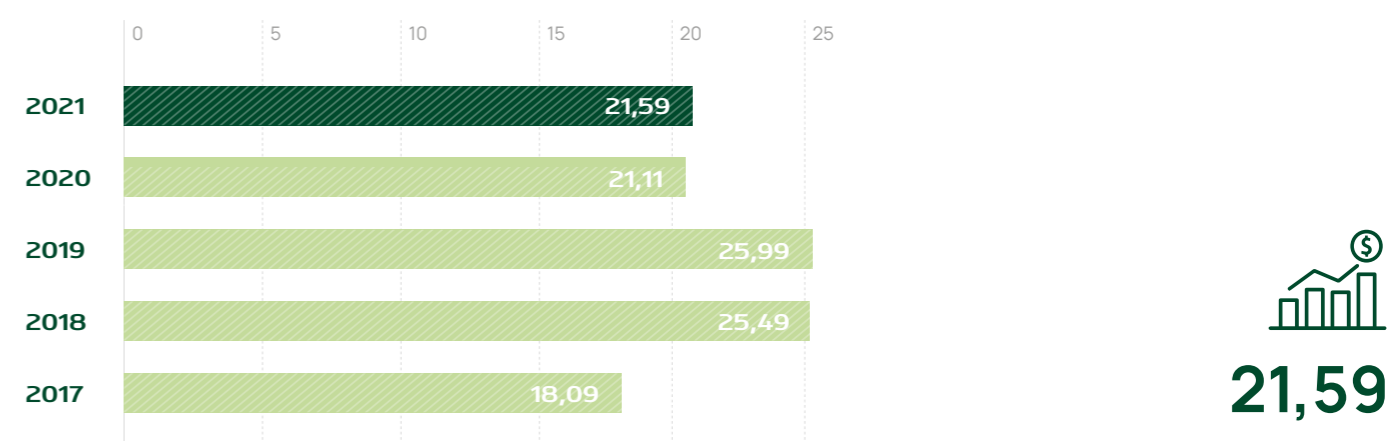
LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ

Đơn vị: tỷ đồng



ROAE

Đơn vị: %



LỢI NHUẬN SAU THUẾ

Đơn vị: tỷ đồng



ROAA

Đơn vị: %



ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN

Tầm nhìn và sứ mệnh đến năm 2025

Ngân hàng số 1 tại Việt Nam, một trong 100 ngân hàng lớn nhất khu vực Châu Á, một trong 300 tập đoàn tài chính ngân hàng lớn nhất thế giới, một trong 1000 doanh nghiệp niêm yết lớn nhất toàn cầu có đóng góp lớn vào sự phát triển của Việt Nam

Mục tiêu chiến lược đến năm 2025

01

Số 1 về quy mô
lợi nhuận và
thu nhập
phi tín dụng

02

Số 1 về bán lẻ
và ngân hàng
đầu tư

03

Đứng đầu về
ngân hàng số

04

Đứng đầu về
trải nghiệm
khách hàng

05

Quản trị
rủi ro tốt nhất

06

Đứng đầu về
chất lượng
nguồn nhân lực



GIẢI THƯỞNG VIETCOMBANK NĂM 2021

Giải thưởng

THE ASIAN BANKER®
STRATEGIC BUSINESS INTELLIGENCE FOR THE FINANCIAL SERVICES COMMUNITY

**Ngân hàng được quản trị
tốt nhất trong đại dịch COVID 19**



Năm 2021, Vietcombank tiếp tục được các tổ chức uy tín trong nước và quốc tế đánh giá cao, được vinh danh ở nhiều hạng mục giải thưởng lớn. Đặc biệt trong bối cảnh đại dịch COVID-19, với kết quả kinh doanh vượt trội, khả năng lãnh đạo và các chính sách ứng phó xuất sắc với đại dịch, hỗ trợ hiệu quả cho khách hàng và đóng góp quan trọng cho cộng đồng, Vietcombank đã vinh dự được The Asian Banker trao giải thưởng “Ngân hàng được quản trị tốt nhất trong đại dịch COVID-19”

GIẢI THƯỞNG VIETCOMBANK NĂM 2021

GIẢI THƯỞNG TRONG NƯỚC

01

**Dịch vụ ngân hàng số
VCB Digibank được
trao giải Sao Khuê**



Ngày 24/4/2021, tại Hà Nội, Hiệp hội Phần mềm và dịch vụ công nghệ thông tin Việt Nam (VINASA) đã tổ chức lễ công bố và trao giải thưởng Sao Khuê 2021. Dịch vụ VCB Digibank của Vietcombank vinh dự được hội đồng giám khảo đánh giá cao và được vinh danh tại lễ công bố và trao giải thưởng Sao Khuê 2021.

Dịch vụ ngân hàng số VCB Digibank được xây dựng dựa trên việc hợp nhất các nền tảng giao dịch riêng rẽ trên Internet Banking và Mobile Banking của Vietcombank, cung cấp trải nghiệm liền mạch, đồng nhất và hoàn toàn mới cho khách hàng. Với các tính năng và tiện ích vượt trội, kể từ khi ra mắt vào tháng 07/2020 đến nay, VCB Digibank thu hút hàng triệu khách hàng chuyển đổi, đăng ký sử dụng với số lượng và giá trị giao dịch liên tục duy trì mức tăng trưởng đặc biệt ấn tượng.

02

**Top 10
thương hiệu mạnh
Việt Nam**



Ngày 13/10/2021, Tạp chí Kinh tế Việt Nam đã tổ chức Lễ công bố & vinh danh Top 10 thương hiệu mạnh Việt Nam. Với chủ đề "Vượt thách thức", chương trình đã vinh danh những thương hiệu thể hiện khả năng thích ứng, trụ vững và tăng trưởng trong đại dịch COVID-19. Vietcombank vinh dự lần thứ 8 liên tiếp trong danh sách top 10 thương hiệu mạnh Việt Nam.

Chương trình thương hiệu mạnh Việt Nam 2020-2021 đã tiến hành khảo sát, bình xét nhiều tiêu chí bao gồm: kết quả kinh doanh, bảo vệ thương hiệu, chất lượng sản phẩm, dịch vụ, năng lực lãnh đạo, nguồn nhân lực, trách nhiệm cộng đồng của doanh nghiệp, cam kết bảo vệ môi trường, ứng dụng chuyển đổi số, phương thức sản xuất kinh doanh phù hợp và hiệu quả với bối cảnh mới. Trong đó, các tiêu chí được quan tâm đặc biệt là chỉ số đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số, tái cấu trúc doanh nghiệp, điều chỉnh và thay đổi mô hình, phương thức hoạt động sản xuất kinh doanh phù hợp và hiệu quả với tình hình mới.



GIẢI THƯỞNG VIETCOMBANK NĂM 2021

GIẢI THƯỞNG TRONG NƯỚC

03

Dẫn đầu bảng xếp hạng top 10 ngân hàng thương mại uy tín



Ngày 21/10/2021, Công ty cổ phần Báo cáo đánh giá Việt Nam (Vietnam Report) phối hợp cùng Báo điện tử VietNamNet - Bộ Thông tin và Truyền thông tổ chức lễ vinh danh top 10 ngân hàng thương mại uy tín và top 50 công ty đại chúng uy tín, hiệu quả. Vietcombank vinh dự được bình chọn dẫn đầu bảng xếp hạng.

Năm 2021, bảng xếp hạng top 50 công ty đại chúng uy tín và hiệu quả (VIX50) lần đầu tiên được công bố nhằm tôn vinh các công ty đại chúng đã nỗ lực vượt trội để vươn lên trước những thách thức của dịch bệnh, đón bắt những cơ hội mới và đạt được những thành tựu đáng ghi nhận trong việc cung cấp các sản phẩm dịch vụ dành cho khách hàng, tạo dựng hình ảnh ấn tượng trong mắt công chúng và nhà đầu tư, thể hiện tiềm năng tăng trưởng, mức độ phát triển bền vững, chất lượng quản trị và vị thế trên thị trường.

Năm 2021 là năm thứ 6 liên tiếp, Vietcombank vinh dự dẫn đầu bảng xếp hạng Top 10 Ngân hàng thương mại uy tín.

04

Dẫn đầu các ngân hàng trong danh sách 500 doanh nghiệp lợi nhuận tốt nhất Việt Nam



Ngày 25/11/2021, tại Trung tâm hội nghị Quốc gia, Hà Nội, Công ty cổ phần báo cáo đánh giá Việt Nam (Vietnam Report) phối hợp cùng Báo điện tử VietNamNet tổ chức lễ công bố 500 doanh nghiệp lợi nhuận tốt nhất Việt Nam 2021. Vietcombank tiếp tục xuất sắc có mặt trong top 50 doanh nghiệp lợi nhuận lớn nhất Việt Nam của bảng xếp hạng Profit500 2021, đứng vị trí thứ 3, vượt trên 497 doanh nghiệp (trong Top 500) và đứng vị trí số 1 trong các ngân hàng thuộc bảng xếp hạng.

Theo Vietnam Report những doanh nghiệp được vinh danh là những đại diện đã đạt được kết quả hoạt động kinh doanh ấn tượng, có khả năng sinh lời tốt, có tiềm năng trở thành cột trụ cho sự phát triển trong tương lai của nền kinh tế Việt Nam.



GIẢI THƯỞNG VIETCOMBANK NĂM 2021

GIẢI THƯỞNG TRONG NƯỚC

05

Vietcombank trong 10 doanh nghiệp đạt chuẩn văn hoá kinh doanh đầu tiên tại Việt Nam



Ngày 05/12/2021, tại Hà Nội, Ban Tuyên giáo Trung ương, Ban Tổ chức triển khai Cuộc vận động xây dựng văn hóa doanh nghiệp Việt Nam, Bộ Công thương, Bộ Văn hóa Thể thao và Du lịch, Trung ương Đoàn, Phòng Thương mại và công nghiệp Việt Nam đã phối hợp tổ chức Diễn đàn quốc gia thường niên "Văn hoá với doanh nghiệp".

Sự kiện là hoạt động thiết thực triển khai thực hiện cuộc vận động "Xây dựng văn hóa doanh nghiệp Việt Nam" do Thủ tướng Chính phủ phát động cũng như hiện thực hóa lời kêu gọi của Tổng Bí thư Nguyễn Phú Trọng tại Hội nghị Văn hóa toàn quốc 2021. Tại diễn đàn đã diễn ra hoạt động sơ kết cuộc vận động "Xây dựng văn hóa doanh nghiệp Việt Nam" và Lễ tôn vinh các doanh nghiệp đạt chuẩn văn hóa kinh doanh. Vietcombank vinh dự được vinh danh là một trong 10 doanh nghiệp đạt chuẩn văn hoá kinh doanh đầu tiên tại Việt Nam.



GIẢI THƯỞNG QUỐC TẾ

01

Ngân hàng được quản trị tốt nhất trong đại dịch COVID-19



Ngày 19/01/2021, thông qua chương trình trực tuyến toàn cầu, tạp chí The Asian Banker đã trao tặng Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam giải thưởng "Ngân hàng được quản trị tốt nhất trong đại dịch COVID-19" và trao tặng ông Nghiêm Xuân Thành - Chủ tịch HĐQT Vietcombank danh hiệu "Lãnh đạo xuất sắc trong ứng phó với đại dịch COVID-19 tại Việt Nam".

Giải thưởng "Leadership Achievement" của The Asian Banker ra đời năm 2005, được tổ chức ba năm một lần nhằm vinh danh các lãnh đạo, Chủ tịch và Tổng Giám đốc trong lĩnh vực tài chính. Đây là giải thưởng được đánh giá cao nhất dành cho các cá nhân trong lĩnh vực tài chính ở khu vực châu Á - Thái Bình Dương. Giải thưởng được các chuyên gia kinh tế độc lập xét duyệt, dựa trên kết quả kinh doanh của ngân hàng trong 3 năm liên tiếp, lựa chọn từ hơn 250 định chế trong khu vực. Năm 2020, The Asian Banker đặc biệt tập trung vào đánh giá các ngân hàng và lãnh đạo các đơn vị dựa trên hiệu quả kinh doanh, khả năng lãnh đạo và các chính sách ứng phó với đại dịch.

Giải thưởng dành cho Vietcombank ghi nhận và vinh danh những nhà lãnh đạo xuất sắc, nổi bật, có chính sách hợp lý cho khách hàng và đóng góp đáng kể cho cộng đồng.

02

Ngân hàng quản trị rủi ro tốt nhất



Năm 2021, tạp chí International Finance Magazine trao tặng Vietcombank 2 giải thưởng: "Best Risk Management Bank" (Ngân hàng quản trị rủi ro tốt nhất) và "Best Investor Relations - Banking and Finance" (Ngân hàng có quan hệ đầu tư tốt nhất trong ngành tài chính - ngân hàng).

Giải thưởng của International Finance Magazine nhằm đánh giá các tài năng trong ngành, kỹ năng lãnh đạo, các giá trị và khả năng thông qua hệ thống mạng tính quốc tế. Đội ngũ phân tích, nghiên cứu của tạp chí sẽ lựa chọn và đề xuất các danh hiệu phù hợp cho một số đơn vị dẫn đầu trên từng lĩnh vực. Các đơn vị được lựa chọn cung cấp thông tin chứng minh về kết quả, thành tựu của mình trong năm để Ban tổ chức đánh giá và đưa ra quyết định. Một số tiêu chí đánh giá bao gồm: Thành tựu, sự phát triển trong sản phẩm, dịch vụ; Những đột phá trong sử dụng công nghệ; Quan hệ khách hàng; Hoạt động ASXH; Lợi nhuận; Các giải pháp ngân hàng mới, sáng tạo; Sự chuyên nghiệp của đội ngũ cán bộ nhân viên.



GIẢI THƯỞNG VIETCOMBANK NĂM 2021

GIẢI THƯỞNG QUỐC TẾ

03

**Ngân hàng
mạnh nhất**



Ngày 25/2/2021, tạp chí The Asian Banker đã tổ chức Lễ vinh danh "Ngân hàng mạnh nhất dựa trên bảng tổng kết tài sản" với hình thức trực tuyến. Vietcombank đã vinh dự được vinh danh với danh hiệu "Ngân hàng mạnh nhất dựa trên Bảng tổng kết tài sản".

Xếp hạng 500 ngân hàng mạnh nhất dựa trên bảng tổng kết tài sản theo các khu vực trên thế giới được The Asian Banker bình chọn và công bố thường niên kể từ năm 2007. Các tiêu chí bình chọn chi tiết, minh bạch nhằm đánh giá toàn diện sức mạnh tài chính của các ngân hàng trên 6 khía cạnh: quy mô hoạt động; tốc độ tăng trưởng; mức độ rủi ro; hiệu quả hoạt động; chất lượng tài sản; khả năng thanh khoản. Hàng năm, căn cứ bảng xếp hạng theo khu vực, The Asian Banker lựa chọn vinh danh ngân hàng mạnh nhất tại mỗi quốc gia. Đây là một trong những giải thưởng uy tín, được cộng đồng quốc tế đánh giá cao, thường xuyên được các nhà đầu tư, đối tác quốc tế của Vietcombank tham chiếu.

04

**Ngân hàng
tốt nhất Việt Nam**



Ngày 29/5/2021, tại Hồng Kông, tạp chí Euromoney đã trao tặng Vietcombank giải thưởng "Ngân hàng tốt nhất Việt Nam".

Cùng với các thương hiệu lớn trong khu vực như: AIB, Commonwealth Bank, Standard Chartered Bank, HSBC, DBS., Vietcombank vinh dự là ngân hàng duy nhất của Việt Nam được trao giải thưởng "Ngân hàng tốt nhất Việt Nam 2020". Đây cũng là lần thứ 6 Vietcombank nhận được danh hiệu này.

Giải thưởng "Ngân hàng tốt nhất" (Best Bank) được Euromoney trao cho các ngân hàng dẫn đầu tại 100 quốc gia trên thế giới, nhằm vinh danh các tổ chức thể hiện tinh thần lãnh đạo, động lực phát triển vượt trội tại các lĩnh vực thuộc thị trường hoạt động. Giải thưởng "Ngân hàng tốt nhất Việt Nam" được trao cho một ngân hàng dẫn đầu tại Việt Nam hàng năm, dựa trên các yếu tố: khả năng phát triển bền vững, kết quả kinh doanh, quản lý rủi ro, công nghệ thông tin, chất lượng điều hành và những đóng góp cho thị trường tài chính ngân hàng nội địa. Giải thưởng được bình chọn dựa trên các tiêu chí: tổng doanh thu, tổng tài sản, lợi nhuận trước thuế, thu nhập thuần..., việc xét thưởng được Euromoney tiến hành gồm cả yếu tố định tính và định lượng nhằm đảm bảo tính công bằng và hướng đến việc tạo điều kiện cho các ngân hàng thể hiện được các thế mạnh vượt trội.



GIẢI THƯỞNG VIETCOMBANK NĂM 2021

GIẢI THƯỞNG QUỐC TẾ

05

Đứng đầu bảng xếp hạng thương hiệu bảo hiểm, ngân hàng Việt Nam



YouGov - công ty nghiên cứu và phân tích dữ liệu quốc tế, có trụ sở chính tại Anh và hiện có mặt tại hơn 40 quốc gia công bố kết quả bình chọn thương hiệu dẫn đầu. Vietcombank được bình chọn là thương hiệu đứng đầu trong bảng xếp hạng thương hiệu bảo hiểm, ngân hàng Việt Nam năm 2021.

Bảng xếp hạng được lập dựa trên điểm số Index từ YouGov BrandIndex, công cụ đo lường các đánh giá của người tiêu dùng về những thương hiệu tài chính của Việt Nam và quốc tế. Điểm Index được tính trên các tiêu chí: nhận thức của người tiêu dùng về các khía cạnh của thương hiệu, chất lượng tổng quát, giá trị, ấn tượng, uy tín, sự hài lòng, và việc liệu người tiêu dùng có muốn giới thiệu thương hiệu cho người khác hay không. Bảng xếp hạng của YouGov dựa trên 45.222 câu trả lời trong cuộc khảo sát người tiêu dùng Việt Nam với thời gian 1 năm, từ tháng 7/2020 đến tháng 7 năm 2021.

Bảng xếp hạng cũng đo lường xu hướng thay đổi trong thái độ của người tiêu dùng với các thương hiệu ngân hàng và bảo hiểm, hỗ trợ theo dõi sự cải thiện sức khỏe thương hiệu của các công ty dịch vụ tài chính.

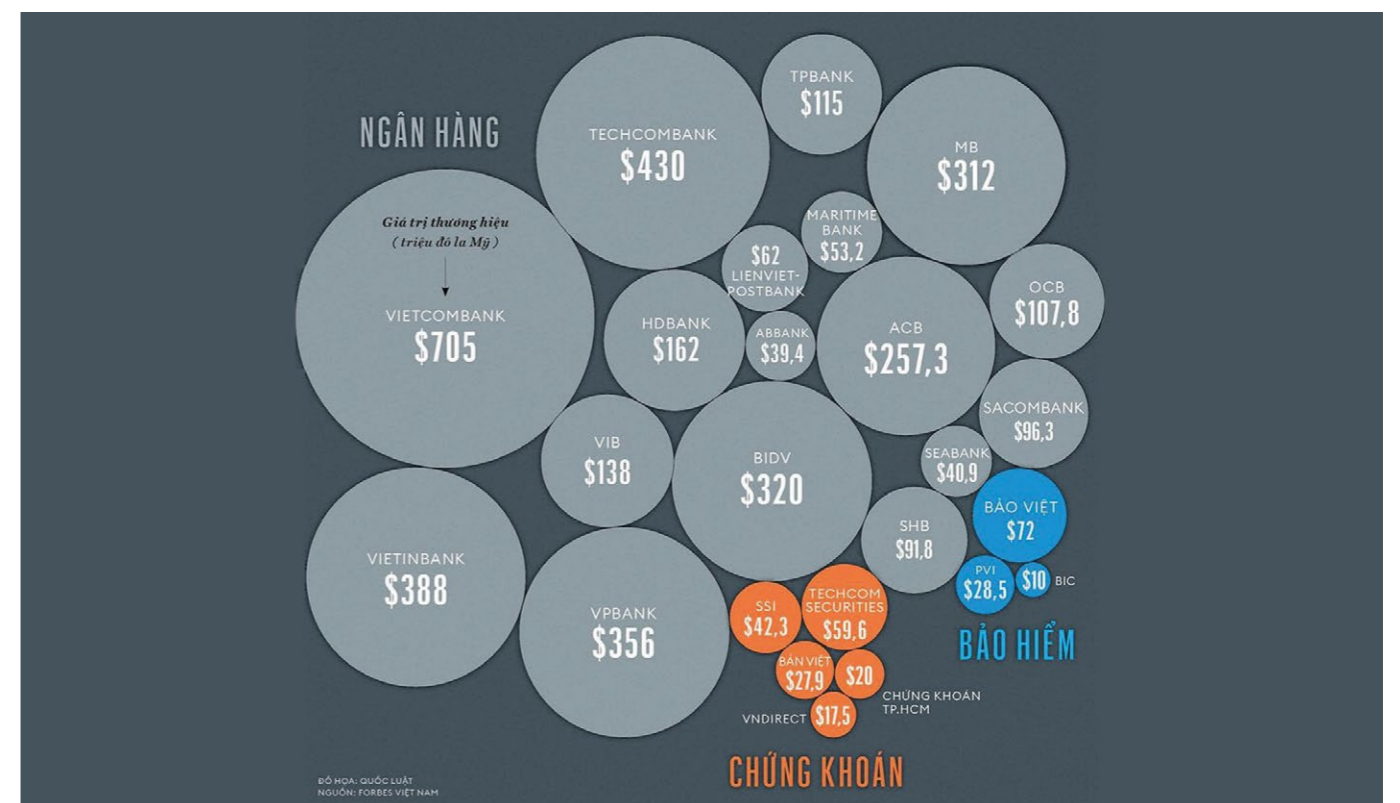
06

Đứng đầu về giá trị trong danh sách 25 thương hiệu tài chính dẫn đầu Việt Nam



Với giá trị 705 triệu USD, thương hiệu Vietcombank đứng đầu về giá trị trong danh sách 25 thương hiệu tài chính dẫn đầu Việt Nam do Forbes Việt Nam công bố trong số báo phát hành tháng 9/2021. Giá trị thương hiệu của Vietcombank tăng mạnh so với năm trước, tương đương với tổng giá trị của 2 ngân hàng thương mại nhà nước đứng vị trí phía sau cộng lại.

Forbes Việt Nam thực hiện danh sách khi làn sóng COVID-19 bùng phát lần thứ tư gây tác động tiêu cực nghiêm trọng đến kinh tế và xã hội. Khi tính toán, Forbes Việt Nam nhận thấy giá trị một số ngân hàng Việt Nam đã vượt hoặc tiệm cận các đối thủ mạnh trong khu vực. Chẳng hạn vào trung tuần tháng 7/2021, vốn hóa của Vietcombank đã vượt Commercial Siam Bank (SCB) - ngân hàng lớn nhất Thái Lan và trên đường tiệm cận với định chế tài chính lớn nhất Malaysia là Malayan Banking Berhad (Maybank). So sánh với hai ngân hàng, tuy quy mô tổng tài sản Vietcombank vẫn còn khoảng cách nhưng được thị trường, trong đó có định chế tài chính nước ngoài định giá cao dựa trên dự báo tăng trưởng của thị trường tài chính, sức mạnh nội tại và tốc độ tăng trưởng của doanh nghiệp.



GIẢI THƯỞNG VIETCOMBANK NĂM 2021

GIẢI THƯỞNG QUỐC TẾ

07

S&P nâng đánh giá triển vọng tín nhiệm của Vietcombank



Năm 2021, Tổ chức xếp hạng tín nhiệm S&P Global Ratings (S&P) thông báo nâng đánh giá triển vọng tín nhiệm của Vietcombank từ mức ổn định lên mức tích cực. Đánh giá về định hạng nhà phát hành dài hạn và định hạng nhà phát hành ngắn hạn không thay đổi so với kết quả xếp hạng của Vietcombank từ năm 2012 đến năm 2020 và tiếp tục thuộc nhóm cao nhất trong số các ngân hàng tại Việt Nam.

08

S&P xếp hạng tín nhiệm Vietcombank cao nhất



Ngày 16/09/2021, S&P công bố báo cáo kết quả rà soát xếp hạng tín nhiệm Vietcombank với thứ hạng tín nhiệm cao nhất trong số những ngân hàng được S&P đánh giá tại Việt Nam. Theo đó, định hạng nhà phát hành dài hạn được S&P xếp hạng BB-; định hạng nhà phát hành ngắn hạn được S&P xếp hạng B; còn Triển vọng được S&P đánh giá ở mức Tích cực.

S&P đã có những nhận xét tích cực về Vietcombank như: ngân hàng có thị phần lớn, thương hiệu uy tín, đồng thời tiếp tục tin tưởng rằng Vietcombank sẽ kiểm soát tốt ảnh hưởng của dịch COVID-19 tới chất lượng tài sản và lợi nhuận. S&P sẽ nâng định hạng của Vietcombank nếu S&P nâng định hạng tín nhiệm quốc gia của Việt Nam trong vòng 12-24 tháng tới.



09

Fitch Ratings nâng hạng tín nhiệm Vietcombank



Tổ chức xếp hạng tín nhiệm quốc tế Fitch Ratings điều chỉnh nâng đánh giá sức mạnh độc lập của Vietcombank.

Cụ thể, Fitch Ratings nâng đánh giá sức mạnh độc lập (VR) của Vietcombank từ "b" lên "b+", đồng thời, giữ nguyên xếp hạng tín nhiệm nhà phát hành nợ dài hạn ở mức BB-. Triển vọng IDR của ngân hàng được đánh giá ở mức tích cực, phù hợp với triển vọng tích cực của xếp hạng tín nhiệm quốc gia của Việt Nam ở mức BB.



CHỨNG NHẬN CỦA CÁC NGÂN HÀNG NƯỚC NGOÀI

Ngân hàng	Chứng nhận
Wells Fargo Bank, N.A.	Giải thưởng chất lượng thanh toán quốc tế xuất sắc
J.P.Morgan Chase Bank, N.A.	Giải thưởng chất lượng thanh toán quốc tế xuất sắc cho tỷ lệ điện MT103 đạt chuẩn >99%
	Giải thưởng chất lượng thanh toán quốc tế cho tỷ lệ điện MT202 đạt chuẩn >98%
The Bank of New York Mellon	Giải thưởng chất lượng thanh toán quốc tế xuất sắc
Citibank, N.A.	Giải thưởng chất lượng thanh toán xuất sắc
HSBC Bank Plc	Giải thưởng chất lượng thanh toán xuất sắc đồng USD cho tỷ lệ điện đạt chuẩn >99%
Standard Chartered Bank Plc	Giải thưởng chất lượng thanh toán quốc tế xuất sắc

Chương

02

**VƯỢT ĐÍCH NHỜ
ĐỊNH HƯỚNG RÕ RÀNG.**

Báo cáo của ban lãnh đạo

Tình hình tài chính	52
Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu	54
Tình hình đầu tư, thực hiện các dự án	56
Đánh giá kết quả hoạt động năm 2021	62
Định hướng hoạt động kinh doanh năm 2022	70
Đánh giá của HĐQT về hoạt động của Vietcombank	74



TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

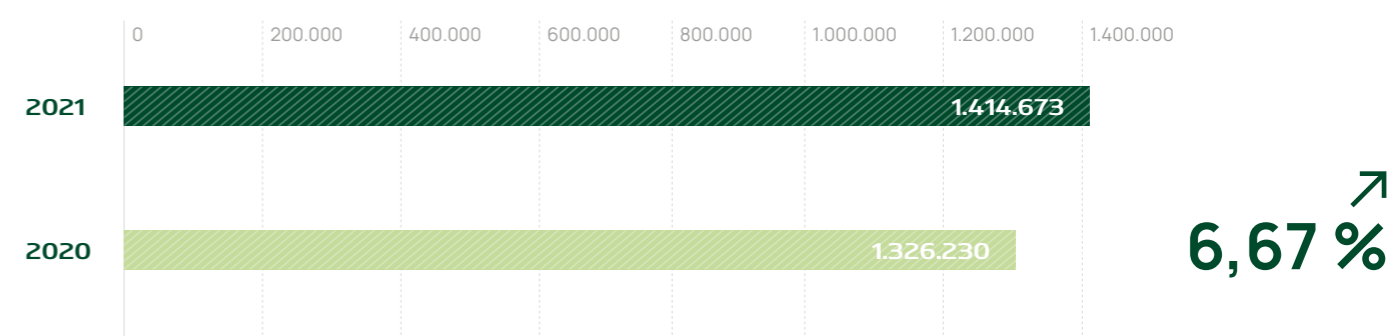
1. Bảng tình hình tài chính:

Đơn vị: tỷ đồng

4 Tình hình tài chính	2020	2021
A Tình hình tài chính		
1 Tổng tài sản	1.326.230	1.414.673
2 Doanh thu	90.936	95.154
3 Thuế và các khoản phải nộp (Số đã nộp trong kỳ)	6.470	7.940
4 Lợi nhuận trước thuế	23.050	27.389
5 Lợi nhuận sau thuế	18.473	21.939
B CÁC CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH CHỦ YẾU		
1 Quy mô vốn		
1.1 Vốn điều lệ	37.089	37.089
1.2 Tổng tài sản có	1.326.230	1.414.673
1.3 Tỷ lệ an toàn vốn	9,56%	9,31%
2 Kết quả hoạt động kinh doanh		
2.1 Doanh số huy động tiền gửi	18.910.197	23.684.123
2.2 Doanh số cho vay	1.671.143	1.924.484
2.3 Doanh số thu nợ	1.567.035	1.805.584
2.4 Nợ xấu	5.230	6.121
2.5 Tỷ lệ tín dụng (bao gồm TPDN) / tổng vốn huy động thị trường 1 (quy VND)	80,23%	84,38%
2.6 Tỷ lệ nợ xấu/Tổng dư nợ tín dụng thị trường 1	0,62%	0,63%
3 Khả năng thanh toán		
3.1 Tỷ lệ dự trữ thanh khoản	19,2%	13,9%
3.2 Tỷ lệ khả năng chi trả trong 30 ngày		
VND	83,8%	72,6%
USD và Ngoại tệ khác quy USD	79,7%	61,6%

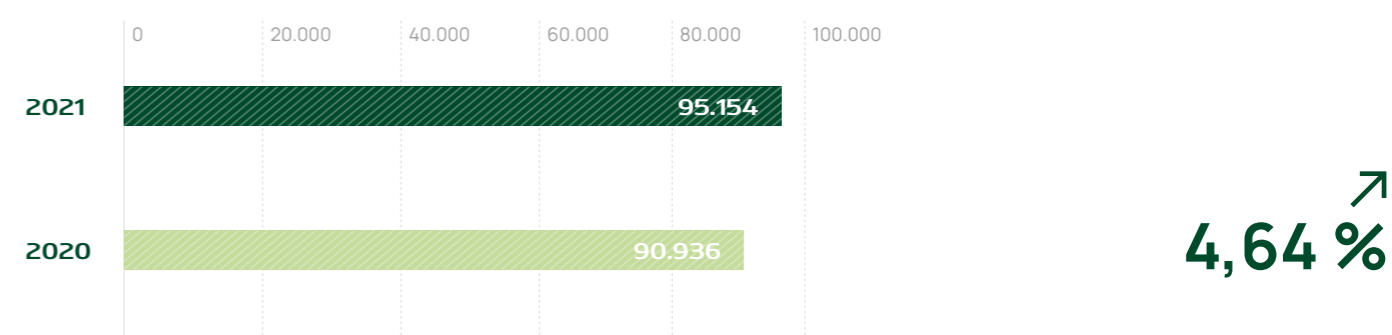
TỔNG TÀI SẢN

Đơn vị: tỷ đồng



DOANH THU

Đơn vị: tỷ đồng



LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ

Đơn vị: tỷ đồng



CƠ CẤU CỔ ĐÔNG, THAY ĐỔI VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU (TẠI THỜI ĐIỂM 31/12/2021)

1. Cổ phần

Tổng số cổ phần

3.708.877.448

Tổng số cổ phần	Loại cổ phần	Số lượng cổ phần chuyển nhượng tự do	Số lượng cổ phần hạn chế chuyển nhượng
3.708.877.448	Cổ phần phổ thông	378.103.902	3.330.773.546

2. Cơ cấu cổ đông

TT	Tên cổ đông	Tổng số cổ phần sở hữu	Tỷ lệ sở hữu	Số lượng cổ đông
I	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (đại diện sở hữu vốn Nhà nước)	2.774.353.387	74,8%	1
II	Cổ đông chiến lược nước ngoài Mizuho Bank Ltd	556.334.933	15,00%	1
III	Cổ đông khác	378.189.128	10,2%	24.513
1	Cổ đông là cá nhân trong nước	33.129.244	0,88%	25.028
2	Cổ đông là tổ chức trong nước	28.611.120	0,77%	151
3	Cổ đông là cá nhân nước ngoài	2.362.837	0,09%	1280
4	Cổ đông là tổ chức nước ngoài	314.085.927	8,46%	225
	Tổng	3.708.877.448	100,00%	26.718

3. Danh sách cổ đông có số cổ phần bị hạn chế chuyển nhượng

TT	Tên cổ đông	Tổng số cổ phần sở hữu	Số cổ phần bị hạn chế chuyển nhượng	Thời gian bị hạn chế chuyển nhượng
1	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (đại diện sở hữu vốn Nhà nước)	2.774.353.387	2.774.353.387	Theo quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật Các TCTD số 47/2010/QH12: "Cổ đông là cá nhân, cổ đông là tổ chức có người đại diện là thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Tổng giám đốc (Giám đốc) của tổ chức tín dụng không được chuyển nhượng cổ phần của mình trong thời gian đảm nhiệm chức vụ."
2	Cổ đông nội bộ	80.177	80.177	
	Hội đồng quản trị	12.565	12.565	
	Ban Kiểm soát	8.587	8.587	
3	Cổ đông chiến lược nước ngoài Mizuho Bank Ltd.	556.334.933	556.334.933	
	Tổng	3.330.773.546	3.330.773.546	

* Theo QĐ số 1493/QĐ-NHNN ngày 17/09/2021 của NHNN v/v cử người đại diện phần vốn Nhà nước tại Vietcombank, ông Phạm Quang Dũng - Chủ tịch HĐQT Vietcombank đại diện 40% vốn Nhà nước và là Người đại diện vốn phụ trách chung tại Vietcombank.

* Theo QĐ số 909/QĐ-NHNN ngày 26/04/2019 của NHNN v/v chuyển công tác cán bộ, trong đó có nội dung cử ông Đỗ Việt Hùng là người đại diện 30% vốn Nhà nước tại Vietcombank.

* Theo QĐ số 1158/QĐ-NHNN ngày 02/07/2021 của NHNN, ông Nghiêm Xuân Thành thôi đại diện phần vốn Nhà nước tại Vietcombank để nhận nhiệm vụ mới theo phân công của Bộ Chính trị.

4. Danh sách cổ đông lớn

STT	Tên cổ đông	Địa chỉ	Số cổ phần sở hữu	Số cổ phần sở hữu
I	NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM	47-49 Lý Thái Tổ, Hoàn Kiếm, Hà Nội	2.774.353.387	74,8%
II	MIZUHO BANK. LTD	1-5-5 Otemachi, Chiyoda-ku, Tokyo, Japan	556.334.933	15,00%

(Nguồn: Danh sách cổ đông Vietcombank chốt tại ngày 31/12/2021 do Trung tâm lưu ký Chứng khoán Việt Nam - VSD cung cấp)

TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ, THỰC HIỆN CÁC DỰ ÁN

1. Các khoản đầu tư/thoái vốn thực hiện trong năm 2021

Trong năm 2021, Vietcombank đã thực hiện (i) tăng thêm vốn đầu tư vào Công ty Tài chính Việt Nam tại HongKong; (ii) tăng thêm vốn đầu tư vào Tổng công ty Hàng không Việt Nam bằng cách thực hiện quyền mua cổ phần phát hành thêm cho cổ đông hiện hữu đồng thời thực hiện thoái một phần vốn tại Tổng công ty Hàng không Việt Nam. Cụ thể như sau:

Đơn vị: tỷ đồng

STT	Tên đơn vị	Vốn đầu tư 31/12/2021	Vốn đầu tư 31/12/2020	Tăng/giảm vốn đầu tư
I	Công ty Tài chính Việt Nam tại HongKong	235,22	116,90	118,32
II	Tổng công ty Hàng không Việt Nam	379,22	305,58	73,64



2. Công ty con, liên doanh-liên kết

Thông tin chung công ty con

Đơn vị: tỷ đồng

Tên	Tên viết tắt	Giấy phép hoạt động	Lĩnh vực	Vốn đầu tư 31/12/2021	Tỷ lệ sở hữu
Công ty TNHH Chứng khoán Vietcombank	VCBS	Giấy phép hoạt động số 09/GPHDKD ngày 24/04/2002 và theo giấy phép điều chỉnh lần gần đây nhất số 63/GPDC-UB-CK ngày 29/12/2017 do UB-CKNN cấp.	Chứng khoán	700,00	100%
Công ty TNHH MTV Cho thuê Tài chính Vietcombank	VCBL	Giấy phép hoạt động số 66/GP-NHNN ngày 31/10/2017 do Ngân hàng Nhà nước cấp	Cho thuê tài chính	500,00	100%
Công ty TNHH MTV Kiều hối Vietcombank	VCBR	Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0314633162 ngày 20/09/2017 và sửa đổi lần gần nhất ngày 27/12/2021 do sở Kế hoạch và Đầu tư TP Hồ Chí Minh cấp	Chi trả Kiều hối	30,00	100%
Ngân hàng TNHH Ngoại thương Việt Nam tại Lào	VCB Lào	Giấy phép hoạt động số 88/BOL ngày 25/5/2018 do Ngân hàng Trung ương Lào cấp	Ngân hàng	1.820,40	100%
Công ty tài chính Việt Nam tại Hồng Kông	VFC	Đăng ký kinh doanh số 58327 ngày 10/02/1978 do Ủy ban Ngân hàng Hồng Kông cấp	Dịch vụ Tài chính	235,22	100%
Công ty Chuyển tiền Vietcombank	VCBM	Giấy Đăng ký kinh doanh số E0321392009_6 ngày 15/06/2009 do chính quyền bang Nevada, Hoa Kỳ cấp	Chuyển tiền kiều hối	204,98	87,5%
Công ty TNHH Cao Ốc Vietcombank 198	VCBT	Giấy phép đầu tư số 1578/GP ngày 30/05/1996 và sửa đổi lần gần đây nhất theo giấy phép ngày 01/03/2019 do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp	Cho thuê văn phòng	70,00	70%

TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ, THỰC HIỆN CÁC DỰ ÁN

Tóm tắt về hoạt động và tình hình tài chính của công ty con

VCBL

Công ty TNHH MTV Cho thuê Tài chính Vietcombank

là Công ty do Vietcombank sở hữu 100% vốn, hoạt động trong lĩnh vực cho thuê tài chính. Lợi nhuận trước thuế năm 2021 đạt 145,11 tỷ đồng, tăng trưởng 14,3% so với năm trước. Dư nợ cho thuê tài chính của VCBL đến cuối năm 2021 đạt 4,376 tỷ đồng.

Lợi nhuận trước thuế đạt

145,11 tỷ đồng

VCBS

Công ty TNHH Chứng khoán Vietcombank

là công ty do Vietcombank sở hữu 100% vốn, hoạt động trong lĩnh vực chứng khoán. Thị trường chứng khoán tuy có nhiều biến động nhưng Công ty vẫn duy trì kết quả kinh doanh tích cực. Lợi nhuận trước thuế của Công ty trong năm 2021 đạt 729.33 tỷ đồng, vượt 127,83% kế hoạch được giao.

Lợi nhuận trước thuế đạt

729,33 tỷ đồng

VFC

Công ty tài chính Việt Nam tại Hồng Kông

là công ty con do Vietcombank sở hữu 100% vốn, hoạt động trong lĩnh vực tài chính tại thị trường Hong Kong. Một số mảng hoạt động chính của Công ty là: nhận tiền gửi, tín dụng, dịch vụ thanh toán, chuyển tiền. Lợi nhuận trước thuế của Công ty năm 2021 đạt 0,71 tỷ đồng, vượt kế hoạch được giao.

Lợi nhuận trước thuế đạt

0,71 tỷ đồng

VCBR

Công ty TNHH MTV Kiều hối Vietcombank

là công ty con do Vietcombank sở hữu 100% vốn, hoạt động trong lĩnh vực nhận kiều hối từ đối tác nước ngoài và thực hiện chi, trả cho người thụ hưởng tại Việt Nam. Lợi nhuận trước thuế của Công ty trong năm 2021 đạt 9,53 tỷ đồng vượt kế hoạch được giao.

Lợi nhuận trước thuế đạt

9,53 tỷ đồng

VCB LÀO

Ngân hàng TNHH Ngoại thương Việt Nam tại Lào

là ngân hàng con do Vietcombank sở hữu 100% vốn, hoạt động trong lĩnh vực tài chính ngân hàng tại thị trường Lào, chính thức hoạt động từ tháng 07/2018. Trong năm 2021, VCB Lào hoạt động tương đối hiệu quả, doanh thu đạt 122,7 tỷ đồng (tăng trưởng 67% so với năm trước), lợi nhuận trước thuế đạt 47,27 tỷ đồng (tăng trưởng 22,34% so với năm trước).

Lợi nhuận trước thuế đạt

47,27 tỷ đồng

VCBM

Công ty Chuyển tiền Vietcombank

là công ty con do Vietcombank nắm giữ 87,5% vốn điều lệ, hoạt động trong lĩnh vực chuyển tiền kiều hối tại Mỹ và chuyển về Việt Nam thông qua các đối tác chi trả trong nước. Trong năm 2021, VCBM duy trì hoạt động ổn định, lợi nhuận trước thuế năm 2021 của VCBM đạt 820 nghìn USD, vượt 41% kế hoạch được giao.

Lợi nhuận trước thuế đạt

820.000 USD

VCBT

Công ty TNHH Cao Ốc Vietcombank 198

là công ty liên doanh giữa Vietcombank và Công ty FELS Property Holdings Pte, Ltd. của Singapore với tỷ lệ vốn góp là 70:30, hoạt động trong lĩnh vực cho thuê văn phòng tại tòa nhà Vietcombank Tower 198 Trần Quang Khải, Hoàn Kiếm, Hà Nội. Do đặc thù thuận lợi về vị trí và khách hàng nên năm 2021 Công ty tiếp tục duy trì hoạt động ổn định với tỷ lệ cho thuê đạt 100%, lợi nhuận trước thuế năm 2021 đạt 74,91 tỷ đồng, vượt 2,1% kế hoạch được giao.

Lợi nhuận trước thuế đạt

74,91 tỷ đồng

TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ, THỰC HIỆN CÁC DỰ ÁN

Thông tin chung công ty liên doanh – liên kết

Tên	Tên viết tắt	Giấy phép hoạt động	Lĩnh vực	Vốn đầu tư 31/12/2021	Tỷ lệ sở hữu
Công ty Liên doanh TNHH Vietcombank – Bonday – Bến Thành	VBB	Số 2458/GP ngày 07/02/2005 và giấy phép điều chỉnh lần gần nhất số 2458/GCND2/41/1 ngày 28/12/2012 do Bộ KH&ĐT cấp	Cho thuê văn phòng	410,36	52%
Công ty liên doanh Quản lý Quỹ đầu tư chứng khoán Vietcombank	VCBF	Số 06/UBCK-GPHĐQLQ ngày 02/12/2005 và theo giấy phép điều chỉnh lần gần đây nhất số 17/GPĐC-UBCK ngày 09/02/2018 do UBCKNN cấp	Quản lý quỹ đầu tư	135,15	51%
Công ty Liên doanh Hữu hạn Vietcombank Bonday	VCBB	Số 283/GP ngày 05/12/1991 và theo giấy phép điều chỉnh lần gần đây nhất số 283/GPĐC4 ngày 04/03/2002 do Bộ KH&ĐT cấp	Cho thuê văn phòng	11,11	16%



VBB

Công ty Liên doanh TNHH Vietcombank – Bonday – Bến Thành

là công ty liên doanh giữa Vietcombank với Công ty CP DVTM TP.HCM (Setra Corp.) và đối tác Bonday Investments Ltd. (Hongkong) với tỷ lệ góp vốn lần lượt là 52%; 18% và 30%. VBB hoạt động trong lĩnh vực cho thuê tòa nhà văn phòng tại tòa nhà Vietcombank địa chỉ số 5 Công trường Mê Linh, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, đồng thời đáp ứng nhu cầu về trụ sở làm việc của chi nhánh và các đơn vị trực thuộc của Vietcombank trên địa bàn TP. Hồ Chí Minh. Cuối năm 2021, trên 90% diện tích cho thuê của tòa nhà đã được lấp đầy. Lợi nhuận trước thuế năm 2021 đạt 191,77 tỷ đồng, vượt 2,4% kế hoạch được giao.

Lợi nhuận trước thuế đạt

191,77 tỷ đồng

VCBF

Công ty liên doanh Quản lý Quỹ đầu tư chứng khoán Vietcombank

là công ty liên doanh giữa Vietcombank và Franklin Templeton với tỷ lệ vốn góp tương ứng là 51% và 49%, hoạt động trong các lĩnh vực: thành lập và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán; quản lý danh mục đầu tư chứng khoán. Lợi nhuận trước thuế năm 2021 đạt 27,07 tỷ đồng, vượt 116,5% kế hoạch được giao.

Lợi nhuận trước thuế đạt

27,07 tỷ đồng

VCBB

Công ty liên doanh Hữu hạn Vietcombank Bonday

là Công ty Liên doanh giữa Vietcombank, Tổng Công ty Địa ốc Sài Gòn, và đối tác Bonday Investments Ltd., Hồng Kông. Công ty hoạt động trong lĩnh vực cho thuê văn phòng Tòa nhà Harbour View tại địa chỉ 35 Nguyễn Huệ, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh. Trong năm 2021, Công ty vẫn duy trì hoạt động ổn định, lợi nhuận trước thuế đạt 38,53 tỷ đồng.

Lợi nhuận trước thuế đạt

38,53 tỷ đồng

ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG NĂM 2021

01

**Kết quả thực hiện
mục tiêu kép – quyết liệt
phòng chống dịch hiệu quả
và hoàn thành vượt mức
các chỉ tiêu kế hoạch**

**1.1 Triển khai nghiêm túc công tác
phòng chống dịch COVID-19,
đồng hành chia sẻ khó khăn với
doanh nghiệp, người dân**

723 tỷ đồng

**Tổng số tiền thực hiện các
chương trình an sinh xã hội**

381 tỷ đồng

**Số tiền ủng hộ phòng
chống dịch COVID-19**

11.000 tỷ đồng

**Nợ ngân sách nhà nước
trong năm 2021**

Mặc dù tiếp tục đối mặt với những diễn biến bất thường của môi trường kinh tế - xã hội, Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (Vietcombank) đã nỗ lực phấn đấu thực hiện thành công "đa mục tiêu": vừa Phòng chống dịch COVID-19 hiệu quả, đảm bảo an toàn sức khỏe cho cán bộ; vừa chia sẻ khó khăn với khách hàng; đồng thời duy trì hoạt động kinh doanh liên tục

- Chủ động tìm kiếm nguồn vắc-xin và triển khai tiêm chủng sớm cho cán bộ nhân viên và người thân trong toàn hệ thống, đảm bảo an toàn sức khỏe của cán bộ nhân viên và người thân của cán bộ.
- Điều chỉnh phương thức quản trị, điều hành thích ứng trong điều kiện khắc nghiệt; tổ chức làm việc từ xa, làm việc theo ca để đảm bảo duy trì hoạt động kinh doanh liên tục, đảm bảo cung ứng đầy đủ, kịp thời dịch vụ ngân hàng, kể cả trong những thời điểm giãn cách theo Chỉ thị 15 & Chỉ thị 16.
- Cải tiến chính sách, số hoá quy trình, triển khai kịp thời các giải pháp giao dịch trực tuyến để hỗ trợ doanh nghiệp, người dân trong bối cảnh dịch bệnh.
- Triển khai đồng bộ các giải pháp hỗ trợ, đồng hành cùng doanh nghiệp, cá nhân và hộ gia đình chịu tác động của dịch COVID-19 thông qua các gói hỗ trợ lãi suất, giảm phí và giảm lãi suất cho vay, tái cơ cấu dư nợ hiện hữu.
- Thực hiện tốt công tác an sinh xã hội, đặc biệt các chương trình an sinh xã hội phục vụ phòng chống dịch COVID-19. Vietcombank cam kết thực hiện các chương trình an sinh xã hội với tổng số tiền 723 tỷ đồng, trong đó 246 tỷ đồng được đóng góp trực tiếp từ người lao động và quỹ phúc lợi; ủng hộ phòng chống dịch bệnh COVID-19 số tiền 381 tỷ đồng.
- Vietcombank tiếp tục giữ vững vị trí đầu ngành về nợ ngân sách nhà nước trong năm 2021 (~11.000 tỷ đồng).

**1.2 Hoàn thành vượt mức các
chỉ tiêu kinh doanh trọng yếu**

1.152.712 tỷ đồng

**Huy động vốn thị trường I
tăng 9% so với năm 2020**

972.680 tỷ đồng

Dư nợ tín dụng đạt

0,63%

Tỷ lệ nợ xấu ở mức

19,2%

Doanh số thanh toán thẻ

2.912 tỷ đồng

Thu hồi nợ ngoại bảng đạt

1,60% & 21,59%

Chỉ số ROAA và ROAE tăng cao

- Tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu huy động vốn theo đúng định hướng.
- Huy động vốn thị trường I đạt 1.152.712 tỷ đồng, tăng 9% so với năm 2020.
- Tỷ trọng HĐV không kỳ hạn (KKH) bình quân đạt 35,1%, tăng 3 điểm % so với năm 2020.
- Đẩy mạnh tăng trưởng tín dụng từ đầu năm; chuyển dịch cơ cấu tín dụng theo hướng an toàn, hiệu quả; kiểm soát và nâng cao chất lượng tín dụng.
- Dư nợ tín dụng đạt ~972.680 tỷ đồng, tăng ~15% so với cuối năm 2020, góp phần cung ứng nhu cầu vốn cho nền kinh tế, đồng thời tuân thủ giới hạn tăng trưởng tín dụng theo quy định của NHNN.
- Kiểm soát chặt chẽ chất lượng tín dụng: Tỷ lệ nợ nhóm 2 ở mức 0,36%; Tỷ lệ nợ xấu ở mức 0,63%.
- Trích lập đủ 100% dự phòng cụ thể của dư nợ cơ cấu theo Thông tư 03- sớm trước 2 năm so với thời hạn quy định của NHNN. Tỷ lệ quỹ dự phòng bao nợ xấu nội bảng đạt mức cao nhất hệ thống ngân hàng.
- Các chỉ tiêu doanh số và phát triển khách hàng đạt kết quả khả quan.
- Doanh số thanh toán và sử dụng thẻ tăng 19,2% so với 2020.
- Phát triển "khách hàng bán buôn tín dụng/huy động vốn mới" tăng 33,2%/45,2% so với 2020.
- Phát triển "khách hàng E-banking mới" và "khách hàng cá nhân mới" tăng 29,4%/4,9% so với 2020.
- Doanh số mua bán ngoại tệ tăng 13,2% so với năm 2020.
- Doanh số TTQT-TTTM tăng 23,7% so với năm 2020.
- Hiệu quả kinh doanh khả quan; thu phí dịch vụ tăng tốt.
- Lợi nhuận trước thuế đạt kế hoạch NHNN và ĐHCĐ giao trong năm 2021.
- Thu nhập thuần từ phí dịch vụ và TTTM tăng 12,1% so với năm 2020, chiếm 16,5% trong tổng thu nhập HĐKD.
- Thu hồi nợ ngoại bảng đạt ~2.912 tỷ đồng, tăng 20,3% so với năm 2020.
- Chỉ số ROAA và ROAE tăng cao so với 2020, đạt mức 1,60% và 21,59%.

ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG NĂM 2021

02

Kết quả công tác điều hành năm 2021

- Thích ứng an toàn, linh hoạt, kiểm soát hiệu quả dịch COVID-19 trong toàn hệ thống, Vietcombank kiên định thực hiện phương châm hành động "Chuyển đổi, hiệu quả, bền vững", tập trung triển khai **03 "trọng tâm", 05 "đột phá"** trong năm 2021.
- Điều hành công tác huy động vốn phù hợp với sử dụng vốn và diễn biến thị trường; tiếp tục tái cấu trúc nguồn vốn để kiểm soát chi phí đầu vào.
- Tập trung tăng trưởng tín dụng từ đầu năm với nhiều sản phẩm mới và chính sách quản trị hiệu quả.
- Chỉ đạo điều hành thực hiện thành công **03 trụ cột kinh doanh**.



Trụ cột "Bán lẻ": tiếp tục củng cố nền tảng lĩnh vực bán lẻ bao gồm cải tiến quy trình, chính sách, sản phẩm dịch vụ; từng bước triển khai sản phẩm dịch vụ, tiện ích trên kênh số.



Trụ cột "Dịch vụ": áp dụng chính sách giá phí ưu đãi, khuyến khích gia tăng doanh số TTQT-TTTM từ tệp khách hàng mục tiêu đã phân bổ. Đẩy mạnh phát triển các sản phẩm dịch vụ mới và gia tăng tiện ích của sản phẩm dịch vụ hiện có.



Trụ cột "Đầu tư": Tăng cường hợp tác phân phối các sản phẩm ngân hàng đầu tư cho khách hàng bán buôn của Vietcombank.

- Chuyển đổi số hướng đến nâng cao chất lượng dịch vụ, trải nghiệm khách hàng; tự động hóa và tối ưu hóa vận hành.
- Tăng cường kiểm soát chất lượng tín dụng, tích cực thu hồi nợ xấu, nợ đã xử lý dự phòng rủi ro.
 - Định kỳ phân nhóm nợ của khách hàng theo Thông tư 01, Thông tư 03, Thông tư 11, Thông tư 14 và xây dựng biện pháp ứng xử phù hợp, thống nhất với khách hàng trong toàn hệ thống.
 - Tăng cường kiểm soát rủi ro, rút giảm dư nợ, bổ sung biện pháp bảo đảm đối với khách hàng cần rút giảm tín dụng.

- Kiện toàn mô hình tổ chức và phát triển mạng lưới hoạt động, đẩy mạnh hoạt động đào tạo theo hình thức đào tạo trực tuyến, E_Learning.
- Hoàn thiện nhiều chính sách, quy chế, quy trình nội bộ.
- Thực hiện tốt công tác truyền thông và quan hệ nhà đầu tư; công bố thông tin: đảm bảo minh bạch, kịp thời, nâng cao giá trị thương hiệu, uy tín và niềm tin của thị trường và công chúng vào Vietcombank.
- Cơ bản hoàn thành tăng vốn điều lệ của Vietcombank từ 37.089 tỷ đồng lên 47.325 tỷ đồng theo phương án phát hành cổ phiếu để chi trả cổ tức từ nguồn lợi nhuận còn lại năm 2019.



ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG NĂM 2021

Chính sách liên quan đến người lao động

01

Cơ chế tiền lương

Cơ chế tiền lương của Vietcombank được xây dựng trên nguyên tắc chi trả theo vị trí và hiệu quả công việc của người lao động. Phân phối lương gắn với kết quả kinh doanh, tính chất công việc, trách nhiệm quản lý, mức độ hoàn thành nhiệm vụ, đảm bảo công bằng nội bộ và cạnh tranh với thị trường nhằm tạo động lực nâng cao năng suất lao động, chất lượng, hiệu quả công việc và sự gắn kết của cán bộ với ngân hàng. Đối với lao động có trình độ cao, đặc biệt xuất sắc, nổi trội và khan hiếm trên thị trường, Vietcombank xây dựng cơ chế lương chuyên gia với mức đãi ngộ vượt trội. Nhờ đó, Vietcombank có thể tuyển dụng được những lao động cần thiết cho một số lĩnh vực đặc thù, đáp ứng nhu cầu của các dự án chuyển đổi, nâng cao năng lực quản trị và hoạt động của ngân hàng.

02

Chế độ phúc lợi

Tại Vietcombank, chế độ đãi ngộ ngoài lương có nhiều hình thức phong phú có thể kể đến như: tiền sinh nhật, hiếu, hi, nghỉ mát, quà tặng nhân dịp Tết dương lịch và âm lịch, hỗ trợ chi phí đi lại dịp lễ tết, khám sức khỏe định kỳ, bảo hiểm sức khỏe, bảo hiểm bệnh hiểm nghèo, các sản phẩm tín dụng ưu đãi đối với cán bộ nhân viên, khen thưởng cho con người lao động có thành tích học tập tốt, trợ cấp cho lao động nghỉ hưu. Vietcombank cũng dành sự quan tâm đặc biệt tới lao động nữ thông qua các khoản chi hỗ trợ lao động nữ như: chi hỗ trợ hàng tháng, hỗ trợ tiền gửi trẻ, trợ cấp thai sản, quà tặng ngày 8/3 và 20/10. Bên cạnh đó, Công đoàn và Đoàn thanh niên Vietcombank thường xuyên phối hợp tổ chức các hoạt động tăng cường gắn kết người lao động: tổ chức các hoạt động cho con cán bộ nhân viên vào ngày Quốc tế thiếu nhi 1/6, trung thu, tặng quà tứ thân phụ mẫu nhân ngày Quốc tế người cao tuổi, tổ chức các hoạt động tập thể như Ngày hội gia đình, giải chạy Let's run.

Thu nhập bình quân của cán bộ Vietcombank liên tục tăng trưởng qua các năm. Năm 2021, mặc dù hoạt động kinh doanh chịu nhiều ảnh hưởng của dịch bệnh COVID-19, Vietcombank vẫn đảm bảo ổn định thu nhập đối với người lao động. Với cơ chế đãi ngộ hiện tại, Vietcombank không chỉ giữ chân được người lao động, đặc biệt là đội ngũ nhân tài mà còn thu hút được nguồn nhân sự có chất lượng cao trên thị trường.



03

Chế độ bảo hiểm xã hội

Vietcombank thực hiện đóng bảo hiểm xã hội theo đúng chế độ nhà nước quy định đối với toàn bộ lao động trong hệ thống; giải quyết nhanh chóng, kịp thời và đảm bảo quyền lợi đối với cán bộ nhân viên khi nghỉ chế độ hoặc ốm đau, thai sản.





04

Chính sách đào tạo

Công tác đào tạo luôn được Vietcombank chú trọng và tổ chức có định hướng nhằm nâng cao chất lượng nguồn nhân lực. Vietcombank tích cực xây dựng các chương trình đào tạo cả trong và ngoài nước. Chương trình đào tạo liên tục được rà soát, đổi mới, phù hợp với nhu cầu thực tế của các đơn vị và chiến lược phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao. Việc đào tạo được thực hiện dưới nhiều hình thức đa dạng như: đào tạo tập trung, đào tạo qua cầu truyền hình, đào tạo E-learning. Ngoài ra, một số hình thức đào tạo trực tuyến mới như: qua nền tảng MS Teams, Blue Jeans... cũng được nghiên cứu triển khai. Công tác đào tạo đóng vai trò quan trọng trong việc bồi dưỡng cán bộ nguồn nhằm xây dựng đội ngũ cán bộ kế cận. Vì vậy, trong những năm qua, Vietcombank đã tạo được nguồn cán bộ có chất lượng cao, qua đó tạo nên giá trị bền vững của ngân hàng.

05

Cơ hội phát triển nghề nghiệp

Vietcombank xây dựng hệ thống quy chế, quy trình toàn diện và tường minh đối với công tác cán bộ (từ khâu tuyển dụng, đào tạo đến đánh giá, quy hoạch, luân chuyển, chuyển đổi vị trí công tác, bổ nhiệm cán bộ...) với những quy định rõ ràng về tiêu chuẩn, điều kiện - là cơ sở để người lao động xác định được các tiêu chí cần đạt được để có cơ hội thăng tiến trong tương lai. Theo đó, các cán bộ có năng lực và có những đóng góp nhất định với ngân hàng sẽ được xem xét đưa vào quy hoạch để đào tạo, bồi dưỡng và sẽ được xem xét bổ nhiệm một cách minh bạch, công khai vào các vị trí phù hợp.

06

Khảo sát mức độ hài lòng của khách hàng nội bộ và mức độ gắn kết của nhân viên

Kể từ năm 2016, hàng năm, Vietcombank triển khai thực hiện khảo sát đánh giá mức độ hài lòng của khách hàng nội bộ (ICS) và mức độ gắn kết của nhân viên (EES). Chương trình khảo sát nhận được sự ủng hộ của Ban lãnh đạo và sự hưởng ứng của đông đảo người lao động Vietcombank. Kết quả khảo sát một mặt cho thấy sự gắn bó và hài lòng của cán bộ nhân viên với Vietcombank ngày càng gia tăng. Mặt khác, kết quả này là cơ sở để Vietcombank tiếp tục hoạch định, bổ sung và điều chỉnh các giải pháp nhằm cải tiến quy trình, các chính sách quản trị và phát triển nguồn nhân lực nhằm hỗ trợ người lao động để đáp ứng hơn nữa những nhu cầu thiết thực của cán bộ nhân viên trong hệ thống.

ĐỊNH HƯỚNG HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NĂM 2022

6-6,5%

Mục tiêu tăng trưởng GDP năm 2022

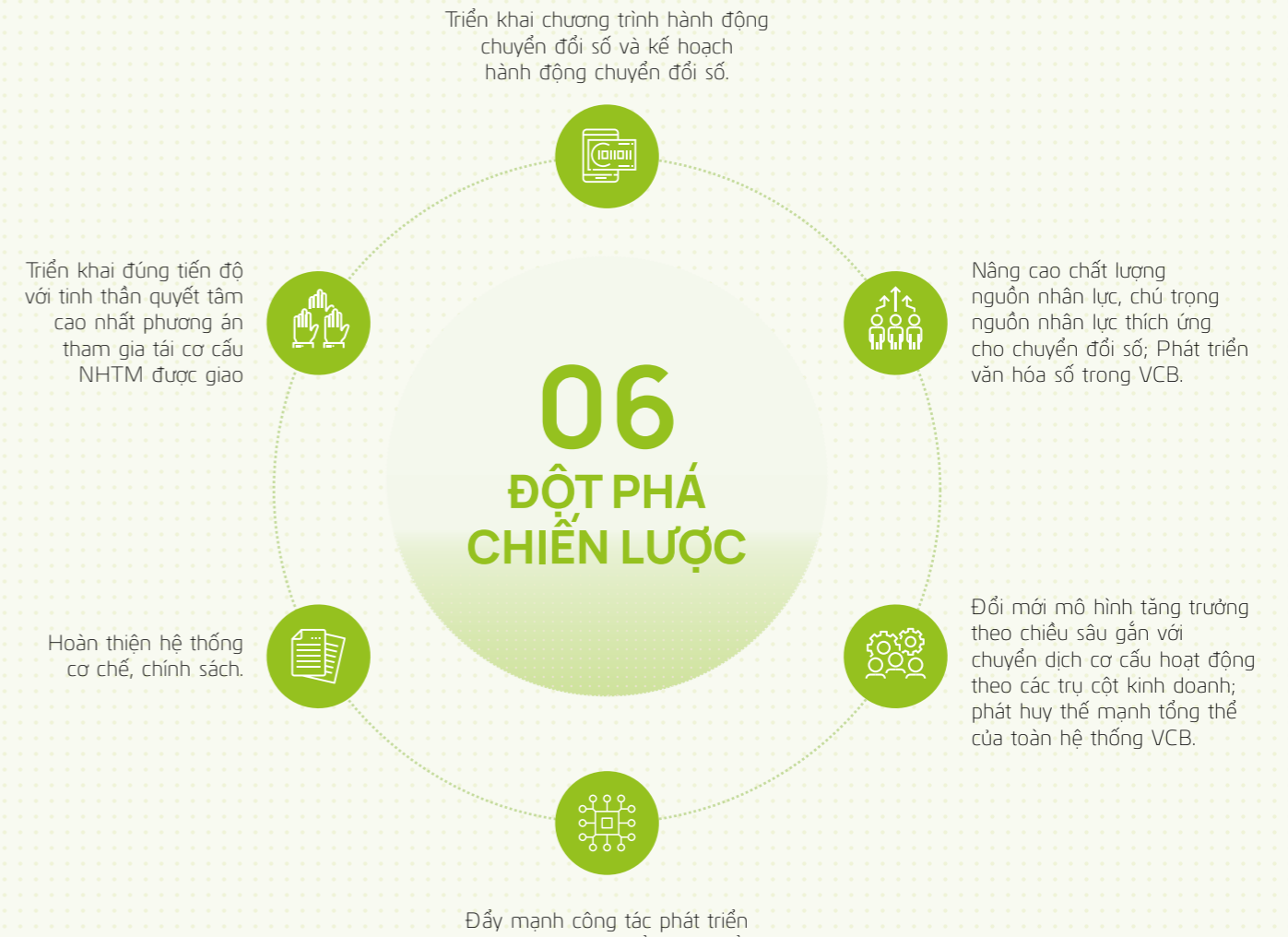
4%

Mục tiêu kiểm soát lạm phát năm 2022

14%

Mục tiêu tăng trưởng tín dụng năm 2022

- Xung đột Nga - Ukraina bùng nổ đang đe dọa triển vọng tăng trưởng của kinh tế thế giới. Các dự báo trở nên không chắc chắn khi giá hàng hóa tăng vọt do khủng hoảng địa chính trị leo thang. Lạm phát tăng cao, các ngân hàng trung ương đẩy nhanh tiến trình thu hẹp các gói kích thích kinh tế và nâng lãi suất cao hơn.
- Nhiệm vụ trọng tâm điều hành của Chính phủ năm 2022 gắn với 16 chữ là **"Đoàn kết kỷ cương, chủ động thích ứng, an toàn hiệu quả, phục hồi phát triển"** để đạt mục tiêu tăng trưởng GDP đạt 6 - 6,5%, đồng thời tiếp tục ưu tiên ổn định vĩ mô, kiểm soát lạm phát dưới 4%.
- Việt Nam vẫn duy trì vị thế là mắt xích quan trọng trong chuỗi giá trị toàn cầu. Hiệu lực của các FTA và sự gia tăng nhu cầu hậu đại dịch sẽ thúc đẩy hoạt động xuất nhập khẩu của Việt Nam. Dòng vốn FDI dự báo sẽ duy trì ổn định khi Việt Nam có hướng đi phù hợp cân bằng giữa kiểm soát dịch và phát triển kinh tế.
- Gói kích thích kinh tế quy mô 350.000 tỷ được thông qua, giải ngân đầu tư công tiếp tục được đẩy mạnh trong năm 2022 và các năm cuối chu kỳ kinh tế - xã hội 5 năm 2021 - 2025.
- Ngân hàng Nhà nước nỗ lực duy trì chính sách tiền tệ hỗ trợ tăng trưởng kinh tế trong bối cảnh lạm phát có nguy cơ tăng mạnh dưới áp lực tăng giá quốc tế. Mục tiêu tăng trưởng tín dụng năm 2022 khoảng 14% phù hợp với gói kích thích phục hồi kinh tế của Chính phủ.
- Mặc dù đứng trước nhiều cơ hội để phục hồi tăng trưởng, nhưng nền kinh tế Việt Nam còn chịu nhiều thách thức trong năm 2022 và tác động không nhỏ đến hoạt động của ngành ngân hàng do dịch bệnh trên thế giới và trong nước còn diễn biến phức tạp, bất ổn địa chính trị và biến động thị trường tài chính quốc tế gia tăng, áp lực lạm phát tăng cao, tăng trưởng kinh tế thiếu chắc chắn.
- Định hướng kinh doanh: Bám sát nhiệm vụ trọng tâm của Chính phủ năm 2022 và Chỉ thị 01 của NHNN về việc tổ chức thực hiện các nhiệm vụ của ngành ngân hàng, xuyên suốt với mục tiêu chiến lược phát triển Vietcombank đến năm 2025, tầm nhìn 2030 và quán triệt phương châm hành động: **"Chuyển đổi, Hiệu quả, Bền vững"**, quan điểm chỉ đạo điều hành: **"Trách nhiệm - Quyết liệt - Sáng tạo"**



BA TRỌNG TÂM CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU KINH DOANH

- 01** Tăng trưởng tín dụng gắn với chuyển dịch cơ cấu tín dụng hiệu quả bền vững: Tăng tỷ trọng dư nợ bán lẻ, tín dụng tại Phòng Giao dịch; gia tăng tài sản bảo đảm trong tổng dư nợ; Tăng trưởng tín dụng bán buôn gắn với phát triển khách hàng và dịch vụ.
- 02** Duy trì, phấn đấu cải thiện tỷ trọng thu nhập phi tín dụng, trọng tâm là thu nhập từ dịch vụ; mở rộng các dịch vụ trên kênh số và nâng cao chất lượng dịch vụ, trải nghiệm của khách hàng, giữ chân khách hàng tạo nền tảng gia tăng thu dịch vụ trong tương lai.
- 03** Cơ cấu danh mục nguồn vốn theo hướng gia tăng hiệu quả.

ĐỊNH HƯỚNG HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NĂM 2022

Một số chỉ tiêu chính

Tổng tài sản tăng
8% so với 2021

Huy động vốn từ nền kinh tế
Tăng trưởng phù hợp với
tăng trưởng tín dụng.

Tín dụng tăng
15% so với 2021⁽¹⁾

Lợi nhuận trước thuế tăng
12% so với 2021

Tỉ lệ nợ xấu
< 1,5%

Tỉ lệ chi trả cổ tức
8%

CÁC GIẢI PHÁP CHỦ ĐẠO

- Thực hiện các biện pháp phòng, chống dịch COVID-19 với phương châm thích ứng an toàn, linh hoạt, đảm bảo hoạt động kinh doanh liên tục và hiệu quả và đảm bảo sức khỏe của cán bộ.
- Quản trị đến từng cán bộ về trách nhiệm tuân thủ và yêu cầu các đơn vị nghiêm túc thực hiện các biện pháp phòng, chống dịch COVID-19 theo chỉ đạo của Cơ quan nhà nước có thẩm quyền và hướng dẫn của Vietcombank.
- Tăng trưởng tín dụng theo đúng định hướng của NHNN và của TSC, tập trung cơ cấu lại danh mục tín dụng đảm bảo an toàn, hiệu quả, tiếp tục đẩy mạnh tín dụng bán lẻ.
- Tăng trưởng huy động vốn phù hợp với sử dụng vốn, tập trung cơ cấu nguồn vốn theo hướng hiệu quả bền vững.
- Đẩy mạnh công tác phát triển khách hàng.
- Tiếp tục kiên định thực hiện 03 trụ cột "Bán lẻ - Dịch vụ - Đầu tư" để hoàn thành 06 đột phá và 03 trọng tâm trong chuyển dịch cơ cấu kinh doanh.
- Đẩy nhanh tiến độ thực hiện chương trình hành động chuyển đổi số và kế hoạch hành động chuyển đổi số.
- Tăng cường kiểm soát chất lượng tín dụng và đẩy nhanh tiến độ thu hồi nợ xấu, nợ đã xử lý dự phòng rủi ro.
- Tăng cường công tác kiểm tra giám sát.
- Tiếp tục kiện toàn bộ máy tổ chức, phát triển mạng lưới và nâng cao chất lượng đào tạo nguồn nhân lực.

Ghi chú:

⁽¹⁾: Hạn mức tín dụng được cấp với nhiệm vụ chuyển giao NHTM

- Thường xuyên rà soát, hoàn thiện chính sách, quy chế, quy trình.
- Tiếp tục triển khai tăng vốn điều lệ từ nguồn lợi nhuận sau thuế sau trả cổ tức tiền mặt của năm 2020.
- Tăng cường năng lực cơ sở hạ tầng đáp ứng yêu cầu kinh doanh. Tăng cường đảm bảo an toàn, an ninh, bảo mật cho hệ thống CNTT.
- Xây dựng chiến lược hợp tác với Fintech, xây dựng hệ sinh thái Vietcombank.
- Tập trung nguồn lực, đẩy nhanh tiến độ và đảm bảo chất lượng các dự án chuyển đổi trọng điểm đang ở giai đoạn triển khai, đặc biệt là các dự án hỗ trợ chuyển đổi số.
- Tích cực, trách nhiệm tham gia tái cơ cấu NHTM được giao.
- Chú trọng triển khai việc đầu tư mua sắm trụ sở cho các Chi nhánh mới và các Chi nhánh chưa có trụ sở ổn định.
- Triển khai, thực hiện công tác an sinh xã hội nhằm chia sẻ khó khăn với các địa phương, hỗ trợ khắc phục giảm nhẹ các hậu quả do dịch COVID-19 và thiên tai, ưu tiên các lĩnh vực giáo dục, y tế.



ĐÁNH GIÁ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA VIETCOMBANK

01

Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động

Hoạt động kinh doanh của Vietcombank

1.414.673 tỷ đồng
Tổng tài sản đạt

972.680 tỷ đồng
Tổng dư nợ tín dụng

27.389 tỷ đồng
Lợi nhuận trước thuế

Năm 2021 Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (Vietcombank) tiếp tục thực hiện phương châm hành động "Chuyển đổi, Hiệu quả, Bền vững" và quan điểm chỉ đạo, điều hành: "Trách nhiệm - Hành động - Sáng tạo"; trọng tâm là đổi mới mô hình tăng trưởng theo chiều sâu, chuyển dịch cơ cấu hoạt động, đảm bảo tăng trưởng bền vững, hiệu quả cao và nâng cao năng suất lao động.

Mặc dù tiếp tục đối mặt với những diễn biến bất thường của môi trường kinh tế - xã hội, Vietcombank đã nỗ lực phấn đấu thực hiện thành công "đa mục tiêu": vừa Phòng chống dịch COVID-19 hiệu quả, đảm bảo an toàn sức khỏe cho cán bộ; vừa Chia sẻ khó khăn với khách hàng; đồng thời duy trì hoạt động kinh doanh liên tục. Hoạt động kinh doanh của Vietcombank năm 2021 tiếp tục đạt được những kết quả quan trọng, hoàn thành toàn diện, xuất sắc các nhiệm vụ, chỉ tiêu kế hoạch được giao.

- Tổng tài sản đạt 1.414.673 tỷ đồng, tăng 7% so với năm 2020, đạt 101% kế hoạch năm 2021, vượt kế hoạch do ĐHĐCĐ giao.
- Tổng dư nợ tín dụng đạt 972.680 tỷ đồng, tăng trưởng 15% so với cuối năm 2020, tuân thủ trần tăng trưởng tín dụng theo quy định của NHNN, vượt kế hoạch do ĐHĐCĐ giao.
- Tổng Huy động vốn tăng trưởng phù hợp với sử dụng vốn. Huy động vốn từ thị trường 1 đạt 1.152.712 tỷ đồng, tăng 9% so với cuối năm 2020, hoàn thành 102% kế hoạch năm 2021, vượt kế hoạch do ĐHĐCĐ giao.
- Chất lượng nợ được kiểm soát chặt chẽ. Dư nợ xấu ở mức 6.121 tỷ đồng, tỷ lệ nợ xấu ở mức 0,63%. Trích lập đầy đủ DPRR theo TT 03 - sớm trước 2 năm so với thời hạn quy định của NHNN. Tỷ lệ dự phòng bao nợ xấu nội bảng là ~ 424% cao nhất ngành ngân hàng.
- Mặc dù hoạt động kinh doanh dịch vụ, phát triển khách hàng bị tác động bởi đại dịch COVID-19 nhưng với các giải pháp quyết liệt ngay từ đầu năm, các chỉ tiêu kinh doanh có nhiều khởi sắc. Thu phí dịch vụ tăng tốt.
- Nộp NSNN (thuế, phí và cổ tức) năm 2021 ~11 ngàn tỷ đồng, tiếp tục giữ vững vị trí là một trong những DN đóng góp lớn nhất cho NSNN.
- Lợi nhuận trước thuế hợp nhất đạt 27.389 tỷ đồng, tăng 19% so với năm 2020, đạt 106% kế hoạch, vượt kế hoạch do ĐHĐCĐ giao.
- Cơ bản hoàn thành việc tăng vốn từ 37.089 tỷ đồng lên 47.325 tỷ đồng.
- Tiên phong trong việc thực hiện chủ trương của Chính phủ và NHNN về việc giảm lãi, giảm và miễn phí giao dịch cho khách hàng để giảm nhẹ tác động của dịch COVID-19 với quy mô giảm lãi trong năm 2021 lên đến 7.100 tỷ đồng, đồng thời tích cực triển khai cung ứng vốn cho nền kinh tế thông qua các khoản cho vay mới với quy mô tăng trưởng tín dụng trong nhóm lớn nhất ngành ngân hàng.

Triển khai phương châm hành động năm 2021

Trong năm 2021, Hội đồng quản trị đã định hướng Ban Điều hành tập trung lãnh đạo, chỉ đạo thực hiện tốt công tác quản trị điều hành, thích ứng và điều chỉnh linh hoạt hoạt động trong đại dịch COVID-19, nhất quán phương châm hành động "Chuyển đổi, hiệu quả, bền vững", tập trung triển khai 03 "trọng tâm", 05 "đột phá" kinh doanh trong năm 2021, cụ thể:

- Điều hành công tác huy động vốn phù hợp với sử dụng vốn và diễn biến thị trường; tiếp tục tái cấu trúc nguồn vốn để kiểm soát chi phí đầu vào.
- Tập trung tăng trưởng tín dụng từ đầu năm với nhiều giải pháp về sản phẩm mới và chính sách quản trị nội bộ hiệu quả. Tăng cường kiểm soát chất lượng tín dụng.
- Kịp thời đưa ra một số điều chỉnh đối với định hướng hoạt động kinh doanh 2021, phù hợp với tình hình mới.
- Tiếp tục hoàn thiện quy trình nội bộ: ban hành các văn bản sửa đổi quy định thẩm quyền phê duyệt, hướng dẫn thực hiện cơ cấu nợ; chỉnh sửa bổ sung quy định về mở, sử dụng và quản lý tài khoản, về quản lý vốn và quản lý công ty con.
- Quyết liệt chỉ đạo giải quyết khó khăn vướng mắc cho chi nhánh thông qua việc ban hành các sản phẩm, dịch vụ, điều chỉnh quy trình chính sách... Kịp thời ban hành các giải pháp khắc phục khó khăn vướng mắc cho khách hàng và các đơn vị trong hệ thống Vietcombank để thực hiện các quy định, quy trình tín dụng hiện hành của Vietcombank trong tình hình dịch bệnh COVID-19.



ĐÁNH GIÁ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA VIETCOMBANK

Triển khai phương châm hành động năm 2021

- KIỆN TOÀN MÔ HÌNH TỔ CHỨC VÀ PHÁT TRIỂN MẠNG LƯỚI HOẠT ĐỘNG (phê duyệt chủ trương kiện toàn mô hình hoạt động của TSC, thành lập Khối CNTT và Chuyển đổi số và tuyển chuyên gia nước ngoài để chỉ đạo vận hành, hoàn tất các thủ tục đưa Trung tâm định giá tài sản Vietcombank đi vào hoạt động, phân tách chức năng nhiệm vụ Phòng Quản lý nợ chi nhánh theo mô hình tập trung hóa Quản lý nợ...). Tập trung đẩy mạnh hoạt động đào tạo qua hệ thống E-learning và chuyển đổi một số khóa học sang hình thức trực tuyến.
- Tiếp tục triển khai các dự án theo định hướng và tiến độ đã đề ra. Quyết tâm đẩy mạnh chuyển đổi số hướng đến nâng cao chất lượng dịch vụ và trải nghiệm khách hàng. 106 sáng kiến chuyển đổi số được đề xuất triển khai với mốc tiến độ hoàn thành đến hết năm 2022. Trong năm 2021, một số sáng kiến đã bước đầu đem lại trải nghiệm, tiện ích cho khách hàng (Mở tài khoản: triển khai mở tài khoản thanh toán trực tuyến sử dụng xác thực eKYC, mở tài khoản giao dịch chứng khoán), các dự án nâng cao năng lực/dự án chuyển đổi tiếp tục được triển khai và đưa vào ứng dụng theo lộ trình, hỗ trợ tích cực mục tiêu chuyển đổi số...
- Thực hiện kế hoạch tăng vốn theo hướng dẫn của cơ quan quản lý.
- Tổ chức thành công Đại hội cổ đông thường niên lần thứ 14;
- Chủ động, quyết liệt trong công tác phòng chống dịch bệnh bằng hoạt động thiết thực, kịp thời ứng phó với diễn biến dịch bệnh, vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa đảm bảo hiệu quả kinh doanh. Chủ động tìm nguồn và triển khai tốt việc tiêm chủng cho cán bộ nhân viên trong toàn hệ thống. Tăng cường xét nghiệm, tổ chức làm việc luân phiên, ban hành các văn bản hướng dẫn cơ chế hỗ trợ liên quan đến COVID-19. Toàn hệ thống Vietcombank đã tuân thủ đầy đủ quy định của cơ quan chức năng, kiểm soát được tình hình dịch bệnh, sức khỏe của cán bộ Vietcombank được đảm bảo, môi trường giao dịch được duy trì an toàn cho khách hàng và các hoạt động kinh doanh được đảm bảo liên tục.
- Tiếp tục quan tâm đẩy mạnh công tác an sinh xã hội và phòng chống dịch bệnh, trong năm 2021, Vietcombank đã thực hiện các chương trình an sinh xã hội với tổng số tiền cam kết ~ 723 tỷ đồng, trong đó ủng hộ phòng chống dịch bệnh COVID-19 số tiền ~ 381 tỷ đồng.



Hội đồng quản trị Vietcombank

02

Đánh giá hoạt động của HĐQT và Ban Điều hành

- Định kỳ hàng tháng HĐQT tổ chức họp phiên toàn thể đánh giá tình hình hoạt động kinh doanh, phân tích thị trường từ đó quyết nghị những chủ trương, định hướng chỉ đạo kịp thời, sát thực tiễn. Tại phiên họp toàn thể này, Tổng Giám đốc/ PTGD Phụ trách BDH có báo cáo về mọi mặt hoạt động của ngân hàng; báo cáo việc triển khai thực hiện các Nghị quyết của ĐHĐCĐ, các Nghị quyết, Quyết định của HĐQT; báo cáo một số chuyên đề theo yêu cầu của HĐQT. HĐQT phân công, giao nhiệm vụ cho từng TV HĐQT và TV HĐQT kiêm Tổng giám đốc/ PTGD Phụ trách BDH chỉ đạo triển khai; hàng tuần duy trì tổ chức họp HĐQT để giải quyết, xử lý kịp thời các công việc, hồ sơ và các phát sinh từ thực tiễn thuộc thẩm quyền, chức năng của HĐQT. Trong giai đoạn giãn cách xã hội do dịch bệnh COVID-19 diễn biến phức tạp, HĐQT vẫn duy trì tổ chức họp HĐQT theo hình thức trực tiếp/ trực tuyến đều đặn để kịp thời nắm bắt các biến động của nền kinh tế, đảm bảo chỉ đạo toàn diện đối với hệ thống Vietcombank thực hiện mục tiêu kép: vừa chống dịch hiệu quả, vừa phát triển kinh doanh.
- Tháng 12/2020, HĐQT đã ban hành Nghị quyết 686 về định hướng kinh doanh năm 2021. Trong năm HĐQT đã giám sát, chỉ đạo Ban điều hành về hoạt động kinh doanh của Vietcombank theo đúng định hướng và các mục tiêu chiến lược; các giải pháp đều được triển khai tích cực, đồng bộ, đảm bảo thực hiện đúng lộ trình và mục tiêu mà ĐHĐCĐ giao, các chỉ tiêu đều hoàn thành theo kế hoạch, Ban Điều hành đã tuân thủ các quy định của Luật các TCTD, Điều lệ Vietcombank và các Nghị quyết của HĐQT trong việc điều hành, chỉ đạo.
- Các Thành viên HĐQT, Ban Điều hành luôn đặt lợi ích của cổ đông, của Nhà nước và Ngân hàng làm mục tiêu hoạt động hàng đầu, thực hiện tốt công tác chỉ đạo điều hành của mình và hoàn thành các chức trách, nhiệm vụ được giao.

ĐÁNH GIÁ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA VIETCOMBANK

03

Phương châm
hành động năm 2022

Bám sát phương châm hành động của Chính phủ năm 2022 là “Đoàn kết, kỷ cương, chủ động thích ứng, an toàn hiệu quả, phục hồi phát triển”, các Chỉ thị của NHNN về việc tổ chức thực hiện những nhiệm vụ trọng tâm của ngành ngân hàng, Vietcombank tiếp tục định hướng chỉ đạo hoạt động kinh doanh như sau:

Phương châm hành động: “Chuyển đổi, Hiệu quả, Bền vững”.



Quan điểm chỉ đạo, điều hành: “Trách nhiệm – Quyết liệt – Sáng tạo”.



Trong năm 2022, Vietcombank tập trung thực hiện 6 đột phá:

- 01** Triển khai chương trình hành động chuyển đổi số và Kế hoạch hành động chuyển đổi đúng tiến độ đã phê duyệt.
- 02** Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực trong đó chú trọng nguồn nhân lực thích ứng cho chuyển đổi số. Phát triển văn hóa số trong Vietcombank.
- 03** Đổi mới mô hình tăng trưởng theo chiều sâu gắn với chuyển dịch cơ cấu hoạt động theo các trụ cột kinh doanh; phát huy thế mạnh tổng thể của toàn hệ thống Vietcombank.

04

Đẩy mạnh công tác phát triển khách hàng, phát triển sản phẩm.

05

Hoàn thiện hệ thống cơ chế, chính sách.

06

Tham gia tích cực vào đề án tái cơ cấu các tổ chức tín dụng yếu kém của Ngân hàng Nhà nước.

Thực hiện 3 trọng tâm trong chuyển dịch cơ cấu hoạt động kinh doanh:

01

Tăng trưởng tín dụng gắn với chuyển dịch cơ cấu tín dụng hiệu quả bền vững: Tăng tỷ trọng dư nợ bán lẻ, tín dụng tại Phòng Giao dịch; Gia tăng tài sản bảo đảm trong tổng dư nợ; Tăng trưởng tín dụng bán buôn gắn với phát triển khách hàng và dịch vụ.

02

Duy trì, phấn đấu cải thiện tỷ trọng thu nhập phi tín dụng, trọng tâm là thu nhập từ dịch vụ; Mở rộng các sản phẩm dịch vụ trên kênh số và nâng cao chất lượng dịch vụ, trải nghiệm của khách hàng, giữ chân khách hàng tạo nền tảng gia tăng thu dịch vụ trong tương lai.

03

Cơ cấu danh mục nguồn vốn theo hướng gia tăng hiệu quả.



Ban Điều hành Vietcombank

Chương

13

VƯỢT THÁCH THỨC
NHỜ TRÍ TUỆ, BẢN LĨNH.

Tổ chức và nhân sự

Tổ chức và Nhân sự	82
Hội đồng Quản trị	86
Ban Điều hành	88
Ban kiểm soát	90



TỔ CHỨC VÀ NHÂN SỰ

Nguồn nhân lực

21.670 NGƯỜI
TỔNG SỐ LAO ĐỘNG CỦA
VIETCOMBANK TÍNH ĐẾN
31/12/2021



Ban lãnh đạo Vietcombank luôn chú trọng công tác phát triển nguồn nhân lực, coi đây là chìa khóa mang lại thành công cho ngân hàng. Thực hiện mục tiêu trở thành ngân hàng đứng đầu về chất lượng nguồn nhân lực, Vietcombank đang tích cực triển khai Đề án quản trị và phát triển nguồn nhân lực đến năm 2025 - tiền đề để thực hiện thành công chiến lược phát triển của Vietcombank đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2030.

- Chất lượng nhân sự được kiểm soát từ đầu vào với chính sách tuyển dụng nghiêm túc, công bằng và chuyên nghiệp. Cán bộ nhân viên được bố trí công việc phù hợp với trình độ, năng lực và kinh nghiệm.
- Chủ động vận dụng linh hoạt, sáng tạo và đổi mới quyết liệt trong công tác tổ chức, nhân sự. Một mặt, Vietcombank thực hiện sắp xếp, kiện toàn tổ chức bộ máy theo hướng chuyên môn hóa, tinh gọn, hiệu quả, phù hợp với thông lệ quốc tế; mặt khác, không ngừng đổi mới các chính sách quản lý cán bộ trong các khâu, từ tuyển dụng tới đào tạo, quy hoạch, tuyển chọn, bổ nhiệm, luân chuyển, khen thưởng, kỷ luật và đánh giá cán bộ.
- Công tác quy hoạch cán bộ được thực hiện đầy đủ và chuẩn mực, do đó xây dựng được đội ngũ lãnh đạo là những người có kiến thức hiện đại, giàu kinh nghiệm chuyên môn và quản lý điều hành.
- Công tác đào tạo được đẩy mạnh nhằm nâng cao số lượng và chất lượng các khóa đào tạo cho cán bộ nhân viên.
- Cơ chế tiền lương được xây dựng linh hoạt, gắn chế độ đãi ngộ với năng suất, chất lượng, hiệu quả công việc, tạo động lực cho cán bộ cống hiến lâu dài.

Thay đổi về nhân sự trong Hội đồng quản trị và Ban điều hành

Thành phần Ban lãnh đạo có thay đổi như sau:

Giảm:

Ông Nguyễn Xuân Thành

Chủ tịch Hội đồng quản trị Vietcombank được bầu làm Ủy viên Ban Chấp hành TW Đảng và được Ban Bí thư điều động, phân công giữ chức vụ Bí thư Tỉnh ủy Hậu Giang từ tháng 7/2021;

Ông Phạm Quang Dũng,

Tổng Giám đốc Vietcombank được bầu giữ chức vụ Chủ tịch HĐQT Vietcombank nhiệm kỳ 2018-2023 kể từ ngày 30/8/2021;

Ông Eiji Sasaki

Miễn nhiệm chức vụ Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc Vietcombank đối với ông Eiji Sasaki để nhận công tác khác theo phân công của Ngân hàng Mizuho Bank Ltd kể từ ngày 23/4/2021;

Ông Đào Minh Tuấn

Phó Tổng Giám đốc Vietcombank nghỉ việc hưởng chế độ hưu kể từ ngày 01/12/2021.

Tăng:

Ông Phạm Quang Dũng

Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc Vietcombank được bầu giữ chức vụ Chủ tịch HĐQT Vietcombank nhiệm kỳ 2018-2023 kể từ ngày 30/8/2021;

Ông Nguyễn Thanh Tùng

Giao nhiệm vụ phụ trách Ban Điều hành Vietcombank đối với ông Nguyễn Thanh Tùng, Phó Tổng Giám đốc Vietcombank kể từ ngày 30/8/2021;

Ông Shojiro Mizoguchi

Bầu, bổ nhiệm giữ chức vụ Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc Vietcombank kể từ ngày 23/4/2021;

Ông Colin Richard Dinn

Bổ nhiệm có thời hạn - Giám đốc Trung tâm Ngân hàng số Vietcombank giữ chức vụ Giám đốc Khối Công nghệ thông tin và chuyển đổi số kiêm Giám đốc Trung tâm Ngân hàng số Vietcombank kể từ ngày 01/12/2021.

Trụ sở
chính

121

Chi nhánh

476

Phòng giao dịch

04

Công ty con tại
Việt Nam

01

Văn phòng
đại diện tại
Singapore

01

Văn phòng
đại diện tại Mỹ

01

Văn phòng
đại diện tại
TP. HCM

03

Công ty con
tại nước ngoài

03

Công ty liên
doanh liên kết

03

Đơn vị
sự nghiệp

Trung tâm
Xử lý tiền mặt
tại Hồ Chí Minh

Trung tâm
Xử lý tiền mặt
tại Hà Nội;

Trường Đào tạo
và phát triển
nguồn nhân lực



HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ



Ông PHẠM QUANG DŨNG

Chủ tịch Hội đồng quản trị

Trình độ chuyên môn:

- Thạc sỹ Tài chính ngân hàng – Đại học Tổng hợp Birmingham (Anh Quốc)
- Cử nhân Kinh tế – Đại học Kinh tế Quốc dân



Ông ĐỖ VIỆT HÙNG

Thành viên Hội đồng quản trị

Trình độ chuyên môn:

- Thạc sỹ Quản trị Kinh doanh – Đại học Chulalongkorn (Thái Lan).
- Cử nhân kinh tế – Đại học Hàng hải.



Ông HỒNG QUANG

Thành viên Hội đồng quản trị

Trình độ chuyên môn:

- Thạc sỹ Quản trị Kinh doanh – Đại học Ngoại thương Hà Nội liên kết với Đại học Meiho (Đài Loan).
- Cử nhân Kinh tế – Đại học Kinh tế quốc dân Hà Nội
- Cử nhân Luật – Đại học Luật Hà Nội



Ông PHẠM ANH TUẤN

Thành viên Hội đồng quản trị

Trình độ chuyên môn:

- Thạc sỹ Quản trị Kinh doanh – Đại học Nam Columbia
- Cử nhân Kinh tế – Đại học Kinh tế TP. Hồ Chí Minh



Ông NGUYỄN MẠNH HÙNG

Thành viên Hội đồng quản trị

Trình độ chuyên môn:

- Thạc sỹ kinh tế – Cao học Việt Nam – Hà Lan
- Cử nhân Kinh tế – Đại học Kinh tế quốc dân Hà Nội



Ông NGUYỄN MỸ HÀO

Thành viên Hội đồng quản trị

Trình độ chuyên môn:

- Thạc sỹ kinh tế – Học viện Ngân hàng
- Cử nhân Kinh tế – Học viện Ngân hàng



Ông SHOJIRO MIZOGUCHI

Thành viên Hội đồng quản trị

Trình độ chuyên môn:

- Cử nhân Thương mại và quản lý tại Trường Đại học Hitotsubashi (Nhật Bản)



Ông TRƯƠNG GIA BÌNH

Thành viên Hội đồng quản trị độc lập

Trình độ chuyên môn:

- Phó Giáo sư Cơ học – Do Hội đồng xét duyệt học vị và chức danh khoa học Nhà nước Việt Nam xét duyệt.
- Tiến sỹ Toán Lý – Đại học Tổng hợp Quốc gia Moskva mang tên M.V. Lomonosov (CHLB Nga);
- Cử nhân Kinh tế – Đại học Tổng hợp Quốc gia Moskva mang tên M.V. Lomonosov (CHLB Nga)

BAN ĐIỀU HÀNH



Ông NGUYỄN THANH TÙNG

Phó Tổng Giám đốc phụ trách Ban Điều hành

Trình độ chuyên môn:

- Thạc sỹ Kinh tế - Đại học Tổng hợp Paris Dauphine
- Cử nhân Kinh tế - Đại học Ngoại thương



Bà NGUYỄN THỊ KIM OANH

Phó Tổng Giám đốc

Trình độ chuyên môn:

- Thạc sỹ tài chính - ĐH New South Wales Australia
- Cử nhân Kinh tế - Đại học Kinh tế Quốc dân



Ông LÊ QUANG VINH

Phó Tổng Giám đốc

Trình độ chuyên môn:

- Thạc sỹ tài chính - ĐH New South Wales Australia
- Cử nhân Kinh tế - Đại học Kinh tế Quốc dân



Bà PHÙNG NGUYỄN HẢI YẾN

Phó Tổng Giám đốc

Trình độ chuyên môn:

- Thạc sỹ Kinh tế - Học viện Ngân hàng - CPA Australia
- Cử nhân Kinh tế - Học viện Ngân hàng



Bà ĐINH THỊ THÁI

Phó Tổng Giám đốc

Trình độ chuyên môn:

- Thạc sỹ Kinh tế - Đại học Kinh tế quốc dân
- Cử nhân Kinh tế - Đại học Ngoại thương



Ông PHẠM MẠNH THẮNG

Phó Tổng Giám đốc

Trình độ chuyên môn:

- Tiến sỹ Kinh tế - Học viện ngân hàng
- Thạc sỹ Kinh tế - Học viện ngân hàng;
- Cử nhân Kinh tế - Trường Cao cấp Nghiệp vụ Ngân hàng.



Ông ĐẶNG HOÀI ĐỨC

Phó Tổng Giám đốc

Trình độ chuyên môn:

- Cử nhân Kinh tế - Trung tâm đào tạo & Nghiên cứu khoa học Ngân hàng (nay là Trường Đại học Ngân hàng TP Hồ Chí Minh)



Ông SHOJIRO MIZOGUCHI

Phó Tổng Giám đốc

Trình độ chuyên môn:

- Cử nhân Thương mại và quản lý tại Trường Đại học Hitotsubashi (Nhật Bản)

BAN KIỂM SOÁT



Ông LẠI HỮU PHƯỚC

Trưởng Ban kiểm soát

Trình độ chuyên môn:

- Thạc sĩ Quản trị kinh doanh – Đại học Griggs Hoa Kỳ liên kết với Đại học Quốc gia Hà Nội
- Cử nhân Kinh tế – Học viện Tài chính.



Bà LA THỊ HỒNG MINH

Thành viên Ban kiểm soát

Trình độ chuyên môn:

- Thạc sĩ Kinh tế – Đại học Kinh tế Quốc dân Hà Nội
- Cử nhân Kinh tế – Học viện Ngân hàng



Bà ĐỖ THỊ MAI HƯƠNG

Thành viên Ban kiểm soát

Trình độ chuyên môn:

- Thạc sĩ Kinh tế – Đại học Ngoại thương
- Cử nhân Kinh tế – Đại học Ngoại thương.

GIÁM ĐỐC KHỐI & KẾ TOÁN TRƯỞNG



Ông HỒNG QUANG

Giám đốc Khối Nhân sự

Trình độ chuyên môn:

- Thạc sĩ Quản trị Kinh doanh – Đại học Ngoại thương Hà Nội liên kết với Đại học Meiho (Đài Loan)
- Cử nhân Kinh tế – Đại học Kinh tế quốc dân Hà Nội
- Cử nhân Luật – Đại học Luật Hà Nội



Ông COLIN RICHARD DINN

Giám đốc Khối Công nghệ thông tin và chuyển đổi số

Trình độ chuyên môn:

- Nhiều năm kinh nghiệm làm việc tại các ngân hàng khác nhau ở Châu Á, có nền tảng vững chắc về triển khai công nghệ & kinh doanh nhằm thúc đẩy chuyển đổi số và dữ liệu



Ông LÊ HOÀNG TÙNG

Kế toán trưởng

Trình độ chuyên môn:

- Thạc sĩ Kinh tế – Học viện Tài chính
- Cử nhân Kinh tế – Học viện Tài chính

Chương

04

VƯỢT SÓNG NHỜ
LINH HOẠT CHUYỂN MÌNH.

Quản trị doanh nghiệp

Quản trị Công ty	94
Quản trị rủi ro	102
Mạng lưới hoạt động	112



QUẢN TRỊ CÔNG TY

1. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Cơ cấu Hội đồng quản trị

STT	Họ và tên	Chức vụ	Sở hữu cổ phần của Vietcombank		Ghi chú
			Số lượng cổ phần	Tỷ lệ sở hữu	
1	Nghiêm Xuân Thành	Chủ tịch HĐQT	59.025	0,00159%	Được ĐHĐCĐ bầu là TV HĐQT kể từ ngày 25/04/2013. Được HĐQT Vietcombank bầu giữ chức vụ Chủ tịch HĐQT kể từ ngày 01/11/2014. Thành viên không điều hành Thôi đại diện phần vốn Nhà nước tại Vietcombank kể từ ngày 03/07/2021
2	Phạm Quang Dũng	Thành viên HĐQT, Tổng Giám đốc	3.281	0,00009%	Được ĐHĐCĐ bầu là TV HĐQT kể từ ngày 25/04/2013 Được HĐQT Vietcombank bổ nhiệm giữ chức vụ Tổng Giám đốc kể từ ngày 01/11/2014
	Phạm Quang Dũng	Chủ tịch HĐQT			Được HĐQT Vietcombank bổ nhiệm giữ chức vụ Chủ tịch HĐQT kể từ ngày 30/08/2021 Thành viên không điều hành
3	EIJI SASAKI	Thành viên HĐQT, Phó Tổng Giám đốc	0	0,00000%	Được ĐHĐCĐ bầu là TV HĐQT kể từ ngày 28/04/2017. Thôi giữ chức Thành viên HĐQT kể từ ngày 23/04/2021
4	SHOJIRO MIZOGUCHI	Thành viên HĐQT, Phó Tổng Giám đốc	0	0,00000%	Được ĐHĐCĐ bầu là TV HĐQT kể từ ngày 23/04/2021
5	Nguyễn Mạnh Hùng	Thành viên HĐQT	2.270	0,00006%	Được ĐHĐCĐ bất thường 2014 bầu là TV HĐQT kể từ ngày 26/12/2014. Thành viên không điều hành
6	Phạm Anh Tuấn	Thành viên HĐQT	0	0,00000%	Được ĐHĐCĐ bầu là TV HĐQT kể từ ngày 28/04/2017 Thành viên không điều hành

STT	Họ và tên	Chức vụ	Sở hữu cổ phần của Vietcombank		Ghi chú
			Số lượng cổ phần	Tỷ lệ sở hữu	
7	Nguyễn Mỹ Hào	Thành viên HĐQT	7012	0,00019%	Được ĐHĐCĐ bầu là TV HĐQT kể từ ngày 28/04/2017. Thành viên không điều hành
8	Trương Gia Bình	Thành viên HĐQT	0	0,00000%	Được ĐHĐCĐ bầu là TV HĐQT kể từ ngày 27/04/2018 Thành viên độc lập
9	Hồng Quang	Thành viên HĐQT	2	0,00000%	Được ĐHĐCĐ bầu là TV HĐQT kể từ ngày 27/04/2018.
10	Đỗ Việt Hùng	Thành viên HĐQT	0	0,00000%	Được ĐHĐCĐ bầu là TV HĐQT kể từ ngày 26/04/2019 Thành viên HĐQT không điều hành

Hoạt động của HĐQT

Trong năm 2021, HĐQT Vietcombank đã tổ chức họp 60 phiên họp và lấy ý kiến bằng văn bản 176 trường hợp để định hướng, chỉ đạo hoạt động của Vietcombank trong từng thời kỳ, xem xét quyết định các công việc thuộc thẩm quyền xử lý của HĐQT, cũng như trao đổi về một số chuyên đề cụ thể khác.

QUẢN TRỊ CÔNG TY

Hoạt động của HĐQT

Tỷ lệ tham dự họp của các Thành viên HĐQT trong năm 2021 như sau:

TT	Thành viên HĐQT	Chức vụ	Ngày bắt đầu là thành viên HĐQT	Số buổi họp HĐQT tham dự	Số buổi họp trên cơ sở lấy phiếu ý kiến	Tỷ lệ tham dự họp	Lý do không tham dự họp
1	Nghiêm Xuân Thành ⁽¹⁾	Chủ tịch HĐQT	25/04/2013	30/60	90/176	100%	
2	Phạm Quang Dũng	TV HĐQT, TGD	25/04/2013	40/60	135/176	100%	
3	Phạm Quang Dũng ⁽²⁾	Chủ tịch HĐQT	25/04/2013	20/60	41/176	100%	
4	Eiji Sasaki ⁽³⁾	TV HĐQT, PTGD	28/04/2017	05/09	0/0	100%	
5	Nguyễn Mạnh Hùng	TV HĐQT	26/12/2014	60/60	176/176	100%	
6	Phạm Anh Tuấn	TV HĐQT	28/04/2017	60/60	176/176	100%	
7	Nguyễn Mỹ Hào	TV HĐQT	28/04/2017	60/60	176/176	100%	
8	Hồng Quang	TV HĐQT	27/04/2018	60/60	176/176	100%	
9	Đỗ Việt Hùng	TV HĐQT	26/04/2019	60/60	176/176	100%	
10	Trương Gia Bình ⁽⁴⁾	TV HĐQT độc lập	27/04/2018	09/09	0/0	100%	
11	Shojiro Mizoguchi ⁽⁵⁾	TV HĐQT, PTGD	23/04/2021	24/60	17/176	100%	

Ghi chú:

⁽¹⁾: Ông **Nghiêm Xuân Thành** thôi đại diện phần vốn nhà nước tại Vietcombank để nhận nhiệm vụ mới từ ngày 03/07/2021 nên chỉ tính tỷ lệ tham gia họp từ 01/01/2021 đến hết 02/07/2021.

⁽²⁾: Ông **Phạm Quang Dũng** được bầu làm Chủ tịch HĐQT kể từ ngày 30/08/2021.

⁽³⁾: **Eiji Sasaki** là TV HĐQT kiêm nhiệm, chỉ tính tỷ lệ tham gia họp đối với các phiên họp toàn thể. Ông **Eiji Sasaki** được miễn nhiệm chức vụ TV HĐQT từ ngày 23/04/2021 nên chỉ tính tỷ lệ tham gia họp từ 01/01/2021 đến hết 23/04/2021

⁽⁴⁾: Ông **Trương Gia Bình** là TV HĐQT độc lập, chỉ tính tỷ lệ tham gia họp đối với các phiên họp toàn thể.

⁽⁵⁾: Ông **Shojiro Mizoguchi** được bầu làm TV HĐQT từ ngày 23/04/2021 nên chỉ tính tỷ lệ tham gia đối với các phiên họp toàn thể từ ngày 23/04/2021

Các Ủy ban thuộc Hội đồng quản trị

Cơ cấu các Ủy ban

Ủy ban Quản lý rủi ro



Ủy ban Quản lý rủi ro tham mưu cho HĐQT trong việc phê duyệt các chính sách và định hướng phù hợp trong từng thời kỳ liên quan đến các loại rủi ro, bao gồm cả việc xác định các tỷ lệ, giới hạn/hạn chế và mức độ chấp nhận rủi ro của ngân hàng.

Trong năm 2021, UBQLRR đã tổ chức 04 phiên họp định kỳ, phối hợp với các phòng ban có liên quan để tiếp tục xây dựng và hoàn thiện các quy chế/mô hình của Vietcombank, nhận định về tình hình rủi ro hiện tại và trong thời gian tới của Vietcombank, tham mưu đề xuất cho HĐQT về các chiến lược, chính sách quản lý rủi ro, các biện pháp phòng ngừa rủi ro trên nhiều mặt hoạt động.

Ủy ban nhân sự



Ủy ban nhân sự là ủy ban có vai trò tham mưu, tư vấn cho HĐQT đối với các vấn đề liên quan đến nhân sự, chế độ tiền lương, thù lao, tiền thưởng và các chính sách đãi ngộ khác của Vietcombank. Sau khi các văn bản quy chế về quản lý cán bộ được ban hành đồng bộ, UBNS đã tích cực, chủ động trong việc tham mưu đánh giá, đề xuất quy hoạch bổ nhiệm quản lý cán bộ thuộc phân cấp thẩm quyền, kiện toàn mô hình tổ chức và phát triển mạng lưới, nhân sự phù hợp với chiến lược và mục tiêu kinh doanh.

Ủy ban Chiến lược



Ủy ban Chiến lược tham mưu cho HĐQT trong việc xây dựng chiến lược phát triển kinh doanh của Ngân hàng, bao gồm cả đánh giá thực trạng, mục tiêu tổng thể, tầm nhìn dài hạn, định hướng chiến lược, các chỉ tiêu kinh doanh cho từng giai đoạn, giải pháp và lộ trình thực hiện. Ủy ban chiến lược đã hoàn thành tốt nhiệm vụ trong vai trò tham mưu, tư vấn HĐQT trong thực thi chiến lược của Vietcombank.

Năm 2021, để phù hợp với thay đổi nhân sự cấp cao và tình hình thực tế hoạt động, Vietcombank đã kiện toàn nhân sự các ủy ban.

Các thành viên Hội đồng quản trị đều đã tham gia các chương trình đào tạo về quản trị công ty.



QUẢN TRỊ CÔNG TY

2. BAN KIỂM SOÁT

Thành viên và cơ cấu Ban kiểm soát: Số lượng thành viên BKS tại thời điểm 31/12/2021 là 03 thành viên gồm 01 Trưởng BKS và 02 thành viên.

Trong năm 2021, các Thành viên BKS tham dự cuộc họp BKS như sau:

TT	Thành viên BKS	Chức vụ	Ngày bắt đầu là thành viên BKS	Số buổi họp BKS tham dự	Tỷ lệ tham dự họp	Lý do không tham dự họp
1	Ông Lại Hữu Phước	Trưởng BKS	26/06/2020	7/7	100%	-
2	Bà La Thị Hồng Minh	Thành viên BKS	26/04/2008	7/7	100%	-
3	Bà Đỗ Thị Mai Hương	Thành viên BKS	26/04/2008	7/7	100%	-

Hoạt động của Ban kiểm soát

Đánh giá hoạt động của Ban kiểm soát

Hoạt động giám sát của BKS đối với HĐQT, Ban điều hành và cổ đông:

BKS đã thực hiện giám sát HĐQT, BDH trong việc tuân thủ quy định của pháp luật, Điều lệ Ngân hàng trong quản trị, điều hành; giám sát việc thực hiện các định hướng và mục tiêu kinh doanh năm 2021 của Vietcombank đã được ĐHCĐ thông qua, việc thực hiện Phương án cơ cấu lại gắn với xử lý nợ xấu của Vietcombank đến năm 2020. Công tác giám sát của BKS được thực hiện thường xuyên và theo các chuyên đề, trên cơ sở các định hướng chỉ đạo điều hành của Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước đối với hoạt động của tổ chức tín dụng liên quan đến việc thực hiện chính sách tiền tệ, tín dụng và ngoại hối, hoạt động đầu tư góp vốn, mua cổ phần, nâng cao năng lực quản trị, điều hành, quản trị rủi ro, nâng cao năng lực tài chính, đảm bảo an toàn hoạt động ngân hàng.

Trong năm 2021, kinh tế thế giới và trong nước tiếp tục chịu nhiều ảnh hưởng nặng nề của đại dịch COVID-19 nhưng HĐQT và BDH đã chủ động, kịp thời đưa ra các chính sách, giải pháp ứng phó phù hợp, thực hiện quyết liệt các biện pháp thúc đẩy kinh doanh để đảm bảo phát triển ổn định theo đúng định hướng và kế hoạch đề ra, đảm bảo hoạt động kinh doanh liên tục, an toàn và hiệu quả. Hoạt động quản trị, điều hành của HĐQT và BDH đã tuân thủ các quy định của Luật TCTD và Điều lệ Vietcombank.

Thực hiện theo quy định của Luật TCTD, BKS đã thực hiện theo dõi danh sách/cập nhật thay đổi danh sách cổ đông sáng lập, cổ đông lớn, Thành viên HĐQT, Thành viên BKS, Tổng Giám đốc và người có liên quan của Thành viên HĐQT, Thành viên BKS, Tổng Giám đốc. BKS đã báo cáo rà soát đối với một số hợp đồng, giao dịch của Vietcombank với người có liên quan của Thành viên HĐQT độc lập của Vietcombank theo yêu cầu của NHNN.

Hoạt động của Ban kiểm soát

Đánh giá hoạt động của Ban kiểm soát

Sự phối hợp hoạt động giữa BKS đối với hoạt động của HĐQT, Ban điều hành và các cán bộ quản lý khác:

Thực hiện Quy chế quản trị nội bộ Vietcombank, BKS thường xuyên tham gia các cuộc họp thường xuyên/định kỳ của HĐQT/thường trực HĐQT, các cuộc họp giao ban hàng tháng của BDH. BKS cũng được cung cấp các thông tin, tài liệu về công tác quản lý, điều hành và hoạt động kinh doanh của ngân hàng phục vụ cho việc kiểm soát của BKS.

BKS đã phối hợp với HĐQT rà soát, trình ĐHCĐ thông qua để ban hành các quy định quản trị nội bộ của Vietcombank, rà soát để ban hành, sửa đổi các quy định nội bộ của BKS nhằm đảm bảo tuân thủ các quy định pháp luật mới có hiệu lực từ 01/01/2021 và phù hợp với thực tiễn hoạt động của Vietcombank. BKS đã có sự phối hợp chặt chẽ với HĐQT, BDH trong việc thực hiện các chức năng nhiệm vụ được giao, phối hợp trong hoạt động giám sát, kiểm toán của ngân hàng.

Thông qua hoạt động kiểm soát, BKS đã đưa ra các ý kiến, kiến nghị với HĐQT, BDH về các biện pháp tăng cường kiểm soát, giảm thiểu rủi ro, đảm bảo tuân thủ các quy định của Pháp luật, Điều lệ và các quy định nội bộ, góp phần nâng cao chất lượng, hiệu quả và an toàn hoạt động của Ngân hàng.

Hoạt động khác của BKS:

Trong năm 2021, BKS đã chỉ đạo các bộ phận thực hiện công tác thẩm định BCTC năm 2020 và báo cáo giữa niên độ 2021; thực hiện lập báo cáo kết quả kiểm toán nội bộ, báo cáo phòng chống rửa tiền và báo cáo đánh giá độc lập hệ thống kiểm soát nội bộ năm 2020 của Vietcombank; thực hiện 21 cuộc kiểm toán; thực hiện rà soát 06 chuyên đề về các hoạt động tín dụng, đầu tư mua sắm, an toàn thông tin.

BKS thường xuyên chỉ đạo và giám sát bộ phận kiểm toán nội bộ trong việc triển khai hoạt động theo quy định tại Thông tư 13/2018/TT-NHNN, Điều lệ Vietcombank, Quy chế tổ chức và hoạt động của BKS. Triển khai hiệu quả Dự án nâng cao năng lực và chuyển đổi chức năng kiểm toán nội bộ theo yêu cầu của Basel II, đảm bảo đáp ứng các yêu cầu/chuẩn mực quốc tế.

Các thành viên/cán bộ BKS đã tham gia các khóa đào tạo, trao đổi nghiệp vụ nhằm nâng cao kiến thức quản trị, điều hành, tham gia các dự án chuyển đổi của ngân hàng.



QUẢN TRỊ CÔNG TY

3. GIAO DỊCH CỦA CỔ ĐÔNG NỘI BỘ VÀ NGƯỜI CÓ LIÊN QUAN

Trong năm 2021, Vietcombank không phát sinh giao dịch mua cổ phiếu của cổ đông nội bộ và người có liên quan.

4. HOẠT ĐỘNG QUAN HỆ NHÀ ĐẦU TƯ

Tiếp xúc nhà đầu tư

Hoạt động quan hệ nhà đầu tư đã có nhiều thay đổi nhằm thích ứng và đảm bảo duy trì sự kết nối với các nhà đầu tư trong bối cảnh việc dịch chuyển và gặp gỡ trực tiếp bị hạn chế ở nhiều nơi. Bên cạnh việc tham gia các buổi hội thảo và cuộc họp trao đổi thông tin do các Quỹ đầu tư và các Công ty chứng khoán tổ chức, Vietcombank đã chủ động phối hợp với Công ty chứng khoán VCBS tổ chức các buổi công bố kết quả kinh doanh hàng quý của Vietcombank. Sự kiện định kỳ này được tổ chức online hoàn toàn đã thu hút sự quan tâm rất lớn của hàng trăm nhà đầu tư trong và ngoài nước. Qua đó, thông tin về hoạt động kinh doanh của Vietcombank được truyền tải đầy đủ, nhanh chóng, kịp thời, chính xác tới nhà đầu tư và thị trường, góp phần tạo nên sự bùng nổ của cổ phiếu Vietcombank nói riêng và thị trường chứng khoán nói chung.

Hoạt động công bố thông tin trên thị trường chứng khoán

Nhận thức rõ vai trò của thông tin minh bạch, kịp thời về tình hình hoạt động của doanh nghiệp đối với nhà đầu tư, hoạt động công bố thông tin trong năm 2021 cũng nhận được nhiều sự quan tâm, chú trọng. Vietcombank đã thực hiện công bố chính xác, kịp thời và đầy đủ các báo cáo tài chính, báo cáo quản trị, báo cáo thường niên cùng hơn 80 nội dung công bố thông tin bất thường về hoạt động ngân hàng để qua đó nhà đầu tư và cổ đông hiểu được tình hình hoạt động cùng những kế hoạch, chiến lược của Vietcombank.

Những thành tựu trong năm 2021

0,63%
Tỷ lệ nợ xấu duy trì

B+
Sức mạnh độc lập được nâng

47,3 nghìn tỷ đồng
Vốn điều lệ của Vietcombank

Bên cạnh hàng loạt các giải thưởng thường niên danh giá do Forbes, Brand Finance và The Asian Banker trao tặng, tháng 2 năm 2021, lần đầu tiên Vietcombank được tạp chí International Finance Magazine vinh danh là Ngân hàng có hoạt động quan hệ nhà đầu tư tốt nhất trong ngành tài chính-ngân hàng (Best Investor Relations - Banking and Finance). Đây vừa là vinh dự, vừa là sự ghi nhận những cống hiến và nỗ lực không mệt mỏi trong công tác quan hệ nhà đầu tư những năm qua, nhằm hướng tới xây dựng hình ảnh thương hiệu Vietcombank minh bạch và chuyên nghiệp.

Nhờ sự nỗ lực của toàn hệ thống và sự dịch chuyển nhạy bén, linh hoạt định hướng và trọng tâm kinh doanh, Vietcombank đã đạt được tăng trưởng ấn tượng với quy mô tăng trưởng tín dụng đứng đầu toàn ngành. Chất lượng tài sản được duy trì với tỷ lệ nợ xấu tiếp tục được kiểm soát ở mức 0,63%. Do đó, mặc dù dịch COVID-19 còn ảnh hưởng tiêu cực lên toàn nền kinh tế nhưng trong năm 2021, Vietcombank đã được cả 3 tổ chức định hạng tín nhiệm quốc tế là Fitch Ratings, Moody's và S&P nâng hạng triển vọng từ mức Ổn định và/hoặc Tiêu cực trong năm 2020 lên mức Tích cực. Đặc biệt, tháng 12 năm 2021, Fitch Ratings tiếp tục nâng hạng sức mạnh độc lập của Vietcombank lên một bậc từ b lên b+, khẳng định sức mạnh tài chính, quản trị và nỗ lực của Vietcombank giữa muôn trùng khó khăn, thách thức.

Năm 2021, Vietcombank cũng đã thực hiện thành công bước đầu kế hoạch tăng vốn điều lệ do Đại hội đồng Cổ đông giao. Tháng 12 năm 2021, Vietcombank đã triển khai kế hoạch phát hành hơn 1 tỷ cổ phiếu để chi trả cổ tức năm 2019, dự kiến đưa vốn Điều lệ của Vietcombank lên mức 47,3 nghìn tỷ đồng trong tháng 01/2022. Việc phát hành thành công cổ phiếu tăng vốn Điều lệ thông qua chi trả cổ tức bằng cổ phiếu là bước đệm, tạo tiền đề quan trọng để Vietcombank triển khai việc phát hành cổ phiếu riêng lẻ. Với quy mô vốn điều lệ liên tục gia tăng, Vietcombank hoàn toàn tự tin hướng tới mục tiêu niêm yết cổ phiếu Vietcombank trên sàn giao dịch chứng khoán nước ngoài trong tương lai gần.





QUẢN TRỊ RỦI RO

Nhằm giữ vững mục tiêu chiến lược là ngân hàng quản trị rủi ro tốt nhất Việt Nam, Vietcombank luôn chủ động nâng cao văn hóa quản trị rủi ro, tiên phong trong nghiên cứu, áp dụng các mô hình, phương thức quản trị rủi ro tiên tiến theo chuẩn mực quốc tế, định hướng của Cơ quan quản lý, cũng như nhu cầu quản trị nội bộ.

1. THÔNG TIN CHUNG

Về cơ cấu tổ chức, Vietcombank thường xuyên rà soát, kiện toàn bộ máy quản trị rủi ro phù hợp với nguyên tắc ba tuyến bảo vệ: (i) tuyến bảo vệ thứ nhất có chức năng nhận dạng, kiểm soát và giảm thiểu rủi ro; (ii) tuyến bảo vệ thứ hai có chức năng xây dựng chính sách quản lý rủi ro, quy định nội bộ về quản trị rủi ro, đo lường, theo dõi rủi ro và tuân thủ quy định pháp luật và (iii) tuyến bảo vệ thứ ba có chức năng kiểm toán nội bộ. Đồng thời, tăng cường, nâng cao vai trò, hoạt động của các Ủy ban, Hội đồng, Bộ phận trong công tác quản lý rủi ro, như: Ủy ban Quản lý rủi ro, Hội đồng rủi ro, Bộ phận Quản lý rủi ro, Bộ phận Tuân thủ, Kiểm toán nội bộ. Qua đó giúp nâng cao hiệu quả kiểm soát rủi ro, đồng thời hỗ trợ tích cực cho hoạt động kinh doanh nhằm đem lại hiệu quả tốt nhất cho Ngân hàng.

Các văn bản, chính sách, quy định, hướng dẫn về quản lý rủi ro được Vietcombank liên tục rà soát, cập nhật định kỳ nhằm đáp ứng các yêu cầu, định hướng của Cơ quan quản lý, cũng như thực trạng hoạt động của Ngân hàng.

QUẢN TRỊ RỦI RO



1. THÔNG TIN CHUNG

Vietcombank cũng chú trọng trong đầu tư xây dựng các công cụ, mô hình đo lường rủi ro theo các phương pháp tiên tiến. Các mô hình lượng hóa rủi ro đã được xây dựng với tỷ lệ bao phủ gần như toàn bộ danh mục của Ngân hàng. Bên cạnh đó, các hệ thống công nghệ thông tin hỗ trợ cũng thường xuyên được Vietcombank nâng cấp nhằm đáp ứng tốt nhất yêu cầu quản trị. Công tác rà soát và nâng cao chất lượng dữ liệu tại Vietcombank ngày càng được chú trọng và duy trì thường xuyên, liên tục nhằm đáp ứng yêu cầu về kiểm soát chất lượng cũng như tính đầy đủ của dữ liệu. Vietcombank xác định mục tiêu đảm bảo chất lượng dữ liệu là mục tiêu ưu tiên hàng đầu trong giai đoạn này để duy trì và nâng cao khả năng cạnh tranh của Ngân hàng.

Trong bối cảnh tình hình dịch bệnh COVID-19 diễn biến phức tạp, ảnh hưởng tới kinh tế trong nước và thế giới, Vietcombank đã chủ động triển khai đồng bộ các giải pháp quản lý rủi ro nhằm đảm bảo thực hiện mục tiêu kép: phòng chống dịch hiệu quả và hoàn thành các chỉ tiêu kế hoạch kinh doanh. Trong năm 2021, Vietcombank tiếp tục duy trì tỉ lệ an toàn vốn tối thiểu đáp ứng với khẩu vị rủi ro cũng như ngưỡng quy định của pháp luật. Đồng thời, Vietcombank đã triển khai nâng cấp khung kiểm tra sức chịu đựng về vốn – là cấu phần quan trọng và phức tạp nhất trong Quy trình đánh giá nội bộ về mức đủ vốn (ICAAP) theo Basel II, qua đó đảm bảo Vietcombank có thể chủ động đáp ứng các yêu cầu về vốn ngay cả trong các điều kiện hoạt động bất lợi. Không chỉ dừng lại ở việc triển khai Basel II theo phương pháp tiêu chuẩn, trong thời gian qua, Vietcombank đã tiếp tục rà soát, hoàn thiện các điều kiện cần thiết để đáp ứng Basel II theo phương pháp nâng cao; qua đó sẵn sàng rà soát và đáp ứng yêu cầu của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ngay khi các quy định, hướng dẫn liên quan đến triển khai Basel II theo phương pháp nâng cao được ban hành.

2. CÔNG TÁC QUẢN LÝ CÁC LOẠI HÌNH RỦI RO TRỌNG YẾU TẠI VIETCOMBANK TRONG NĂM 2021

Quản lý Rủi ro Tín dụng

Rủi ro tín dụng bao gồm: (i) Rủi ro tín dụng (là rủi ro do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện một phần hoặc toàn bộ nghĩa vụ trả nợ theo hợp đồng hoặc thỏa thuận với ngân hàng); (ii) Rủi ro tín dụng đối tác (là rủi ro do đối tác không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện một phần hoặc toàn bộ nghĩa vụ thanh toán trước hoặc khi đến hạn của các giao dịch tự doanh; giao dịch repo và giao dịch reverse repo; giao dịch sản phẩm phái sinh để phòng ngừa rủi ro; giao dịch mua bán ngoại tệ, tài sản tài chính để phục vụ nhu cầu của khách hàng, đối tác và các giao dịch để đối ứng với các giao dịch này).

Khung quản lý rủi ro tín dụng của Vietcombank bao gồm cơ cấu tổ chức, các chính sách, quy trình, mô hình lượng hóa rủi ro tín dụng, hạn mức và báo cáo rủi ro tín dụng. Một số kết quả quản lý rủi ro tín dụng chính trong thời gian vừa qua có thể kể đến như sau:

- Vận hành hiệu quả hệ thống khung dấu hiệu cảnh báo sớm ("EWS"), nhằm đánh giá và nhận diện sớm các đối tượng khách hàng doanh nghiệp tiềm ẩn rủi ro, từ đó nâng cao chất lượng danh mục tín dụng của Ngân hàng thông qua việc đánh giá thường xuyên khách hàng sau cho vay, kịp thời đưa ra các biện pháp phòng ngừa, xử lý nhằm giảm thiểu thiệt hại cho Ngân hàng. Việc nhận diện khách hàng được xây dựng dựa trên cơ sở phân tích định lượng các dữ liệu trên hệ thống ngân hàng lõi, hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ kết hợp với bộ câu hỏi định tính nhằm đánh giá uy tín, lịch sử quan hệ tín dụng cũng như tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh và khả năng trả nợ của khách hàng.
- Rà soát thường xuyên, điều chỉnh kịp thời hệ thống các văn bản chính sách về quản lý rủi ro tín dụng, gồm: (i) chính sách quản lý rủi ro tín dụng; (ii) quy định về giới hạn tín dụng đối với một khách hàng/nhóm khách hàng; (iii) quy định về giới hạn tín dụng đối tác đối với một đối tác của Vietcombank; (iv) quy định về thẩm quyền phê duyệt tín dụng; (v) chính sách bảo đảm tín dụng; (vi) quy định về cho vay/bảo lãnh/mua trái phiếu doanh nghiệp/bao thanh toán; (vii) bộ quy trình tín dụng theo từng đối tượng khách hàng. phù hợp với quy định của pháp luật, khẩu vị rủi ro cũng như đáp ứng yêu cầu kinh doanh của Ngân hàng.

- Xây dựng, hoàn thiện các mô hình lượng hóa rủi ro tín dụng theo Basel II; từng bước đưa vào ứng dụng trong các chính sách quản lý rủi ro tín dụng và hoạt động điều hành kinh doanh.
- Tiếp tục nâng cao chất lượng và tính kịp thời về: (i) báo cáo quản lý danh mục tín dụng bán buôn và danh mục tín dụng bán lẻ; (ii) xây dựng báo cáo ngành làm căn cứ để xác định rủi ro ngành, từ đó có định hướng cấp tín dụng với từng ngành tùy theo mức độ rủi ro của từng ngành; (iii) thông tin về nhóm khách hàng có mối quan hệ liên quan để phân cấp thẩm quyền cấp tín dụng với từng nhóm khách hàng có mối quan hệ liên quan, đảm bảo các nhóm khách hàng có mức độ ảnh hưởng trọng yếu phải được cấp thẩm quyền cao hơn phê duyệt cấp tín dụng.
- Xây dựng, theo dõi và quản lý hạn mức rủi ro tín dụng, gồm: (i) Hạn mức cấp tín dụng theo đối tượng khách hàng, ngành, lĩnh vực kinh tế trên cơ sở khả năng trả nợ của khách hàng, rủi ro tín dụng của ngành, lĩnh vực kinh tế; (ii) Hạn mức cấp tín dụng theo sản phẩm, hình thức bảo đảm trên cơ sở rủi ro tín dụng tương ứng của sản phẩm, hình thức bảo đảm.

Năm 2021, trước ảnh hưởng tiêu cực của dịch bệnh COVID-19 đến toàn bộ nền kinh tế và hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp, người dân, Vietcombank đã duy trì đồng bộ các giải pháp về chính sách/quy định và hệ thống công nghệ tiên tiến, đồng thời thường xuyên đánh giá chất lượng danh mục tín dụng. Kết quả kinh doanh trong năm 2021 của Vietcombank đã khẳng định vị thế một Ngân hàng vững mạnh về tài chính và luôn duy trì hoạt động tín dụng an toàn, hiệu quả.

QUẢN TRỊ RỦI RO



Quản lý Rủi ro Hoạt động

Rủi ro hoạt động là rủi ro do các quy trình nội bộ quy định không đầy đủ hoặc có sai sót, do yếu tố con người, do các lỗi, sự cố của hệ thống hoặc do các yếu tố bên ngoài làm tổn thất về tài chính, tác động tiêu cực phi tài chính (bao gồm cả rủi ro pháp lý) đối với Ngân hàng. Rủi ro hoạt động không bao gồm rủi ro danh tiếng và rủi ro chiến lược.

Vietcombank đã thiết lập và triển khai đầy đủ khung quản lý rủi ro hoạt động (QLRRHD), bao gồm mô hình, cơ cấu tổ chức, hệ thống các chính sách, quy trình QLRRHD, khẩu vị và hạn mức rủi ro hoạt động, bảo đảm tuân thủ quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam tại Thông tư 13/2018/TT-NHNN và theo tiêu chuẩn tiên tiến Basel II.

Năm 2021, công tác QLRRHD của Vietcombank tiếp tục được chú trọng và tăng cường, với mục tiêu giảm thiểu tổn thất rủi ro hoạt động để bảo vệ Ngân hàng, cổ đông và khách hàng. Công tác QLRRHD được triển khai hiệu quả trên phạm vi toàn hệ thống thông qua các công cụ QLRRHD như công tác báo cáo sự cố, tự đánh giá rủi ro và các chốt kiểm soát, xây dựng và theo dõi các chỉ số rủi ro chính (KRI), công tác đánh giá rủi ro đối với mọi chính sách, quy định, sản phẩm, dịch vụ mới, qua đó hỗ trợ hiệu quả việc nhận dạng, đo lường, theo dõi và kiểm soát rủi ro hoạt động trong mọi hoạt động của Ngân hàng.

Vietcombank cũng tiếp tục đẩy mạnh triển khai các quy trình, hành động cụ thể để quản lý các rủi ro hoạt động đặc thù như triển khai toàn diện khung quản lý rủi ro gian lận, khung quản lý rủi ro công nghệ thông tin, QLRRHD đối với hoạt động thuê ngoài. Ngoài các biện pháp phòng ngừa, phát hiện và giảm thiểu rủi ro hoạt động, Vietcombank tiếp tục thực hiện chuyển giao rủi ro hoạt động thông qua các gói bảo hiểm rủi ro hoạt động đối với tài sản của ngân hàng như một biện pháp QLRRHD bổ sung, giúp bảo vệ ngân hàng trong trường hợp phát sinh các tổn thất nghiêm trọng. Bên cạnh các công cụ kỹ thuật, Vietcombank cũng không ngừng tập trung nâng cao văn hóa QLRRHD thông qua công tác đào tạo, truyền thông, bảo đảm tuân thủ Bộ quy tắc ứng xử và đạo đức nghề nghiệp, và xây dựng một môi trường lao động gắn kết để ngăn ngừa rủi ro.

Đặc biệt, trong năm 2021, trước tình hình dịch bệnh COVID-19 bùng phát mạnh và diễn biến phức tạp, Vietcombank đã tiếp tục theo sát diễn biến của dịch và các văn bản chỉ đạo của Nhà nước, địa phương để xây dựng và triển khai đồng bộ, hiệu quả các chính sách và phương án ứng phó với dịch bệnh COVID-19, bao gồm tổ chức làm việc tại địa điểm dự phòng, làm việc từ xa/theo ca, thực hiện “3 tại chỗ, 2 địa điểm – 1 cung đường”..., đặc biệt là tổ chức mạnh mẽ công tác tiêm vắc-xin phòng COVID-19 cho cán bộ nhân viên và người thân trên toàn hệ thống, đảm bảo an toàn cho người lao động và khách hàng của Vietcombank, đồng thời thực hiện xuất sắc mục tiêu kép: đảm bảo kinh doanh liên tục trên toàn hệ thống và hoàn thành mục tiêu phát triển kinh doanh của Ngân hàng.

QUẢN TRỊ RỦI RO

Quản lý Rủi ro Thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro do biến động bất lợi của lãi suất, tỷ giá, giá vàng, giá chứng khoán và giá hàng hoá trên thị trường đối với giá trị danh mục tài sản tài chính của ngân hàng. Rủi ro thị trường bao gồm: Rủi ro lãi suất và rủi ro giá cổ phiếu trên Sổ kinh doanh; Rủi ro ngoại hối, Rủi ro giá hàng hóa trên Sổ kinh doanh và Sổ ngân hàng.

Khung quản lý rủi ro thị trường của Vietcombank là sự kết hợp chặt chẽ giữa cơ cấu tổ chức, các chính sách, quy trình, mô hình, hạn mức và báo cáo rủi ro thị trường, được xây dựng theo các tiêu chuẩn tiên tiến trên thế giới. Việc quản lý rủi ro thị trường được thực hiện chi tiết đến từng đơn vị kinh doanh, nghiệp vụ trên cơ sở xác định từng hồ sơ rủi ro nói riêng và khẩu vị rủi ro của Vietcombank nói chung. Trên cơ sở khung quản lý rủi ro thị trường đồng bộ, Vietcombank có thể chủ động phòng ngừa rủi ro nhằm hạn chế các tác động của biến động thị trường.

Trong năm 2021, Vietcombank tiếp tục rà soát, định kỳ cập nhật các chính sách, quy trình, phương pháp luận và bổ sung, nâng cấp các hệ thống, mô hình, chương trình đo lường, quản lý rủi ro thị trường nhằm đáp ứng tốt nhất các quy định của Ngân hàng Nhà nước cũng như bám sát theo các thông lệ quốc tế.



Quản lý Rủi ro Thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro phát sinh do: (i) Ngân hàng không có khả năng thực hiện các nghĩa vụ trả nợ khi đến hạn; hoặc (ii) Ngân hàng có khả năng thực hiện nghĩa vụ trả nợ khi đến hạn nhưng phải trả chi phí cao hơn mức chi phí bình quân của thị trường theo quy định nội bộ của Ngân hàng.

Khung quản trị rủi ro thanh khoản của Vietcombank đã được thiết lập đầy đủ bao gồm mô hình, cơ cấu tổ chức quản trị, hệ thống văn bản chính sách, quy trình, quy định, hạn mức toàn diện nhằm nhận diện, đo lường, giám sát và báo cáo rủi ro theo thông lệ quốc tế, các tiêu chuẩn tiên tiến về Basel II, đồng thời tuân thủ nghiêm ngặt các quy định của Ngân hàng Nhà nước về tỷ lệ khả năng chi trả và thanh khoản trong hoạt động ngân hàng. Các quy định, quy trình, hạn mức, công cụ quản lý rủi ro thanh khoản đều được rà soát và cập nhật hàng năm để kịp thời sửa đổi đáp ứng yêu cầu của cơ quan quản lý và thực tế triển khai trong nội bộ của Ngân hàng.

Năm 2021, ngoài việc theo dõi, kiểm soát rủi ro thanh khoản chặt chẽ hàng ngày, Vietcombank tiếp tục theo dõi và đánh giá ảnh hưởng của dịch COVID-19 tới thanh khoản và thử nghiệm kế hoạch dự phòng thanh khoản đột xuất. Ngoài ra, Vietcombank cũng tập trung cao độ nguồn lực để tham gia dự án đầu tư hệ thống ALM/FTP nhằm tự động hóa công tác báo cáo quản trị, đáp ứng thông lệ quốc tế về quản lý rủi ro thanh khoản. Trong năm 2021, thanh khoản của Ngân hàng vẫn luôn được đảm bảo an toàn.

QUẢN TRỊ RỦI RO

Quản lý Rủi ro Lãi suất Trên sổ Ngân hàng

Rủi ro lãi suất trên sổ ngân hàng là rủi ro do biến động bất lợi của lãi suất đối với thu nhập, giá trị tài sản, giá trị nợ phải trả và giá trị cam kết ngoại bảng của ngân hàng phát sinh do: (i) Chênh lệch thời điểm ấn định mức lãi suất mới hoặc kỳ xác định lại lãi suất; (ii) Thay đổi mối quan hệ giữa các mức lãi suất của các công cụ tài chính khác nhau nhưng có cùng thời điểm đáo hạn; (iii) Thay đổi mối quan hệ giữa các mức lãi suất ở các kỳ hạn khác nhau; (iv) Tác động từ các sản phẩm quyền chọn lãi suất, các sản phẩm có yếu tố quyền chọn lãi suất.

Đối với công tác quản trị rủi ro lãi suất trên sổ ngân hàng, Vietcombank đã thiết lập hệ thống chính sách, quy trình, hạn mức toàn diện nhằm nhận diện, đo lường, giám sát và kiểm soát, báo cáo rủi ro theo các thông lệ quốc tế như Basel II cũng như tuân thủ các quy định của Ngân hàng Nhà nước tại Thông tư 13/2018/TT-NHNN.

Vietcombank là một trong các ngân hàng đầu tiên tại Việt Nam áp dụng các công cụ, hạn mức quản lý rủi ro lãi suất vào hoạt động quản trị hàng ngày (quản lý chênh lệch kỳ hạn tái định giá giữa tài sản có nhạy cảm lãi suất và tài sản nợ nhạy cảm lãi suất, độ nhạy thu nhập lãi thuần (độ nhạy NII) và độ nhạy giá trị kinh tế của vốn chủ sở hữu (độ nhạy EVE)). Ngoài ra, Vietcombank cũng sử dụng sản phẩm phái sinh phù hợp để giảm thiểu tác động tiêu cực của biến động lãi suất.

Trong năm 2021, Vietcombank luôn theo dõi, giám sát các hạn mức rủi ro lãi suất trên sổ ngân hàng đảm bảo các hạn mức rủi ro lãi suất trên sổ ngân hàng luôn duy trì trong giới hạn đã thiết lập.

Quản lý Rủi ro Tập trung

Rủi ro tập trung là rủi ro do ngân hàng có hoạt động kinh doanh tập trung vào một khách hàng (bao gồm người có liên quan), đối tác, sản phẩm, giao dịch, ngành, lĩnh vực kinh tế, loại tiền tệ ở mức độ có tác động đáng kể đến thu nhập, trạng thái rủi ro theo quy định nội bộ của ngân hàng. Rủi ro tập trung bao gồm rủi ro tập trung đối với hoạt động cấp tín dụng và rủi ro tập trung đối với hoạt động giao dịch tự doanh.

Vietcombank đã thiết lập khung quản trị rủi ro tập trung đầy đủ, bao gồm mô hình, cơ cấu tổ chức quản trị, hệ thống văn bản chính sách, quy trình, quy định, hạn mức toàn diện nhằm nhận diện, đo lường, giám sát và báo cáo rủi ro đảm bảo tuân thủ các quy định của Ngân hàng Nhà nước, cũng như quy định nội bộ của Vietcombank.

Trong công tác quản lý rủi ro tập trung đối với hoạt động cấp tín dụng, Vietcombank chủ trương đa dạng hóa danh mục cấp tín dụng theo các nguyên tắc sau: (i) xác định hạn mức rủi ro tập trung tín dụng cho sản phẩm tín dụng, khách hàng, ngành, lĩnh vực kinh tế, loại tài sản bảo đảm; (ii) xác định người có liên quan của khách hàng

theo quy định của pháp luật và theo định danh của Ngân hàng; (iii) xác định mức độ đa dạng và mức độ tương tác giữa các sản phẩm tín dụng, ngành, lĩnh vực kinh tế. Trong năm 2021, Vietcombank luôn giám sát, theo dõi sát sao các hạn mức rủi ro tập trung tín dụng đảm bảo các hạn mức rủi ro tập trung tín dụng luôn duy trì trong hạn mức đã thiết lập. Bên cạnh đó, Vietcombank tiếp tục nâng cao phương pháp luận về Khung kiểm tra sức chịu đựng về vốn đối với rủi ro tín dụng và rủi ro tập trung tín dụng nhằm tối ưu hoá nguồn vốn trong hoạt động kinh doanh của ngân hàng.

Đối với rủi ro tập trung trong hoạt động tự doanh, Vietcombank đã triển khai chính thức các công cụ quản lý dựa trên các tiêu chí xác định danh mục giao dịch tự doanh để áp dụng hạn mức đảm bảo mức độ đa dạng, mức độ tương tác; các hạn mức được thiết lập dựa trên mức tối đa của tỷ trọng giữa số dư của sản phẩm giao dịch, loại tiền tệ và đối tác giao dịch so với tổng số dư giao dịch tự doanh.



MẠNG LƯỚI HOẠT ĐỘNG

DANH SÁCH CHI NHÁNH THỜI ĐIỂM 31/12/2021

Tính đến thời điểm 31/12/2021: Vietcombank có 121 Chi nhánh và 476 Phòng giao dịch đã đi vào hoạt động.

TT	Chi nhánh	Địa chỉ	Điện thoại
1	An Giang	Số 26 Hai Bà Trưng, phường Mỹ Long, thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang	02963.898999
2	Ba Đình	521 Kim Mã, phường Ngọc Khánh, Quận Ba Đình, TP. Hà Nội	024.37665318
3	Bà Rịa	Số 03 Trường Chinh, phường Phước Trung, TP. Bà Rịa, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu	0254.3716275
4	Bảo Lộc	Số 452 Trần Phú, phường 2, TP. Bảo Lộc, tỉnh Lâm Đồng	02633.726886
5	Bắc Bình Dương	Lô D1-4-TT, Đường NA3, Khu công nghiệp Mỹ Phước 2, phường Mỹ Phước, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương	0274.3697979
6	Bắc Giang	Số 278 đường Hoàng Văn Thụ, phường Đình Kế, TP. Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang.	02043.797888
7	Bắc Hà Tĩnh	Số 52 Đường Trần Phú, thị xã Hồng Lĩnh, tỉnh Hà Tĩnh	0239.6262555
8	Bạc Liêu	Số 14-15 lô B đường Bà Triệu, phường 3, TP. Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu.	0291.3955055
9	Bắc Ninh	Ngã 6, phường Đại Phúc, TP. Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh	0222.3811282
10	Bắc Gia Lai	Số 737 Phạm Văn Đồng, phường Yên Thế, TP. Pleiku, tỉnh Gia lai	269.3867927
11	Bắc Sài Gòn	Số 155-155A đường Trường Chinh, phường Tân Thới Nhất, Quận 12, TP. HCM	0287.3008999
12	Bến Tre	Số 55B3, đại lộ Đồng Khởi, phường Phú Khương, TP. Bến Tre, tỉnh Bến Tre	0275.6255888
13	Biên Hoà	Số 22, đường 3A, Khu công nghiệp Biên Hòa 2, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai	0251.3991944
14	Bình Định	66C đường Lê Duẩn, phường Lý Thường Kiệt, TP. Quy Nhơn, tỉnh Bình Định	0256.3526666
15	Bình Dương	Số 185-187 Đại lộ Bình Dương, phường Phú Thọ, TP. Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương	0274.3831227
16	Bình Phước	Số 744 đường Phú Riêng Đò, phường Tân Xuân, thị xã Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước	0271.3558888
17	Bình Tây	129-129A Hậu Giang, phường 5, Quận 6, TP. HCM	0283.9600477

TT	Chi nhánh	Địa chỉ	Điện thoại
18	Bình Thuận	Số 50 Đại lộ Nguyễn Tất Thành, Phường Hưng Long, TP. Phan Thiết, tỉnh Bình Thuận	0252.3739064
19	Cà Mau	Số 07 đường An Dương Vương, phường 7, TP. Cà Mau, tỉnh Cà Mau	0290.3575857
20	Cần Thơ	03-05-07 Hòa Bình, phường Tân An, Quận Ninh Kiều, TP. Cần Thơ	0292.3820445
21	Châu Đốc	Số 20 Lê Lợi, phường Châu Phú B, TP. Châu Đốc, tỉnh An Giang	0296.3565603
22	Chí Linh	Số 1 đường Thái Học, phường Sao Đỏ, thị xã Chí Linh, tỉnh Hải Dương	02203.885522
23	Chương Dương	564 Nguyễn Văn Cừ, phường Gia Thụy, Quận Long Biên, TP. Hà Nội	0243.6523333
24	Đà Nẵng	140-142 Lê Lợi, phường Hải Châu, Quận Hải Châu, TP. Đà Nẵng	0236.3822110
25	Đắk Lắk	06 Trần Hưng Đạo, phường Thắng Lợi, TP. Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk	02623.818444
26	Đông Anh	Thôn Nghĩa Lại, xã Uy Nỗ, huyện Đông Anh, TP. Hà Nội	0243.8835999
27	Đông Bình Dương	Số 26 đường Lê Duẩn, khu 2, phường Hòa Phú, TP. Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương	0274.3589999
28	Đồng Nai	Số 53-55, đường Võ Thị Sáu, phường Quyết Thắng, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai	0251.3823666
29	Đông Sài Gòn	22F-24 Phan Đăng Lưu, Phường 6, Quận Bình Thạnh, TP. HCM	0283.8407924
30	Đồng Tháp	Số 66, đường 30/4, phường 1, thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp	0277.3872110
31	Dung Quất	KCN Đông Dung Quất, KKT Dung Quất, xã Bình Thuận, huyện Bình Sơn, tỉnh Quảng Ngãi	0255.3632333
32	Gia Định	Số 415 đường Lê Văn Việt, phường Tăng Nhơn Phú A, TP. Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh	0283.7307799
33	Gia Lai	33 Quang trung, phường Hội Thương, TP. Pleiku, tỉnh Gia lai	0269.3875566
34	Hạ Long	166 Đường Hạ Long, phường Bãi Cháy, TP. Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh	0203.3811808
35	Hà Nam	Đường Lê Hoàn, phường Hai Bà Trưng, TP. Phủ Lý, tỉnh Hà Nam	0226.3616666
36	Hà Nội	Tầng 1 đến tầng 5, số 11B Cát Linh, Phường Quốc Tử Giám, Quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.	0243.9746666
37	Hà Thành	Số 344 Bà Triệu, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội	0243.6503333
38	Hà Tĩnh	Số 02 Nguyễn Thị Minh Khai, phường Trần Phú, TP. Hà Tĩnh, tỉnh Hà Tĩnh	0239.3857003

TT	Chi nhánh	Địa chỉ	Điện thoại
39	Hải Dương	Số 66 Nguyễn Lương Bằng, phường Bình Hàn, TP. Hải Dương, tỉnh Hải Dương	03203.891259
40	Hải Phòng	Số 275 Lạch Tray, phường Đằng Giang, Quận Ngô Quyền, TP. Hải Phòng	0225.3842658
41	Hồ Chí Minh	Tòa nhà VBB, số 5 công trường Mê Linh, phường Bến Nghé, Quận 1, TP. HCM	0283.8297245
42	Hoàn Kiếm	23 Phan Chu Trinh, phường Phan Chu Trinh, Quận Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội	0243.9335566
43	Hoàng Mai	Tầng 1,2, Tower 1, Times City, 458 Minh Khai, phường Vĩnh Tuy, Quận Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội	0243.8383383
44	Huế	78 Hùng Vương, phường Phú Nhuận, TP. Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế	0234.3811900
45	Hùng Vương	664 Sư Vạn Hạnh, phường 12, Quận 10, TP. HCM	02623.818444
46	Hung Yên	Số 02, Đường Nguyễn Công Hoan, Phường Bản Yên Nhân, Thị xã Mỹ Hòa, Tỉnh Hưng Yên	0221.3941886
47	Khánh Hòa	17 Quang Trung, phường Vạn Thạnh, TP. Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa	0258.3568899
48	Kiên Giang	Số 89, đường 3 tháng 2, phường Vĩnh Bảo, TP. Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang	0297.3862749
49	Kinh Bắc	Tòa nhà Long Phương, số 370 - 372 đường Trần Phú, phường Đông Ngàn, thị xã Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh	0222.3818.828
50	Kon Tum	Số 01 đường Phan Đình Phùng, phường Quyết Thắng, TP. Kon Tum, tỉnh Kon Tum	0260.3703337
51	Kỳ Đồng	13-13 Bis Kỳ Đồng, phường 9, Quận 3, TP. HCM	0283.9318968
52	Lâm Đồng	Số 33 Nguyễn Văn Cừ, phường 1, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng	0263.3511811
53	Lạng Sơn	Số 39 đường Lê Lợi, phường Vĩnh Trại, TP. Lạng Sơn, tỉnh Lạng Sơn	0205.3859859
54	Lào Cai	Số 52 đường Hoàng Liên, phường Cốc Lếu, TP. Lào Cai, tỉnh Lào Cai	0214.3828396
55	Long An	Số 2A, Phạm Văn Ngũ, khu phố 5, thị trấn Bến Lức, huyện Bến Lức, tỉnh Long An	0272.3633683
56	Đông Đồng Nai	Số 163 Quốc lộ 1A, xã Hối Nai 3, huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai	0251.3646151
57	Móng Cái	Số 05, đường Hùng Vương, phường Trần Phú, TP. Móng Cái, tỉnh Quảng Ninh	0203.3757575
58	Nam Bình Dương	Số 121 đường ĐT 743B, khu phố Thống Nhất 1, phường Dĩ An, TP. Dĩ An, tỉnh Bình Dương	0274.7307777

TT	Chi nhánh	Địa chỉ	Điện thoại
59	Nam Đà Nẵng	Số 537 đường Trần Hưng Đạo, phường An Hải Tây, quận Sơn Trà, TP. Đà Nẵng	0236.3932999
60	Nam Định	Số 629 Trần Hưng Đạo, phường Lộc Vương, TP. Nam Định, tỉnh Nam Định	0228.3558666
61	Nam Hà Nội	Tầng 1,2,3, Tòa nhà "Nhà ở cao tầng và dịch vụ Cầu Tiên", 1277 Giải Phóng, phường Thịnh Liệt, Quận Hoàng Mai, TP. Hà Nội	0243.8699696
62	Nam Hải Phòng	Số 11 Hoàng Diệu, phường Minh Khai, quận Hồng Bàng, TP. Hải Phòng	0225.3552299
63	Nam Sài Gòn	Tầng 1,2,3,4 Tòa nhà V6, plot V, Khu đô thị mới Himlam, 23 Nguyễn Hữu Thọ, phường Tân Hưng, Quận 7, TP. HCM	0283.7701634
64	Nghệ An	Số 21 Đường Quang Trung, TP. Vinh, tỉnh Nghệ An	0238.3842033
65	Nghi Sơn	Thôn Nam Yên, xã Hải Yên, thị xã Nghi Sơn, tỉnh Thanh Hóa	0237.3613999
66	Nha Trang	21 Lê Thành Phương, phường Vạn Thắng, TP. Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa	0258.3826279
67	Nhon Trạch	Đường Nguyễn Hữu Cảnh, ấp Xóm Hố, xã Phú Nội, huyện Nhon Trạch, tỉnh Đồng Nai	0251.3521888
68	Ninh Bình	1069 Trần Hưng Đạo, Phố 14, Phường Vân Giang, TP. Ninh Bình, Tỉnh Ninh Bình	0229.3894444
69	Ninh Thuận	số 47 đường 16/4, phường Kinh Dinh, TP. Phan Rang - Tháp Chàm, tỉnh Ninh Thuận	0259.3922755
70	Phố Hiến	Số 186 đường Chu Mạnh Trinh, phường Hiến Nam, TP. Hưng Yên, tỉnh Hưng Yên	0221.3596666
71	Phú Nhuận	Số 285 Nguyễn Văn Trỗi, Phường 10, Quận Phú Nhuận, TP. Hồ Chí Minh	0283.8479966
72	Phú Quốc	Số 1A, đường Hùng Vương, khu phố 1, thị trấn Dương Đông, huyện Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang	0297.3981037
73	Phúc Yên	Tòa nhà Hoài Nam, số 06 tổ 8 đường Hai Bà Trưng, phường Hùng Vương, thị xã Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc	0211.3636666
74	Quy Nhơn	433 Lạc Long Quân, phường Trần Quang Diệu, TP. Quy Nhơn, tỉnh Bình Định	0256.3541377
76	Phú Yên	Số 145 đường Hùng Vương, phường 6, TP. Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên	0226.3616666
77	Quảng Bình	Số 01C, đường Trần Hưng Đạo, phường Đông Mỹ, TP. Đồng Hới, tỉnh Quảng Bình	0232.3840380
78	Quảng Nam	35 Trần Hưng Đạo, TP. Tam Kỳ, tỉnh Quảng Nam	0235.3813062
79	Quảng Ngãi	345 Hùng Vương, phường Trần Phú, TP. Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi	0255.3828578

TT	Chi nhánh	Địa chỉ	Điện thoại
80	Quảng Ninh	Đường 25/4, phường Bạch Đằng, TP. Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh	0203.3629213
81	Quảng Trị	Số 34 đường Hùng Vương, Phường 1, TP. Đông Hà, tỉnh Quảng Trị	0233.3555727
82	Sài Gòn	69 Bùi Thị Xuân, phường Phạm Ngũ Lão, Quận 1, TP. HCM	0283.8359323
83	Sài Thành	2A-2B-2C đường Lý Thường Kiệt, Phường 12, Quận 5, TP. HCM	0283.9573378
84	Sở giao dịch	Số 11 Láng Hạ, phường Thành Công, quận Ba Đình, TP. Hà Nội	0243.9368547
85	Bắc Hà Nội	Cụm Công nghiệp Lai Xá, đường Vạn Xuân, xã Kim Chung, huyện Hoài Đức, TP. Hà Nội	0243.5950000
86	Sóc Trăng	Số 3 Trần Hưng Đạo, khóm 6, phường 3, thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng	0299.3883888
87	Tân Bình Dương	Số 16 đường Lê Trọng Tấn, khu phố Bình Đường 2, phường An Bình, thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương	0274.3792158
88	Tân Bình	108 Tây Thạnh, phường Tây Thạnh, Quận Tân Phú, TP. HCM	0283.8157777
89	Tân Định	72 Phạm Ngọc Thạch, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, TP. HCM	0283.8208762
90	Tân Sài Gòn	Số 1943-1945 Đường Huỳnh Tấn Phát, Khu phố 5, thị trấn Nhà Bè, huyện Nhà Bè, TP. Hồ Chí Minh	0283.8738686
91	Tân Sơn Nhất	Số 366A33 đường Phan Văn Trị, phường 5, Quận Gò Vấp, TP. Hồ Chí Minh	0283.9856868
92	Tây Cần Thơ	Lô 30A7A, Khu công nghiệp Trà Nóc 1, Phường Trà Nóc, Quận Bình Thủy, TP. Cần Thơ	0292.3844272
93	Tây Hà Nội	Lô HH-03 đường Tố Hữu, phường Vạn Phúc, quận Hà Đông, TP. Hà Nội	0243.3554545
94	Tây Hồ	Số 565 Lạc Long Quân, phường Xuân La, quận Tây Hồ, TP. Hà Nội	0243.7581111
95	Tây Ninh	Số 313, đường 30/4, khu phố 1, phường 1, TP. Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh	0276.3818996
96	Tây Sài Gòn	Số 321-323-325 đường Phạm Hùng, khu dân cư Him Lam, ấp 4A, xã Bình Hưng, huyện Bình Chánh, TP. Hồ Chí Minh	0251.3646151
97	Thái Bình	Trung tâm tài chính thương mại Thái Bình, số 79A đường Lê Lợi, phường Đề Thám, TP. Thái Bình, tỉnh Thái Bình	0227.3839724
98	Thái Nguyên	Số 10 đường Cách Mạng Tháng Tám, phường Phan Đình Phùng, TP. Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên	0208.3658200
99	Thăng Long	Tòa nhà PVOIL Phú Thọ, số 148 Hoàng Quốc Việt, phường Nghĩa Tân, Quận Cầu Giấy, TP. Hà Nội	024.37557194
100	Thành Công	Số 01 Thái Hà, phường Trung Liệt, quận Đống Đa, TP. Hà Nội	0246.2578686

TT	Chi nhánh	Địa chỉ	Điện thoại
101	Thanh Hóa	05 Phan Chu Trinh, phường Điện Biên, TP. Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa	0237.3728286
102	Thanh Xuân	448-450 Nguyễn Trãi, phường Thanh Xuân Trung, Quận Thanh Xuân, TP. Hà Nội	0243.5578589
103	Thủ Đức	Số 50A, đường Đặng Văn Bi, Khu phố 4, phường Bình Thọ, TP. Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh	0283.8966806
104	Thủ Thiêm	Số 55-56 đường Song Hành, phường An Phú, TP. Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh	0287.3079668
105	Tiền Giang	152 Đinh Bộ Lĩnh, phường 2, TP. Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang.	0273.3976999
106	Trà Vinh	Số 05 Lê Thánh Tôn, phường 2, thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh	0294.3868780
107	Tuyên Quang	Tổ 8, phường Tân Quang, TP. Tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang	0207.3999666
108	Vinh	Số 9, đường Nguyễn Sỹ Sách, phường Hà Huy Tập, TP. Vinh, tỉnh Nghệ An	0238.8699567
109	Vĩnh Long	Số 5C, Hưng Đạo Vương, Phường 1, TP. Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long	0270.3888288
110	Vĩnh Phúc	Số 392A, đường Mê Linh, phường Khai Quang, TP. Vĩnh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc	0211.3720920
111	Vũng Tàu	Số 27 Lê Lợi, phường 4, TP. Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	0254.3852309
112	Hòa Bình	Số 810 đường Cù Chính Lan, phường Phương Lâm, TP. Hòa Bình, tỉnh Hòa Bình	0218.3858383
113	Yên Bái	Đường Điện Biên, Tổ 8, phường Minh Tân, TP. Yên Bái, tỉnh Yên Bái	0216.3858999
114	Đông Quảng Ninh	Số 584 đường Trần Phú, phường Cẩm Tây, TP. Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh	0203.3551551
115	Hội An	Số 2 Trần Cao Vân, phường Cẩm Khê, TP. Hội An, tỉnh Quảng Nam	02353.916619
116	Đắk Nông	Số 74 đường Huỳnh Thúc Kháng, TP. Gia Nghĩa, tỉnh Đắk Nông	02613.555678
117	Đông Hải Phòng	Số 12-13 LK 20, Khu đô thị Quang Minh, xã Thủy Sơn, huyện Thủy Nguyên, TP. Hải Phòng	0225.3966888
118	Bắc Đà Nẵng	Số 249A đường Nguyễn Lương Bằng, phường Hòa Khánh Bắc, quận Liên Chiểu, TP. Đà Nẵng	0236.3649668
119	Bắc Đắk Lắk	Số 149 Trần Hưng Đạo, thị xã Buôn Hồ, tỉnh Đắk Lắk	0262.7306789
120	Sơn La	Số 286 đường Tô Hiệu, Tổ 9, phường Chiềng Lẻ, thành phố Sơn La, tỉnh Sơn La	0293.3949.888
121	Hậu Giang	Số 197A-197B-197C, đường Trần Hưng Đạo, Khu vực 3, Phường 5, TP. Vị Thanh, tỉnh Hậu Giang	0293.3949.888

MẠNG LƯỚI HOẠT ĐỘNG

CÔNG TY CON/ CÔNG TY LIÊN DOANH LIÊN KẾT TRONG NƯỚC

VCBL

Công ty TNHH Một thành viên cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam
Tầng 4 - Tòa nhà 25T1, N05 Hoàng Đạo Thúy - Trung Hòa - Quận Cầu Giấy - Hà Nội
Điện thoại: 024.39289289 | Fax: 024.39289150

VCBS

Công ty TNHH Một thành viên chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam
Tầng 12&17 - Tòa cao ốc VietcomBank - Hoàn Kiếm - Hà Nội
Điện thoại: 024.39369990, 024.39366991, 024.39366992
Fax: 024.39360262, 024.39360263

VCBR

Công ty TNHH Một thành viên Kiểu hối Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam
Tầng 4 - Tòa nhà Vietcombank Kỳ Đông, Số 13-13 Bis Kỳ Đông, Phường 9, Quận 3 - TP.HCM
Điện thoại: 028.35260888 | Fax: 028.35260808

VCBT

Công ty TNHH Cao ốc Vietcombank 198
Tầng 14 - Phòng 1406 - 198 Trần Quang Khải, Hoàn Kiếm, Hà Nội
Điện thoại: 024.39340919 | Fax: 024.39340918

VBB

Công ty TNHH Vietcombank - Bonday - Bến Thành (VBB)
Số 5, Công trường Mê Linh, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh
Điện thoại: 028.39.153.360

VCBF

Công ty liên doanh Quản lý Quỹ đầu tư chứng khoán Vietcombank (VCBF)
Tầng 15, Tòa nhà Vietcombank, 198 Trần Quang Khải, Quận Hoàn Kiếm, Tp. Hà Nội
Điện thoại: 024.39364540 | Fax: 024.39364542

VCBB

Công ty liên doanh Vietcombank Bonday VCBB
Số 35 Nguyễn Huệ, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh
Điện thoại: 028.38213321, 38213345 | Fax: 028.38213366, 38213366

VĂN PHÒNG ĐẠI DIỆN Ở TRONG NƯỚC

Văn phòng đại diện Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam tại khu vực phía Nam
Tầng 33-34 Tòa nhà VBB, Số 5 Công Trường Mê Linh, P. Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh
Điện thoại: 028.39826468 | Fax: 028.39393948

VĂN PHÒNG ĐẠI DIỆN, CÔNG TY Ở NƯỚC NGOÀI

Văn phòng đại diện Vietcombank tại Singapore
6 Battery Road, #11-01B, Singapore 049909
Điện thoại: 65 6323 7558 | Fax: 65 6323 7559

Văn phòng đại diện Vietcombank tại Mỹ
Suite 1427-1428, 14th floor, One Rockefeller Plaza, New York, NY 10020
Điện thoại: (1) 646 937 1999

VINAFICO/ VFC

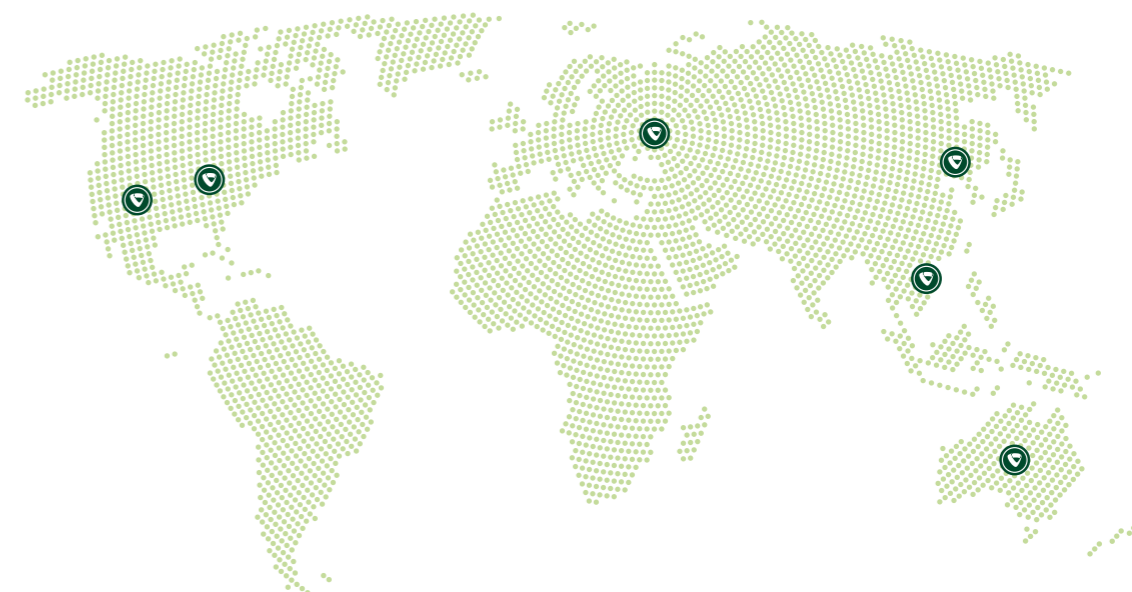
Công ty tài chính Việt Nam tại Hongkong (Vinafico)
16/F, Golden Star Building, 20-24, Lockhart Road, Wanchai, Hong Kong
Điện thoại: +852-28653905 | Fax: +852-28660007

VCBM

Công ty chuyển tiền Vietcombank tại Mỹ (VCB Money. Inc)
12112 Brookhurst Street, Suite 11, Garden Grove, CA 92840 United States
Điện thoại: (+1)-714-979-1055 | Fax: (+1)- 714-979-1278

VCB LÀO

Ngân hàng TNHH Ngoại thương Việt Nam tại Lào
Nhà số 12, Lô 15, Đại lộ Lanexang, Bản Hatsadee-Tại, Quận Chanthabouly, Viêng Chăn, CHDCND Lào
Điện thoại: +85621253838



Chương

15

VƯỢT QUA NHỜ
HỖ TRỢ THIẾT THỰC.

Báo cáo phát triển bền vững

Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội	122
Tổng quan về phát triển bền vững	124
Các nội dung về phát triển bền vững	126
Hoạt động an sinh xã hội	133





BÁO CÁO TÁC ĐỘNG LIÊN QUAN ĐẾN MÔI TRƯỜNG VÀ XÃ HỘI

Tổng quan

Thế giới đã khởi đầu thập niên thứ ba của thế kỷ 21 bằng những dấu hiệu hồi phục kinh tế tích cực nhờ hiệu quả của vắc-xin và sự ứng phó linh hoạt của các chính phủ với làn sóng biến thể mới của COVID-19. Tuy nhiên, sự hồi phục là không đồng đều, và phần lớn diễn ra tập trung ở một số nền kinh tế lớn. Tại các nền kinh tế mới nổi, các nền kinh tế đang và kém phát triển, nơi gặp nhiều trở ngại do các vấn đề về môi trường, xã hội và quản trị, quá trình hồi phục kinh tế đang gặp rất nhiều sức ép.

Năm 2021 là năm thế giới đạt được bước tiến lớn trong nhận thức về vấn đề phát triển bền vững khi tại Hội nghị Công ước khung của Liên hợp quốc về Biến đổi Khí hậu (COP26) diễn ra tại Glasgow, Anh hồi tháng 11/2021, lần đầu tiên các nhà lãnh đạo thế giới cùng đồng thuận cam kết, đánh dấu sự chuyển đổi mô hình phát triển kinh tế từ dựa trên năng lượng hóa thạch, sang phát triển ít phát thải, hướng tới phát thải ròng bằng "0". Tại COP26, lần đầu tiên chính phủ Việt Nam đưa ra cam kết mạnh mẽ về vấn đề khí hậu, đưa Việt Nam trở thành quốc gia có phát thải ròng bằng "0" vào năm 2050. Đây được đánh giá là một cột mốc lịch sử của Việt Nam trong vấn đề nhận thức và thúc đẩy phát triển bền vững. Những cam kết tại COP26 sẽ là tiền đề để chính phủ Việt Nam xây dựng chiến lược, kế hoạch và định hướng phát triển cho các lĩnh vực, ngành nghề trong thời gian tới.

Trong lĩnh vực tài chính ngân hàng, trong năm 2021 NHNN đã xây dựng và lấy ý kiến toàn dân đối với Dự thảo Thông tư Hướng dẫn thực hiện quản lý rủi ro môi trường trong hoạt động cấp

tín dụng của TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài. Theo cơ quan soạn thảo, thông tư được ban hành sẽ tạo ra khuôn khổ pháp lý chung, yêu cầu bắt buộc TCTD thực hiện quản lý rủi ro môi trường trong hoạt động cấp tín dụng. Việc đề cao quản lý rủi ro môi trường khi thẩm định cấp tín dụng cũng sẽ khiến các thành phần kinh tế trong xã hội dần dần có nhận thức đúng và đầy đủ hơn về biến đổi khí hậu, các yếu tố tác động trong việc bảo vệ môi trường để hướng tới tư duy tiêu dùng "xanh". Từng cá nhân trong xã hội có ý thức thì mỗi doanh nghiệp đầu tư các dự án cũng sẽ phần nào thay đổi mục tiêu, hành động đối với phát triển bền vững. Khung pháp lý cho phát triển bền vững hệ thống ngân hàng tại Việt Nam theo đó cũng đang từng bước được xây dựng và ngày càng hoàn thiện, tạo động lực cho toàn ngành Ngân hàng thực hành phát triển bền vững.

Với tầm nhìn trở thành ngân hàng số 1 tại Việt Nam, một trong 100 Ngân hàng lớn nhất trong khu vực Châu Á, một trong 300 tập đoàn ngân hàng tài chính lớn nhất thế giới, một trong 1000 doanh nghiệp niêm yết lớn nhất toàn cầu có đóng góp lớn vào sự nghiệp phát triển của Việt Nam, Vietcombank tập trung nâng cao trải nghiệm khách hàng, chất lượng nguồn nhân lực, quản trị rủi ro, hướng tới mục tiêu phát triển bền vững.

Phạm vi báo cáo

Báo cáo phát triển bền vững của Vietcombank được lập trong toàn phạm vi hoạt động của Ngân hàng bao gồm Trụ sở chính tại Hà Nội, các Chi nhánh, công ty con, văn phòng đại diện và phòng giao dịch trên toàn quốc. Thông tin và dữ liệu sử dụng để công bố thông tin được cập nhật theo năm tài chính của Ngân hàng bắt đầu từ ngày 01/01/2021 và kết thúc ngày 31/12/2021.

TỔNG QUAN VỀ PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG

Sự tham gia của các bên liên quan

Phương thức tương tác với các bên liên quan	Tần suất tương tác
CỔ ĐÔNG/NHÀ ĐẦU TƯ	
Đại hội đồng cổ đông	Thường niên hoặc bất thường
Cập nhật thông tin định kỳ qua website IR, trực tiếp, điện thoại, email	Hàng quý và khi có yêu cầu của nhà đầu tư
Gặp gỡ các nhà phân tích	Hàng quý và thường xuyên khi có phát sinh
KHÁCH HÀNG	
Trung tâm chăm sóc khách hàng và số hotline hoạt động 24/7	24/7
Thực hiện khảo sát mức độ hài lòng	Hàng quý
Mạng xã hội và bản tin theo dõi phản hồi trên MXH	Hàng ngày
NGƯỜI LAO ĐỘNG	
Khảo sát mức độ hài lòng	Thường niên
Hội nghị người lao động thường niên	Thường niên
Ấn phẩm nội bộ, bản tin nội bộ	Hàng ngày
Trao đổi với Công đoàn	Thường niên
Môi trường kết nối, đào tạo, giao lưu	Hàng ngày
CƠ QUAN QUẢN LÝ	
Duy trì cơ chế đối thoại thường xuyên	Hàng tháng
Gặp gỡ trao đổi tại các diễn đàn	Khi có phát sinh
Cung cấp các bài tham luận, báo cáo chuyên đề	Khi có phát sinh
Đóng góp ý kiến đối với các dự thảo chính sách	Khi có phát sinh
CỘNG ĐỒNG	
Phối hợp với chính quyền địa phương	Thường niên
Các chương trình an sinh xã hội chung tay cùng chính quyền địa phương	Hàng quý
CƠ QUAN BÁO CHÍ	
Hợp báo	Hàng quý
Thông cáo báo chí/ báo cáo kết quả hoạt động định kỳ	Hàng quý
Đội ngũ chuyên gia trả lời cung cấp thông tin cho báo chí	Khi có phát sinh
NHÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ	
Gặp gỡ trao đổi trực tiếp bổ sung trong quy chế đấu thầu, hợp tác với nhà cung cấp	Khi có phát sinh
Duy trì tính cạnh tranh	Thường xuyên trong quy trình
Đảm bảo minh bạch trong chào thầu	Thường xuyên trong quy trình
Chất lượng dịch vụ, nguồn gốc hàng hóa rõ ràng	Thường xuyên trong quy trình



CÁC NỘI DUNG VỀ PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG

TIÊU CHUẨN KINH TẾ (GRI 200)

Hiệu quả trong hoạt động kinh tế và đóng góp cho NSNN

Năm 2021, thế giới tiếp tục chứng kiến sự tàn phá của đại dịch COVID-19 với các biến chủng mới có khả năng lây lan nhanh. Tại Việt Nam, mặc dù nhiều địa phương bị phong tỏa, giãn cách kéo dài làm gián đoạn sản xuất, đứt gãy chuỗi cung ứng... nhưng Việt Nam tiếp tục thực hiện thành công mục tiêu kép: phòng, chống dịch bệnh hiệu quả và phục hồi kinh tế.

Trong bối cảnh đó, ngành Ngân hàng tiếp tục thể hiện tốt vai trò trụ cột của nền kinh tế, đồng hành, hỗ trợ doanh nghiệp và người dân vượt qua thách thức, đóng góp vào kết quả chung của nền kinh tế. Với vai trò là ngân hàng thương mại nhà nước trụ cột, chủ lực của ngành ngân hàng, Vietcombank đã triển khai đồng bộ nhiều giải pháp vừa ngăn ngừa, kiểm soát chặt chẽ dịch bệnh trong hệ thống và khách hàng giao dịch, đồng hành, chia sẻ, tháo gỡ khó khăn cho khách hàng bị ảnh hưởng bởi dịch COVID-19, vừa đảm bảo hoạt động kinh doanh an toàn, hiệu quả cao. Kết thúc năm 2021, tổng tài sản Vietcombank đạt 1.414.673 tỷ đồng, tăng 7% so với năm 2020; Dự nợ tín dụng đạt 972.680 tỷ đồng, tăng 15% so với năm 2020 và nằm trong mức trần tăng trưởng tín dụng của NHNN giao; Tổng huy động vốn đạt 1.152.712 tỷ đồng, tăng 9% so với năm trước. Vietcombank tiếp tục kiểm soát chặt chẽ chất lượng tín dụng và đẩy mạnh công tác xử lý nợ xấu. Dự nợ xấu nội bảng là 6.121 tỷ đồng, tỷ lệ nợ xấu nội bảng đạt mức kỷ lục 4,24%, cao nhất trong lịch sử hoạt động của Vietcombank và cao nhất ngành ngân hàng. Lợi nhuận hợp nhất trước thuế của Vietcombank đạt 27.389 tỷ đồng, tăng 19% so với năm 2020. Tại ngày 31/12/2021, quy mô vốn hóa thị trường Vietcombank đạt gần 17 tỷ USD, tiếp tục dẫn đầu các ngân hàng niêm yết. Với những kết quả kinh doanh ấn tượng, Vietcombank tiếp tục là ngân hàng nộp thuế lớn nhất. Năm 2021, Vietcombank nộp ngân sách Nhà nước gần 11 ngàn tỷ đồng, là một trong những doanh nghiệp nộp ngân sách nhiều nhất.



Gia tăng tài trợ vốn cho các dự án Xanh

Trong hoạt động cấp tín dụng, Vietcombank ngày càng chú trọng hơn tới các rủi ro về môi trường. Các dự án "Xanh" bao gồm: nông nghiệp xanh, công nghiệp xanh, năng lượng tái tạo, năng lượng sạch, tái chế và tài sản tài nguyên, xử lý chất thải, quản lý nước bền vững tại đô thị và nông thôn... đang trở thành các lĩnh vực được chú trọng đẩy mạnh cho vay tại Vietcombank. Đến cuối năm 2021, tỷ trọng dự nợ cho vay các dự án "Xanh" tại Vietcombank đã tăng gấp đôi so với năm 2020. Trong đó, vốn tài trợ cho các dự án năng lượng tái tạo, năng lượng sạch chiếm tới hơn 90% và hầu như toàn bộ là vốn cho vay trung dài hạn. Hoạt động tài trợ vốn trung dài hạn cho các dự án năng lượng tái tạo, năng lượng sạch đã tăng trưởng gần 350% trong năm vừa qua, đánh dấu sự chuyển đổi định hướng tín dụng theo hướng bền vững tại Vietcombank.

Tiên phong chung tay hỗ trợ doanh nghiệp, người dân vượt qua khó khăn

Bám sát định hướng của Đảng, Chính phủ và chỉ đạo của NHNN, với tinh thần chủ động, tích cực chung tay hỗ trợ người dân và doanh nghiệp bị ảnh hưởng trực tiếp, gián tiếp bởi dịch bệnh COVID-19, Vietcombank đã triển khai nhiều giải pháp hỗ trợ khách hàng như: miễn giảm lãi, phí; cơ cấu lại thời hạn trả nợ; cho vay mới để hỗ trợ khách hàng khôi phục hoạt động sản xuất kinh doanh; triển khai các gói tín dụng với lãi suất phù hợp để hỗ trợ khách hàng. Tổng dự nợ khách hàng vay vốn bị ảnh hưởng bởi dịch bệnh COVID-19 được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, giữ nguyên nhóm nợ là xấp xỉ 10.540 tỷ đồng. Tổng số tiền lãi Vietcombank hỗ trợ khách hàng do giảm lãi suất năm 2021 đạt 7.100 tỷ đồng, tăng hơn 2 lần so với hỗ trợ trong năm 2020, đưa tổng số tiền lãi lũy kế hỗ trợ khách hàng trong hai năm 2020-2021 lên mức 10.800 tỷ đồng.

Thông lệ mua sắm

Hoạt động mua sắm của Vietcombank được thực hiện tập trung, đảm bảo sử dụng đồng bộ, đạt được quy mô mua sắm hiệu quả, tiết kiệm chi phí và thời gian. Tất cả các loại hàng hóa mua sắm thường xuyên được chuẩn hóa. Nhu cầu mua sắm được tổng hợp từ đầu năm, trên cơ sở đó Vietcombank ký kết hợp đồng nguyên tắc với các nhà cung cấp. Việc mua sắm luôn đảm bảo các tiêu chí hiệu quả, hợp lý và tiết kiệm chi phí.

Định kỳ hàng năm, Vietcombank tiến hành tổ chức đánh giá nhà cung cấp, lựa chọn và bổ sung các nhà cung cấp đáp ứng năng lực về vốn, kinh nghiệm triển khai và ưu tiên lựa chọn các nhà cung cấp có cam kết bảo vệ môi trường, đảm bảo chất lượng nguồn nguyên liệu đầu vào và không vi phạm các quy định về sử dụng lao động.

Chống tham nhũng

Phòng, chống tham nhũng là trách nhiệm của cả hệ thống chính trị dưới sự lãnh đạo của Đảng. Tại Vietcombank, công tác phòng chống tham nhũng luôn được quan tâm tổ chức, chỉ đạo thực hiện một cách quyết liệt. Ban Lãnh đạo Ngân hàng xác định công tác phòng, chống tham nhũng là một trong những nhiệm vụ trọng tâm và thường xuyên trong chỉ đạo, điều hành; kết hợp giữa phòng và chống. Trong năm 2020, toàn hệ thống Vietcombank không có sự vụ tham nhũng nào được ghi nhận và báo cáo.



CÁC NỘI DUNG VỀ PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG

TIÊU CHUẨN VỀ MÔI TRƯỜNG

Phát thải (GRI 305)

Khí thải

Đối với phương tiện vận chuyển: Vietcombank luôn trang bị những phương tiện vận chuyển, công cụ lao động hiện đại, đảm bảo tiêu chuẩn khí thải và đăng kiểm theo quy định của Nhà nước. Bên cạnh đó, Ngân hàng thực hiện bảo dưỡng/sửa chữa định kỳ các phương tiện vận chuyển để đảm bảo an toàn, tiết kiệm nhiên liệu. Hàng năm, Vietcombank cũng thực hiện rà soát và đánh giá chất lượng phương tiện trên toàn hệ thống để kịp thời thay thế các phương tiện cũ không đạt tiêu chuẩn.

Đối với khí thải từ hệ thống điều hòa không khí, máy phát điện: Ngân hàng luôn lựa chọn những trang thiết bị hiện đại, thân thiện môi trường và đáp ứng các tiêu chuẩn cao nhất về khí thải và tiếng ồn. Ngân hàng thực hiện bảo dưỡng theo đúng lịch trình và kỹ thuật của nhà cung cấp để đảm bảo hiệu suất cao, tiết kiệm năng lượng, giảm thiểu phát sinh khí thải và kịp thời sửa chữa, thay thế khi thiết bị cũ, hư hỏng.

Nước thải

Ngân hàng khuyến khích cán bộ nhân viên sử dụng tiết kiệm nước tại văn phòng, mức tiêu thụ nước được theo dõi chặt chẽ. Năm 2021, toàn hệ thống Vietcombank tiếp tục ngừng sử dụng các sản phẩm nước đóng chai nhỏ, chuyển sang sử dụng nước tinh khiết giữ trong chai thủy tinh để tái sử dụng nhiều lần, đảm bảo thân thiện với môi trường và tiết kiệm nguồn nước.

Chất thải

Chất thải rắn được phân loại, thu gom và có nhân viên xử lý theo đúng quy trình. Vietcombank triển khai tích cực quá trình chuyển đổi số, giảm thiểu sử dụng giấy in và thường xuyên tái sử dụng bình mực, máy in, giấy in, ruột bút bi, hạn chế thay mới để giảm phát thải ra môi trường. Hoạt động của Ngân hàng không tạo ra các chất thải nguy hại đối với môi trường xung quanh.

Tiếng ồn

Các trang thiết bị phục vụ hoạt động kinh doanh được bảo trì, bảo dưỡng thường xuyên, đảm bảo phát sinh tiếng ồn ở mức tối thiểu, duy trì môi trường giao dịch yên tĩnh, lịch sự cho khách hàng, môi trường làm việc văn minh, thoải mái cho người lao động.

Môi trường (GRI 307)

Vietcombank luôn chú trọng đến công tác bảo vệ môi trường, hướng đến mô hình ngân hàng xanh và tạo dựng một không gian làm việc thân thiện cho người lao động. Bên cạnh đó, Vietcombank luôn đề cao xây dựng văn hóa doanh nghiệp xanh, chú trọng thực hiện tiết kiệm điện, nước, giấy và các vật liệu văn phòng; có ý thức giữ gìn môi trường làm việc xanh-sạch-đẹp.



TIÊU CHUẨN VỀ XÃ HỘI (GRI 400)

Liên quan tới người lao động (GRI 401 – 402)

Năm 2021 là năm thứ 6 liên tiếp Vietcombank duy trì vị trí ngân hàng có môi trường làm việc tốt nhất Việt Nam theo kết quả khảo sát "100 nơi làm việc tốt nhất Việt Nam" do Công ty Anphabe và Công ty nghiên cứu thị trường Nhật Bản Intage công bố hàng năm (Vietcombank được bình chọn xếp thứ 1 ngành ngân hàng, xếp thứ 2 toàn thị trường Việt Nam).

Công tác tuyển dụng

Tại ngày 31/12/2021, tổng số lao động tại Vietcombank là 21.670 người.

Trong những năm qua, Vietcombank không ngừng đổi mới, kiện toàn chính sách tuyển dụng để nâng cao hiệu quả, thu hút nguồn nhân lực chất lượng cao trên thị trường nhằm thực hiện chiến lược kinh doanh của Ngân hàng. Công tác tuyển dụng, đào tạo và phát triển nguồn nhân lực được triển khai một cách công khai, minh bạch nhằm tạo sự bình đẳng cho tất cả đối tượng lao động. Cụ thể:

Vietcombank có chính sách tuyển dụng linh hoạt, hiệu quả: Cơ chế tuyển dụng riêng, đặc thù đối với ứng viên có kinh nghiệm, chuyên gia, lao động có trình độ cao, đặc biệt xuất sắc, nổi trội. Điều này giúp Vietcombank thu hút được nguồn ứng viên giỏi tham gia ứng tuyển và sàng lọc được các nhân sự chất lượng cao vào hệ thống.

Hình thức và phương thức tuyển dụng được đa dạng hóa: Vietcombank đã cải tiến, đổi mới hình thức tuyển dụng bằng cách đầu tư chuyển đổi số, nâng cấp, hoàn thiện hệ thống phần mềm tuyển dụng trực tuyến tập trung tại Trụ sở chính. Ứng viên có thể nộp hồ sơ trực tuyến và nhận các thông báo tuyển dụng từ hệ thống, nâng cao tính chuyên nghiệp, đảm bảo kết quả công khai, minh bạch, tiết giảm chi phí, tăng trải nghiệm của ứng viên đối với thương hiệu tuyển dụng Vietcombank.

Chế độ đãi ngộ, phúc lợi cạnh tranh, hấp dẫn

Chính sách lương cạnh tranh, tạo động lực:

Mức lương thưởng cạnh tranh, công bằng, phúc lợi và chế độ đãi ngộ hấp dẫn. Tiền lương chi trả tới từng người lao động được gắn với yêu cầu về trình độ chuyên môn, yêu cầu công việc được giao, hiệu quả công việc, phân phối lương gắn với kết quả kinh doanh, đảm bảo công bằng nội bộ và cạnh tranh với thị trường, tạo động lực nâng cao năng suất lao động, chất lượng, hiệu quả công việc và sự gắn kết của cán bộ với ngân hàng. Vietcombank triển khai cơ chế đánh giá minh bạch, công bằng, tạo động lực: hiệu quả công việc được đo lường đánh giá dựa trên các bộ chỉ tiêu đối

với từng vị trí công việc đảm bảo đánh giá cả định tính và định lượng và ghi nhận toàn diện đóng góp của cán bộ, từ đó gắn với đãi ngộ, khen thưởng phù hợp, minh bạch.

Vietcombank đã triển khai cơ chế chuyên gia đối với những lao động có trình độ cao, đặc biệt xuất sắc, nổi trội cho một số lĩnh vực đặc thù, đáp ứng nhu cầu của các dự án chuyển đổi và nâng cao năng lực quản trị và hoạt động.

Chế độ đãi ngộ ngoài lương có nhiều hình thức phong phú có thể kể đến như: tiền sinh nhật, hiếu, hi, nghỉ mát, quà tặng nhân dịp Tết dương lịch và âm lịch, hỗ trợ chi phí đi lại dịp lễ tết, khám sức khỏe định kỳ, bảo hiểm sức khỏe, bảo hiểm bệnh hiểm nghèo, các sản phẩm tín dụng ưu đãi đối với cán bộ nhân viên, khen thưởng cho con người lao động có thành tích học tập tốt, trợ cấp cho lao động nghỉ hưu. Vietcombank cũng dành sự quan tâm đặc biệt tới lao động nữ thông qua các khoản chi hỗ trợ lao động nữ như: chi hỗ trợ hàng tháng, hỗ trợ tiền gửi trẻ, trợ cấp thai sản, quà tặng ngày 8/3 và 20/10. Bên cạnh đó, Công đoàn và Đoàn thanh niên Vietcombank thường xuyên phối hợp tổ chức các hoạt động tăng cường gắn kết người lao động: tổ chức các hoạt động cho con cán bộ nhân viên vào ngày Quốc tế thiếu nhi 1/6, trung thu, tặng quà tứ thân phụ mẫu nhân ngày Quốc tế người cao tuổi, tổ chức các hoạt động tập thể như Ngày hội gia đình, giải chạy Let's run. Bên cạnh đó, Công đoàn Vietcombank có quỹ định liên quan tới việc sử dụng quỹ tương ái và quỹ tình nghĩa (cấp Vietcombank và cấp Công đoàn cơ sở) để hỗ trợ người lao động trong một số hoàn cảnh nhất định (ốm đau, tai nạn, bệnh hiểm nghèo.);

Thu nhập bình quân của cán bộ nhân viên tại Vietcombank liên tục tăng trưởng qua các năm. Năm 2021, mặc dù hoạt động kinh doanh chịu nhiều ảnh hưởng của dịch bệnh Covid, Vietcombank vẫn đảm bảo thu nhập ổn định cho người lao động. Với cơ chế đãi ngộ hiện tại, Vietcombank không chỉ giữ chân được các cán bộ nhân viên, đặc biệt là đội ngũ nhân tài mà còn thu hút được nguồn nhân sự có chất lượng cao trên thị trường.

CÁC NỘI DUNG VỀ PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG

Môi trường làm việc minh bạch, chuyên nghiệp, được lắng nghe, ghi nhận

Hàng năm, Vietcombank thực hiện Khảo sát mức độ hài lòng của nhân viên do bên thứ 3 độc lập là Công ty khảo sát hàng đầu Việt Nam thực hiện để ghi nhận đánh giá và có các giải pháp phù hợp cải thiện các yếu tố môi trường làm việc. Vietcombank đã tập trung đổi mới toàn diện công tác quản trị nguồn nhân lực, kiện toàn các chính sách nhân sự từ chế độ đãi ngộ, đánh giá, đào tạo, triển khai các dự án nhân sự lớn như Dự án Chương trình quản lý nhân sự HCM, Dự án Khung năng lực... nhằm nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, nâng cao mức độ gắn kết nhân viên.

Sức khỏe và an toàn nghề nghiệp

Người lao động tại Vietcombank được khám sức khỏe định kỳ hàng năm, được tham gia các khóa đào tạo về phòng cháy chữa cháy.

Đối với lao động liên quan nghiệp vụ kho quỹ, Vietcombank có chế độ bồi dưỡng độc hại, bồi dưỡng kiểm đếm tiền, bồi dưỡng bốc xếp tiền...

Vietcombank triển khai tiêm chủng sớm cho cán bộ nhân viên và người thân trong toàn hệ thống, đảm bảo an toàn sức khỏe của cán bộ nhân viên.



Công tác đào tạo đa dạng, toàn diện cả chuyên môn và kỹ năng, năng lực

Lộ trình đào tạo rõ ràng: Các chương trình đào tạo do Vietcombank tổ chức là các chương trình đào tạo lõi được xây dựng theo lộ trình gắn với từng vị trí công việc. Căn cứ vào lộ trình đào tạo của từng vị trí công việc, các cán bộ sẽ được sắp xếp để đào tạo theo các nhóm chương trình chuyên biệt, đáp ứng yêu cầu cần thiết của công việc thông qua nhiều hình thức đào tạo như đào tạo tập trung, đào tạo qua câu truyền hình, đào tạo E-learning. Ngoài ra, một số hình thức đào tạo trực tuyến mới như: qua nền tảng MS Teams, Blue Jeans... cũng được nghiên cứu triển khai. Công tác đào tạo đóng vai trò quan trọng trong việc bồi dưỡng cán bộ nguồn nhằm xây dựng đội ngũ cán bộ kế cận. Vì vậy, trong những năm qua, Vietcombank đã tạo được nguồn cán bộ có chất lượng cao, qua đó tạo nên giá trị bền vững của ngân hàng.

Các nội dung đào tạo đa dạng, phong phú, bám sát mục tiêu chiến lược của các khối nghiệp vụ, chú trọng thực tiễn: Các nội dung được lựa chọn để xây dựng chương trình hàng năm đều đảm bảo bám sát nhu cầu thực tiễn kinh doanh, thông qua việc thực hiện phân tích nhu cầu đào tạo đảm bảo ít nhất 70% thời lượng dành cho thực hành và chia sẻ các giải pháp thực tế.

Đẩy mạnh hợp tác với các trường đại học uy tín để nghiên cứu, trao đổi và triển khai các chương trình tài trợ nhằm thu hút sinh viên tài năng, tiếp cận nguồn cung nhân sự có chất lượng. Vietcombank hiện có thỏa thuận hợp tác với các trường Đại học hàng đầu Việt Nam: Đại học Kinh tế quốc dân, Đại học Ngoại thương, Học viện Ngân hàng, Học viện Tài chính và trong tương lai tiếp tục mở rộng hợp tác với các trường hàng đầu khác.

Liên quan tới nhân quyền

Không phân biệt đối xử

Mọi quyết định liên quan tới người lao động của Vietcombank đều được ban hành dựa trên các tiêu chí minh bạch, rõ ràng, không có sự phân biệt đối xử về dân tộc, tôn giáo, giới tính...

Không sử dụng lao động trẻ em

Vietcombank không sử dụng lao động trẻ em.

Chống lao động cưỡng bức và ép buộc

Vietcombank luôn tuân thủ quy định của pháp luật về lao động. Việc cưỡng bức và ép buộc lao động là không được chấp nhận tại Vietcombank.

Trách nhiệm đối với cộng đồng và xã hội.

Tiếp nối và phát huy truyền thống là một ngân hàng Xanh – Vì cộng đồng, trong năm 2021, hàng loạt các hoạt động an sinh xã hội, các chương trình phát triển cộng đồng, đặc biệt là việc chung tay đóng góp ủng hộ phòng chống dịch COVID-19 đã được Vietcombank triển khai. Qua đó, Vietcombank đã góp phần chung tay cùng cả nước đẩy lùi dịch bệnh, hỗ trợ người dân ổn định cuộc sống sau dịch bệnh, tham gia tích cực vào sự nghiệp giáo dục, y tế, xóa đói giảm nghèo... trên cả nước. Trong năm 2021, VCB đã thực hiện các chương trình an sinh xã hội với tổng số tiền cam kết ~ 723 tỷ đồng, trong đó ủng hộ phòng chống dịch bệnh COVID-19 số tiền ~ 381 tỷ đồng. Lĩnh vực giáo dục và y tế là 2 lĩnh vực trọng điểm được Vietcombank tài trợ nhiều nhất.

CÁC HOẠT ĐỘNG AN SINH XÃ HỘI

HOẠT ĐỘNG AN SINH XÃ HỘI VIETCOMBANK



723 tỷ đồng

Số tiền Vietcombank đã dành cho công tác an sinh xã hội trong năm 2021

Với mục tiêu xuyên suốt là hướng tới một ngân hàng Xanh, phát triển bền vững vì cộng đồng, hoạt động an sinh xã hội của Vietcombank không ngừng được đẩy mạnh với nhiều chương trình thiết thực, ý nghĩa, được triển khai trên quy mô lớn, đóng góp vào sự phát triển chung của cộng đồng, xã hội.

Chuỗi hoạt động an sinh xã hội được Vietcombank triển khai suốt nhiều năm qua với sự tham gia tích cực từ trụ sở chính đến các chi nhánh, công ty trực thuộc trên toàn quốc, mục tiêu của các hoạt động không nằm ngoài việc chia sẻ khó khăn và nâng cao chất lượng đời sống dân nghèo tại những địa phương còn nhiều khó khăn trên cả nước.

1.548 tỷ đồng

Trong giai đoạn 5 năm 2017-2021, số tiền dành cho hoạt động an sinh xã hội của Vietcombank là

Năm 2021, Vietcombank đã dành gần ~723 tỷ đồng cho công tác an sinh xã hội. Riêng số tiền ủng hộ phòng chống dịch bệnh COVID-19 là gần ~381 tỷ đồng. Trong giai đoạn 2017 - 2021, số tiền dành cho hoạt động an sinh xã hội của Vietcombank là hơn 1.548 tỷ đồng.

Giáo dục và Y tế là 2 lĩnh vực trọng điểm được Vietcombank đặc biệt quan tâm, các hoạt động an sinh xã hội đầu tư cho 2 lĩnh vực này được Vietcombank triển khai rộng khắp tại nhiều địa phương nghèo trên cả nước suốt thời gian qua.

CÁC HOẠT ĐỘNG AN SINH XÃ HỘI

HOẠT ĐỘNG AN SINH XÃ HỘI VIETCOMBANK

ĐỐI VỚI LĨNH VỰC GIÁO DỤC



Không chỉ xây dựng những ngôi trường mới, Vietcombank còn luôn đi đầu trong việc tài trợ trang thiết bị học tập, giảng dạy và nâng cấp các hạng mục xây dựng tại các trường đang hoạt động. Những bộ bàn ghế, thư viện, phòng học chức năng hay đơn giản chỉ là những bể nước sạch, nhà để xe, sân thể thao,... tuy đơn giản nhưng rất thiết thực với những ngôi trường còn nhiều khó khăn, góp phần quan trọng trong việc cải thiện, nâng cao chất lượng dạy và học cho thầy cô, học sinh. Bên cạnh đó, tiếp sức cho học sinh nghèo an tâm vững bước trên con đường tới trường cũng được Vietcombank đặc biệt quan tâm thông qua việc tặng hàng nghìn chiếc cặp phao cứu sinh cho các em học sinh nghèo vùng lũ, vùng sông nước; tặng xe đạp cho học sinh, sinh viên nghèo hiếu học. Hàng năm, Vietcombank cũng dành tặng hàng chục tỷ đồng học bổng cho các học sinh, sinh viên có thành tích học tập xuất sắc hoặc có nỗ lực học tập trong điều kiện khó khăn thông qua các Quỹ học bổng, Quỹ khuyến học tại các địa phương và các chương trình gây quỹ khuyến học trên phạm vi toàn quốc. Qua những hoạt động này, Vietcombank mong muốn được góp phần thắp lên niềm tin cho những em học sinh còn nhiều khó khăn, thắp lửa cho những đam mê và truyền thống hiếu học của thế hệ trẻ Việt Nam.

ĐỐI VỚI LĨNH VỰC Y TẾ



Không chỉ tài trợ xây dựng các bệnh viện, trạm y tế, trang bị các thiết bị thiết yếu cho công tác khám, chữa bệnh..., Vietcombank còn luôn quan tâm, chia sẻ khó khăn với các bệnh nhân như hỗ trợ chi phí phẫu thuật, thăm hỏi các bệnh nhân, đặc biệt là trẻ em nghèo có hoàn cảnh khó khăn. Những phong trào ủng hộ suất ăn cho bệnh nhân cũng được các nhóm đoàn thể Vietcombank thực hiện thường xuyên tại nhiều địa phương. Hoạt động hiến máu tình nguyện luôn được đồng bào đoàn viên thanh niên, cán bộ, người lao động Vietcombank nhiệt tình tham gia.

Bên cạnh những chương trình quy mô lớn do Vietcombank phối hợp với các địa phương và các cơ quan thực hiện, từng cá nhân cán bộ Vietcombank luôn ý thức và hàng ngày vẫn có những đóng góp cho nhiều chương trình thiết thực, có ý nghĩa để cùng chung tay góp sức xây dựng một xã hội ngày càng văn minh, tươi đẹp.

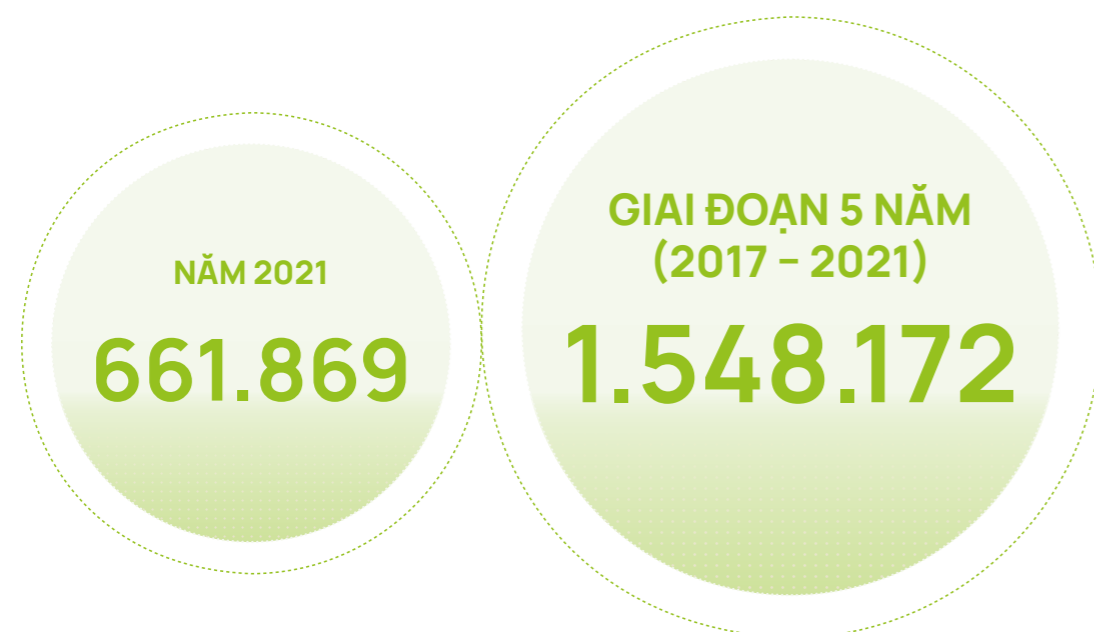


CÁC HOẠT ĐỘNG AN SINH XÃ HỘI

BẢNG THÔNG TIN SỐ LIỆU VỀ AN SINH XÃ HỘI NĂM 2021 VÀ GIAI ĐOẠN 5 NĂM 2017-2021

1. Tổng số liệu an sinh xã hội:

Tổng số tiền tài trợ cho hoạt động an sinh xã hội của Vietcombank



2. Khu vực:

TT	Khu vực	Năm 2021 (đv: triệu đồng)
1	Khu vực Tây Bắc	95.989
2	Khu vực Tây Nguyên	44.590
3	Khu vực Tây Nam Bộ	62.175
4	Các tỉnh/thành phố khác	459.115

3. Các lĩnh vực:

TT	Mục đích tài trợ	Giá trị thực hiện năm 2021 (đv: triệu đồng)
1	Giáo dục	76.281
2	Y tế	7.395
3	Hỗ trợ COVID-19	380.836
4	Tài trợ cho người nghèo/xây dựng nhà tình nghĩa, nhà đại đoàn kết.	136.261
5	Khắc phục hậu quả thiên tai	10.786
6	Lĩnh vực khác	50.310

4. Một số chương trình/công trình an sinh xã hội tiêu biểu Vietcombank đã triển khai trong năm 2021:

TT	Tên chương trình	Số tiền (đv: tỷ đồng)
1	Hỗ trợ công tác phòng chống COVID-19 cho các tỉnh phía Nam	75
2	Ủng hộ quỹ vắc xin	60
3	Tài trợ xây nhà cho người nghèo huyện Mường Lát, tỉnh Thanh Hóa	30
4	Tài trợ chương trình 'Sóng và máy tính cho em'	25
5	Tặng quà cho nạn nhân chất độc màu da cam dioxin thành phố Hà Nội	10
6	Tài trợ xây nhà cho người nghèo huyện Lộc Hà, tỉnh Hà Tĩnh	7

Chương

16

VƯỢT KẾ HOẠCH,
TIẾP ĐÀ VƯỜN XA.

Báo cáo tài chính

Thông tin về ngân hàng	141
Báo cáo của Ban Điều hành	143
Báo cáo kiểm toán độc lập	144
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	146
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	149
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	150
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	152



NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2021

THÔNG TIN VỀ NGÂN HÀNG

Giấy phép Thành lập và Hoạt động

Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 138/GP-NHNN ngày 23 tháng 5 năm 2008 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Quyết định số 2719/QĐ-NHNN ngày 27 tháng 12 năm 2011, Quyết định số 523/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 3 năm 2012, Quyết định số 1547/QĐ-NHNN ngày 6 tháng 8 năm 2014, Quyết định số 2182/QĐ-NHNN ngày 26 tháng 10 năm 2015, Quyết định số 95/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 1 năm 2017, Quyết định số 891/QĐ-NHNN ngày 8 tháng 5 năm 2017, Quyết định số 2293/QĐ-NHNN ngày 31 tháng 10 năm 2017, Quyết định số 300/QĐ-NHNN ngày 21 tháng 2 năm 2019 và Quyết định số 2447/QĐ-NHNN ngày 25 tháng 11 năm 2019 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về việc sửa đổi, bổ sung giấy phép về nội dung hoạt động của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam.

Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh

Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh với mã số doanh nghiệp 0103024468 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 2 tháng 6 năm 2008, mã số doanh nghiệp 0100112437 được cấp đổi lần thứ 14 vào ngày 6 tháng 9 năm 2021.

Hội đồng Quản trị trong năm và đến ngày phát hành báo cáo tài chính hợp nhất

Ông Phạm Quang Dũng	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 30 tháng 8 năm 2021
Ông Nghiêm Xuân Thành	Chủ tịch	Thôi đảm nhận chức vụ từ ngày 3 tháng 7 năm 2021
Ông Đỗ Việt Hùng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2019
Ông Nguyễn Mạnh Hùng	Thành viên	Bổ nhiệm lại ngày 27 tháng 4 năm 2018
Ông Nguyễn Mỹ Hòa	Thành viên	Bổ nhiệm lại ngày 27 tháng 4 năm 2018
Ông Eiji Sasaki	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2021
Ông Phạm Anh Tuấn	Thành viên	Bổ nhiệm lại ngày 27 tháng 4 năm 2018
Ông Hồng Quang	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2018
Ông Trương Gia Bình	Thành viên độc lập	Bổ nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2018
Ông Shorijo Mizoguchi	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2021

THÔNG TIN VỀ NGÂN HÀNG

Ban Điều hành trong năm và đến ngày phát hành báo cáo tài chính hợp nhất

Ông Phạm Quang Dũng	Tổng Giám đốc	Thời đảm nhận chức vụ từ ngày 30 tháng 8 năm 2021
Ông Nguyễn Thanh Tùng	Phó Tổng Giám đốc Phụ trách BĐH	Bổ nhiệm ngày 30 tháng 8 năm 2021
Ông Đào Minh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	Nghỉ hưu từ ngày 1 tháng 12 năm 2021
Ông Phạm Mạnh Thắng	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm lại ngày 10 tháng 3 năm 2019
Bà Nguyễn Thị Kim Oanh	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm lại ngày 26 tháng 12 năm 2019
Bà Đinh Thị Thái	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm lại ngày 9 tháng 6 năm 2020
Ông Eiji Sasaki	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2021
Bà Phùng Nguyễn Hải Yến	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 12 năm 2017
Ông Lê Quang Vinh	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 12 năm 2017
Ông Đặng Hoài Đức	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 1 tháng 4 năm 2019
Ông Shorijo Mizoguchi	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2021

Ban Kiểm soát trong năm và đến ngày phát hành báo cáo tài chính hợp nhất

Ông Lại Hữu Phước	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 4 tháng 11 năm 2020
Bà La Thị Hồng Minh	Thành viên	Bổ nhiệm lại ngày 27 tháng 4 năm 2018
Bà Đỗ Thị Mai Hương	Thành viên	Bổ nhiệm lại ngày 27 tháng 4 năm 2018

 Kế toán trưởng	Ông Lê Hoàng Tùng Bổ nhiệm ngày 15 tháng 12 năm 2017
 Đại diện theo pháp luật	Từ ngày 30 tháng 8 năm 2021 Ông Phạm Quang Dũng Chức danh: Chủ tịch Hội đồng Quản trị
 Người được ủy quyền ký báo cáo tài chính <i>(theo Giấy Ủy quyền số 337/UQ-VCB-CSTCKT ngày 29 tháng 9 năm 2021)</i>	Từ ngày 29 tháng 9 năm 2021 Bà Phùng Nguyễn Hải Yến Chức danh: Phó Tổng Giám đốc
 Trụ sở chính	198 Trần Quang Khải Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam
 Đơn vị kiểm toán	Công ty TNHH KPMG Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban Điều hành Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam (“Ngân hàng”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm của Ngân hàng và các công ty con cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

Trách nhiệm của Ban Điều hành Ngân hàng đối với báo cáo tài chính hợp nhất

Ban Điều hành Ngân hàng chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Điều hành Ngân hàng cần phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Ngân hàng và các công ty con có được tuân thủ hay không và tất cả những sai sót trọng yếu so với các chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất; và
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Ngân hàng và các công ty con sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Điều hành Ngân hàng chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Ngân hàng và các công ty con, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và cũng đảm bảo rằng các sổ kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Điều hành Ngân hàng cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Ngân hàng và các công ty con và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Điều hành Ngân hàng cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

Công bố của Ban Điều hành Ngân hàng

Theo ý kiến của Ban Điều hành Ngân hàng, báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Điều hành Ngân hàng:



Bà **Phùng Nguyễn Hải Yến**
Phó Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 21 tháng 3 năm 2022

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi:

Các Cổ đông
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam ("Ngân hàng") và các công ty con, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất liên quan cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Điều hành Ngân hàng phê duyệt phát hành ngày 21 tháng 3 năm 2022, được trình bày từ trang 6 đến trang 79.

Trách nhiệm của Ban Điều hành Ngân hàng

Ban Điều hành Ngân hàng chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Ngân hàng liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Ngân hàng và các công ty con. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Điều hành Ngân hàng, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty TNHH KPMG

Việt Nam

Báo cáo kiểm toán số: 20-02-00587-22-4



Wang Toon Kim

Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề

Kiểm toán số 0557-2018-007-1

Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 21 tháng 3 năm 2022

Trương Vĩnh Phúc

Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề

Kiểm toán số 1901-2018-007-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mẫu B02/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014)

STT	Chi tiêu	Thuyết minh	31/12/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND
A	TÀI SẢN			
I	Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	4	18.011.766	15.095.394
II	Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước ("NHNN")	5	22.506.711	33.139.373
III	Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	6	225.764.546	267.969.645
1	Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác		181.036.981	204.713.783
2	Cho vay các tổ chức tín dụng khác		48.727.565	64.255.862
3	Dự phòng rủi ro		(4.000.000)	(1.000.000)
IV	Chứng khoán kinh doanh	7	2.766.098	1.954.061
1	Chứng khoán kinh doanh		2.822.531	1.991.861
2	Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh		(56.433)	(37.800)
V	Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	8	303.202	-
VI	Cho vay khách hàng		934.774.287	820.545.467
1	Cho vay khách hàng	9	960.749.955	839.788.261
2	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	10	(25.975.668)	(19.242.794)
VIII	Chứng khoán đầu tư	11	170.604.700	156.931.097
1	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		71.122.502	42.148.831
2	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		99.657.595	115.382.544
3	Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư		(175.397)	(600.278)
IX	Góp vốn, đầu tư dài hạn		2.346.176	2.239.006
2	Vốn góp liên doanh	12(a)	748.895	714.935
3	Đầu tư vào công ty liên kết	12(b)	10.820	11.248
4	Đầu tư dài hạn khác	12(c)	1.661.461	1.587.823
5	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	12(c)	(75.000)	(75.000)
X	Tài sản cố định		8.626.043	8.539.362
1	Tài sản cố định hữu hình	13	5.552.624	5.411.139
a	Nguyên giá tài sản cố định		13.725.160	12.866.189
b	Hao mòn tài sản cố định		(8.172.536)	(7.455.050)
3	Tài sản cố định vô hình	14	3.073.419	3.128.223
a	Nguyên giá tài sản cố định		4.622.229	4.211.880
b	Hao mòn tài sản cố định		(1.548.810)	(1.083.657)
XII	Tài sản Có khác		28.969.058	19.816.687
1	Các khoản phải thu	15(a)	15.796.141	6.668.595
2	Các khoản lãi, phí phải thu	15(b)	7.149.313	7.206.125
3	Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	15(c)	7.137	909.263
4	Tài sản Có khác	15(d)	6.020.487	5.036.638
5	Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác	15(d)	(4.020)	(3.934)
	TỔNG TÀI SẢN CÓ		1.414.672.587	1.326.230.092

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mẫu B02/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014)

STT	Chi tiêu	Thuyết minh	31/12/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND
B	NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU			
I	Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	16	9.468.116	41.176.995
II	Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	17	109.757.777	103.583.833
1	Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác		104.043.817	100.916.433
2	Vay các tổ chức tín dụng khác		5.713.960	2.667.400
III	Tiền gửi của khách hàng	18	1.135.323.913	1.032.113.567
IV	Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	8	-	52.031
V	Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro	19	7.707	14.679
VI	Phát hành giấy tờ có giá	20	17.387.747	21.240.197
VII	Các khoản nợ khác		33.609.934	33.953.811
1	Các khoản lãi, phí phải trả	21(a)	9.326.334	9.797.834
3	Các khoản phải trả và công nợ khác	21(b)	24.283.600	24.155.977
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		1.305.555.194	1.232.135.113
VIII	Vốn chủ sở hữu			
1	Vốn của tổ chức tín dụng		42.428.821	42.428.821
a	Vốn điều lệ		37.088.774	37.088.774
c	Thặng dư vốn cổ phần		4.995.389	4.995.389
g	Vốn khác		344.658	344.658
2	Quỹ của tổ chức tín dụng		18.173.068	14.925.803
3	Chênh lệch tỷ giá hối đoái		(5.109)	5.103
5	Lợi nhuận chưa phân phối		48.433.500	36.650.228
a	Lợi nhuận để lại năm trước		31.826.728	22.803.530
b	Lợi nhuận để lại năm nay		16.606.772	13.846.698
6	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát		87.113	85.024
	TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	22(a)	109.117.393	94.094.979
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.414.672.587	1.326.230.092

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mẫu B02/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014)

STT	Chi tiêu	31/12/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN			
1	Bảo lãnh vay vốn	2.447.477	654.296
2	Cam kết giao dịch hối đoái	81.044.022	116.656.912
	<i>Cam kết mua ngoại tệ</i>	<i>3.470.214</i>	<i>53.984.032</i>
	<i>Cam kết bán ngoại tệ</i>	<i>3.466.305</i>	<i>62.672.880</i>
	<i>Cam kết giao dịch hoán đổi</i>	<i>74.107.503</i>	-
4	Cam kết trong nghiệp vụ thư tín dụng	65.378.199	45.980.494
5	Bảo lãnh khác	51.576.893	50.892.327
6	Các cam kết khác	196.990	680.372

Hà Nội, ngày 21 tháng 3 năm 2022

Người lập:
Bà **Nguyễn Thị Thu Hương**

Ông **Lê Hoàng Tùng**

Người duyệt:
Bà **Phùng Nguyễn Hải Yến**



Phó phòng
Chính sách Tài chính Kế toán

Kế toán Trưởng

Phó Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mẫu B03/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014)

STT	Chi tiêu	Thuyết minh	2021 Triệu VND	2020 Triệu VND
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	24	70.749.002	69.205.134
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	25	(28.349.385)	(32.919.659)
I	Thu nhập lãi thuần		42.399.617	36.285.475
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	26	11.286.516	10.588.163
4	Chi phí hoạt động dịch vụ	26	(3.879.443)	(3.980.846)
II	Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	26	7.407.073	6.607.317
III	Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	27	4.374.820	3.906.399
IV	Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	28	104.114	1.810
V	Lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	29	(85.126)	(98)
5	Thu nhập từ hoạt động khác	30	3.100.370	2.544.714
6	Chi phí hoạt động khác	30	(707.109)	(744.461)
VI	Lãi thuần từ hoạt động khác	30	2.393.261	1.800.253
VII	Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	31	129.810	461.385
	TỔNG THU NHẬP HOẠT ĐỘNG		56.723.569	49.062.541
VIII	CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG	32	(17.574.188)	(16.038.250)
IX	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		39.149.381	33.024.291
X	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	33	(11.760.801)	(9.974.730)
XI	TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ		27.388.580	23.049.561
XI	TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ		27.388.580	23.049.561
7	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	34(a)	(4.547.363)	(5.081.068)
8	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	34(b)	(902.172)	504.025
XII	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp		(5.449.535)	(4.577.043)
XIII	LỢI NHUẬN SAU THUẾ		21.939.045	18.472.518
XIV	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát		(20.232)	(21.207)
	Lợi nhuận thuần của cổ đông Ngân hàng		21.918.813	18.451.311
XV	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu) (điều chỉnh lại)	35	4.195	3.387

Hà Nội, ngày 21 tháng 3 năm 2022

Người lập:
Bà **Nguyễn Thị Thu Hương**

Ông **Lê Hoàng Tùng**

Người duyệt:
Bà **Phùng Nguyễn Hải Yến**



Phó phòng
Chính sách Tài chính Kế toán

Kế toán Trưởng

Phó Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (Phương pháp trực tiếp)

Mẫu B04/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014)

STT	Chi tiêu	2021 Triệu VND	2020 Triệu VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	70.805.813	70.063.617
02	Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	(28.835.100)	(33.194.191)
03	Thu nhập thuần từ hoạt động dịch vụ nhận được	5.727.973	6.607.317
04	Chênh lệch số tiền thực thu và thực chi từ hoạt động kinh doanh ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán	4.666.765	3.464.399
05	Chi phí khác đã trả	(526.224)	(628.988)
06	Tiền thu từ các khoản nợ đã được xử lý, bù đắp bằng nguồn rủi ro	2.912.230	2.421.725
07	Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý	(16.384.599)	(14.525.026)
08	Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp thực nộp trong năm	(5.877.802)	(4.680.317)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và nợ hoạt động	32.489.056	29.528.536
09	Các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	(13.107.318)	4.040.576
10	Các khoản về kinh doanh chứng khoán	(14.079.392)	10.336.784
11	Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	(303.202)	98.312
12	Các khoản cho vay khách hàng	(120.961.694)	(105.081.370)
13	Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản cho vay	(2.538.370)	(2.805.965)
14	Tài sản hoạt động khác	(9.978.820)	1.613.500
15	Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	(31.708.879)	(51.188.811)
16	Các khoản tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	6.173.944	29.966.748
17	Các khoản tiền gửi của khách hàng	103.210.346	103.662.698
18	Các khoản phát hành giấy tờ có giá	(3.853.426)	(144.015)
19	Các khoản vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro	(6.972)	(5.752)
20	Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	(52.031)	52.031
21	Công nợ hoạt động khác	950.748	7.396.305
22	Chi từ các quỹ của tổ chức tín dụng	(2.786.463)	(1.866.142)
I	Lưu chuyển tiền thuần (cho)/từ hoạt động kinh doanh	(56.552.473)	25.603.435

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (Phương pháp trực tiếp)

Mẫu B04/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014)

STT	Chi tiêu	2021 Triệu VND	2020 Triệu VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
01	Mua sắm tài sản cố định	(1.621.433)	(3.001.902)
02	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	8.456	10.569
03	Tiền chi cho thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	(1.201)	(3.053)
04	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	(83.502)	-
05	Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	13.791	605.274
06	Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	93.953	83.959
II	Lưu chuyển tiền thuần cho hoạt động đầu tư	(1.589.936)	(2.305.153)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
01	Cổ tức đã trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia	(1.886.298)	(2.986.115)
III	Lưu chuyển tiền thuần cho hoạt động tài chính	(1.886.298)	(2.986.115)
IV	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	(60.028.707)	20.312.167
V	Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu năm	292.582.702	272.270.535
VII	Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm cuối năm (Thuyết minh 36)	232.553.995	292.582.702

Hà Nội, ngày 21 tháng 3 năm 2022

Người lập:

Người duyệt:

Bà **Nguyễn Thị Thu Hương**

Ông **Lê Hoàng Tùng**

Ông **Phạm Nguyễn Hải Yến**



Phó phòng
Chính sách Tài chính Kế toán

Kế toán Trưởng

Phó Tổng Giám đốc

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc kèm với báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mẫu B05/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014)

1. Đơn vị báo cáo

a. Thành lập và hoạt động

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam ("Ngân hàng") được chuyển đổi từ một ngân hàng thương mại nhà nước theo phương án cổ phần hóa Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, và các quy định có liên quan khác của pháp luật. Ngân hàng được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNNVN") cấp Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 138/GP-NHNN ngày 23 tháng 5 năm 2008 với thời gian hoạt động là 99 năm và Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0103024468 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 2 tháng 6 năm 2008, mã số doanh nghiệp 0100112437 được cấp đổi lần thứ 14 vào ngày 6 tháng 9 năm 2021.

Các hoạt động chính của Ngân hàng theo Quyết định số 2719/QĐ-NHNN ngày 27 tháng 12 năm 2011, Quyết định số 2182/QĐ-NHNN ngày 26 tháng 10 năm 2015, Quyết định số 891/QĐ-NHNN ngày 8 tháng 5 năm 2017, Quyết định số 2293/

QĐ-NHNN ngày 31 tháng 10 năm 2017, Quyết định số 300/QĐ-NHNN ngày 21 tháng 2 năm 2019 và Quyết định số 2447/QĐ-NHNN ngày 25 tháng 11 năm 2019 sửa đổi, bổ sung Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 138/GP-NHNN về nội dung hoạt động của Ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn, trung và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cấp tín dụng cho các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các nghiệp vụ thanh toán và ngân quỹ và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNNVN cho phép; thực hiện đầu tư vào công ty liên kết, công ty liên doanh và các công ty khác, mua cổ phần, đầu tư trái phiếu, và một số hoạt động kinh doanh bất động sản theo quy định của pháp luật; kinh doanh, cung ứng sản phẩm phái sinh lãi suất và phái sinh giá cả hàng hóa theo quy định của pháp luật; hoạt động mua nợ; kinh doanh, cung ứng dịch vụ ngoại hối trên thị trường trong nước và trên thị trường quốc tế trong phạm vi do NHNNVN quy định.

được cấp đổi lần thứ 13 vào ngày 16 tháng 1 năm 2019 và nội dung sửa đổi Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 138/GP-NHNN của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam tại Quyết định số 300/QĐ-NHNN ngày 21 tháng 2 năm 2019 của NHNNVN, vốn điều lệ của Ngân hàng là 37.088.774.480.000 đồng. Mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

b. Vốn điều lệ

Theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 138/GP-NHNN do NHNNVN cấp ngày 23 tháng 5 năm 2008 và Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0103024468 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 2 tháng 6 năm 2008, vốn điều lệ của Ngân hàng là 12.100.860.260.000 đồng. Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp với mã số doanh nghiệp 0100112437

	31/12/2021		31/12/2020	
	Số cổ phiếu	%	Số cổ phiếu	%
Số cổ phần của Nhà nước	2.774.353.387	74,80%	2.774.353.387	74,80%
Số cổ phần của cổ đông chiến lược nước ngoài (Mizuho Bank Ltd., Nhật Bản)	556.334.933	15,00%	556.334.933	15,00%
Số cổ phần của các chủ sở hữu khác	378.189.128	10,20%	378.189.128	10,20%
	3.708.877.448	100%	3.708.877.448	100%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mẫu B05/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014)

c. Địa điểm và hệ thống chi nhánh

Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại số 198 Trần Quang Khải, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Ngân hàng có một (1) Trụ sở chính, một (1) Trường Đào tạo và Phát triển nguồn nhân lực Vietcombank, hai (2) Trung tâm xử lý tiền mặt, một trăm hai mươi mốt (121) chi nhánh trên toàn quốc, bốn (4) công ty con tại Việt Nam, ba (3) công ty con tại nước ngoài, hai (2) công ty liên doanh, một (1) công ty liên kết, một (1) văn phòng đại diện đặt tại Mỹ, một (1) văn phòng đại diện đặt tại Singapore và một (1) văn phòng đại diện đặt tại thành phố Hồ Chí Minh).

Ngân hàng có một (1) văn phòng đại diện đặt tại thành phố Hồ Chí Minh (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: Ngân hàng có một (1) Trụ sở chính, một (1) Trường Đào tạo và Phát triển nguồn nhân lực Vietcombank, hai (2) Trung tâm xử lý tiền mặt, một trăm mười sáu (116) chi nhánh trên toàn quốc, bốn (4) công ty con tại Việt Nam, ba (3) công ty con tại nước ngoài, hai (2) công ty liên doanh, một (1) công ty liên kết, một (1) văn phòng đại diện đặt tại Mỹ, một (1) văn phòng đại diện đặt tại Singapore và một (1) văn phòng đại diện đặt tại thành phố Hồ Chí Minh).

d. Công ty con, công ty liên doanh, liên kết

Công ty con

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020:

Công ty con	Giấy phép hoạt động	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ phần vốn sở hữu của Ngân hàng
Công ty TNHH Một thành viên Cho thuê Tài chính Vietcombank	Giấy phép hoạt động số 66/GP-NHNN ngày 31 tháng 10 năm 2017 của NHNNVN	Cho thuê tài chính	100%
Công ty TNHH Chứng khoán Vietcombank	Giấy phép hoạt động số 09/GPHĐKD ngày 24 tháng 4 năm 2002 được sửa đổi lần gần đây nhất theo giấy phép số 63/GPĐC-UBCK ngày 29 tháng 12 năm 2017 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ("UBCKNN")	Chứng khoán	100%
Công ty Tài chính Việt Nam tại Hồng Kông ("Vinafico")	Giấy phép hoạt động số 58327 ngày 10 tháng 2 năm 1978 do Ủy ban Ngân hàng Hồng Kông cấp	Dịch vụ tài chính	100%
Công ty TNHH Một thành viên Kiều hối Vietcombank	Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0314633162 ngày 20 tháng 9 năm 2017 và sửa đổi lần gần đây nhất ngày 27 tháng 12 năm 2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp	Chuyển tiền kiều hối	100%
Ngân hàng TNHH Ngoại thương Việt Nam tại Lào	Giấy phép hoạt động số 88/BOL ngày 25 tháng 5 năm 2018 do Ngân hàng Trung ương Lào cấp	Ngân hàng	100%
Công ty Chuyển tiền Vietcombank	Giấy đăng ký kinh doanh số E0321392009-6 do Chính quyền Bang Nevada, Hoa Kỳ cấp ngày 15 tháng 6 năm 2009	Chuyển tiền	87,5%
Công ty TNHH Cao ốc Vietcombank 198	Giấy phép đầu tư số 1578/GP ngày 30 tháng 5 năm 1996 và sửa đổi lần gần đây nhất ngày 1 tháng 3 năm 2019 do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp	Cho thuê văn phòng	70%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mẫu B05/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014)

Ngân hàng và các công ty con sau đây gọi chung là "Vietcombank".

Công ty liên doanh

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020:

Công ty liên doanh	Giấy phép hoạt động	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ phần vốn sở hữu của Ngân hàng
Công ty Liên doanh TNHH Vietcombank – Bonday – Bến Thành	Giấy phép đầu tư số 2458/GP do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp ngày 7 tháng 2 năm 2005 và giấy phép điều chỉnh lần gần đây nhất số 2458/GCNĐC2/41/1 ngày 28 tháng 12 năm 2012	Cho thuê văn phòng	52%
Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ đầu tư Chứng khoán Vietcombank	Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 06/UB-CK-GPHĐQLQ do UBCKNN cấp ngày 2 tháng 12 năm 2005 và giấy phép điều chỉnh lần gần đây nhất số 17/GPĐC-UBCK ngày 9 tháng 2 năm 2018	Quản lý quỹ đầu tư	51%

Công ty liên kết

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020:

Công ty liên kết	Giấy phép hoạt động	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ phần vốn sở hữu của Ngân hàng
Công ty Liên doanh Hữu hạn Vietcombank – Bonday	Giấy phép số 283/GP do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp ngày 5 tháng 12 năm 1991 và giấy phép điều chỉnh lần gần đây nhất số 283/GPĐC4 ngày 4 tháng 3 năm 2002	Cho thuê văn phòng	16%

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Vietcombank có 21.670 nhân viên (ngày 31 tháng 12 năm 2020: 20.062 nhân viên).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mẫu B05/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014)

2. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Vietcombank áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

a. Mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất

Ngân hàng có các công ty con như được trình bày tại Thuyết minh 1(d). Ngân hàng lập báo cáo tài chính hợp nhất này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 16 tháng 11 năm 2020 – Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán ("Thông tư 96"). Cũng theo quy định tại Thông tư 96, Ngân hàng cũng đã lập báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 ("Báo cáo tài chính riêng") được phát hành ngày 21 tháng 3 năm 2022.

b. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất, được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND"), được làm tròn đến hàng triệu gần nhất ("Triệu VND"), được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng ("TCTD") do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính hợp nhất, ngoại trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp trực tiếp.

c. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Vietcombank bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

d. Thay đổi chính sách kế toán

Ngày 30 tháng 7 năm 2021, NHNNVN đã ban hành Thông tư số 11/2021/TT-NHNN quy định về việc phân loại các tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài ("Thông tư 11"). Thông tư 11 thay thế Thông tư số 02/2013/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 21 tháng 1 năm 2013 quy định về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài ("Thông tư 02") và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 18 tháng 3 năm 2014 về việc sửa đổi và bổ sung một số điều của Thông tư 02 ("Thông tư 09"). Thông tư 11 có hiệu lực kể từ ngày 1 tháng 10 năm 2021.

Kể từ ngày 1 tháng 10 năm 2021, Vietcombank đã áp dụng phi hồi tố các quy định của Thông tư 11. Những thay đổi quan trọng trong chính sách kế toán của Vietcombank và các ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất, nếu có, do việc áp dụng phi hồi tố các quy định của Thông tư 11 được trình bày tại Thuyết minh 2(i).

e. Các giao dịch ngoại tệ

Tất cả các nghiệp vụ phát sinh được hạch toán theo nguyên tệ. Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ khác với VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá áp dụng tại ngày báo cáo. Các khoản mục phi tiền tệ có gốc ngoại tệ phát sinh trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch. Các giao dịch thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ được hạch toán bằng VND trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo tỷ giá giao ngay tại ngày giao dịch.

Chênh lệch tỷ giá trong năm được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Để lập báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp hợp nhất cho các công ty con và theo phương pháp vốn chủ sở hữu cho các công ty liên doanh và liên kết có đồng tiền hạch toán khác với VND, các tài sản, công nợ và vốn của các công ty này được chuyển đổi sang VND theo các tỷ giá giao ngay áp dụng tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất được chuyển đổi theo tỷ giá bình quân áp dụng trong kỳ kế toán năm. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do chuyển đổi báo cáo tài chính được ghi nhận trên phần vốn chủ sở hữu trong bảng cân đối kế toán hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

f. Nguyên tắc hợp nhất báo cáo tài chính

(i) Công ty con

Công ty con là công ty chịu sự kiểm soát của Ngân hàng. Sự kiểm soát tồn tại khi Ngân hàng có quyền điều hành các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp. Khi đánh giá quyền kiểm soát có thể xét đến quyền bỏ phiếu tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại. Báo cáo tài chính của công ty con được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày quyền kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

Các số dư nội bộ, giao dịch và thu nhập/chi phí của các giao dịch nội bộ giữa các công ty con và Ngân hàng được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Các chính sách kế toán của các công ty con cũng được thay đổi khi cần thiết nhằm đảm bảo tính nhất quán với các chính sách kế toán được Ngân hàng áp dụng.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát là phần lợi nhuận và giá trị tài sản thuần của các công ty con được xác định tương ứng cho các phần lợi ích không phải do Ngân hàng sở hữu một cách trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua các công ty con.

(ii) Công ty liên kết và công ty liên doanh

Công ty liên kết là công ty mà Ngân hàng có khả năng gây ảnh hưởng đáng kể, nhưng không nắm quyền kiểm soát đối với các chính sách và hoạt động của doanh nghiệp.

Công ty liên doanh là công ty mà Ngân hàng có quyền đồng kiểm soát, được thiết lập bằng thỏa thuận hợp đồng và đòi hỏi sự nhất trí giữa các bên liên doanh đối với các quyết định tài chính và hoạt động.

Ngân hàng áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu để hạch toán các khoản đầu tư vào các công ty liên kết và liên doanh trong báo cáo tài chính hợp nhất. Ngân hàng hưởng lợi nhuận hoặc chịu phần lỗ trong các công ty liên kết và liên doanh từ ngày bắt đầu cho tới ngày chấm dứt sự ảnh hưởng đáng kể hoặc quyền đồng kiểm soát đối với các doanh nghiệp này và ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Nếu phần sở hữu của Ngân hàng trong khoản lỗ của các công ty liên kết và liên doanh lớn hơn hoặc bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vào các công ty liên kết và liên doanh, Ngân hàng không tiếp tục phản ánh các khoản lỗ phát sinh sau đó trên báo cáo tài chính hợp nhất trừ khi Ngân hàng có nghĩa vụ thực hiện thanh toán các khoản nợ thay cho các công ty liên kết và liên doanh. Các chính sách kế toán của các công ty liên kết và liên doanh cũng được điều chỉnh khi cần thiết nhằm đảm bảo tính nhất quán với các chính sách kế toán được Ngân hàng áp dụng.

Mẫu B05/TCTD–HN
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT–NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014)

g. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi tại NHNNVN, tín phiếu Kho bạc và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện tái chiết khấu với NHNNVN, tiền gửi và cho vay các TCTD khác đảo hạn không quá ba tháng kể từ ngày gửi hoặc cho vay, các khoản đầu tư chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền nhất định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị, và được nắm giữ với mục đích đáp ứng các cam kết thanh toán ngắn hạn hơn là để đầu tư hay cho các mục đích khác.

h. Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác

Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác (trừ tiền gửi thanh toán và tiền gửi tại ngân hàng Chính sách Xã hội theo quy định của NHNNVN về việc các tổ chức tín dụng nhà nước duy trì số dư tiền gửi tại ngân hàng Chính sách Xã hội) là tiền gửi có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng và chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác có kỳ hạn tối đa ba tháng.

Cho vay các tổ chức tín dụng khác là các khoản cho vay có kỳ hạn gốc không quá mười hai tháng.

Tiền gửi thanh toán tại các tổ chức tín dụng khác được ghi nhận theo số dư nợ gốc.

Tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các tổ chức tín dụng khác được ghi nhận theo số dư nợ gốc trừ dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể.

Việc phân loại các khoản tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các tổ chức tín dụng khác và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng tương ứng được thực hiện theo quy định tại Thông tư 11 từ ngày 1 tháng 10 năm 2021 và Thông tư 02 và Thông tư 09 đến trước ngày 1 tháng 10 năm 2021. Theo đó, Vietcombank phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể cho các khoản tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các tổ chức tín dụng khác theo phương pháp được trình bày tại Thuyết minh 2(i).

Theo Thông tư 11, Vietcombank không cần phải trích lập dự phòng chung đối với các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

i. Cho vay khách hàng

(i) Dư nợ cho vay khách hàng

Cho vay khách hàng được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo số dư nợ gốc tại ngày báo cáo.

Dự phòng rủi ro tín dụng cho vay khách hàng được hạch toán và trình bày một dòng riêng trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Dự phòng rủi ro tín dụng bao gồm dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể và dự phòng rủi ro tín dụng chung.

(ii) Phân loại nợ

Trước ngày 1 tháng 10 năm 2021

Vietcombank thực hiện phân loại nợ đối với các khoản cho vay khách hàng theo quy định tại Thông tư 02 và Thông tư 09. Kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2010, Ngân hàng đã được NHNNVN chấp thuận thực hiện phân loại nợ dựa trên phương pháp định tính theo quy định tại Điều 7, Quyết định số 493/2005/QĐ–NHNN do NHNNVN ban hành ngày 22 tháng 4 năm 2005. Tuy nhiên, theo Thông tư 02, Ngân hàng phải thực hiện phân loại nợ và cam kết ngoại bảng theo quy định tại Điều 10 và Khoản 1 Điều 11, Thông tư 02. Theo đó, trong trường hợp kết quả phân loại đối với một khoản nợ theo quy định tại Điều 10 và Khoản 1, Điều 11, Thông tư 02 khác nhau thì khoản nợ phải được phân loại vào nhóm có mức độ rủi ro cao hơn.

Bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 năm 2015, Vietcombank sử dụng kết quả phân loại nợ đối với khách hàng do Trung tâm Thông tin Tín dụng (“CIC”) cung cấp tại thời điểm phân loại để điều chỉnh kết quả tự phân loại nợ, cam kết ngoại bảng. Trường hợp nợ và cam kết ngoại bảng của khách hàng được phân loại vào nhóm nợ có mức độ rủi ro thấp hơn nhóm nợ theo danh sách do CIC cung cấp, Vietcombank điều chỉnh kết quả phân loại nợ, cam kết ngoại bảng theo nhóm nợ được CIC cung cấp.

Từ ngày 1 tháng 10 năm 2021

Vietcombank thực hiện việc phân loại nợ đối với các khoản cho vay khách hàng theo quy định tại Thông tư 11.

Kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2010, Ngân hàng đã được NHNNVN chấp thuận thực hiện phân loại nợ dựa trên phương pháp định tính theo quy định tại Điều 7, Quyết định số 493/2005/QĐ–NHNN do NHNNVN ban hành ngày 22 tháng 4 năm 2005. Theo Thông tư 11, Ngân hàng tiếp tục thực hiện phân loại nợ dựa trên phương pháp định tính theo văn bản chấp thuận của NHN–NVN và thực hiện phân loại nợ và cam kết ngoại bảng theo quy định tại Điều 10 và Khoản 1 Điều 11, Thông tư 11. Theo đó, trong trường hợp kết quả phân loại đối với một khoản nợ theo quy

định tại Điều 10 và Khoản 1, Điều 11, Thông tư 11 khác nhau thì khoản nợ được phân loại vào nhóm có mức độ rủi ro cao hơn.

Bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 năm 2015, Vietcombank sử dụng kết quả phân loại nợ đối với khách hàng do Trung tâm Thông tin Tín dụng (“CIC”) cung cấp tại thời điểm phân loại để điều chỉnh kết quả tự phân loại nợ, cam kết ngoại bảng. Trường hợp nợ và cam kết ngoại bảng của khách hàng được phân loại vào nhóm nợ có mức độ rủi ro thấp hơn nhóm nợ theo danh sách do CIC cung cấp, Vietcombank điều chỉnh kết quả phân loại nợ, cam kết ngoại bảng theo nhóm nợ được CIC cung cấp.

Phân loại nợ cho các khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng do dịch Covid – 19

Trước ngày 17 tháng 5 năm 2021

Vietcombank đã áp dụng Thông tư số 01/2020/TT–NHNN (“Thông tư 01”) do NHNNVN ban hành quy định về việc tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng do dịch Covid-19. Theo đó, đối với các khách hàng có các khoản nợ phát sinh nghĩa vụ trả nợ gốc và/hoặc lãi trong khoảng thời gian từ ngày 23 tháng 1 năm 2020 đến ngày liên kế sau 3 tháng kể từ ngày Thủ tướng chính phủ công bố hết dịch Covid-19, và các khách hàng này không có khả năng trả nợ đúng hạn nợ gốc và/hoặc lãi theo hợp đồng, thỏa thuận cho vay đã ký do doanh thu, thu nhập sụt giảm bởi ảnh hưởng của dịch Covid-19, thì Vietcombank được phép cơ cấu lại thời gian trả nợ cho các khoản nợ này mà vẫn giữ nguyên nhóm nợ như đã được phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày 23 tháng 1 năm 2020.

Từ ngày 17 tháng 5 năm 2021 đến trước ngày 7 tháng 9 năm 2021

Vietcombank áp dụng Thông tư số 03/2021/TT–NHNN ngày 2 tháng 4 năm 2021 (“Thông tư 03”) do NHNNVN ban hành sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 01. Theo đó, đối với khách hàng có các khoản nợ phát sinh trước ngày 10 tháng 6 năm 2020 và phát sinh nghĩa vụ trả nợ gốc và/hoặc lãi trong thời gian từ ngày 23 tháng 1 năm 2020 đến ngày 31 tháng 12 năm 2021, và các khách hàng này không có khả năng trả nợ đúng hạn nợ gốc và/hoặc lãi theo hợp đồng, thỏa thuận cho vay đã ký do doanh thu, thu nhập sụt giảm bởi ảnh hưởng của dịch Covid-19, thì Vietcombank được phép cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí và giữ nguyên nhóm nợ như đã được phân loại nợ theo Thông tư 02 như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mẫu B05/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014)

Thời điểm phát sinh khoản nợ	Khoảng thời gian phát sinh nghĩa vụ trả nợ	Tình trạng quá hạn	Khoảng thời gian phát sinh quá hạn	Nguyên tắc giữ nguyên nhóm nợ
Trước 23/1/2020		Trong hạn hoặc quá hạn đến 10 ngày	Từ 30/3/2020 đến trước 31/12/2021	Giữ nguyên nhóm nợ đã phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày 23/1/2020.
		Quá hạn	Từ 23/1/2020 đến 29/3/2020	
Từ 23/1/2020 đến trước 10/6/2020	Từ 23/1/2020 đến 31/12/2021	Trong hạn hoặc quá hạn đến 10 ngày	Từ 17/5/2021 đến trước 31/12/2021	Giữ nguyên nhóm nợ đã phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu.
		Quá hạn	Từ 23/1/2020 đến trước 17/5/2021	Giữ nguyên nhóm nợ đã phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày khoản nợ bị chuyển quá hạn.

Từ ngày 7 tháng 9 năm 2021

Vietcombank áp dụng Thông tư số 14/2021/TT-NHNN ngày 7 tháng 9 năm 2021 ("Thông tư 14") do NHNNVN ban hành sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 01. Theo đó, đối với khách hàng có các khoản nợ phát sinh trước ngày 1 tháng 8 năm 2021 và phát sinh nghĩa vụ trả nợ gốc và/hoặc lãi trong thời gian từ ngày 23 tháng 1 năm 2020 đến ngày 30 tháng 6 năm 2022, và các khách hàng này không có khả năng trả nợ đúng hạn nợ gốc và/hoặc lãi theo hợp đồng, thỏa thuận cho vay đã ký do doanh thu, thu nhập sụt giảm bởi ảnh hưởng của dịch Covid-19, thì Vietcombank được phép cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí và giữ nguyên nhóm nợ như sau:

Thời điểm phát sinh khoản nợ	Khoảng thời gian phát sinh nghĩa vụ trả nợ	Tình trạng quá hạn	Khoảng thời gian phát sinh quá hạn	Nguyên tắc giữ nguyên nhóm nợ
Trước 23/1/2020		Trong hạn hoặc quá hạn đến 10 ngày	Từ 30/3/2020 đến 30/6/2022	Giữ nguyên nhóm nợ đã phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày 23/1/2020.
Từ 23/1/2020 đến trước 1/8/2021		Trong hạn hoặc quá hạn đến 10 ngày	Từ 17/5/2021 đến trước 17/7/2021 hoặc từ 7/9/2021 đến 30/6/2022	Giữ nguyên nhóm nợ đã phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu.
Trước 23/1/2020	Từ 23/1/2020 đến 30/6/2022	Quá hạn	Từ 23/1/2020 đến 29/3/2020	Giữ nguyên nhóm nợ đã phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày 23/1/2020.
Từ 23/1/2020 đến trước 10/6/2020		Quá hạn	Từ 23/1/2020 đến trước 17/5/2021	Giữ nguyên nhóm nợ đã phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày khoản nợ bị chuyển quá hạn.
Từ 10/6/2020 đến trước 1/8/2021		Quá hạn	Từ 17/7/2021 đến trước 7/9/2021	

Đối với số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, giữ nguyên nhóm nợ quá hạn theo thời hạn cơ cấu lại và không tiếp tục được Vietcombank cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ theo các quy định hiện hành: Vietcombank thực hiện phân loại nợ theo Thông tư 11, trong đó có tính đến số lần cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mẫu B05/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014)

(iii) Dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể

Trước ngày 1 tháng 10 năm 2021

Theo quy định của Thông tư 02, dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể cho các khoản nợ tại cuối mỗi quý được xác định dựa trên tỷ lệ dự phòng tương ứng với kết quả phân loại nợ và số dư nợ gốc tại ngày làm việc cuối cùng của mỗi quý (riêng đối với quý cuối cùng của kỳ kế toán năm, dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể được tính dựa trên tỷ lệ dự phòng tương ứng với kết quả phân loại nợ và số dư nợ gốc tại ngày làm việc cuối cùng của tháng thứ hai quý cuối cùng của kỳ kế toán năm) trừ đi giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm.

Từ ngày 1 tháng 10 năm 2021

Theo quy định của Thông tư 11, dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể cho các khoản nợ tại cuối mỗi tháng được xác định dựa trên tỷ lệ dự phòng tương ứng với kết quả phân loại nợ và số dư nợ gốc tại ngày cuối cùng của tháng trừ đi giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm.

Dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể được xác định dựa trên việc sử dụng các tỷ lệ dự phòng sau đây đối với số dư nợ gốc sau khi trừ đi khấu trừ của tài sản bảo đảm:

	Tỷ lệ dự phòng
Nhóm 1 – Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
Nhóm 2 – Nợ cần chú ý	5%
Nhóm 3 – Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
Nhóm 4 – Nợ nghi ngờ	50%
Nhóm 5 – Nợ có khả năng mất vốn	100%

Nợ xấu là nợ thuộc các nhóm 3, 4 và 5.

Đối với các khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng do dịch Covid – 19, Vietcombank xác định và ghi nhận số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung đối với toàn bộ dư nợ của khách hàng có dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi theo kết quả phân loại nợ theo Thông tư 11 (nếu không áp dụng quy định giữ nguyên nhóm nợ theo quy định của Thông tư 03) như sau:

Dự phòng cụ thể phải trích bổ sung	Thời hạn trích
Tối thiểu 30% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung	Đến thời điểm 31 tháng 12 năm 2021
Tối thiểu 60% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung	Đến thời điểm 31 tháng 12 năm 2022
100% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung	Đến thời điểm 31 tháng 12 năm 2023

Đến ngày 31 tháng 12 năm 2021, Vietcombank đã trích lập 100% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung nêu trên.

(iv) Dự phòng rủi ro tín dụng chung

Trước ngày 1 tháng 10 năm 2021

Vietcombank trích lập khoản dự phòng rủi ro tín dụng chung bằng 0,75% tổng số dư nợ gốc tại ngày làm việc cuối cùng của mỗi quý (riêng quý cuối cùng của kỳ kế toán năm, dự phòng rủi ro tín dụng chung được trích lập với mức bằng 0,75% tổng số dư nợ gốc tại ngày làm việc cuối cùng của tháng thứ hai quý cuối cùng của kỳ kế toán năm) của các khoản nợ được phân loại từ Nhóm 1 đến Nhóm 4.

Từ ngày 1 tháng 10 năm 2021

Vietcombank trích lập một khoản dự phòng rủi ro tín dụng chung bằng 0,75% tổng số dư nợ gốc tại ngày cuối cùng của mỗi tháng của các khoản nợ được phân loại từ Nhóm 1 đến Nhóm 4.

(v) Xử lý nợ xấu

Theo Thông tư 11, Vietcombank sử dụng dự phòng rủi ro để xử lý rủi ro trong các trường hợp sau:

- Khách hàng là tổ chức bị giải thể, phá sản theo quy định của pháp luật; cá nhân bị chết, mất tích;
- Các khoản nợ được phân loại vào Nhóm 5.

j. Các khoản đầu tư

(i) Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán nợ, chứng khoán vốn và các chứng khoán khác được mua và nắm giữ trong vòng một năm nhằm thu lợi nhuận do chênh lệch giá.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Chúng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, chúng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá trị thấp hơn giữa giá trị trên sổ sách và giá thị trường. Lãi hoặc lỗ từ việc bán chúng khoán kinh doanh được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

(ii) Chúng khoán đầu tư

Chúng khoán đầu tư được phân loại theo hai loại: chúng khoán đầu tư sẵn sàng để bán và chúng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn. Vietcombank phân loại chúng khoán đầu tư tại thời điểm mua. Theo Công văn số 2601/NHNN-TCKT do NHNNVN ban hành ngày 14 tháng 4 năm 2009, đối với khoản mục chúng khoán đầu tư, Ngân hàng được phép phân loại lại tối đa một lần sau khi mua.

Chúng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chúng khoán đầu tư sẵn sàng để bán là chúng khoán nợ, chúng khoán vốn hoặc chúng khoán khác được giữ trong thời gian không ấn định trước và có thể được bán khi có lợi. Đối với các chúng khoán vốn, đơn vị được đầu tư không phải là công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh của Vietcombank và Vietcombank không phải là cổ đông sáng lập hoặc là đối tác chiến lược, hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Thành viên/Hội đồng Quản trị/Ban Điều hành. Thu nhập lãi sau khi mua của chúng khoán nợ sẵn sàng để bán được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dồn tích.

Chúng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Chúng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là chúng khoán nợ có kỳ hạn cố định và các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được. Vietcombank có ý định và có khả năng nắm giữ các chúng khoán này đến ngày đáo hạn.

Thu nhập lãi sau khi mua của chúng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dồn tích.

Chúng khoán đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm các chi phí giao dịch và các chi phí có liên quan trực tiếp khác. Sau đó, chúng khoán đầu tư được ghi nhận theo giá gốc được phân bổ trừ đi dự phòng rủi ro chúng khoán đầu tư. Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua các chúng khoán nợ được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng tính từ ngày mua chúng khoán đến ngày đáo hạn của chúng khoán đó.

Các chúng khoán nợ sẵn sàng để bán và chúng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết ngoại trừ trái phiếu do TCTD phát hành được phân loại và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng theo quy định của Thông tư 11 như được trình bày tại Thuyết minh 2(i). Đối với các khoản chúng khoán đầu tư sẵn sàng để bán khác, dự phòng giảm giá chúng khoán được trích lập nếu giá trị thị trường của chúng khoán bị giảm xuống thấp hơn giá gốc. Đối với các khoản chúng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn khác, dự phòng giảm giá chúng khoán được trích lập khi có dấu hiệu về sự giảm giá chúng khoán kéo dài hoặc có bằng chứng chắc chắn là Vietcombank khó có thể thu hồi đầy đủ khoản đầu tư.

(iii) Góp vốn, đầu tư dài hạn

Các khoản đầu tư dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư vốn vào các đơn vị khác mà Vietcombank có dưới 11% quyền biểu quyết và Vietcombank là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Thành viên/Hội đồng Quản trị/Ban điều hành nhưng Vietcombank không có quyền kiểm soát hay ảnh hưởng đáng kể đối với đơn vị được đầu tư.

Các khoản đầu tư dài hạn khác bao gồm chúng khoán vốn, các khoản góp vốn đầu tư dài hạn khác có thời hạn nắm giữ, thu hồi hoặc thanh toán trên một năm (ngoài các khoản góp vốn, đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết và công ty con).

Các khoản đầu tư dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá các khoản đầu tư.

Đối với khoản đầu tư vào chúng khoán vốn chưa niêm yết, dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập nếu tổ chức kinh tế ("TCKT") trong nước mà Vietcombank đang sở hữu tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm có cơ sở cho thấy có giá trị suy giảm so với giá trị đầu tư của Vietcombank theo quy định của Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 8 tháng 8 năm 2019 ("Thông tư 48"). Theo đó, mức trích dự phòng cho khoản đầu tư là chênh lệch giữa vốn đầu tư thực tế của chủ sở hữu ở TCKT nhận vốn góp tại thời điểm trích lập dự phòng và vốn chủ sở hữu của TCKT nhận vốn góp tại thời điểm trích lập dự phòng nhân (x) với tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ thực góp (%) của Vietcombank tại TCKT nhận vốn góp tại thời điểm trích lập dự phòng. Đối với khoản đầu tư vào chúng khoán niêm yết hoặc giá thị trường của khoản đầu tư được xác định một cách đáng tin cậy, việc lập dự phòng được thực hiện dựa trên giá thị trường của chúng khoán khi giá trị ghi sổ lớn hơn giá thị trường của chúng.

Mẫu B05/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

k. Các hợp đồng mua lại và bán lại

Những chúng khoán được bán đồng thời được cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai vẫn được ghi nhận trên báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản tiền nhận được theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản đi vay trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và phân chênh lệch giữa giá bán và giá mua được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

Những chúng khoán được mua đồng thời được cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai không được ghi nhận trên báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản tiền thanh toán theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản cho vay trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và phân chênh lệch giữa giá bán và giá mua được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

I. Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình gồm giá mua của tài sản, bao gồm thuế nhập khẩu, các loại thuế đầu vào không được hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái và vị trí hoạt động cho mục đích sử dụng dự kiến tại địa điểm đặt tài sản.

Theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC ("Thông tư 45") hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013, tài sản cố định phải đồng thời thỏa mãn cả ba tiêu chuẩn dưới đây:

- Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó;
- Có thời gian sử dụng từ 1 năm trở lên;
- Nguyên giá tài sản phải được xác định một cách tin cậy và có giá trị từ 30.000.000 VND trở lên.

Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đi vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của năm phát sinh chi phí. Trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng các chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Mẫu B05/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014)

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	25 năm
Máy móc, thiết bị	3 – 5 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	4 năm

m. Tài sản cố định vô hình

(i) Quyền sử dụng đất

Theo Thông tư 45, tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

- Quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn);
- Quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 mà đã trả tiền thuê đất cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước tiền thuê đất cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 5 năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá tài sản cố định là quyền sử dụng đất được xác định là toàn bộ khoản tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp cộng các chi phí cho đến bù giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ (không bao gồm các chi phí chi ra để xây dựng các công trình trên đất); hoặc là giá trị quyền sử dụng đất nhận góp vốn.

Quyền sử dụng đất không ghi nhận là tài sản cố định vô hình bao gồm:

- Quyền sử dụng đất được Nhà nước giao không thu tiền sử dụng đất;
- Thuê đất trả tiền thuê một lần cho cả thời gian thuê (thời gian thuê đất sau ngày có hiệu lực thi hành của Luật Đất đai năm 2003, không được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất) thì tiền thuê đất được phân bổ dần vào chi phí kinh doanh theo thời gian thuê đất;
- Thuê đất trả tiền thuê hàng năm thì tiền thuê đất được hạch toán vào chi phí kinh doanh trong năm tương ứng số tiền thuê đất trả hàng năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Theo Thông tư 45, tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất lâu dài có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất lâu dài hợp pháp không được trích khấu hao.

Đối với tài sản cố định vô hình là giá trị quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất thuê, thời gian trích khấu hao là thời gian được phép sử dụng đất của Vietcombank.

(ii) Bản quyền, bằng sáng chế và các tài sản cố định vô hình khác

Bản quyền, bằng sáng chế và các tài sản cố định vô hình khác được thể hiện theo nguyên giá trừ đi hao mòn lũy kế. Các tài sản cố định vô hình này được khấu hao trong vòng từ 3 đến 4 năm theo phương pháp đường thẳng.

n. Tài sản Có khác

Ngoại trừ các khoản phải thu về doanh thu mà không thu được như trình bày tại Thuyết minh 2(u)(iv), đối với các tài sản Có khác không được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng và đã quá hạn thanh toán, Vietcombank thực hiện trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư 48 và Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 200”). Theo đó, các tài sản Có này được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo thời gian quá hạn hoặc theo dự kiến tổn thất không thu hồi được đối với các tài sản Có chưa đến hạn thanh toán nhưng Vietcombank thu thập được các bằng chứng xác định TCKT đã phá sản, đã mở thủ tục phá sản, đã bỏ trốn khỏi địa điểm kinh doanh; đối tượng nợ đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đang mắc bệnh hiểm nghèo (có xác nhận của bệnh viện) hoặc đã chết hoặc khoản nợ đã được Vietcombank yêu cầu thi hành án nhưng không thể thực hiện được do đối tượng nợ bỏ trốn khỏi nơi cư trú; khoản nợ đã được Vietcombank khởi kiện đòi nợ nhưng bị đình chỉ giải quyết vụ án.

Thời gian quá hạn	Mức trích dự phòng
Từ trên sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm	30%
Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm	50%
Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm	70%
Từ ba (3) năm trở lên	100%

Đối với các tài sản Có khác được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng, Vietcombank thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tương tự các khoản cho vay khách hàng được trình bày tại Thuyết minh 2(i).

Mẫu B05/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014)

o. Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác

Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác được ghi nhận theo giá gốc.

p. Tiền gửi của khách hàng

Tiền gửi của khách hàng được ghi nhận theo giá gốc.

q. Phát hành giấy tờ có giá

Phát hành giấy tờ có giá được ghi nhận theo giá gốc và các khoản phân bổ phụ trội hoặc chiết khấu lũy kế. Giá gốc của giấy tờ có giá đã phát hành bao gồm số tiền thu được từ việc phát hành trừ đi các chi phí trực tiếp có liên quan đến việc phát hành.

r. Trợ cấp thôi việc

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi người lao động làm việc cho Vietcombank từ 12 tháng trở lên (“người lao động đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì Vietcombank phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc tính đến 31 tháng 12 năm 2008 và mức lương bình quân của người lao động trong 6 tháng liền kề trước thời điểm thôi việc của người đó. Trước năm 2012, dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở mức lương hiện tại của nhân viên và thời gian họ làm việc cho Vietcombank.

Ngày 24 tháng 10 năm 2012, Bộ Tài Chính ban hành Thông tư số 180/2012/TT-BTC (“Thông tư 180”) hướng dẫn xử lý tài chính về chi trợ cấp mất việc làm cho người lao động tại doanh nghiệp. Thông tư này quy định rằng khi lập báo cáo tài chính năm 2012, nếu nguồn quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm của doanh nghiệp còn số dư, doanh nghiệp phải hạch toán tăng thu nhập khác năm 2012 và không được chuyển số dư quỹ sang năm sau sử dụng. Theo đó, Vietcombank đã hoàn nhập số dư dự phòng trợ cấp thôi việc. Việc thay đổi chính sách kế toán này được áp dụng phi hồi tố từ năm 2012.

s. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận sau thuế theo Nghị Quyết của Đại hội đồng Cổ đông và được ghi nhận là khoản mục nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Quỹ khen thưởng, phúc lợi được Vietcombank sử dụng theo mục đích quy định tại Nghị định số 93/2017/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 7 tháng 8 năm 2017 (“Nghị định 93”).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mẫu B05/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014)

t. Vốn và các quỹ

(i) Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu và được ghi nhận theo mệnh giá. Các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp tới việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là một khoản giảm trừ vào thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

(ii) Thặng dư vốn cổ phần

Khi nhận được vốn từ các cổ đông, phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá của cổ phiếu được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

(iii) Cổ phiếu quỹ

Trước ngày 1 tháng 1 năm 2021, khi mua lại cổ phiếu đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu, giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi thuế, được ghi giảm vào vốn chủ sở hữu. Cổ phiếu đã mua lại được phân loại là cổ phiếu quỹ trong phần vốn chủ sở hữu. Khi cổ phiếu quỹ được bán ra sau đó (phát hành lại), giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Chênh lệch giữa giá trị khoản nhận được và giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được trình bày trong thặng dư vốn cổ phần.

Từ ngày 1 tháng 1 năm 2021, cổ phiếu quỹ chỉ được ghi nhận đối với việc mua lại các cổ phiếu lẻ phát sinh khi phát hành cổ phiếu để trả cổ tức hoặc phát hành cổ phiếu từ nguồn vốn chủ sở hữu theo phương án đã được thông qua, hoặc mua lại cổ phiếu lẻ là theo yêu cầu của cổ đông. Cổ phiếu lẻ là cổ phiếu đại diện cho phần vốn cổ phần hình thành do gộp các phần lẻ cổ phần chia theo tỉ lệ cho nhà đầu tư. Trong tất cả các trường hợp khác, khi mua lại cổ phiếu mà trước đó đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu, mệnh giá của các cổ phiếu mua lại phải được ghi giảm trừ vào vốn cổ phần. Chênh lệch giữa mệnh giá của cổ phiếu mua lại và giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi thuế, được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần.

Thay đổi chính sách kế toán này được áp dụng phi hồi tố từ ngày 1 tháng 1 năm 2021 do các thay đổi trong các quy định pháp luật áp dụng đối với việc mua lại cổ phiếu.

(iv) Các quỹ dự trữ

Các quỹ dự trữ được sử dụng cho các mục đích cụ thể và được trích từ lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng và Công ty TNHH Một thành viên Cho thuê Tài chính Vietcombank (“VCBL”) dựa trên các tỷ lệ quy định theo trình tự sau:

Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ: 5% lợi nhuận sau thuế riêng của mỗi đơn vị. Theo quy định tại Nghị định 93, mức tối đa của quỹ này không vượt quá mức vốn điều lệ của Ngân hàng/VCBL. Quỹ dự phòng tài chính: 10% lợi nhuận sau thuế riêng của mỗi đơn vị. Nghị định 93 không quy định về mức tối đa của quỹ này. Quỹ đầu tư phát triển và các quỹ khác: trích lập theo quyết định của Đại hội đồng Cổ đông/Hội đồng Thành viên và phù hợp với các quy định của pháp luật.

Phần lợi nhuận còn lại sau khi trừ các khoản trích lập các quỹ nói trên và chia cổ tức cho cổ đông được ghi vào lợi nhuận chưa phân phối.

Công ty TNHH Chứng khoán Vietcombank (“VCBS”) trích lập các quỹ dự trữ theo Thông tư số 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2014 như sau:

- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ: 5% lợi nhuận sau thuế, tối đa không vượt quá 10% vốn điều lệ của VCBS.
- Quỹ dự phòng tài chính: 5% lợi nhuận sau thuế, tối đa không vượt quá 10% vốn điều lệ của VCBS.

(v) Chênh lệch tỷ giá hối đoái

Khoản mục này bao gồm các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh khi chuyển đổi báo cáo tài chính được lập bằng ngoại tệ của các công ty con ở nước ngoài sang Đồng Việt Nam cho mục đích hợp nhất báo cáo tài chính.

u. Doanh thu và chi phí

(i) Thu nhập lãi và chi phí lãi

Vietcombank ghi nhận thu nhập lãi theo phương pháp dự thu đối với lãi của dư nợ được phân loại vào Nhóm 1 – Nợ đủ tiêu chuẩn được trình bày tại Thuyết minh 2(i). Lãi chưa thu phát sinh từ các khoản nợ được giữ nguyên Nhóm 1 – Nợ đủ tiêu chuẩn do áp dụng Thông tư 01, Thông tư 03 và Thông tư 14 hoặc do thực hiện chính sách của Nhà nước và lãi chưa thu phát sinh từ các khoản nợ được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi Vietcombank thực thu lãi.

Chi phí lãi được ghi nhận theo phương pháp dự chi.

(ii) Thu nhập từ hoạt động dịch vụ và thu nhập cổ tức bằng tiền mặt

Các khoản thu nhập từ hoạt động dịch vụ được hạch toán theo phương pháp dự thu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Cổ tức nhận được bằng tiền mặt từ hoạt động đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi quyền nhận cổ tức của Vietcombank được xác lập.

(iiii) Cổ tức nhận dưới dạng cổ phiếu

Theo Thông tư 200, các khoản cổ tức được chia bằng cổ phiếu từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối, thặng dư vốn cổ phần, các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu của các công ty cổ phần không được ghi nhận là một khoản thu nhập trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất mà chỉ được ghi tăng số lượng cổ phiếu của công ty đó do Vietcombank nắm giữ.

(iv) Hạch toán doanh thu phải thu nhưng không thu được

Theo Thông tư số 16/2018/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 2 năm 2018, đối với các khoản doanh thu phải thu đã hạch toán vào thu nhập nhưng đến kỳ hạn thu không thu được thì Vietcombank hạch toán giảm doanh thu nếu cùng kỳ kế toán năm hoặc hạch toán vào chi phí nếu khác kỳ kế toán năm và theo dõi ngoại bảng để đôn đốc thu. Khi thu được các khoản này, Vietcombank sẽ hạch toán vào thu nhập từ hoạt động khác.

v. Thuê tài sản

(i) Đi thuê

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê.

(ii) Cho thuê

Vietcombank ghi nhận giá trị tài sản cho thuê tài chính là khoản cho vay khách hàng trên bảng cân đối kế toán hợp nhất bằng giá trị đầu tư thuần trong hợp đồng cho thuê tài chính. Các khoản cho thuê tài chính được ghi nhận là khoản dư nợ gốc cho vay khách hàng và thu nhập từ các khoản mục này được ghi nhận là các khoản "Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự". Vietcombank phân bổ thu nhập từ cho thuê tài chính trong suốt thời gian cho thuê dựa trên lãi suất thuê và số dư thuần cho thuê tài chính. Việc phân loại nợ cho các khoản cho thuê tài chính được thực hiện theo phương pháp định lượng được quy định tại Điều 10 của Thông tư 11 từ ngày 1 tháng 10 năm 2021 và Điều 10 của Thông tư 02 đến trước ngày 1 tháng 10 năm 2021.

Vietcombank ghi nhận tài sản cho thuê hoạt động trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn cho thuê, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán. Chi phí cho thuê hoạt động, bao gồm cả khấu hao tài sản cho thuê, được ghi nhận là chi phí trong năm khi phát sinh.

Mẫu B05/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014)

w. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

x. Các bên liên quan

Các bên liên quan của Vietcombank bao gồm các trường hợp sau đây:

- Cá nhân hoặc tổ chức có thẩm quyền bổ nhiệm người quản lý, thành viên Ban Kiểm soát của công ty mẹ hoặc TCTD mẹ của Ngân hàng;
- Người quản lý, thành viên Ban Kiểm soát của Ngân hàng;
- Công ty, tổ chức có thẩm quyền bổ nhiệm người quản lý, thành viên Ban Kiểm soát của Ngân hàng;
- Vợ, chồng, cha, mẹ, con (bao gồm cả cha nuôi, mẹ nuôi, con nuôi, bố chồng (bố vợ), mẹ chồng (mẹ vợ), con dâu (con rể), bố dượng, mẹ kế, con riêng của vợ hoặc chồng), anh ruột, chị ruột, em ruột (bao gồm cả anh, chị, em cùng mẹ khác cha hoặc cùng cha khác mẹ), anh rể, chị dâu, em dâu, em rể của người quản lý, thành viên Ban Kiểm soát, thành viên góp vốn hoặc cổ đông sở hữu từ 5% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên của Ngân hàng;
- Tổ chức, cá nhân sở hữu từ 5% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên tại Ngân hàng; và
- Cá nhân được ủy quyền đại diện phần vốn góp, cổ phần cho Ngân hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Chính phủ Việt Nam, thông qua Ngân hàng Nhà nước Việt Nam là cổ đông của Ngân hàng. Do vậy, trong báo cáo tài chính hợp nhất này, một số tổ chức thuộc Chính phủ Việt Nam, bao gồm Bộ Tài chính và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, được coi là các bên liên quan của Vietcombank.

y. Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt được của Vietcombank tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được lập theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được lập theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác.

z. Các khoản mục ngoại bảng

(i) Các hợp đồng ngoại hối

Vietcombank ký kết các hợp đồng ngoại hối kỳ hạn và hoán đổi nhằm tạo điều kiện cho khách hàng chuyển, điều chỉnh hoặc giảm rủi ro hối đoái hoặc các rủi ro thị trường khác, đồng thời phục vụ mục đích kinh doanh của Vietcombank.

Các hợp đồng kỳ hạn là các cam kết để mua hoặc bán một loại tiền tệ nhất định tại một ngày cụ thể được xác định trong tương lai theo một tỷ giá xác định trước và sẽ được thanh toán bằng tiền. Các hợp đồng kỳ hạn được ghi nhận theo giá trị danh nghĩa tại ngày giao dịch và được định kỳ đánh giá lại, chênh lệch từ việc đánh giá lại được ghi vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trên vốn chủ sở hữu và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Chênh lệch giữa giá trị VND của số lượng ngoại tệ cam kết mua/bán theo tỷ giá kỳ hạn và tỷ giá giao ngay được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hiệu lực của các hợp đồng này.

Các hợp đồng hoán đổi tiền tệ là các cam kết để thanh toán bằng tiền mặt tại một ngày trong tương lai dựa trên chênh lệch giữa các tỷ giá được xác định trước, được tính trên số tiền gốc danh nghĩa. Số tiền phụ trội hoặc chiết khấu do chênh lệch tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng và tỷ giá kỳ hạn này sẽ được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng như một khoản mục tài sản nếu dương hoặc khoản mục nợ phải trả nếu âm trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Chênh lệch này sẽ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong suốt thời hạn của hợp đồng hoán đổi.

Mẫu B05/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014)

(ii) Các hợp đồng hoán đổi lãi suất

Các hợp đồng hoán đổi lãi suất là các cam kết thanh toán khoản tiền lãi tính theo lãi suất thả nổi hay lãi suất cố định được tính trên cùng một khoản tiền gốc danh nghĩa. Giá trị cam kết trong các giao dịch hợp đồng hoán đổi lãi suất không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Chênh lệch phát sinh từ các lãi suất hoán đổi được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dồn tích.

(iii) Các cam kết và nợ tiềm ẩn

Vietcombank có các khoản cam kết tín dụng phát sinh từ hoạt động cho vay. Các cam kết này ở dưới dạng các khoản cho vay và thấu chi đã được phê duyệt. Vietcombank cũng cung cấp các bảo lãnh tài chính và thư tín dụng để bảo lãnh cho nghĩa vụ của khách hàng đối với bên thứ ba. Nhiều khoản cam kết và nợ tiềm ẩn sẽ đáo hạn mà không phát sinh bất kỳ một phần hay toàn bộ một khoản tạm ứng nào. Do đó, các khoản cam kết và nợ tiềm ẩn này không phản ánh luồng lưu chuyển tiền tệ dự kiến trong tương lai.

Theo Thông tư 11, Vietcombank phải phân loại các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và các cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể vào 5 nhóm, tương tự các khoản cho vay khách hàng cho mục đích quản lý (Thuyết minh 2(ii)).

aa. Cấn trừ

Tài sản và nợ phải trả tài chính được cấn trừ và thể hiện giá trị ròng trên bảng cân đối kế toán hợp nhất chỉ khi Vietcombank có quyền hợp pháp để thực hiện việc cấn trừ và Vietcombank dự định thanh toán tài sản và nợ phải trả theo giá trị ròng hoặc việc tất toán tài sản và nợ phải trả xảy ra đồng thời.

bb. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Vietcombank trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Ngân hàng (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Nếu cổ phiếu phát hành trong năm chỉ làm thay đổi về số lượng cổ phiếu mà không dẫn đến sự thay đổi về nguồn vốn, Vietcombank sẽ thực hiện điều chỉnh hồi tố cho kỳ báo cáo hiện tại và kỳ báo cáo so sánh được trình bày số bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất, dẫn đến điều chỉnh tương ứng của chỉ tiêu lãi cơ bản trên cổ phiếu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mẫu B05/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014)

3. Trình bày công cụ tài chính theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC\

Trong quá trình hoạt động, Vietcombank thường xuyên ký kết các hợp đồng làm phát sinh các tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu.

Các tài sản tài chính của Vietcombank chủ yếu bao gồm:

- Tiền;
- Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước;
- Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác;
- Cho vay khách hàng;
- Chứng khoán kinh doanh;
- Chứng khoán đầu tư;
- Góp vốn, đầu tư dài hạn;
- Các tài sản phái sinh; và
- Các tài sản tài chính khác.

Các khoản nợ phải trả tài chính của Vietcombank chủ yếu bao gồm:

- Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước;
- Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác;
- Tiền gửi của khách hàng;
- Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro;
- Phát hành giấy tờ có giá;
- Các khoản nợ phải trả phái sinh; và
- Các khoản nợ phải trả tài chính khác.

a. Phân loại tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

Chỉ riêng cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất, Vietcombank đã phân loại các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210").

Tài sản tài chính được phân loại thành:

- Tài sản tài chính kinh doanh;
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
- Các khoản cho vay và phải thu; và
- Tài sản sẵn sàng để bán.

Nợ phải trả tài chính được phân loại thành:

- Các khoản nợ phải trả tài chính kinh doanh; và
- Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

b. Đo lường và thuyết minh giá trị hợp lý

Theo Thông tư 210, Vietcombank thuyết minh thông tin về giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính để so sánh với giá trị ghi sổ trong Thuyết minh 44(b).

Việc trình bày giá trị hợp lý của các công cụ tài chính chỉ cho mục đích trình bày tại Thuyết minh 44(b). Các công cụ tài chính của Vietcombank vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng do NHNNVN ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính như được trình bày ở các thuyết minh trên.

Giá trị hợp lý thể hiện giá trị mà một tài sản có thể được trao đổi hoặc một khoản nợ có thể được thanh toán giữa các bên có sự hiểu biết và sẵn lòng thực hiện giao dịch trên cơ sở ngang giá tại ngày hạch toán.

Khi có một thị trường hoạt động, Vietcombank xác định giá trị hợp lý của một công cụ tài chính bằng giá niêm yết trên thị trường hoạt động của công cụ đó. Một thị trường được coi là thị trường hoạt động nếu giá niêm yết thường xuyên có sẵn và phản ánh các giao dịch thực tế và thường xuyên phát sinh trên thị trường.

Trong trường hợp không đủ thông tin để sử dụng các kỹ thuật định giá, giá trị hợp lý của các công cụ tài chính không có thị trường hoạt động được xem là không ước tính được một cách đáng tin cậy và do đó, không được thuyết minh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mẫu B05/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014)

4. Tiền mặt, vàng bạc, đá quý

	31/12/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND
Tiền mặt bằng VND	14.633.327	12.835.047
Tiền mặt bằng ngoại tệ	3.377.966	2.259.853
Chứng từ có giá bằng ngoại tệ	473	494
	18.011.766	15.095.394

5. Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước

	31/12/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (i)	22.311.693	33.010.030
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Lào (ii)	195.018	129.343
	22.506.711	33.139.373

(i) Tiền gửi tại NHNNVN bao gồm số dư dự trữ bắt buộc ("DTBB") và số dư tiền gửi thanh toán vượt DTBB.

Số dư bình quân tài khoản thanh toán của Ngân hàng tại NHNNVN không thấp hơn tiền dự trữ bắt buộc trong kỳ. Dự trữ bắt buộc trong kỳ duy trì dự trữ bắt buộc được tính bằng cách lấy tỷ lệ dự trữ bắt buộc quy định đối với Ngân hàng theo từng loại tiền gửi trong kỳ duy trì dự trữ bắt buộc nhân với số dư bình quân tiền gửi phải tính dự trữ bắt buộc tại Ngân hàng trong kỳ xác định dự trữ bắt buộc tương ứng theo từng loại tiền gửi.

Tỷ lệ DTBB thực tế tại thời điểm cuối năm như sau:

Loại tiền gửi	31/12/2021	31/12/2020
Tiền gửi bằng VND không kỳ hạn và có thời hạn dưới 12 tháng	3%	3%
Tiền gửi bằng VND có thời hạn từ 12 tháng trở lên	1%	1%
Tiền gửi bằng ngoại tệ không kỳ hạn và có thời hạn dưới 12 tháng	8%	8%
Tiền gửi bằng ngoại tệ có thời hạn từ 12 tháng trở lên	6%	6%
Tiền gửi bằng ngoại tệ của TCTD ở nước ngoài	1%	1%

Lãi suất của tài khoản tiền gửi thanh toán tại thời điểm cuối năm như sau:

Loại tiền gửi	31/12/2021	31/12/2020
Trong dự trữ bắt buộc bằng VND	0,5%/năm	0,5%/năm
Trong dự trữ bắt buộc bằng USD	0%/năm	0%/năm
Vượt dự trữ bắt buộc bằng VND	0%/năm	0%/năm
Vượt dự trữ bắt buộc bằng USD	0%/năm	0,05%/năm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu B05/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014)

cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

(ii) Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Lào bao gồm số dư tiền gửi ký quỹ bằng Kíp Lào ("LAK") liên quan đến việc thành lập công ty con của Ngân hàng tại nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào, số dư dự trữ bắt buộc và số dư tiền gửi thanh toán theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Lào.

Tỷ lệ dự trữ bắt buộc thực tế tại thời điểm cuối năm như sau:

Loại tiền gửi	31/12/2021	31/12/2020
Tiền gửi bằng LAK có thời hạn từ 12 tháng trở xuống	3%	4%
Tiền gửi bằng ngoại tệ có thời hạn từ 12 tháng trở xuống	5%	8%

6. Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác

	31/12/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND
Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác		
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	7.454	25.796
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	39.098.058	45.065.025
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	104.007.836	118.760.458
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	37.923.633	40.862.504
	181.036.981	204.713.783
Cho vay các tổ chức tín dụng khác		
Cho vay bằng VND	42.708.446	60.801.208
Cho vay bằng ngoại tệ	6.019.119	3.454.654
	48.727.565	64.255.862
Dự phòng rủi ro	(4.000.000)	(1.000.000)
	225.764.546	267.969.645

Phân tích chất lượng dư nợ tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các tổ chức tín dụng khác:

	31/12/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	186.659.034	222.878.824
Nợ có khả năng mất vốn	4.000.000	1.000.000
	190.659.034	223.878.824

Biến động trong năm của dự phòng rủi ro tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các TCTD khác như sau:

	2021 Triệu VND	2020 Triệu VND
Số dư đầu năm	1.000.000	3.000.000
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng trong năm (Thuyết minh 33)	3.000.000	(2.000.000)
Số dư cuối năm	4.000.000	1.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu B05/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014)

cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

7. Chứng khoán kinh doanh

	31/12/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND
Chứng khoán nợ		
Trái phiếu Chính phủ	1.493.814	1.126.417
Trái phiếu do các TCTD khác trong nước phát hành	499.364	200.124
Chứng khoán do các TCKT trong nước phát hành	499.000	339.250
Chứng khoán vốn		
Chứng khoán vốn do các TCTD khác phát hành	77.084	29.437
Chứng khoán vốn do các TCKT trong nước phát hành	253.269	296.633
Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh	2.822.531 (56.433)	1.991.861 (37.800)
	2.766.098	1.954.061

Thuyết minh về tình trạng niêm yết của các chứng khoán kinh doanh:

	31/12/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND
Chứng khoán nợ		
Đã niêm yết	1.521.064	1.126.417
Chưa niêm yết	971.114	539.374
Chứng khoán vốn		
Đã niêm yết	281.547	235.767
Chưa niêm yết	48.806	90.303
	2.822.531	1.991.861

Biến động trong năm của dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh như sau:

	2021 Triệu VND	2020 Triệu VND
Số dư đầu năm	37.800	88.502
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng (Thuyết minh 28)	18.633	(50.702)
Số dư cuối năm	56.433	37.800

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mẫu B05/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014)

8. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác

	31/12/2021		31/12/2020	
	Giá trị hợp đồng	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp đồng	Giá trị ghi sổ
	Triệu VND	Tài sản/ (công nợ) Triệu VND	Triệu VND	Tài sản/(công nợ) Triệu VND
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ				
Hợp đồng hoán đổi tiền tệ	73.505.048	190.674	105.690.304	(69.164)
Hợp đồng kỳ hạn tiền tệ	23.984.714	112.528	13.207.615	17.133
	97.489.762	303.202	118.897.919	(52.031)

9. Cho vay khách hàng

	31/12/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	951.443.830	832.010.220
Cho vay chiết khấu công cụ chuyển nhượng và các giấy tờ có giá	3.879.226	2.549.713
Cho thuê tài chính	4.376.120	4.608.056
Các khoản trả thay khách hàng	889	-
Cho vay đối với các tổ chức, cá nhân nước ngoài	1.049.890	620.272
	960.749.955	839.788.261

Phân tích dư nợ theo chất lượng nợ cho vay như sau:

	31/12/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	951.130.994	831.765.014
Nợ cần chú ý	3.497.833	2.793.678
Nợ dưới tiêu chuẩn	743.995	668.690
Nợ nghi ngờ	965.987	223.292
Nợ có khả năng mất vốn	4.411.146	4.337.587
	960.749.955	839.788.261

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mẫu B05/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014)

Phân tích dư nợ theo thời hạn cho vay như sau:

	31/12/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND
Nợ ngắn hạn	508.285.894	434.373.690
Nợ trung hạn	40.535.854	43.091.944
Nợ dài hạn	411.928.207	362.322.627
	960.749.955	839.788.261

Phân tích dư nợ theo loại hình doanh nghiệp như sau:

	31/12/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND
Doanh nghiệp nhà nước	60.146.527	66.893.804
Công ty trách nhiệm hữu hạn	169.542.086	155.046.852
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	66.611.876	52.121.844
Hợp tác xã và công ty tư nhân	2.819.975	2.653.308
Cá nhân và hộ kinh doanh cá thể	448.102.945	380.751.584
Khác	213.526.546	182.320.869
	960.749.955	839.788.261

Phân tích dư nợ cho vay theo ngành như sau:

	31/12/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND
Sản xuất và gia công chế biến	203.057.429	178.521.411
Thương mại, dịch vụ	152.212.435	202.773.035
Xây dựng	86.628.722	71.273.525
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt và nước	59.813.456	40.333.441
Vận tải kho bãi và thông tin liên lạc	28.715.341	26.843.614
Nông, lâm, thủy hải sản	25.096.242	17.069.197
Khai khoáng	15.084.113	14.591.656
Nhà hàng, khách sạn	16.921.726	10.166.471
Các ngành khác	373.220.491	278.215.911
	960.749.955	839.788.261

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mẫu B05/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014)

10. Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng

	31/12/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND
Dự phòng chung	7.113.487	5.895.579
Dự phòng cụ thể	18.862.181	13.347.215
Số dư cuối năm	25.975.668	19.242.794

Biến động trong năm của dự phòng chung cho các khoản cho vay khách hàng như sau:

	2021 Triệu VND	2020 Triệu VND
Số dư đầu năm	5.895.579	5.282.328
Trích lập dự phòng trong năm (Thuyết minh 33)	1.217.908	613.274
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	(23)
Số dư cuối năm	7.113.487	5.895.579

Biến động trong năm của dự phòng cụ thể cho các khoản cho vay khách hàng như sau:

	2021 Triệu VND	2020 Triệu VND
Số dư đầu năm	13.347.215	4.951.309
Trích lập dự phòng trong năm (Thuyết minh 33)	8.054.170	11.201.979
Xử lý các khoản cho vay khó thu hồi bằng nguồn dự phòng	(2.538.370)	(2.805.965)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	(834)	(108)
Số dư cuối năm	18.862.181	13.347.215

11. Chứng khoán đầu tư

	31/12/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán (a)	71.035.829	41.955.076
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (b)	99.568.871	114.976.021
Số dư cuối năm	170.604.700	156.931.097

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mẫu B05/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014)

a. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

	31/12/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		
Chứng khoán nợ		
Trái phiếu Chính phủ	30.327.312	9.444.422
Chứng khoán nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	40.687.000	32.696.219
Chứng khoán nợ do các TCKT trong nước phát hành	100.000	-
Chứng khoán vốn		
Chứng khoán vốn do các TCKT khác trong nước phát hành	8.190	8.190
Số dư cuối năm	71.122.502	42.148.831
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán (i)	(86.673)	(193.755)
Tổng chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	71.035.829	41.955.076

(i) Chi tiết dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán:

	31/12/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND
Dự phòng chung cho trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết	-	193.478
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	86.673	277
Số dư cuối năm	86.673	193.755

Biến động trong năm của dự phòng chung cho trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết như sau:

	2021 Triệu VND	2020 Triệu VND
Số dư đầu năm	193.478	124.125
(Hoàn nhập)/trích lập dự phòng trong năm (Thuyết minh 33)	(193.478)	69.353
Số dư cuối năm	-	193.478

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mẫu B05/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014)

Biến động trong năm của dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán như sau:

	2021 Triệu VND	2020 Triệu VND
Số dư đầu năm	277	179
Trích lập dự phòng trong năm (Thuyết minh 29)	86.396	98
Số dư cuối năm	86.673	277

b. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		
Trái phiếu Chính phủ	40.325.603	59.001.448
Chứng khoán nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	47.502.241	51.041.344
Chứng khoán nợ do các TCKT trong nước phát hành	11.829.751	5.339.752
	99.657.595	115.382.544
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (ii)	(88.724)	(406.523)
Tổng chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	99.568.871	114.976.021

(ii) Chi tiết dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn:

	31/12/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND
Dự phòng chung cho trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết	88.724	406.523

Biến động trong năm của dự phòng chung cho trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết như sau:

	2021 Triệu VND	2020 Triệu VND
Số dư đầu năm	406.523	316.399
(Hoàn nhập)/trích lập dự phòng trong năm (Thuyết minh 33)	(317.799)	90.124
Số dư cuối năm	88.724	406.523

Phân tích chất lượng chứng khoán đầu tư chưa niêm yết được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng:

	31/12/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	98.402.751	86.417.752

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mẫu B05/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014)

12. Góp vốn, đầu tư dài hạn

a. Vốn góp liên doanh

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021:

	Ngành kinh doanh	Tỷ lệ vốn góp (%)	Giá gốc Triệu VND	Giá trị ghi sổ Triệu VND
Công ty Liên doanh TNHH Vietcombank – Bonday – Bến Thành (i)	Cho thuê văn phòng	52%	410.365	577.574
Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ đầu tư Chứng khoán Vietcombank (i)	Quản lý quỹ đầu tư	51%	135.150	171.321
			545.515	748.895

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020:

	Ngành kinh doanh	Tỷ lệ vốn góp (%)	Giá gốc Triệu VND	Giá trị ghi sổ Triệu VND
Công ty Liên doanh TNHH Vietcombank – Bonday – Bến Thành (i)	Cho thuê văn phòng	52%	410.365	552.840
Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ đầu tư Chứng khoán Vietcombank (i)	Quản lý quỹ đầu tư	51%	135.150	162.095
			545.515	714.935

(i) Ngân hàng sở hữu 52% vốn góp của Công ty Liên doanh TNHH Vietcombank – Bonday – Bến Thành và 51% vốn góp của Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ đầu tư Chứng khoán Vietcombank. Điều lệ của các công ty này yêu cầu phải có sự thống nhất của các bên liên quan đối với mọi quyết định quan trọng về hoạt động và tài chính của các công ty này. Do đó, việc sở hữu quá 50% phần vốn góp của các công ty này không đồng nghĩa với việc Ngân hàng có quyền kiểm soát đối với các công ty này. Do vậy, các khoản đầu tư vào các công ty này được phân loại vào tài khoản "Vốn góp liên doanh" thay vì phân loại vào tài khoản "Đầu tư vào công ty con".

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mẫu B05/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014)

b. Đầu tư vào công ty liên kết

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021:

	Ngành kinh doanh	Tỷ lệ vốn góp (%)	Giá gốc Triệu VND	Giá trị ghi sổ Triệu VND
Công ty Liên doanh Hữu hạn Vietcombank – Boday	Cho thuê văn phòng	16%	11.110	10.820

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020:

	Ngành kinh doanh	Tỷ lệ vốn góp (%)	Giá gốc Triệu VND	Giá trị ghi sổ Triệu VND
Công ty Liên doanh Hữu hạn Vietcombank – Boday	Cho thuê văn phòng	16%	11.110	11.248

Ngân hàng có ảnh hưởng đáng kể thông qua việc tham gia vào Hội đồng Thành viên nhưng không kiểm soát về các chính sách hoạt động và tài chính của công ty này. Do vậy, khoản đầu tư vào công ty này được phân loại vào tài khoản "Đầu tư vào công ty liên kết" thay vì phân loại vào tài khoản "Đầu tư dài hạn khác".

c. Đầu tư dài hạn khác

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021:

	Ngành kinh doanh	Tỷ lệ vốn góp (%)	Giá gốc Triệu VND
Ngân hàng TMCP Xuất Nhập khẩu Việt Nam	Ngân hàng	4,50%	319.907
Ngân hàng TMCP Quân Đội	Ngân hàng	4,35%	802.269
Quỹ Bảo lãnh Tín dụng cho Doanh nghiệp nhỏ và vừa	Bảo lãnh tín dụng	0,80%	1.864
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex	Bảo hiểm	8,03%	67.900
Công ty Cổ phần Thông tin tín dụng Việt Nam	Dịch vụ thông tin tín dụng	6,64%	7.962
Tổng Công ty Phát triển Hạ tầng và Đầu tư Tài chính Việt Nam	Đầu tư đường cao tốc	1,97%	75.000
Công ty Cổ phần Thanh toán Quốc gia Việt Nam	Dịch vụ thẻ, thanh toán	1,83%	4.400
Tổng Công ty Hàng không Việt Nam	Hàng không	1,02%	379.223
SWIFT, MASTER và VISA	Dịch vụ thẻ, thanh toán	-	2.936
			1.661.461
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn khác			(75.000)
			1.586.461

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mẫu B05/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020:

	Ngành kinh doanh	Tỷ lệ vốn góp (%)	Giá gốc Triệu VND
Ngân hàng TMCP Xuất Nhập khẩu Việt Nam	Ngân hàng	4,50%	319.907
Ngân hàng TMCP Quân Đội	Ngân hàng	4,31%	802.269
Quỹ Bảo lãnh Tín dụng cho Doanh nghiệp nhỏ và vừa	Bảo lãnh tín dụng	0,80%	1.864
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex	Bảo hiểm	8,03%	67.900
Công ty Cổ phần Thông tin tín dụng Việt Nam	Dịch vụ thông tin tín dụng	6,64%	7.962
Tổng Công ty Phát triển Hạ tầng và Đầu tư Tài chính Việt Nam	Đầu tư đường cao tốc	1,97%	75.000
Công ty Cổ phần Thanh toán Quốc gia Việt Nam	Dịch vụ thẻ, thanh toán	1,83%	4.400
Tổng Công ty Hàng không Việt Nam	Hàng không	1,04%	305.585
SWIFT, MASTER và VISA	Dịch vụ thẻ, thanh toán	-	2.936
			1.587.823
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn khác			(75.000)
			1.512.823

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mẫu B05/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014)

13. Tài sản cố định hữu hình

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021:

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	5.514.381	4.507.863	1.129.540	1.714.405	12.866.189
Tăng trong năm	407.801	569.783	101.391	145.579	1.224.554
Mua mới	407.801	557.570	101.391	135.101	1.201.863
Tăng khác	-	12.213	-	10.478	22.691
Giảm trong năm	(99.951)	(225.177)	(22.684)	(17.771)	(365.583)
Thanh lý, nhượng bán	(6.439)	(224.827)	(19.972)	(17.716)	(268.954)
Giảm khác	(93.512)	(350)	(2.712)	(55)	(96.629)
Số dư cuối năm	5.822.231	4.852.469	1.208.247	1.842.213	13.725.160
Hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	1.524.577	3.966.736	733.520	1.230.217	7.455.050
Tăng trong năm	237.978	419.560	105.783	223.779	987.100
Khấu hao	237.935	388.528	105.322	214.776	946.561
Tăng khác	43	31.032	461	9.003	40.539
Giảm trong năm	(6.492)	(225.550)	(19.972)	(17.600)	(269.614)
Thanh lý, nhượng bán	(6.439)	(224.827)	(19.972)	(17.482)	(268.720)
Giảm khác	(53)	(723)	-	(118)	(894)
Số dư cuối năm	1.756.063	4.160.746	819.331	1.436.396	8.172.536
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	3.989.804	541.127	396.020	484.188	5.411.139
Số dư cuối năm	4.066.168	691.723	388.916	405.817	5.552.624

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, nguyên giá các tài sản cố định hữu hình đã được khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng là 5.183.965 triệu VND (31/12/2020: 4.879.798 triệu VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mẫu B05/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014)

14. Tài sản cố định vô hình

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021:

	Quyền sử dụng đất	Bản quyền và bằng sáng chế	Tài sản cố định vô hình khác	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	2.502.661	1.664.031	45.188	4.211.880
Tăng trong năm	10.702	407.587	1.355	419.644
Mua mới	10.702	407.587	1.281	419.570
Tăng khác	-	-	74	74
Giảm khác trong năm	(8.620)	(675)	-	(9.295)
Thanh lý, nhượng bán	-	(664)	-	(664)
Giảm khác	(8.620)	(11)	-	(8.631)
Số dư cuối năm	2.504.743	2.070.943	46.543	4.622.229
Hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	104.485	952.551	26.621	1.083.657
Khấu hao trong năm	16.570	445.946	3.303	465.819
Khấu hao	16.570	445.946	3.229	465.745
Tăng khác	-	-	74	74
Giảm khác trong năm	-	(666)	-	(666)
Thanh lý, nhượng bán	-	(664)	-	(664)
Giảm khác	-	(2)	-	(2)
Số dư cuối năm	121.055	1.397.831	29.924	1.548.810
Giá trị còn lại				
Số dư đầu năm	2.398.176	711.480	18.567	3.128.223
Số dư cuối năm	2.383.688	673.112	16.619	3.073.419

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, nguyên giá các tài sản cố định vô hình đã được khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng là 724.061 triệu VND (31/12/2020: 670.960 triệu VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014)

15. Tài sản Có khác

(a) Các khoản phải thu

	31/12/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND
Các khoản phải thu nội bộ	1.680.794	1.653.804
Các khoản phải thu bên ngoài (i)	14.115.347	5.014.791
	15.796.141	6.668.595

(i) Các khoản phải thu bên ngoài

	31/12/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND
Tạm ứng mua sắm tài sản cố định	1.155.796	800.898
Phải thu từ ngân sách Nhà nước về hỗ trợ lãi suất	338.989	325.088
Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa (Thuyết minh 38)	307	1.182
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ (Thuyết minh 38)	12.360	14.251
Tạm ứng thuế khác (Thuyết minh 38)	2	230
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (*)	314.690	455.357
Phải thu trong thanh toán L/C được thanh toán trước hạn	8.805.446	2.289.583
Các khoản phải thu khác	3.487.757	1.128.202
	14.115.347	5.014.791

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014)

(*) Chi tiết của chi phí xây dựng cơ bản dở dang như sau:

	31/12/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND
Xây dựng cơ bản dở dang	314.690	455.357
<i>Trong đó, những dự án lớn:</i>	<i>226.949</i>	<i>88.986</i>
Dự án trụ sở Chi nhánh Đồng Tháp	40.858	30.431
Dự án trụ sở Chi nhánh Phú Thọ	36.968	20.111
Dự án trụ sở Chi nhánh Bạc Liêu	35.761	23.972
Dự án trụ sở Chi nhánh Thái Bình	32.730	1.893
Dự án trụ sở Chi nhánh Vũng Tàu	30.631	3.396
Dự án trụ sở Chi nhánh Tân Định	26.912	2.470
Dự án trụ sở Chi nhánh Hoàn Kiếm	17.998	2.259
Dự án trụ sở Chi nhánh Bình Dương	2.028	1.986
Dự án trụ sở Chi nhánh Đông Bình Dương	1.707	1.457
Dự án trụ sở Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	1.356	1.011

(b) Các khoản lãi, phí phải thu

	31/12/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND
Từ cho vay khách hàng	2.373.032	2.381.755
Từ tiền gửi và cho vay các TCTD khác	585.970	171.405
Từ các khoản chứng khoán đầu tư	3.976.278	4.530.898
Từ các giao dịch phái sinh	212.234	120.257
Phí phải thu	1.799	1.810
	7.149.313	7.206.125

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014)

(c) Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	31/12/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND
Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	7.137	909.263

(d) Tài sản Có khác

	31/12/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND
Đặt cọc tiền thuê nhà, thuê tài sản cố định	779.336	802.036
Vật liệu	154.271	141.229
Tạm ứng thanh toán thẻ	2.347.368	1.289.754
Tiền thuê đất trả tiền trước một lần	715.347	726.733
Tài sản Có khác	2.024.165	2.076.886
	6.020.487	5.036.638
Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác	(4.020)	(3.934)
	6.016.467	5.032.704

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014)

16. Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước

	31/12/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND
Vay Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	1.749.584	2.347.294
Vay theo hồ sơ tín dụng	1.415.715	1.800.563
Vay khác	333.869	546.731
Tiền gửi của Kho bạc Nhà nước	7.694.274	36.393.923
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	201.329	463.641
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	492.945	513.282
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	7.000.000	35.417.000
Tiền gửi của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	24.258	2.435.778
	9.468.116	41.176.995

17. Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác

	31/12/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND
Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác	104.043.817	100.916.433
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	17.340.108	6.654.782
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	39.719.757	42.123.289
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	40.870.931	33.600.000
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	6.113.021	18.538.362
Vay các tổ chức tín dụng khác bằng VND	5.713.960	2.667.400
	109.757.777	103.583.833

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014)

18. Tiền gửi của khách hàng

	31/12/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND
Tiền gửi không kỳ hạn	367.149.083	307.026.182
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	291.799.494	238.209.238
Tiền gửi không kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	75.349.589	68.816.944
Tiền gửi có kỳ hạn	730.223.470	693.604.644
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	659.247.019	614.908.265
Tiền gửi có kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	70.976.451	78.696.379
Tiền gửi vốn chuyên dùng	31.642.014	27.325.921
Tiền gửi ký quỹ	6.309.346	4.156.820
	1.135.323.913	1.032.113.567

Tiền gửi của khách hàng theo đối tượng khách hàng, loại hình doanh nghiệp như sau:

	31/12/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND
Các tổ chức kinh tế	569.423.275	522.325.061
Cá nhân	565.900.638	509.788.506
	1.135.323.913	1.032.113.567

19. Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro

	31/12/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND
Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng VND	7.707	14.679

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014)

20. Phát hành giấy tờ có giá

	31/12/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND
Chứng chỉ tiền gửi		
Trung hạn bằng VND	115	115
Kỳ phiếu, trái phiếu		
Ngắn hạn bằng VND	47	47
Ngắn hạn bằng ngoại tệ	30	30
Trung hạn bằng VND	6.413.775	10.437.945
Trung, dài hạn bằng ngoại tệ	12	12
Dài hạn bằng VND	10.973.768	10.802.048
	17.387.747	21.240.197

20. Các khoản nợ khác

(a) Các khoản lãi, phí phải trả

	31/12/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND
Lãi tiền gửi của khách hàng	8.772.456	9.345.530
Lãi tiền gửi và vay các TCTD khác	77.968	21.387
Lãi phải trả phát hành giấy tờ có giá	348.464	365.041
Lãi phải trả cho các công cụ tài chính phái sinh	127.446	65.876
	9.326.334	9.797.834

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014)

(b) Các khoản phải trả và công nợ khác

	31/12/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND
Các khoản phải trả nội bộ (i)	3.748.978	3.914.344
Các khoản phải trả bên ngoài (ii)	16.461.244	15.801.471
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	4.073.378	4.440.162
	24.283.600	24.155.977

(i) Các khoản phải trả nội bộ

	31/12/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND
Các khoản phải trả cán bộ, công nhân viên	3.030.508	3.253.225
Các khoản phải trả khác	718.470	661.119
	3.748.978	3.914.344

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014)

(ii) Các khoản phải trả bên ngoài

	31/12/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND
Thuế phải trả (Thuyết minh 38)	833.841	2.191.103
- Thuế thu nhập doanh nghiệp phải trả	598.092	1.927.716
- Thuế giá trị gia tăng phải trả	63.025	124.718
- Các thuế khác phải trả	172.724	138.669
Doanh thu nhận trước chờ phân bổ	5.038.432	6.718.012
Phải trả xây dựng và mua sắm tài sản cố định	1.491.780	1.212.030
Tiền giữ hộ chờ thanh toán	515.295	205.442
Các khoản khác phải trả khách hàng	924.538	834.760
Các khoản chờ thanh toán khác	147.418	204.272
Lãi hỗ trợ lãi suất thu hồi phải trả Nhà nước	64.528	64.528
Vay Bộ Tài chính	806.617	906.194
Cổ tức phải trả (*)	3.329.224	747.619
Phải trả khác	3.309.571	2.717.511
	16.461.244	15.801.471

(*) Tại ngày 5 tháng 1 năm 2022, Ngân hàng đã hoàn tất việc chi trả cổ tức bằng tiền mặt năm 2020 cho các cổ đông căn cứ theo Nghị quyết số 609A/NQ-VCB-HĐQT ngày 9 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng Quản trị.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014)

22. Vốn chủ sở hữu

(a) Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn điều lệ	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác	Quỹ của tổ chức tín dụng		Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng		
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Quỹ dự phòng tài chính					Quỹ đầu tư phát triển	Tổng cộng
Số dư tại ngày 1/1/2021	37.088.774	4.995.389	344.658	4.961.163	9.893.979	70.661	14.925.803	5.103	36.650.228	85.024	94.094.979
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-	21.918.813	20.232	21.939.045
Tạm trích các quỹ dự trữ bắt buộc ("DTBB") trong năm 2021 của Ngân hàng	-	-	-	1.059.547	2.119.093	-	3.178.640	-	(3.178.640)	-	-
Tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi ("KTPL") trong năm 2021 của Ngân hàng	-	-	-	-	-	-	-	-	(2.051.535)	-	(2.051.535)
Điều chỉnh trích lập các quỹ DTBB và quỹ KTPL theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông Ngân hàng	-	-	-	3.590	7.180	-	10.770	-	(353.991)	-	(343.221)
Điều chỉnh theo Nghị quyết của Công ty con	-	-	-	(3.255)	2.018	-	(1.237)	-	(20.274)	(628)	(22.139)
Chia cổ tức bằng tiền mặt năm 2020 cho cổ đông (Thuyết minh 23)	-	-	-	-	-	-	-	-	(4.450.653)	-	(4.450.653)
Trả cổ tức theo Nghị quyết của Công ty con	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(17.250)	(17.250)
Sử dụng quỹ trong năm	-	-	-	-	(10.285)	-	(10.285)	-	-	-	(10.285)
Tạm trích các quỹ DTBB trong năm 2021 của công ty con	-	-	-	31.786	37.591	-	69.377	-	(69.377)	-	-
Tạm trích quỹ KTPL trong năm 2021 của công ty con	-	-	-	-	-	-	-	-	(12.489)	-	(12.489)
Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	-	-	-	-	(10.212)	-	(265)	(10.477)
Điều chỉnh công ty liên doanh, liên kết theo phương pháp vốn chủ sở hữu	-	-	-	-	-	-	-	-	1.602	-	1.602
Biến động khác	-	-	-	-	-	-	-	-	(184)	-	(184)
Số dư tại ngày 31/12/2021	4.450.653)	4.995.389	344.658	6.052.831	12.049.576	70.661	18.173.068	(5.109)	48.433.500	87.113	109.117.393

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014)

(b) Cơ cấu cổ đông của Ngân hàng

	31/12/2021		31/12/2020	
	Triệu VND	%	Triệu VND	%
Cổ phiếu phổ thông				
Nhà nước	27.743.534	74,80%	27.743.534	74,80%
Cổ đông chiến lược nước ngoài (Mizuho Bank Ltd., Nhật Bản)	5.563.349	15,00%	5.563.349	15,00%
Các cổ đông khác	3.781.891	10,20%	3.781.891	10,20%
	37.088.774	100%	37.088.774	100%

Vốn cổ phần đã được duyệt và đã phát hành của Ngân hàng là:

	31/12/2021		31/12/2020	
	Số lượng cổ phiếu	Triệu VND	Số lượng cổ phiếu	Triệu VND
Vốn cổ phần theo giấy phép	3.708.877.448	37.088.774	3.708.877.448	37.088.774
Cổ phiếu đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	3.708.877.448	37.088.774	3.708.877.448	37.088.774
Cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	3.708.877.448	37.088.774	3.708.877.448	37.088.774

Mệnh giá cổ phiếu phổ thông của Ngân hàng là 10.000 VND.

23. Cổ tức

Theo Nghị quyết số 14/TN2021/NQ-ĐHĐCĐ ngày 23 tháng 4 năm 2021, Đại hội đồng Cổ đông của Ngân hàng đã thông qua việc ủy quyền/giao cho Hội đồng Quản trị Ngân hàng thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2020 theo ý kiến chính thức của NHNNVN. Ngày 9 tháng 12 năm 2021, Hội đồng Quản trị Ngân hàng đã ban hành Nghị quyết số 609/NQ-VCB-HĐQT về việc phê duyệt phương án chia cổ tức năm 2020 bằng tiền mặt là 12% mệnh giá, tương đương số tiền là 4.450.653 triệu VND và bằng cổ phiếu số tiền tương đương 8.565.378 triệu VND. Cùng ngày 9 tháng 12 năm 2021, Hội đồng Quản trị Ngân hàng đã ban hành Nghị quyết số 609A/NQ-VCB-HĐQT về việc phê duyệt kế hoạch thực hiện chi trả cổ tức bằng tiền mặt năm 2020 và chi trả cổ tức bằng cổ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014)

phiếu năm 2019. Ngân hàng đã hoàn thành việc thanh toán cổ tức bằng tiền mặt năm 2020 cho các cổ đông (tỷ lệ 12%) tại ngày 5 tháng 1 năm 2022 và hoàn thành việc trả cổ tức bằng cổ phiếu năm 2019 (tỷ lệ 27,6%) tại ngày 6 tháng 1 năm 2022.

24. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự

	2021 Triệu VND	2020 Triệu VND
Thu nhập lãi từ cho vay khách hàng	59.307.940	56.056.454
Thu nhập từ lãi tiền gửi	1.781.197	2.362.665
Thu nhập lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán nợ	8.138.973	9.405.447
từ chứng khoán đầu tư	7.980.833	9.197.858
từ chứng khoán kinh doanh	158.140	207.589
Thu nhập lãi cho thuê tài chính	307.677	330.131
Thu phí từ nghiệp vụ bảo lãnh	476.100	448.022
Thu khác từ hoạt động tín dụng	737.115	602.415
	70.749.002	69.205.134

25. Chi phí lãi và các chi phí tương tự

	2021 Triệu VND	2020 Triệu VND
Chi phí lãi tiền gửi	26.588.386	31.150.286
Chi phí lãi tiền vay	283.757	197.705
Chi phí lãi phát hành giấy tờ có giá	1.427.850	1.503.840
Chi phí khác cho hoạt động tín dụng	49.392	67.828
	28.349.385	32.919.659

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014)

26. Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ

	2021 Triệu VND	2020 Triệu VND
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		
Thu từ dịch vụ thanh toán	5.984.352	6.017.661
Thu từ dịch vụ ngân quỹ	68.340	74.593
Thu từ nghiệp vụ ủy thác và đại lý	35.404	9.289
Thu từ dịch vụ khác	5.198.420	4.486.620
	11.286.516	10.588.163
Chi phí hoạt động dịch vụ		
Chi cho dịch vụ thanh toán	(2.998.989)	(3.192.493)
Chi cho dịch vụ ngân quỹ	(119.558)	(109.932)
Chi cho dịch vụ viễn thông	(136.648)	(125.174)
Chi cho nghiệp vụ ủy thác và đại lý	(12.085)	(6.107)
Chi cho dịch vụ khác	(612.163)	(547.140)
	(3.879.443)	(3.980.846)
	7.407.073	6.607.317

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014)

27. Lãi thuần từ hoạt động ngoại hối

	2021 Triệu VND	2020 Triệu VND
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối		
Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	8.202.819	6.841.473
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	451.852	650.399
Lãi chênh lệch tỷ giá ngoại tệ kinh doanh	371.356	474.545
Lãi đánh giá lại các hợp đồng phái sinh	669.968	6.541
	9.695.995	7.972.958
Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối		
Chi cho kinh doanh ngoại tệ giao ngay	(3.357.381)	(2.913.034)
Chi cho các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	(1.374.802)	(1.068.516)
Lỗ chênh lệch tỷ giá ngoại tệ kinh doanh	(539.283)	(39.477)
Lỗ đánh giá lại các hợp đồng phái sinh	(49.709)	(45.532)
	(5.321.175)	(4.066.559)
	4.374.820	3.906.399

28. Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh

	2021 Triệu VND	2020 Triệu VND
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	191.383	113.299
Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh	(68.636)	(162.191)
(Trích lập)/hoàn nhập dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh (Thuyết minh 7)	(18.633)	50.702
	104.114	1.810

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014)

29. Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư

	2021 Triệu VND	2020 Triệu VND
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	1.270	-
Chi phí dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán (Thuyết minh 11(a))	(86.396)	(98)
	(85.126)	(98)

30. Lãi thuần từ hoạt động khác

	2021 Triệu VND	2020 Triệu VND
Thu nhập từ hoạt động khác		
Thu nhập từ các khoản cho vay đã xử lý bằng quỹ dự phòng rủi ro	2.912.230	2.421.725
Thu từ nghiệp vụ hoán đổi lãi suất	-	195
Thu nhập khác	188.140	122.794
	3.100.370	2.544.714
Chi phí hoạt động khác		
Chi phí cho nghiệp vụ hoán đổi lãi suất	(206.197)	(117.968)
Chi về nghiệp vụ bán nợ	(138)	(171)
Chi công tác xã hội	(426.725)	(301.184)
Chi phí khác	(74.049)	(325.138)
	(707.109)	(744.461)
	2.393.261	1.800.253

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014)

31. Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần

	2021 Triệu VND	2020 Triệu VND
Cổ tức nhận được từ các khoản góp vốn, mua cổ phần (Thuyết minh 34(a))	93.953	83.959
Cổ tức từ các khoản góp vốn, mua cổ phần đã nhận	81.390	69.684
Cổ tức từ chứng khoán vốn kinh doanh đã nhận	12.563	14.275
Thu nhập từ thanh lý các khoản đầu tư góp vốn, mua cổ phần	3.927	335.274
Hạch toán lãi theo phương pháp vốn chủ sở hữu của các khoản đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết (Thuyết minh 34(a))	31.930	42.152
	129.810	461.385

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014)

32. Chi phí hoạt động

	2021 Triệu VND	2020 Triệu VND
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	246.056	246.322
Chi phí cho nhân viên	9.586.008	8.603.051
<i>Trong đó:</i>		
<i>Chi lương và phụ cấp (Thuyết minh 37)</i>	8.499.318	7.674.765
<i>Các khoản chi đóng góp theo lương</i>	719.808	683.529
<i>Chi trợ cấp</i>	5.882	5.868
Chi về tài sản	3.462.426	2.902.528
<i>Trong đó:</i>		
Khấu hao tài sản cố định	1.412.306	1.168.499
Chi cho hoạt động quản lý công vụ	3.496.591	3.603.531
Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	711.257	631.788
Chi phí hoạt động khác	71.850	51.030
	17.574.188	16.038.250

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014)

33. Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng

	2021 Triệu VND	2020 Triệu VND
Dự phòng rủi ro tiền gửi và cho vay các TCTD khác		
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng (Thuyết minh 6)	3.000.000	(2.000.000)
Dự phòng chung cho vay khách hàng		
Trích lập dự phòng (Thuyết minh 10)	1.217.908	613.274
Dự phòng cụ thể cho vay khách hàng		
Trích lập dự phòng (Thuyết minh 10)	8.054.170	11.201.979
Dự phòng chung cho trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết		
(Hoàn nhập)/trích lập dự phòng chung cho chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán (Thuyết minh 11(a))	(193.478)	69.353
(Hoàn nhập)/trích lập dự phòng chung cho chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (Thuyết minh 11(b))	(317.799)	90.124
	11.760.801	9.974.730

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014)

34. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Đối chiếu thuế suất thực tế

	2021 Triệu VND	2020 Triệu VND
Lợi nhuận trước thuế	27.388.580	23.049.561
<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>		
Lợi nhuận tính thuế của các công ty con	(938.679)	(481.245)
Cổ tức nhận được trong năm (Thuyết minh 31)	(93.953)	(83.959)
Phân chia lãi theo phương pháp vốn chủ sở hữu của các khoản đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết (Thuyết minh 31)	(31.930)	(42.152)
Các khoản điều chỉnh hợp nhất không chịu thuế	(8.411)	(36.959)
Các khoản chi phí không được khấu trừ trong năm	2.728	4.518.833
Hoàn nhập chi phí không được khấu trừ thuế của năm trước	(4.511.958)	(2.000.000)
Thu nhập chịu thuế	21.806.377	24.924.079
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành của Ngân hàng (thuế suất: 20%)	4.361.275	4.984.816
Chi phí thuế TNDN hiện hành của công ty con	183.968	96.252
Số thuế thu nhập phải nộp đối với lợi nhuận chuyển về từ công ty con ở nước ngoài	2.120	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất áp dụng	4.547.363	5.081.068

(b) Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	2021 Triệu VND	2020 Triệu VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	902.172	(504.025)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014)

(c) Thuế suất áp dụng

Ngân hàng và các công ty con có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập bằng 20% trên lợi nhuận tính thuế, ngoại trừ Công ty Tài chính Việt Nam tại Hồng Kông có nghĩa vụ nộp thuế theo thuế suất 16,5%. Việc tính toán thuế thu nhập doanh nghiệp phụ thuộc vào sự kiểm tra và chấp thuận của cơ quan thuế.

35. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

(a) Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu

	2021 Triệu VND	2020 Triệu VND (điều chỉnh lại)	2020 Triệu VND (theo báo cáo trước đây)
Lợi nhuận thuần	21.918.813	18.451.311	18.451.311
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	(2.064.024)	(2.423.361)	(1.871.407)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm	19.854.789	16.027.950	16.579.904

(*) Quỹ khen thưởng, phúc lợi được tạm trích lập vào thời điểm cuối năm. Do đó, lợi nhuận thuần dùng để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 đã được điều chỉnh giảm cho khoản trích quỹ khen thưởng, phúc lợi của năm tương ứng.

(b) Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông

	2021 Cổ phiếu	2020 Cổ phiếu (điều chỉnh lại)	2020 Cổ phiếu (theo báo cáo trước đây)
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành tại ngày 1 tháng 1	3.708.877.448	3.708.877.448	3.708.877.448
Ảnh hưởng của việc chia cổ tức bằng cổ phiếu (i)	1.023.639.123	1.023.639.123	-
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông trong năm	4.732.516.571	4.732.516.571	3.708.877.448

(i) Việc điều chỉnh lại tính đến ảnh hưởng của việc phát hành cổ phiếu để trả cổ tức theo Nghị quyết số 609A/NQ-VCB-HĐQT ngày 9 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng Quản trị về việc phê duyệt thực hiện trả cổ tức bằng cổ phiếu năm 2019 với tỷ lệ 27,6%. Ngân hàng đã hoàn tất đợt phát hành cổ phiếu để trả cổ tức này vào ngày 6 tháng 1 năm 2022. Xem Thuyết minh 45.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014)

(c) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	2021	2020 (điều chỉnh lại)	2020 (theo báo cáo trước đây)
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	4.195	3.387	4.470

36. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	18.011.766	15.095.394
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	22.506.711	33.139.373
Tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác với kỳ hạn gốc không quá 3 tháng	192.035.518	244.347.935
	232.553.995	292.582.702

37. Tình hình thu nhập của cán bộ, công nhân viên

	2021	2020
Tổng số cán bộ, công nhân viên (người)	21.670	20.062
Thu nhập của cán bộ, công nhân viên		
Tổng quỹ lương và phụ cấp (Triệu VND) (Thuyết minh 32)	8.499.318	7.674.765
Thu nhập bình quân tháng/người (Triệu VND)	32,68	31,88

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014)

38. Tình hình thực hiện nghĩa vụ với Ngân sách Nhà nước

	Số dư tại ngày 1/1/2021	Phát sinh trong năm		Số dư tại ngày 31/12/2021		
		Số phải nộp	Số đã nộp	Phải trả	Ứng trước	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Thuế giá trị gia tăng	110.467	524.553	(584.355)	63.025	(12.360)	50.665
Thuế TNDN hiện hành	1.926.534	4.549.053	(5.877.802)	598.092	(307)	597.785
<i>Trong đó:</i>						
<i>Thuế TNDN của Vietcombank</i>	1.926.606	4.547.363	(5.876.525)	597.444	-	597.444
<i>Điều chỉnh thuế các năm trước</i>	(14)	1.689	(1.277)	648	(250)	398
<i>Nghĩa vụ thuế năm 2008 của Vinafico</i>	(58)	1	-	-	(57)	(57)
Các loại thuế khác	138.439	1.512.506	(1.478.223)	172.724	(2)	172.722
	2.175.440	6.586.112	(7.940.380)	833.841	(12.669)	821.172

39. Tài sản, giấy tờ có giá thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

Tài sản, giấy tờ có giá nhận thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

	31/12/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND
Tiền gửi	138.879.634	124.105.909
Giấy tờ có giá	63.043.823	93.030.576
Bất động sản	1.162.890.412	957.536.579
Tài sản bảo đảm khác	268.181.578	266.888.049
	1.632.995.447	1.441.561.113

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014)

40. Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn và các cam kết đưa ra

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Vietcombank thực hiện các công cụ tài chính liên quan đến các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán hợp nhất. Các công cụ tài chính này chủ yếu bao gồm các cam kết bảo lãnh và thư tín dụng. Các công cụ này cũng tạo ra những rủi ro tín dụng cho Vietcombank ngoài các rủi ro tín dụng đã được ghi nhận trong nội bảng.

Rủi ro tín dụng của các công cụ tài chính ngoài bảng được định nghĩa là khả năng mang đến rủi ro tín dụng cho Vietcombank khi một trong các bên liên quan đến công cụ tài chính đó không thực hiện các điều khoản của hợp đồng.

Bảo lãnh tài chính là các cam kết có điều kiện mà Vietcombank cấp cho khách hàng để giao dịch với một bên thứ ba trong các hoạt động về bảo lãnh vay vốn, bảo lãnh thanh toán, bảo lãnh thực hiện hợp đồng và bảo lãnh dự thầu. Rủi ro tín dụng liên quan đến việc cấp bảo lãnh về cơ bản giống rủi ro cho vay khách hàng.

Giao dịch thư tín dụng thương mại trả ngay là loại giao dịch trong đó Vietcombank cung cấp tài chính cho khách hàng của mình, thông thường người mua/nhà nhập khẩu hàng hoá và bên thụ hưởng là người bán/nhà xuất khẩu. Rủi ro tín dụng trong thư tín dụng trả ngay thường thấp do hàng hoá nhập khẩu được dùng để thế chấp cho loại giao dịch này.

Giao dịch thư tín dụng trả chậm sẽ phát sinh rủi ro khi hợp đồng đã được thực hiện mà khách hàng không thanh toán cho bên thụ hưởng. Các thư tín dụng trả chậm không được khách hàng thanh toán được Vietcombank ghi nhận là khoản cho vay bắt buộc và công nợ tương ứng thể hiện nghĩa vụ tài chính của Vietcombank phải thanh toán cho bên thụ hưởng và thực hiện nghĩa vụ của Vietcombank trong việc bảo lãnh cho khách hàng.

Vietcombank thường yêu cầu khách hàng ký quỹ để đảm bảo cho các công cụ tài chính có liên quan đến tín dụng khi cần thiết. Tỷ lệ giá trị ký quỹ dao động từ 0% đến 100% giá trị cam kết được cấp, tùy thuộc vào mức độ tin cậy của khách hàng do Vietcombank đánh giá.

41. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

(a) Giao dịch với các bên liên quan

Mối liên quan	2021 Triệu VND	2020 Triệu VND
Thu nhập/(chi phí)		
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	Đại diện chủ sở hữu	
Thu nhập từ lãi tiền gửi	107.034	147.042
Chi phí lãi tiền gửi và tiền vay	(70.677)	(107.008)
Bộ Tài chính	Bên liên quan của chủ sở hữu	
Chi phí lãi tiền gửi	(120.582)	(539.434)
Chi phí lãi tiền vay	(18.870)	(34.167)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014)

(b) Số dư với các bên liên quan

Mối liên quan	31/12/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND
Phải thu/(phải trả)		
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	Đại diện chủ sở hữu	
Tiền gửi của Vietcombank tại NHNNVN	22.311.693	33.010.030
Tiền gửi và tiền vay của NHNNVN tại Vietcombank	(1.773.842)	(4.783.072)
Bộ Tài chính	Bên liên quan của chủ sở hữu	
Tiền gửi tại Ngân hàng	(7.694.274)	(36.393.923)
Vay Bộ Tài chính	(806.617)	(906.194)
Mizuho Bank Ltd., Nhật Bản	Cổ đồng chiến lược	
Tiền gửi của Ngân hàng tại Mizuho Bank Ltd., Nhật Bản	1.910.189	9.711.861
Tiền gửi của Mizuho Bank Ltd., Nhật Bản tại Ngân hàng	(694.909)	(4.236.034)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014)

Mẫu B05/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014)

42. Thuyết minh thù lao của thành viên Hội đồng Quản trị và thành viên Ban Kiểm soát và tiền lương của thành viên Ban Điều hành

Thù lao của thành viên Hội đồng Quản trị và thành viên Ban Kiểm soát và tiền lương của thành viên Ban Điều hành phát sinh và được chi trả từ quỹ lương trong năm như sau:

	2021 Triệu VND	2020 Triệu VND
Thành viên Hội đồng Quản trị	13.678	13.792
Thành viên Ban Kiểm soát	3.860	3.651
Thành viên Ban Điều hành	17.348	14.710
	34.886	32.153

Tiền lương năm 2021 của người quản lý chuyên trách Vietcombank (bao gồm Chủ tịch Hội đồng Quản trị, thành viên Hội đồng Quản trị, Tổng Giám đốc, Phó Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng, thành viên Ban Kiểm soát) là 203 triệu đồng/người/tháng bình quân, thù lao của thành viên độc lập Hội đồng Quản trị là 40,6 triệu đồng/tháng bình quân. Quỹ tiền lương năm người quản lý năm 2021 là 48,72 tỷ đồng.

Mức tiền lương trên được NHNNVN phê duyệt tại Công văn số 5580/NHNN-TCCB ngày 3 tháng 8 năm 2021 của NHNNVN về kế hoạch tiền lương năm 2021 của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam.

phân bổ tới các đơn vị trong Ngân hàng.

43. Báo cáo bộ phận

(a) Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021	Miền Bắc (*)		Miền Trung và Tây Nguyên		Miền Nam		Nước ngoài		Loại trừ		Tổng cộng	
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	88.090.126	16.632.624	48.626.402	110.246	(82.710.396)	70.749.002					
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	(71.973.457)	(9.966.676)	(29.133.907)	(2.597)	82.727.252	(28.349.385)					
I	Thu nhập lãi thuần	16.116.669	6.665.948	19.492.495	107.649	16.856	42.399.617					
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	8.334.535	753.894	2.797.100	101.264	(700.277)	11.286.516					
4	Chi phí hoạt động dịch vụ	(4.268.235)	(38.053)	(106.110)	(29.088)	562.043	(3.879.443)					
II	Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	4.066.300	715.841	2.690.990	72.176	(138.234)	7.407.073					
III	Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	2.876.025	169.193	1.326.945	2.657	-	4.374.820					
IV	Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	108.130	-	-	-	(4.016)	104.114					
V	Lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	(85.126)	-	-	-	-	(85.126)					
5	Thu nhập từ hoạt động khác	1.358.589	623.009	1.100.765	18.007	-	3.100.370					
6	Chi phí hoạt động khác	(513.671)	(85.168)	(108.270)	-	-	(707.109)					
VI	Lãi thuần từ hoạt động khác	844.918	537.841	992.495	18.007	-	2.393.261					
VII	Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	129.810	-	-	-	-	129.810					
	Tổng thu nhập hoạt động	24.056.726	8.088.823	24.502.925	200.489	(125.394)	56.723.569					
VIII	Chi phí hoạt động	11.438.928	1.695.398	4.477.411	100.685	138.234	17.574.188					
IX	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	12.617.798	6.393.425	20.025.514	99.804	12.840	39.149.381					
X	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	(9.163.200)	(537.820)	(2.028.395)	(31.386)	-	(11.760.801)					
XI	Tổng lợi nhuận trước thuế	3.454.598	5.855.605	17.997.119	68.418	12.840	27.388.580					
7	Chi phí thuế TNDN hiện hành	233.728	(1.171.121)	(3.599.998)	(9.972)	-	(4.547.363)					
8	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	(902.172)	-	-	-	-	(902.172)					
XII	Chi phí thuế TNDN	(668.444)	(1.171.121)	(3.599.998)	(9.972)	-	(5.449.535)					
XIII	Lợi nhuận sau thuế	2.786.154	4.684.484	14.397.121	58.446	12.840	21.939.045					

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014)

43. Báo cáo bộ phận (tiếp theo)

(b) Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021		Dịch vụ tài chính ngân hàng	Dịch vụ tài chính phi ngân hàng	Chứng khoán	Khác	Loại trừ	Tổng cộng
		Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	152.611.731	363.211	451.213	33.243	(82.710.396)	70.749.002
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	(110.754.826)	(116.867)	(189.021)	(15.923)	82.727.252	(28.349.385)
I	Thu nhập lãi thuần	41.856.905	246.344	262.192	17.320	16.856	42.399.617
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	11.065.250	7.911	654.029	259.603	(700.277)	11.286.516
4	Chi phí hoạt động dịch vụ	(4.244.793)	(1.149)	(119.797)	(75.747)	562.043	(3.879.443)
II	Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	6.820.457	6.762	534.232	183.856	(138.234)	7.407.073
III	Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	4.375.901	(1.081)	-	-	-	4.374.820
IV	(Lỗ)/lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	(14.205)	-	122.335	-	(4.016)	104.114
IV	(Lỗ)/lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	(86.287)	-	1.161	-	-	(85.126)
5	Thu nhập từ hoạt động khác	3.058.390	30.676	5.233	6.071	-	3.100.370
6	Chi phí hoạt động khác	(698.962)	-	(8.141)	(6)	-	(707.109)
VI	Lãi thuần từ hoạt động khác	2.359.428	30.676	(2.908)	6.065	-	2.393.261
VII	Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	117.247	-	12.563	-	-	129.810
	Tổng thu nhập hoạt động	55.429.446	282.701	929.575	207.241	(125.394)	56.723.569
VIII	Chi phí hoạt động	(17.189.758)	(136.582)	(281.900)	(104.182)	138.234	(17.574.188)
IX	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	38.239.688	146.119	647.675	103.059	12.840	39.149.381
X	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	(11.762.197)	1.396	-	-	-	(11.760.801)
XI	Tổng lợi nhuận trước thuế	26.477.491	147.515	647.675	103.059	12.840	27.388.580
7	Chi phí thuế TNDN hiện hành	(4.373.159)	(29.231)	(127.264)	(17.709)	-	(4.547.363)
8	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	(902.392)	-	220	-	-	(902.172)
XII	Chi phí thuế TNDN	(5.275.551)	(29.231)	(127.044)	(17.709)	-	(5.449.535)
XIII	Lợi nhuận sau thuế	21.201.940	118.284	520.631	85.350	12.840	21.939.045

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014)

44. Thuyết minh công cụ tài chính

(a) Thuyết minh về tài sản bảo đảm

Vietcombank không nắm giữ tài sản bảo đảm mà Vietcombank được phép bán hoặc đem tài sản đó đi bảo đảm cho bên thứ ba trong trường hợp chủ sở hữu tài sản vẫn có khả năng trả nợ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014)

(b) Thuyết minh về giá trị hợp lý

Thông tư 210 yêu cầu thuyết minh về phương pháp xác định giá trị hợp lý và các thông tin về giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính để có thể so sánh giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ.

Bảng sau trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính của Vietcombank tại ngày 31 tháng 12 năm 2021:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021		Giá trị ghi sổ – gộp						Giá trị hợp lý
		Kinh doanh	Giữ đến ngày đáo hạn	Cho vay và phải thu	Sẵn sàng để bán	Hạch toán theo giá trị phân bổ	Tổng giá trị ghi sổ	
		Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Tài sản tài chính								
I	Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	18.011.766	-	-	18.011.766	18.011.766
II	Tiền gửi tại NHNN	-	-	22.506.711	-	-	22.506.711	22.506.711
III	Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	-	-	229.764.546	-	-	229.764.546	(*)
IV	Chứng khoán kinh doanh	2.822.531	-	-	-	-	2.822.531	(*)
V	Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	303.202	-	-	-	-	303.202	(*)
VI	Cho vay khách hàng	-	-	960.749.955	-	-	960.749.955	(*)
VIII	Chứng khoán đầu tư	-	99.657.595	-	71.122.502	-	170.780.097	(*)
IX	Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	-	-	1.661.461	-	1.661.461	(*)
XII	Tài sản tài chính khác	-	-	23.698.763	-	-	23.698.763	(*)
		3.125.733	99.657.595	1.254.731.741	72.783.963	-	1.430.299.032	
Nợ phải trả tài chính								
I	Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN và tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	-	-	119.225.893	119.225.893	(*)
II	Tiền gửi của khách hàng	-	-	-	-	1.135.323.913	1.135.323.913	(*)
IV	Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	7.707	7.707	(*)
V	Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	17.387.747	17.387.747	(*)
VI	Các khoản nợ phải trả tài chính khác	-	-	-	-	16.586.083	16.586.083	(*)
		-	-	-	-	1.288.531.343	1.288.531.343	

(*) Do không đủ thông tin để sử dụng các kỹ thuật định giá, giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính không có thị trường hoạt động này không ước tính được một cách đáng tin cậy và do đó, không được thuyết minh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014)

(c) Chính sách quản lý rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính

Hội đồng Quản trị có quyền hạn và nhiệm vụ cao nhất trong việc điều hành tất cả các hoạt động của Vietcombank liên quan đến quản lý rủi ro, bảo đảm hoạt động kinh doanh của Vietcombank không ngừng phát triển, an toàn và bền vững.

Để thực hiện chức năng và nhiệm vụ của mình, Hội đồng Quản trị chịu trách nhiệm ban hành các chính sách và chiến lược quản lý rủi ro phù hợp trong từng thời kỳ; xác lập các giới hạn kinh doanh an toàn; trực tiếp phê duyệt các giao dịch kinh doanh có giá trị lớn theo quy định của pháp luật và Vietcombank trong từng thời kỳ; quyết định cơ cấu tổ chức và các vị trí nhân sự chủ chốt.

Các chính sách, hoạt động quản lý rủi ro của Hội đồng Quản trị phải phù hợp với các quy định tại Điều lệ của Vietcombank và Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông trong từng thời kỳ.

Ủy ban Quản lý Rủi ro là bộ phận do Hội đồng Quản trị ra quyết định thành lập và chịu trách nhiệm giúp việc cho Hội đồng Quản trị trong việc quản lý mọi loại rủi ro phát sinh trong hoạt động kinh doanh của Vietcombank.

Ủy ban Quản lý Tài sản Nợ - Tài sản Có ("ALCO") là bộ phận do Tổng Giám đốc ra quyết định thành lập. Chủ tịch ALCO là Tổng Giám đốc. Các thành viên của ALCO là các cán bộ chủ chốt đang thực hiện nhiệm vụ quản lý rủi ro trong Vietcombank.

ALCO có nhiệm vụ giám sát và quản lý tổng thể các hạng mục tài sản có và tài sản nợ trong bảng cân đối kế toán hợp nhất và riêng của Vietcombank nhằm tối đa hoá lợi nhuận và tối thiểu hoá các tổn thất phát sinh do những biến động bất lợi từ thị trường; quản lý rủi ro thanh khoản; điều hành lãi suất và tỷ giá phù hợp.

Trong phạm vi phân cấp, ALCO được quyền đưa ra các quyết định liên quan đến quản lý rủi ro.

(i) Rủi ro tín dụng

Vietcombank luôn phải đứng trước các rủi ro tín dụng, đó là nguy cơ mất mát về tài chính khi các bên đối tác không thể hoàn thành nghĩa vụ đúng hạn. Rủi ro tín dụng phát sinh chủ yếu trong nghiệp vụ cho vay dưới hình thức các khoản cho vay và tạm ứng, trong đầu tư dưới hình thức các chứng khoán nợ. Các công cụ tài chính ngoại bảng, như cam kết cho vay, cũng tiềm ẩn rủi ro tín dụng. Quản lý và kiểm soát rủi ro tín dụng được thực hiện thông qua các chính sách và thủ tục có liên quan, trong đó có chính sách quản lý rủi ro tín dụng và hoạt động của Ủy ban Quản lý Rủi ro và Hội đồng Tín dụng.

Vietcombank tiến hành phân loại nợ đối với các khoản cho vay khách hàng và các tổ chức tín dụng khác, cam kết ngoại bảng, các khoản ủy thác cho vay, ủy thác và đầu tư trái phiếu tổ chức kinh tế chưa niêm yết dựa trên yêu cầu của Thông tư 11 (Thuyết minh 2(i)), qua đó thường xuyên đánh giá rủi ro của các khoản nợ có vấn đề, nợ xấu và đề xuất biện pháp xử lý phù hợp.

Để quản lý rủi ro tín dụng Vietcombank sử dụng các công cụ: xây dựng chính sách và ban hành các quy định liên quan đến công tác quản lý rủi ro tín dụng; xây dựng các quy trình tín dụng; thực hiện rà soát rủi ro tín dụng; xây dựng hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ và phân loại nợ; phân cấp thẩm quyền trong hoạt động tín dụng.

Số liệu trình bày dưới đây thể hiện mức độ rủi ro tín dụng nội bảng tối đa của Vietcombank tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, không tính đến tài sản bảo đảm hay hỗ trợ tín dụng:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014)

	Chưa quá hạn và chưa bị giảm giá	Đã quá hạn nhưng chưa bị giảm giá	Đã bị giảm giá và trích lập dự phòng	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Tiền gửi tại NHNN	22.506.711	-	-	22.506.711
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác – gộp	225.764.546	-	4.000.000	229.764.546
Tiền gửi tại các TCTD khác	181.036.981	-	-	181.036.981
Cho vay các TCTD khác	44.727.565	-	4.000.000	48.727.565
Chứng khoán kinh doanh – gộp	2.492.178	-	-	2.492.178
Cho vay khách hàng – gộp	915.069.549	9.427.931	36.252.475	960.749.955
Chứng khoán đầu tư – gộp	170.771.907	-	-	170.771.907
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	71.114.312	-	-	71.114.312
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	99.657.595	-	-	99.657.595
Tài sản Có khác	23.694.743	-	4.020	23.698.763
	1.360.299.634	9.427.931	40.256.495	1.409.984.060

Mô tả và giá trị ghi sổ của tài sản bảo đảm Vietcombank nắm giữ tại ngày báo cáo được trình bày tại Thuyết minh 39.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014)

(c) Chính sách quản lý rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính (tiếp theo)

(i) Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro khi luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính diễn biến bất thường do những biến động của lãi suất thị trường.

Kỳ định lại lãi suất thực tế là thời hạn còn lại tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm cho tới ngày định lại lãi suất gần nhất của các khoản mục trên bảng cân đối kế toán hợp nhất của Vietcombank.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng để phân tích kỳ định lại lãi suất thực tế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất của Vietcombank:

- Tiền mặt, vàng bạc, đá quý, góp vốn, đầu tư dài hạn và các tài sản Có khác (bao gồm tài sản cố định và các tài sản Có khác) được xếp vào nhóm các khoản mục không chịu lãi;
- Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán nợ được xếp vào khoản mục đến 1 tháng;
- Kỳ định lại lãi suất thực tế của chứng khoán đầu tư phụ thuộc vào quy định về lãi suất của tổ chức phát hành đối với từng loại chứng khoán;
- Kỳ định lại lãi suất thực tế của các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác, cho vay khách hàng, các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN, các khoản tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác, tiền gửi của khách hàng, vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro và các khoản nợ khác được xác định như sau:
 - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: kỳ định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm;
 - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: kỳ định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm.
- Kỳ định lại lãi suất thực tế của các giấy tờ có giá đã phát hành được xác định dựa trên thời gian đáo hạn thực tế của từng loại giấy tờ có giá; phụ thuộc vào quy định về lãi suất của Vietcombank đối với từng đợt phát hành.

Bảng dưới đây trình bày kỳ định lại lãi suất của các tài sản và nợ phải trả tại ngày 31 tháng 12 năm 2021:

	Quá hạn	Không chịu lãi	Dưới 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ trên 3 tháng đến 6 tháng	Từ trên 6 tháng đến 12 tháng	Từ trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Tài sản									
I	Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	18.011.766	-	-	-	-	-	18.011.766
II	Tiền gửi tại NHNN	-	-	22.506.711	-	-	-	-	22.506.711
III	Tiền gửi và cho vay các TCTD khác - gộp	-	10.669	183.794.282	34.952.243	7.715.554	3.291.798	-	229.764.546
IV	Chứng khoán kinh doanh - gộp	-	330.353	2.492.178	-	-	-	-	2.822.531
V	Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	303.202	-	-	-	-	-	303.202
VI	Cho vay khách hàng - gộp	14.993.990	-	172.448.117	310.676.371	260.819.163	98.564.288	98.299.142	960.749.955
VII	Chứng khoán đầu tư - gộp	-	8.190	2.111.059	3.324.665	17.325.548	16.855.031	102.658.355	170.780.097
VIII	Góp vốn, đầu tư dài hạn - gộp	-	2.421.176	-	-	-	-	-	2.421.176
IX	Tài sản cố định	-	8.626.043	-	-	-	-	-	8.626.043
X	Tài sản Có khác - gộp	-	28.973.078	-	-	-	-	-	28.973.078
	Tổng tài sản	14.993.990	58.684.477	383.352.347	348.953.279	285.860.265	118.711.117	200.957.497	1.444.959.105
Nợ phải trả									
I	Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN và tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	106.192.785	10.750.186	1.900.858	382.064	-	119.225.893
II	Tiền gửi của khách hàng	-	150.208	640.725.084	171.006.753	128.539.559	175.235.307	19.662.565	1.135.323.913
IV	Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	-	-	7.707	7.707
V	Phát hành giấy tờ có giá	-	-	459	-	3.000.000	6.022.518	2.999.770	17.387.747
VI	Các khoản nợ phải trả khác	-	32.803.317	739.171	67.446	-	-	-	33.609.934
	Tổng nợ phải trả	-	32.953.525	747.657.499	181.824.385	133.440.417	181.639.889	22.670.042	1.305.555.194
	Mức chênh lệch cảm với lãi suất nội bảng	14.993.990	25.730.952	(364.305.152)	167.128.894	152.419.848	(62.928.772)	178.287.455	28.076.696

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014)

(c) Chính sách quản lý rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính (tiếp theo)

(i) Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị biến động xuất phát từ biến động tỷ giá. Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VND. Đồng tiền giao dịch chính của Vietcombank cũng là VND. Các khoản cho vay khách hàng của Vietcombank chủ yếu bằng VND, USD và EUR. Một số tài sản khác và nợ phải trả của Vietcombank bằng ngoại tệ khác ngoài VND, USD và EUR. Vietcombank đã thiết lập hạn mức trạng thái cho từng loại tiền tệ dựa trên hệ thống đánh giá rủi ro nội bộ của Vietcombank và các quy định của NHNNVN. Trạng thái đồng tiền được quản lý hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Vietcombank sử dụng để đảm bảo trạng thái đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Sau đây là những tỷ giá hối đoái chính được Vietcombank áp dụng tại ngày báo cáo như sau:

	Tỷ giá hối đoái tại ngày	
	31/12/2021	31/12/2020
USD/VND	22.780	23.125
EUR/VND	25.969	28.499

Bảng dưới đây trình bày các tài sản và nợ phải trả bằng các đơn vị tiền tệ được quy đổi sang VND tại ngày 31 tháng 12 năm 2021:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014)

	VND		USD		EUR		Tiền tệ khác		Tổng cộng	
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Tài sản										
I Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	14.703.937	2.641.854	2.641.854	340.080	340.080	325.895	18.011.766			
II Tiền gửi tại NHNN	11.152.830	11.252.471	11.252.471	-	-	101.410	22.506.711			
III Tiền gửi và cho vay các TCTD khác - gộp	14.672.378	69.219.626	69.219.626	3.763.009	3.763.009	10.058.173	229.764.546			
IV Chứng khoán kinh doanh - gộp	2.822.531	-	-	-	-	-	2.822.531			
V Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	37.484.864	(37.199.449)	(37.199.449)	71	71	17.716	303.202			
VI Cho vay khách hàng - gộp	845.200.615	113.074.620	113.074.620	1.424.830	1.424.830	1.049.890	960.749.955			
VII Chứng khoán đầu tư - gộp	148.000.097	22.780.000	22.780.000	-	-	-	170.780.097			
VIII Góp vốn, đầu tư dài hạn - gộp	2.421.176	-	-	-	-	-	2.421.176			
IX Tài sản cố định	8.584.402	34.855	34.855	-	-	6.786	8.626.043			
X Tài sản Có khác - gộp	25.975.824	2.915.758	2.915.758	1.417	1.417	80.079	28.973.078			
Tổng tài sản	1.243.070.014	184.719.735	184.719.735	5.529.407	5.529.407	11.639.949	1.444.959.105			
Nợ phải trả										
I Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN và tiền gửi và vay các TCTD khác	72.875.914	36.744.634	36.744.634	1.497.186	1.497.186	8.108.159	119.225.893			
II Tiền gửi của khách hàng	984.153.159	143.954.865	143.954.865	4.092.955	4.092.955	3.122.934	1.135.323.913			
IV Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	7.707	-	-	-	-	-	7.707			
V Phát hành giấy tờ có giá	17.387.705	42	42	-	-	-	17.387.747			
VI Các khoản nợ phải trả khác	32.160.137	1.268.727	1.268.727	86.977	86.977	94.093	33.609.934			
Tổng nợ phải trả	1.106.584.622	181.968.268	181.968.268	5.677.118	5.677.118	11.325.186	1.305.555.194			
Trạng thái tiền tệ nội bảng	136.485.392	2.751.467	2.751.467	(147.711)	(147.711)	314.763	139.403.911			

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014)

(c) Chính sách quản lý rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính (tiếp theo)

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là tình huống Vietcombank không thể thực hiện các cam kết tài chính đã thỏa thuận đối với khách hàng hoặc đối tác do không huy động đủ vốn hoặc không thanh khoản được tài sản.

Thời gian đáo hạn của các tài sản và nợ phải trả thể hiện thời gian còn lại của tài sản và nợ phải trả tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm đến kỳ thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đáo hạn của các tài sản và nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất của Vietcombank:

Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xem như tiền gửi thanh toán có thời gian đáo hạn dưới 1 tháng, bao gồm cả tiền gửi dự trữ bắt buộc;

Thời gian đáo hạn của chứng khoán kinh doanh được coi là có thời gian đáo hạn dưới 1 tháng do các chứng khoán này được nắm giữ trong ngắn hạn nhằm thu lợi nhuận do chênh lệch giá;

Thời gian đáo hạn của chứng khoán đầu tư được tính dựa trên ngày đáo hạn của từng loại chứng khoán theo như quy định của đơn vị phát hành;

Thời gian đáo hạn của các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác và các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa trên ngày đáo hạn mà hợp đồng quy định. Thời gian đáo hạn thực tế có thể thay đổi do các hợp đồng cho vay được gia hạn;

Thời gian đáo hạn của các khoản đầu tư góp vốn, mua cổ phần được coi là hơn 5 năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định;

Các khoản tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác, tiền gửi của khách hàng, vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro và phát hành giấy tờ có giá được xác định dựa vào tính chất của các khoản vay, tiền gửi và giấy tờ có giá này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Ví dụ tài khoản tiền gửi thanh toán của các TCTD khác tại Vietcombank và tiền gửi thanh toán của Vietcombank tại các TCTD khác dùng để thực hiện yêu cầu giao dịch của khách hàng được xếp loại không kỳ hạn, thời gian đáo hạn với các khoản vay và tiền gửi có kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đến hạn theo hợp đồng. Trên thực tế, các khoản vay và tiền gửi này có thể được tái tục và duy trì trong thời gian lâu hơn.

Bảng dưới đây phân tích thời gian đáo hạn còn lại của các tài sản và nợ phải trả tính từ ngày 31 tháng 12 năm 2021:

	Quá hạn			Trong hạn				Tổng cộng
	Trên 3 tháng	Đến 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ trên 1 tháng đến 3 tháng	Từ trên 3 tháng đến 12 tháng	Từ trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Tài sản								
I Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	18.011.766	-	-	-	-	18.011.766
II Tiền gửi tại NHNN	-	-	22.506.711	-	-	-	-	22.506.711
III Tiền gửi và cho vay các TCTD khác - gộp	-	-	183.804.951	34.952.243	10.332.042	675.310	-	229.764.546
IV Chứng khoán kinh doanh - gộp	-	-	2.822.531	-	-	-	-	2.822.531
V Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	-	303.202	-	-	-	303.202
VI Cho vay khách hàng - gộp	2.295.917	12.698.073	62.283.447	181.948.352	306.657.758	155.036.446	239.829.962	960.749.955
VII Chứng khoán đầu tư - gộp	-	-	969.249	2.716.665	21.755.579	106.336.355	39.002.249	170.780.097
VIII Góp vốn, đầu tư dài hạn - gộp	-	-	-	-	-	-	2.421.176	2.421.176
IX Tài sản cố định	-	-	-	-	-	-	8.626.043	8.626.043
X Tài sản Có khác - gộp	-	-	-	28.973.078	-	-	-	28.973.078
Tổng tài sản	2.295.917	12.698.073	290.398.655	248.893.540	338.745.379	262.048.111	289.879.430	1.444.959.105
Nợ phải trả								
I Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN và tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	105.859.143	10.751.763	1.634.460	937.407	43.120	119.225.893
II Tiền gửi của khách hàng	-	-	282.882.615	186.742.490	322.343.976	46.328.445	297.026.387	1.135.323.913
IV Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	-	7.707	-	7.707
V Phát hành giấy tờ có giá	-	-	905	-	3.000.000	5.788.750	8.598.092	17.387.747
VI Các khoản nợ phải trả khác	-	-	3.573.962	22.019.883	7.078.607	-	937.482	33.609.934
Tổng nợ phải trả	-	-	392.316.625	219.514.136	334.057.043	53.062.309	306.605.081	1.305.555.194
Mức chênh thanh khoản ròng	2.295.917	12.698.073	(101.917.970)	29.379.404	4.688.336	208.985.802	(16.725.651)	139.403.911

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư
số 49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014)

45. Các sự kiện xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Ngày 6 tháng 1 năm 2022, Ngân hàng đã hoàn thành việc chia cổ tức bằng cổ phiếu từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối của năm 2019 theo tỷ lệ 27,6%. Theo Báo cáo kết quả đợt phát hành cổ phiếu để trả cổ tức số 2061/VCB-CLTG&TKTH ngày 6 tháng 1 năm 2021 của Ngân hàng và Công văn số 218/UBCKNN-QLCB ngày 12 tháng 1 năm 2022 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về báo cáo kết quả phát hành cổ phiếu để trả cổ tức của Ngân hàng, số lượng cổ phiếu đã phân phối là 1.023.639.123 cổ phiếu. Theo đó, tổng số cổ phiếu sau đợt phát hành cổ phiếu để trả cổ tức là 4.732.516.571 cổ phiếu. Ảnh hưởng của sự kiện này đối với lãi cơ bản trên cổ phiếu được trình bày tại Thuyết minh 35.

Ngoài sự kiện nêu trên, cho đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày 31 tháng 12 năm 2021 có thể ảnh hưởng trọng yếu đến tình hình tài chính của Vietcombank và yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

46. Phê duyệt báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được Ban Điều hành Ngân hàng phê duyệt vào ngày 21 tháng 3 năm 2022.

Hà Nội, ngày 21 tháng 3 năm 2022

Người lập:

Bà **Nguyễn Thị Thu Hương**

Ông **Lê Hoàng Tùng**

Người duyệt:

Bà **Phùng Nguyễn Hải Yến**



Phó phòng
Chính sách Tài chính Kế toán

Kế toán Trưởng

Phó Tổng Giám đốc



NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN
NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM

Địa chỉ	198 Trần Quang Khải, Phường Lý Thái Tổ Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội
Tel:	(+84) 24 3934 3137
Fax:	(+84) 24 3826 9067
Swift:	BFTV VNVX
Web:	www.vietcombank.com.vn